TV ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HN
DVL.6404

Phạm Dương Châu (chủ biên)
Dương Hương Giang

Sơ đồ tư duy 1+2

3300 CHỮ HÁN

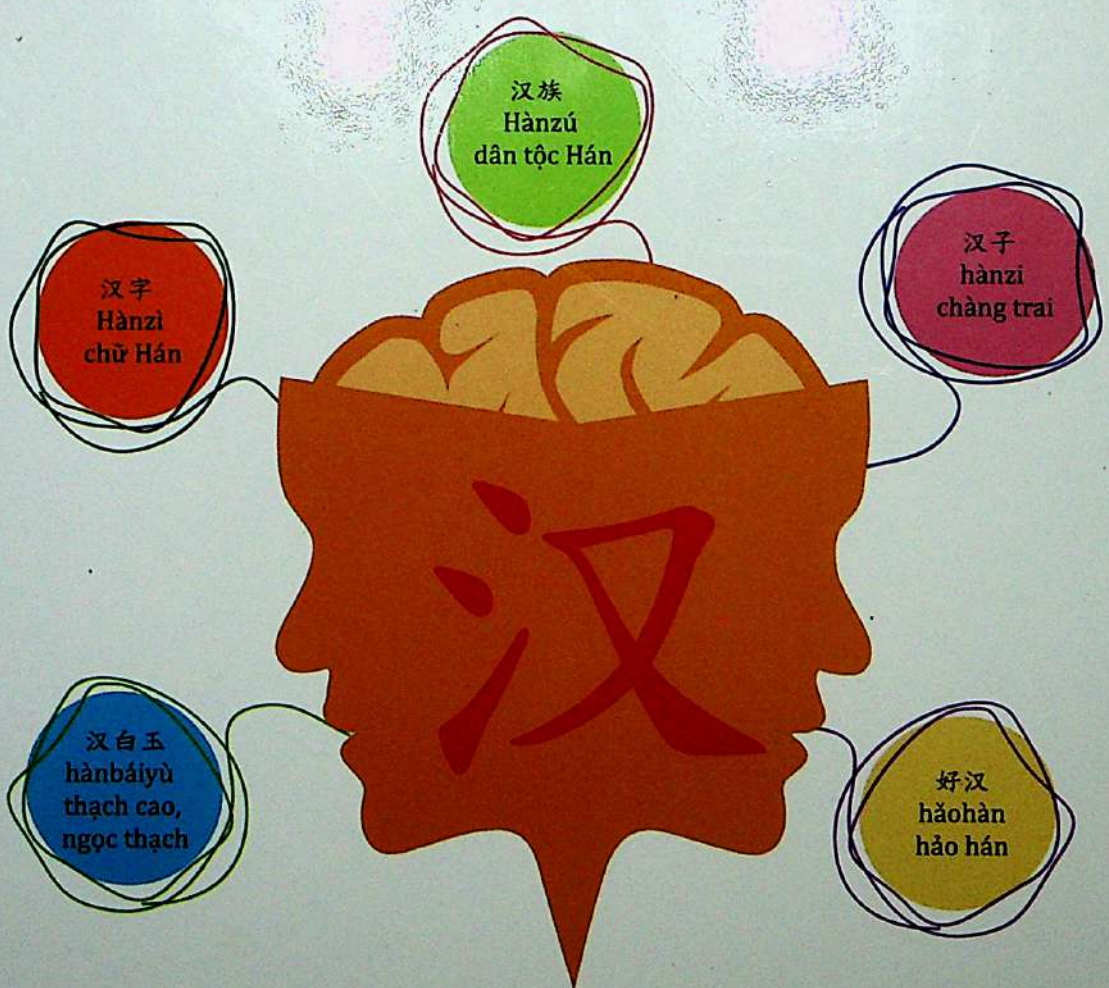

(Học ít vẫn nhớ nhanh 3300 chữ Hán)

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

Tiếng Trung Dương Châu

Sơ đồ tư duy 3300 chữ Hán

Lưu ý và hướng dẫn sử dụng học liệu:

Các câu chuyện chữ Hán trong sách chỉ mang tính chất gợi ý sử dụng cách liên tưởng hình ảnh để giúp người học dễ nhớ chữ Hán, chứ không phải là phương pháp chiết tự giải nghĩa chữ Hán chính thống.

Sản phẩm thuộc bản quyền Tiếng Trung Dương Châu - Bất cứ sự sao chép nào không được sự đồng ý của tác giả đều là bất hợp pháp và vi phạm luật xuất bản Việt Nam về bản quyền sở hữu trí tuệ.

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

LỜI GIỚI THIỆU

Bạn đọc thân mến!

Hiện nay số lượng người học Tiếng Trung ngày một gia tăng. Ở Việt Nam cũng như trên toàn thế giới, Tiếng Trung đã trở thành lựa chọn cho việc học ngôn ngữ thứ hai của rất nhiều người.

Đối với người học tiếng Trung ở Việt Nam, nghe và nói không hề khó khăn, viết và đọc mới là vấn đề lớn, nhất là đối với những người không có nhiều thời gian để học.

Làm thế nào để học ít mà vẫn nhớ được chữ Hán?

Hiểu được mong muốn của người học, trải qua sự tìm tòi, nghiên cứu, trung tâm **Tiếng Trung Dương Châu** đã biên soạn thành công bộ sách **Sơ đồ tư duy 3300 chữ Hán** (tập 1 + 2) gồm 26 bài, tương thích với bộ giáo trình **Hán ngữ 1+2** (phiên bản mới nhất 2021).

Với những câu chuyện phong phú, hình ảnh sinh động, nội dung thú vị và dễ hiểu, bộ sách này giúp người học nhớ nhanh, khắc sâu từng chữ Hán. Thông qua việc học bằng sơ đồ tư duy, liên tưởng thông qua hình ảnh các bạn có thể nắm vững các từ vựng mới mẻ, hiện đại, hài hước và có tính ứng dụng cao trong đời sống.

Chúng tôi hy vọng rằng, với quyển sách này, người đọc sẽ thấy việc học chữ Hán trở nên đơn giản, nhẹ nhàng và thú vị hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

LỰC NGUYỄN

TỔNG GIÁM ĐỐC TẬP ĐOÀN QUÀ QUÝ VIỆT NAM

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU 02

BÀI 1 05

BÀI 2 11

BÀI 3 19

BÀI 4 28

BÀI 5 37

BÀI 6 46

BÀI 7 55

BÀI 8 63

BÀI 9 71

BÀI 10 79

BÀI 11 88

BÀI 12 97

BÀI 13 106
BÀI 14 114
BÀI 15 122
BÀI 16 137
BÀI 17 147
BÀI 18 152
BÀI 19 158
BÀI 20 166
BÀI 21 175
BÀI 22 183
BÀI 23 190
BÀI 24 194
BÀI 25 203
BÀI 26 211

219

phamduongchau@gmail.com

01

你 - 你
/ nǐ / - [nhĩ]
bạn, anh, chị, mày

亻 nhân đứng → người

冖 mịch → dải lụa

小 tiểu → bé nhỏ

Bạn (你) là người (亻) quấn khăn lụa (冖), chơi với mình từ nhỏ (小).

Ví dụ:
很高兴认识你。
Hěn gāoxìng rènshi nǐ.
Rất vui được gặp bạn.

你好
nǐ hǎo
xin chào

你们好
nǐmen hǎo
chào các bạn

你们
nǐmen
các bạn, các anh,...

你

你死我活
nǐsǐwǒhuó
một sống một chết

迷你
mínǐ
mini

你争我夺
nǐ zhēng wǒ duó
tranh giành lẫn nhau

好 – 好
/ hǎo / - [hảo]
tốt, khỏe, rất, ok

女 nữ

phụ nữ

子 tử

đứa trẻ

Một người đàn ông có một người phụ nữ (女) yêu mình và có một đứa con (子) của mình là tốt (好).

Ví dụ:
好久不见。
Hǎojiǔ bújiàn.
Đã lâu không gặp.

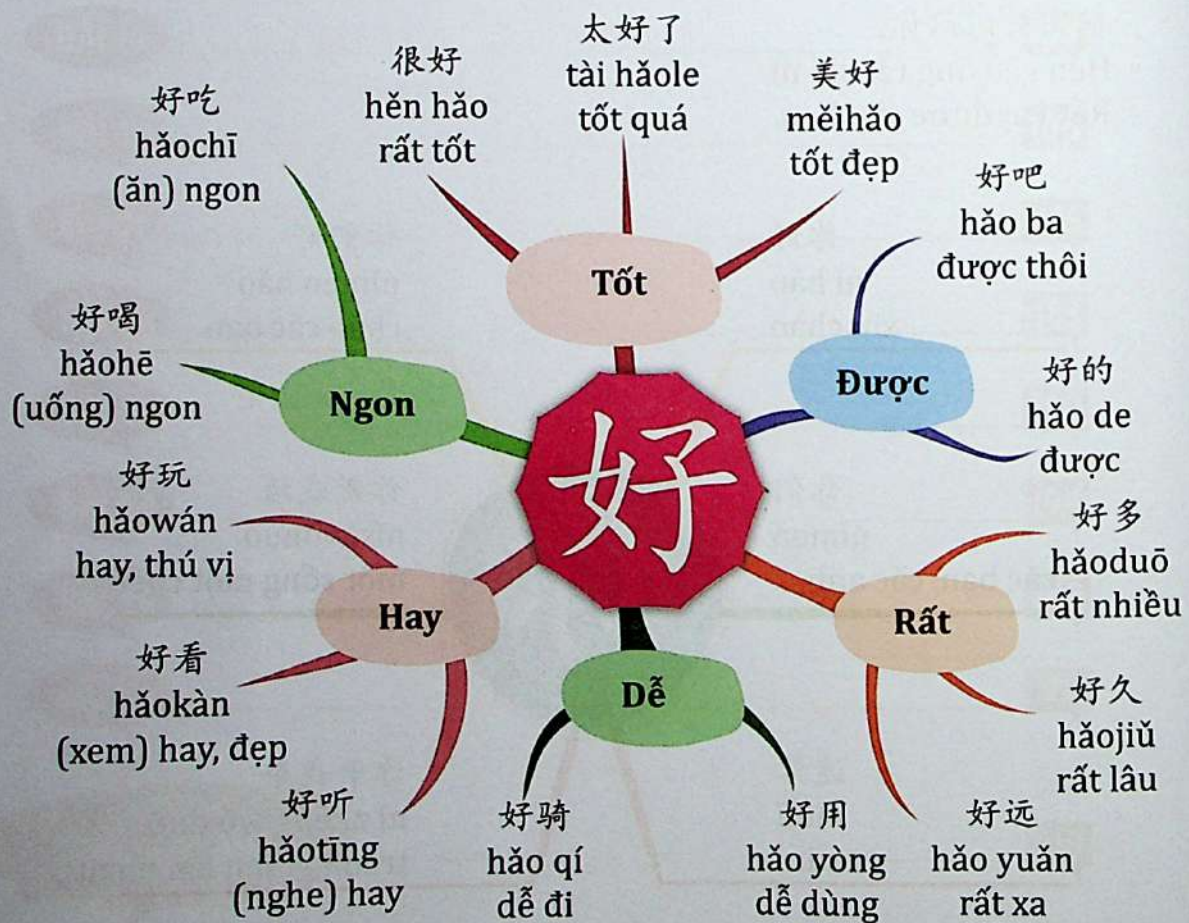

Anh ta (他) là người (亻) và anh ta cũng (也) rất đẹp trai.

Ví dụ:
他是老师。
Tā shì lǎoshī.
Anh ấy là thầy giáo.

忙 - 忙
/ máng / - [mang]
bận

忄 tâm đứng

trái tim

亡 vong

mất mát, chết

Tim đập thình thịch (忄), không có thời gian chăm sóc cho bản thân mình (亡) là đang rất bận (忙).

Ví dụ:
爸爸的工作很忙。
Bàba de gōngzuò hěn máng.
Công việc của bố rất bận.

phamduongchau@gmail.com

大 - 大
/ dà / - [đại]
to, lớn

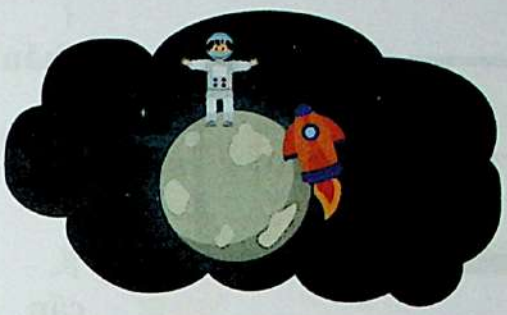

Tưởng tượng giống 1 người, dang tay, dang chân, nom rất to lớn.

Ví dụ:
他是一个很大方的人。
Tā shì yígè hěn dàfāng de rén.
Anh ấy là một người rất hào phóng.

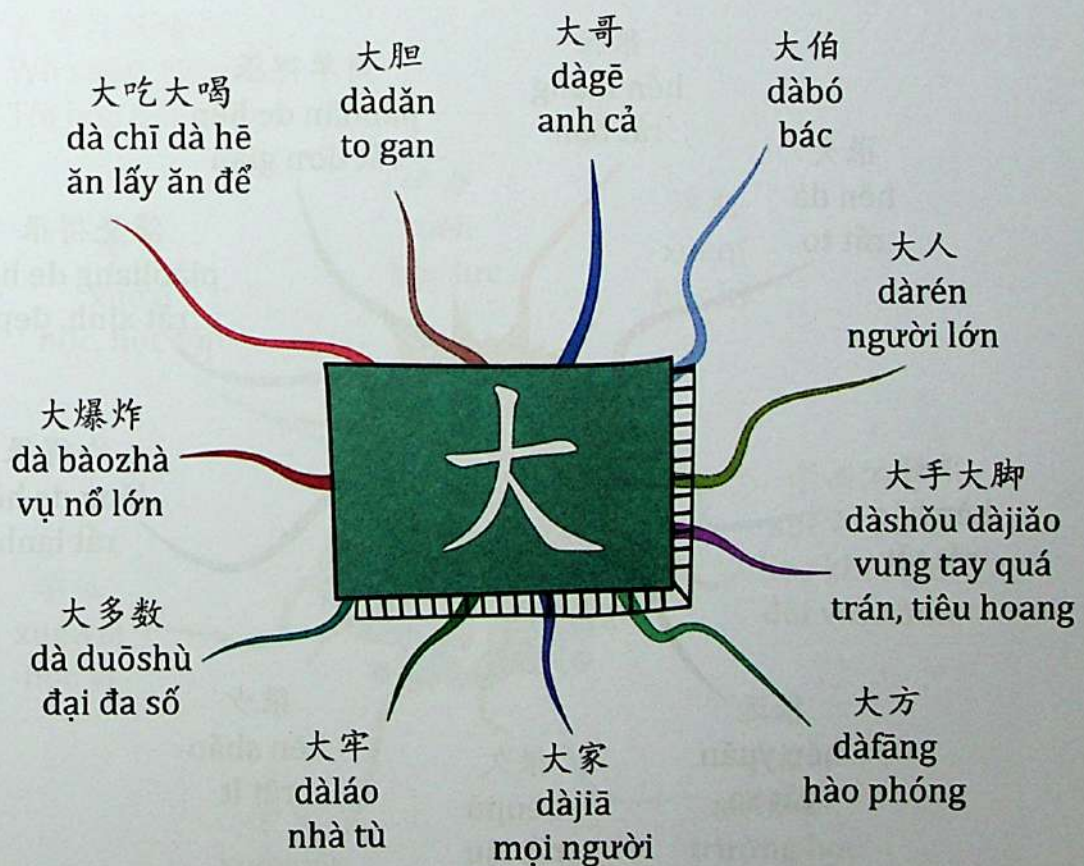

很 – 很
/ hěn / - [ngận]
rất

→ nhân kép

người

很
cấn

cứng rắn

Anh ta là người (亻) rất cứng rắn (艮).

Ví dụ:
奶奶的身体很好。
Nǎinai de shēntǐ hěn hǎo.
Sức khỏe của bà nội rất tốt.

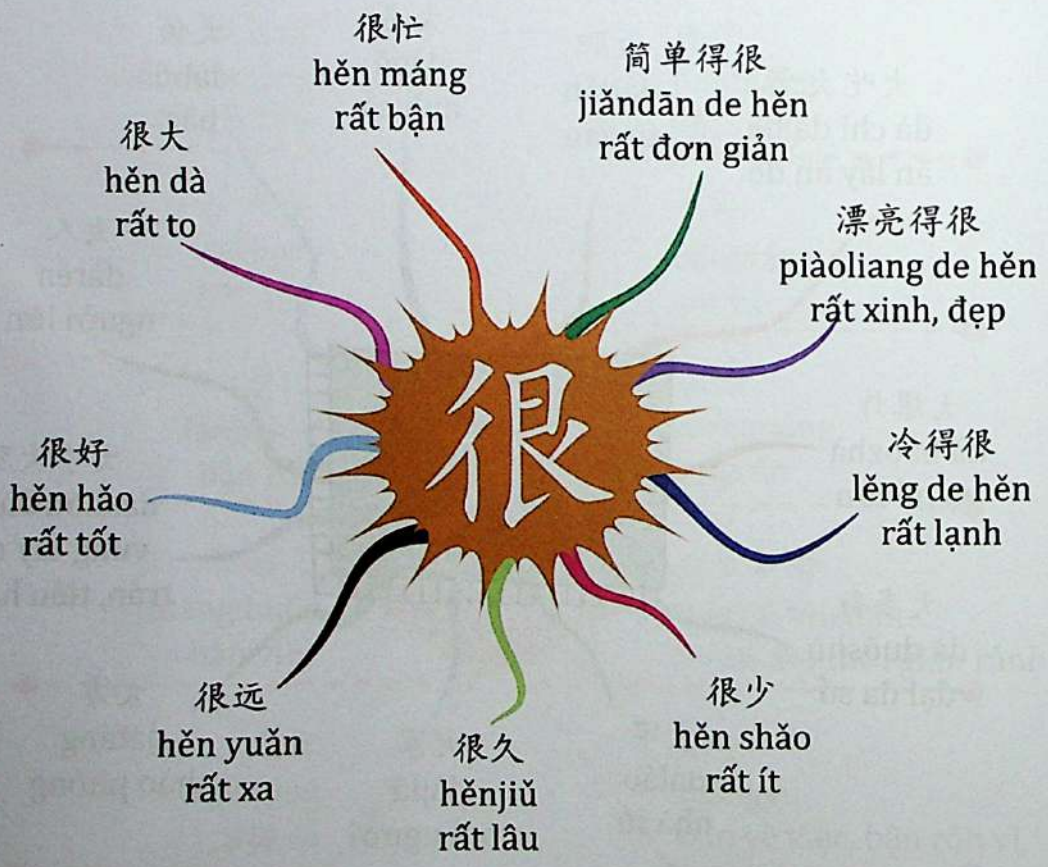

学 – 學
/ xué / - [học]
học

chấm thủy
nước

子
tử
đứa trẻ con

冖
mịch
khăn lụa

Đứa trẻ (子) trùm khăn lụa (冖) vã mồ hôi(灬) ra là đang học.

Ví dụ:
我学习汉语。
Wǒ xuéxí Hànyǔ.
Tôi học tiếng Hán.

学力
xuélì
học lực

学期
xuéqī
học kỳ

学习
xuéxí
học, học tập

学
学而不习
xué ér bù xí
học không đi đôi với hành

学位
xuéwèi
học vị

学校
xuéxiào
trường học

学员
xuéyuán
học viên

语 – 語
/ yǔ / - [ngữ]
ngôn ngữ

讠 ngôn

五 ngũ

口 khẩu

ngôn ngữ

số 5

miệng

Ngôn ngữ (讠) này có 5 (五) triệu người nói (口).

Ví dụ:
汉语语法难不难？
Hànyǔ yǔfǎ nán bù nán?
Ngữ pháp tiếng Hán khó không?

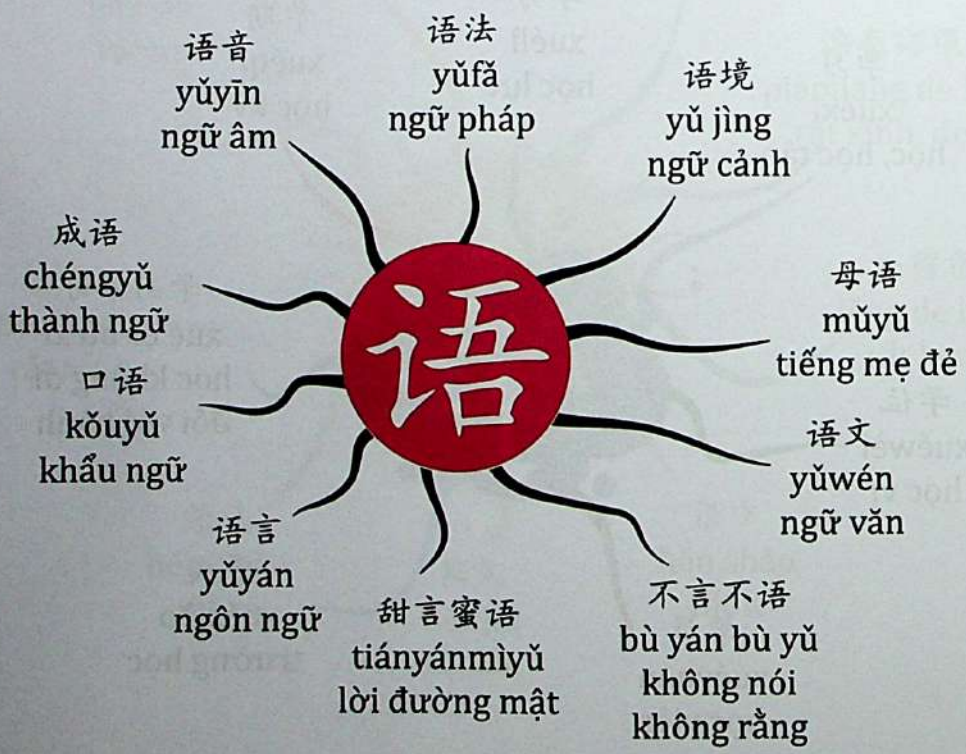

英 - 英
/ yīng / - [anh]
giỏi

艹 thảo đầu

nông dân

冂 quynh

央 ương

khu vự

大 đại

to, lớ

Người nông dân canh tác (艹) ở khu vực (冂) đó năm nào cũng cho ra sản lượng lớn (大) chứng tỏ họ rất giỏi (英).

Ví dụ:
爸爸是我心中的英雄。
Bàba shì wǒ xīnzhōng de yīngxióng.
Bố là anh hùng trong tim tôi.

英雄
yīngxióng
anh hùng

英语
Yīngyǔ
tiếng Anh

英明
yīngmíng
anh minh

英国
Yīngguó
nước Anh

英俊
yīngjùn
anh tuấn

英

英豪
yīngháo
anh hào

英镑
Yīngbàng
bảng Anh

英才
yīngcái
anh tài

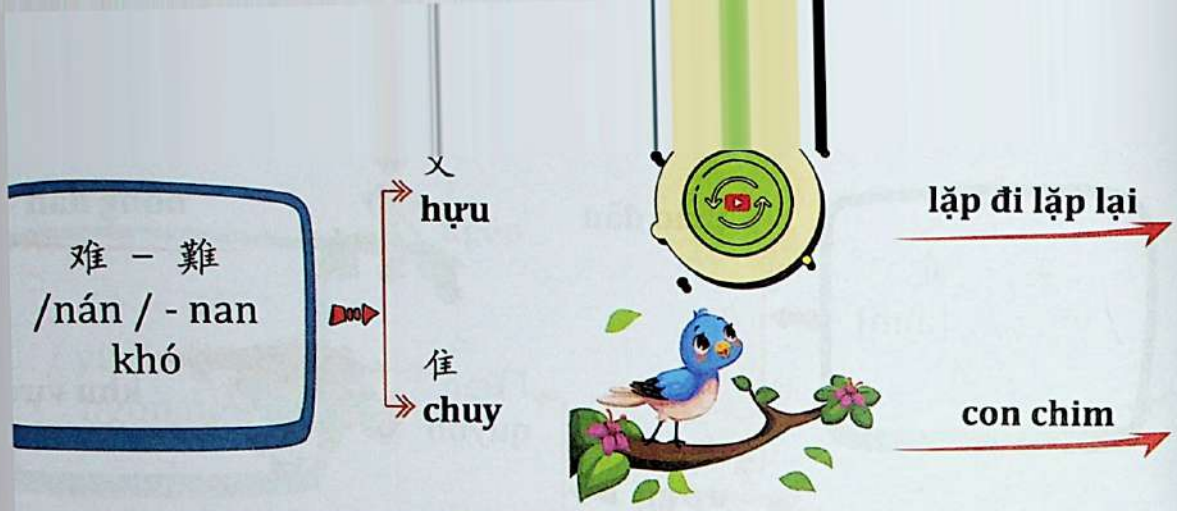

Bắt chim (隹) là việc rất khó (难), thêm một lần bắt được chim nữa lại (又) càng khó hơn.

Ví dụ:
发音不太难。
Fāyīn bú tài nán.
Phát âm không khó lắm.

客 - 客
/kè/ - [khách]
khách

Khách đến nhà thì mời khách vào nhà (宀) , khách đi vào nhà (夕)và nói vài câu (口)

Ví dụ:
这是我们公司的大客户。
Zhè shì wǒmen gōngsī de dà kèhù.
Đây là khách VIP của công ty chúng ta.

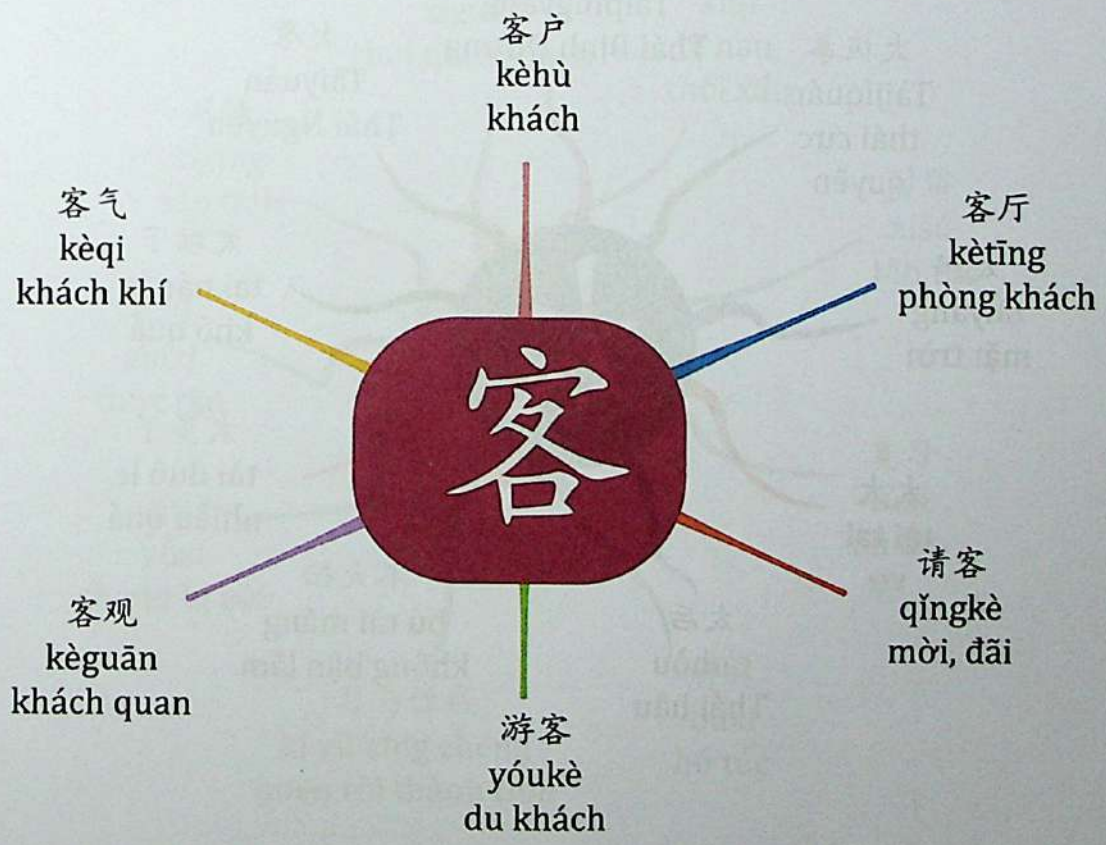

太 – 太
/ tài / - [thái]
lắm, quá

Anh chàng to lớn (大) đó có một (丶) sức mạnh quá (太) ghê gớm.

Ví dụ:
这是我的太太。
Zhè shì wǒ de tàitai.
Đây là vợ của tôi.

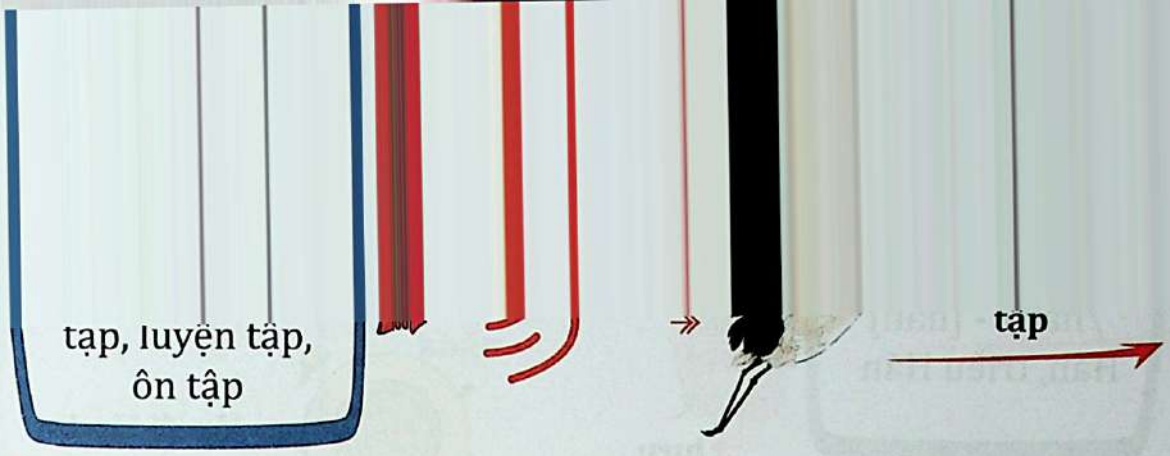

Tưởng tượng đây là con cò , gồm có đầu cò và 2 cánh vẫy vẫy tập bay.

Ví dụ:
我每天都复习课文。
Wǒ měitiān dōu fùxí kèwén.
Mỗi ngày tôi đều ôn tập bài khóa.

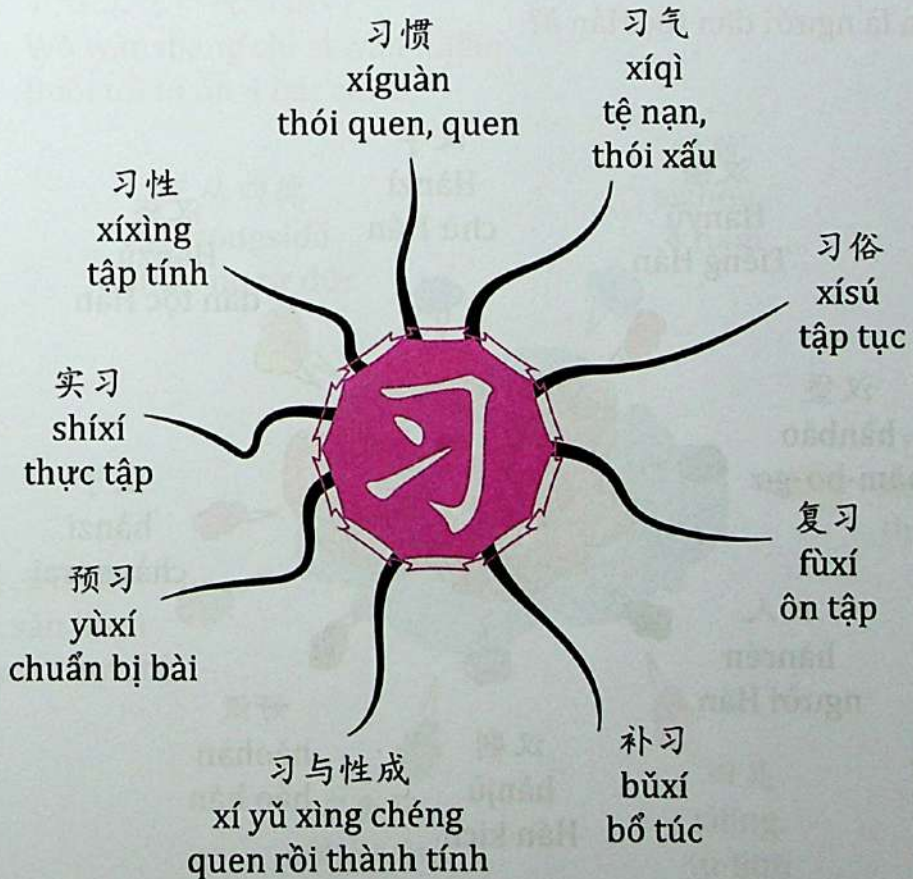

Học chữ Hán (汉) thì phải vã mồ hôi (氵) ra học đi học lại (又) nhiều lần mới nhớ được.

Ví dụ:
你是汉族人吗？
Nǐ shì Hànzú rén ma?
Bạn là người dân tộc Hán à?

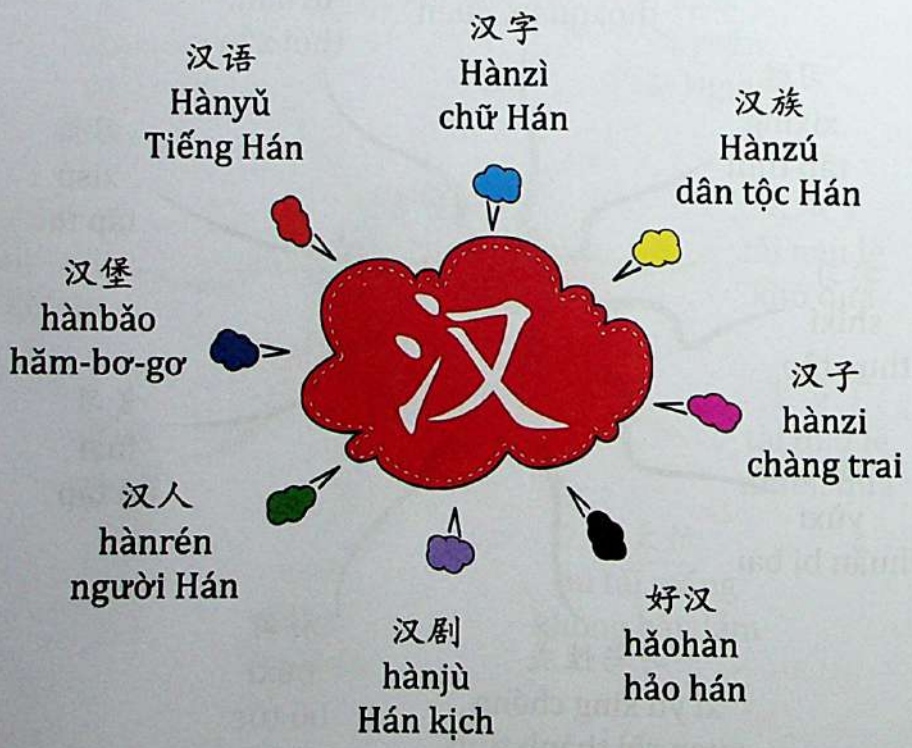

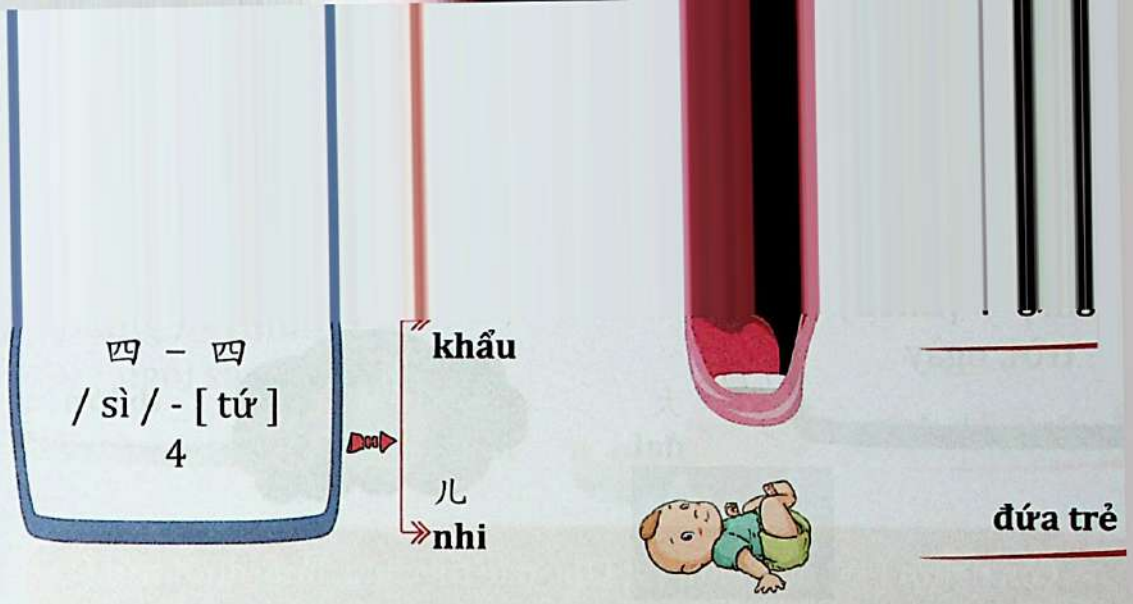

Người đó (口) bé như 1 đứa trẻ (儿) thì phải làm 4 tiếng (四) mới xong việc.

Ví dụ:
我晚上吃四碗米饭。
Wǒ wǎnshang chī sì wǎn mǐfàn.
Buổi tối tớ ăn 4 bát cơm.

天 – 天
/ tiān / - [thiên]
trời, ngày

一 nhất

một

大 đại

to lớn

Con người (一) dù to lớn (大) thế nào thì cũng đứng dưới trời (天).

Ví dụ:
今天天气怎么样?
Jīntiān tiānqì zěnme yàng?
Hôm nay thời tiết thế nào?

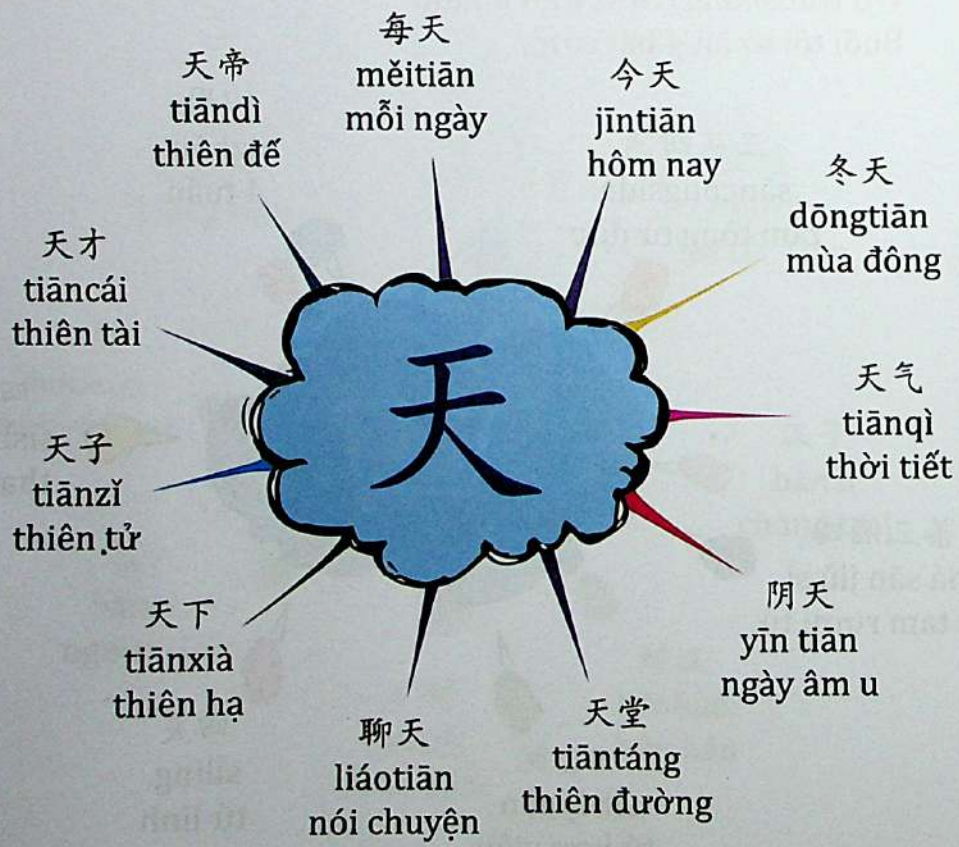

星 – 星
/ xīng / - [tinh]
ngôi sao

日
nhật

mặt trời

生
sinh

sinh đẻ, sinh sống

Mặt trời (日) sinh (生) ra ngôi sao (星).

Ví dụ:
你是什么星座？
Nǐ shì shénme xīngzuò?
Bạn thuộc chòm sao gì?

明 – 明
/ míng / - [minh]
sáng

日
nhật

月
nguyệt

mặt trời

mặt trăng

Có cả mặt trời (日) và mặt trăng (月) thì rất sáng (明).

Ví dụ:
明年我想去中国留学。
Míngnián wǒ xiǎng qù Zhōngguó liúxué.
Năm sau tôi muốn đi du học Trung Quốc.

明

明天
míngtiān
ngày mai

明年
míngnián
năm sau

光明磊落
guāngmínglěiluò
quang minh lỗi lạc

明星
míngxīng
minh tinh

明白
míngbai
hiểu

发明
fāmíng
phát minh

明亮
míngliàng
sáng

证明
zhèngmíng
chứng minh

透明
tòumíng
trong, trong suốt

聪明
cōngming
thông minh

再 - 再
/ zài / - [tái]
lại

一 nhất

冂 quynh

土 thổ

số 1

khu vực biên giới

đất

Anh ta (一) cứ đi qua đi lại (再) giữa các vùng (冂) đất (土) khác nhau.

Ví dụ:
我走了，再见。
Wǒ zǒule, zàijiàn.
Tớ đi đây, tạm biệt.

再见
zàijiàn
tạm biệt, gặp lại

再版
zàibǎn
tái bản

再造
zàizào
tái tạo

再婚
zàihūn
tái hôn

再制
zàizhì
tái chế

再
再三
zàisān
hết lần này đến lần khác

再现
zàixiàn
tái hiện

再生
zàishēng
tái sinh

再说
zàishuō
hơn nữa

再生产
zàishēngchǎn
tái sản xuất

十 - 十
/shí/ - thập
số 10

一
nét ngang

nét ngang

丨
nét sổ

nét sổ

Hai người đó (一, 丨) làm 10 giờ (十) mới xong việc.

Ví dụ:
找你十块。
Zhǎo nǐ shí kuài.
Trả lại bạn 10 đồng.

十全十美
shíquánshíměi
mười phân vẹn mười

十万火急
shíwànhuǒjí
vô cùng khẩn cấp

得一望十
déyīwàngshí
được voi đòi tiên

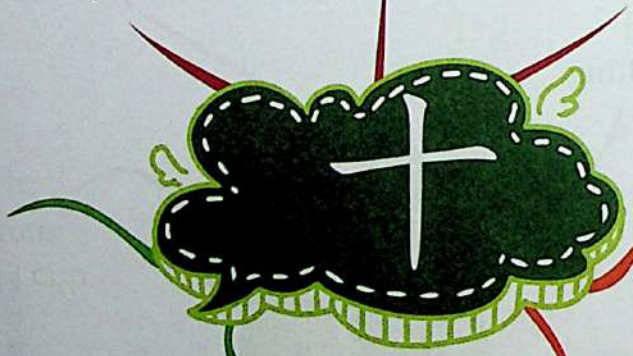

十字路口
shízìlùkǒu
ngã tư

十年
shínián
mười năm

十战十胜
shízhàn shíshèng
trận nào cũng phải thắng

十尖
shíjiān
mười ngón tay (nữ)

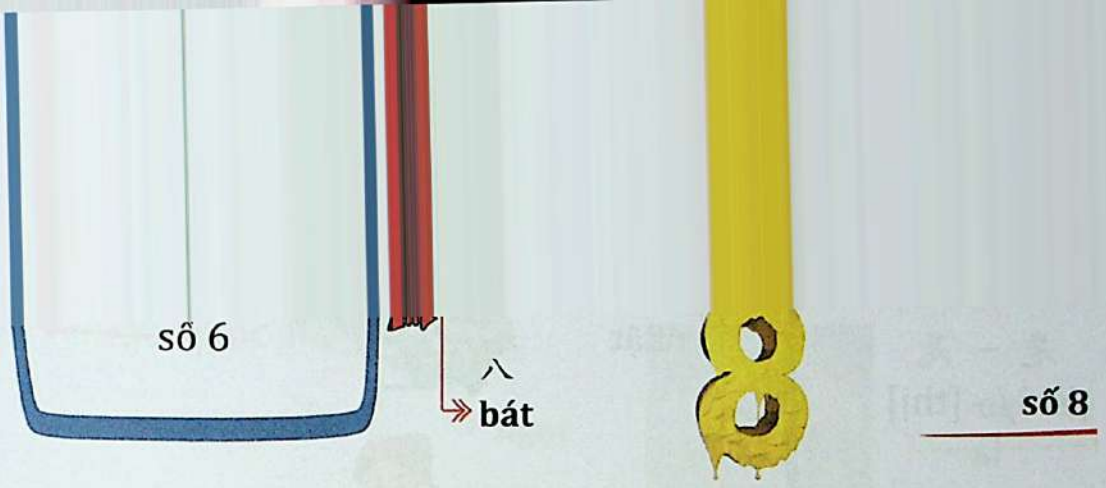

Bộ chấm đầu (亠) và bộ bát (八). Nét bút của số 6 (六) khác số 8 (八).

Ví dụ:
现在六点了。
Xiànzài liù diǎnle.
Bây giờ đã 6 giờ rồi.

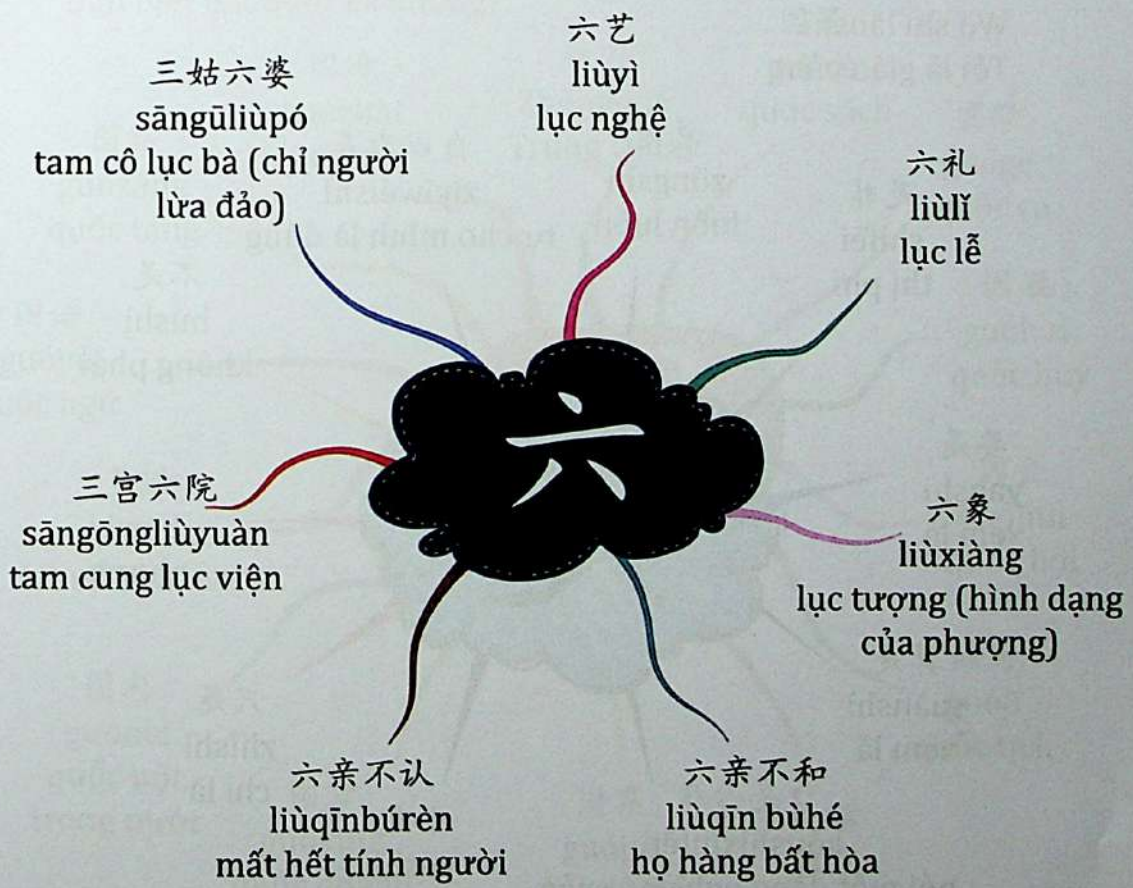

04

是 – 是
/shì/ - [thị]
là

日 nhật

正 sơ

ngày

chạy

Ngày (日) nào cũng phải chạy (正) việc là (是) điều đương nhiên.

Ví dụ:
我是老师。
Wǒ shì lǎoshī.
Tôi là giáo viên.

是非
shìfēi
thị phi

总是
zǒngshì
luôn luôn

自以为是
zìyǐwéishì
tự cho mình là đúng

不是
búshì
không phải

但是
dànshì
nhưng

只是
zhǐshì
chỉ là

于是
yúshì
thế là

是心非
shìxīnfēi
g nghĩ một nẻo

是

国
guó
quốc t

国语
guóyǔ
quốc ngữ

国税
guó shuì
thuế nhà nước

国内
guónèi
quốc nội,
trong nước

国
guóyín
quốc doa

nail.com

/ - [quốc]
nước, quốc gia
口
vi
你会唱国歌吗？
Nǐ huì chàng guógē ma?
Bạn biết hát quốc ca không?
国葬
guózàng
quốc tang
国债
guózhài
công trái
中国
Zhōngguó
Trung Quốc
国策
guócè
quốc sách
国
国会
guóhuì
quốc hội

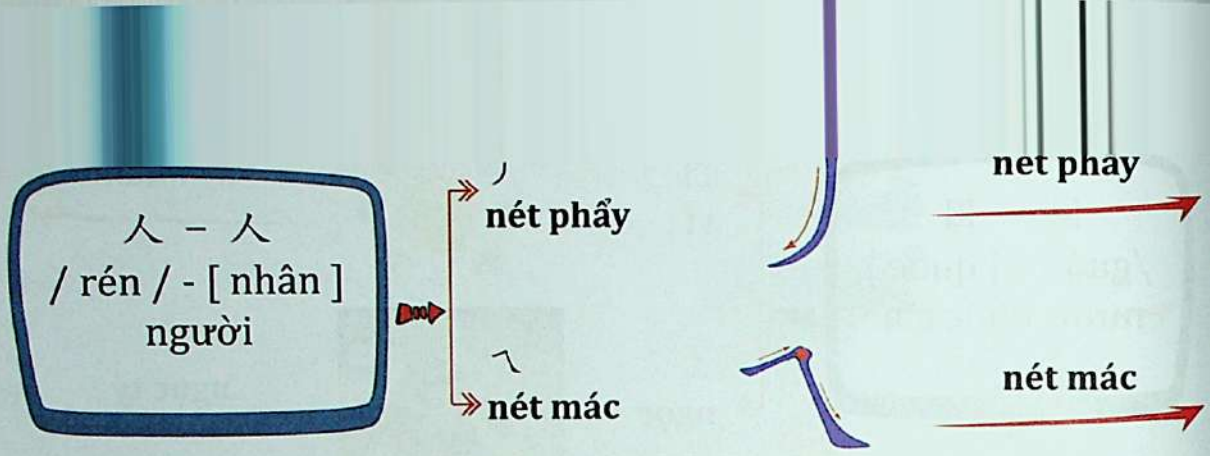

Tưởng tượng trên là đầu, dưới là hai chân người đang bước đi.

Ví dụ:
他是一个人才。
Tā shì yígè rén cái.
Anh ấy là một nhân tài.

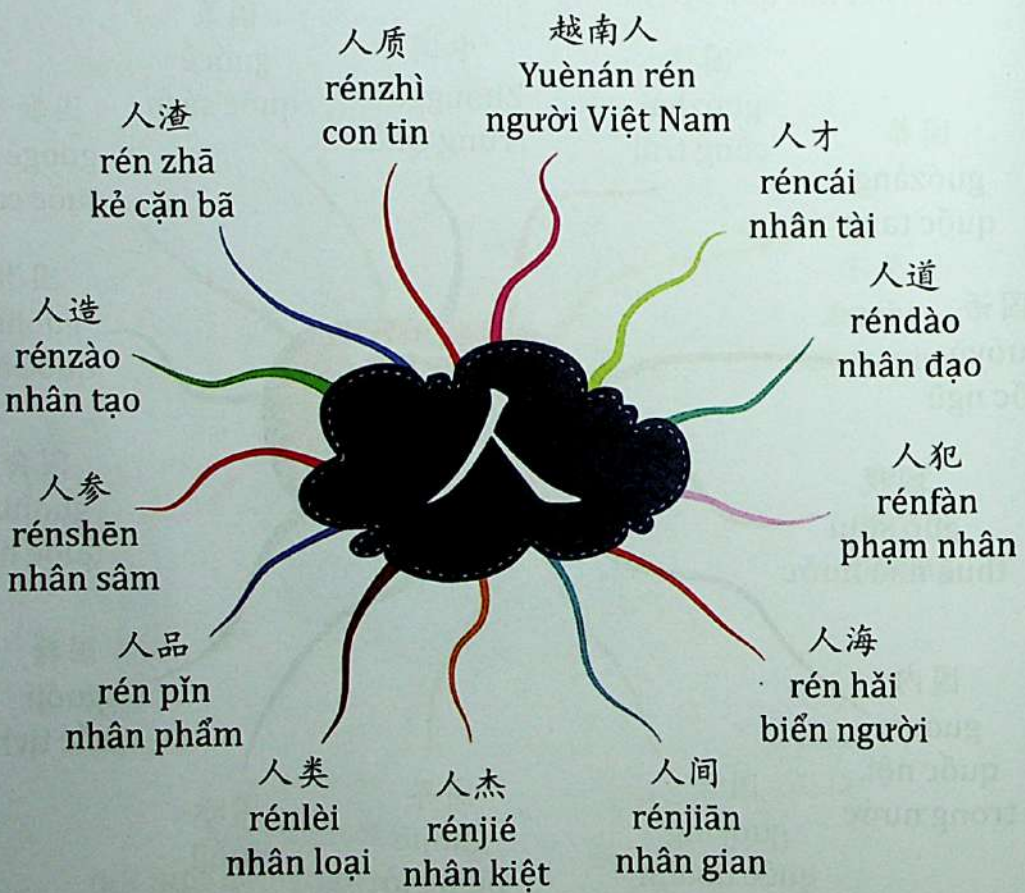

越 – 越
/ yuè / - [việt]
việt, vượt

走
tẩu

戉
việt

đi

cái rìu

Họ đi bộ (走) và dùng rìu (戉) khai phá đất hoang để vượt qua (越) cuộc sống khó khăn.

Ví dụ:
我们都是越南人。
Wǒmen dōu shì Yuènán rén.
Chúng tôi đều là người Việt Nam.

越

越野赛跑
yuèyě sàipǎo
chạy việt dã

越南
Yuènán
Việt Nam

越发
yuèfā
càng

越职
yuè zhí
lạm quyền

越轨
yuèguǐ
vượt quy định

越狱
yuèyù
vượt ngục

越境
yuèjìng
vượt biên

越级
yuèjí
vượt cấp

越过
yuèguò
vượt qua

中 có nghĩa là trung (trung tâm). Viết hình chữ nhật và kẻ dọc ở giữa.

Ví dụ:
这是中药。
Zhè shì zhōngyào.
Đây là thuốc bắc.

中部
zhōngbù
miền Trung

中线
zhōng xiàn
đường trung tuyến

中餐
zhōngcān
cơm kiểu Tàu

中性
zhōng xìng
trung tính

中古
zhōnggǔ
trung cổ

中央
zhōngyāng
trung ương

中级
zhōngjí
trung cấp

中转
zhōngzhuǎn
trung chuyển

中午
zhōngwǔ
buổi trưa

中药
zhōngyào
thuốc Đông y

đẹp

大
đại

to, lớn

Con dê (羊) to (大) là dê đẹp (美).

Ví dụ:
妈妈今天去美国出差。
Māma jīntiān qù Měiguó chūchāi.
Hôm nay mẹ đi Mỹ công tác.

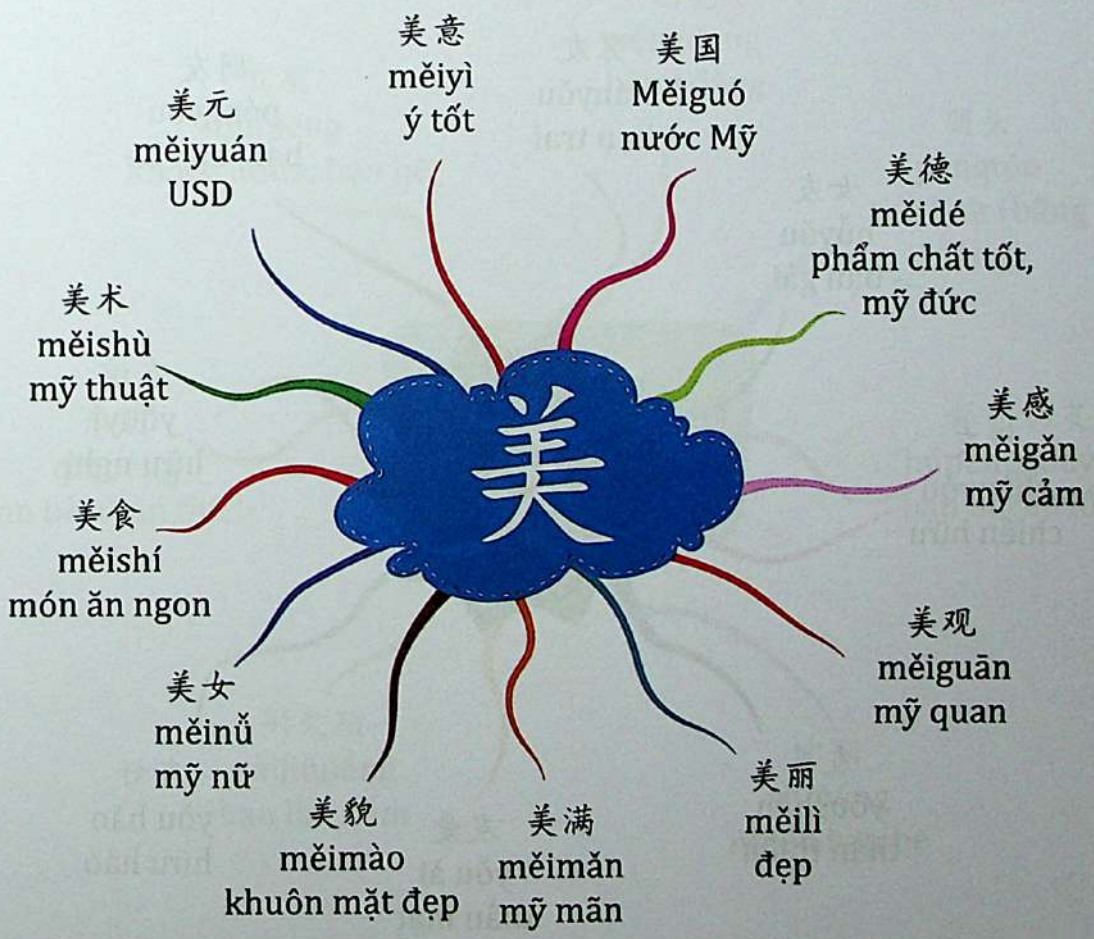

友 - 友
/yǒu/ - [hữu]
bạn

→ nét ngang
丿 → nét phẩy
又 → hựu

nét ngang

nét phẩy

lần này đến lần khác

Hai người (一, 丿) nhiều lần (又) giúp đỡ lẫn nhau nên họ trở thành bạn bè (友).

Ví dụ:
他的女友真漂亮！
Tā de nǚyǒu zhēn piàoliang!
Bạn gái của cậu ấy thật xinh đẹp!

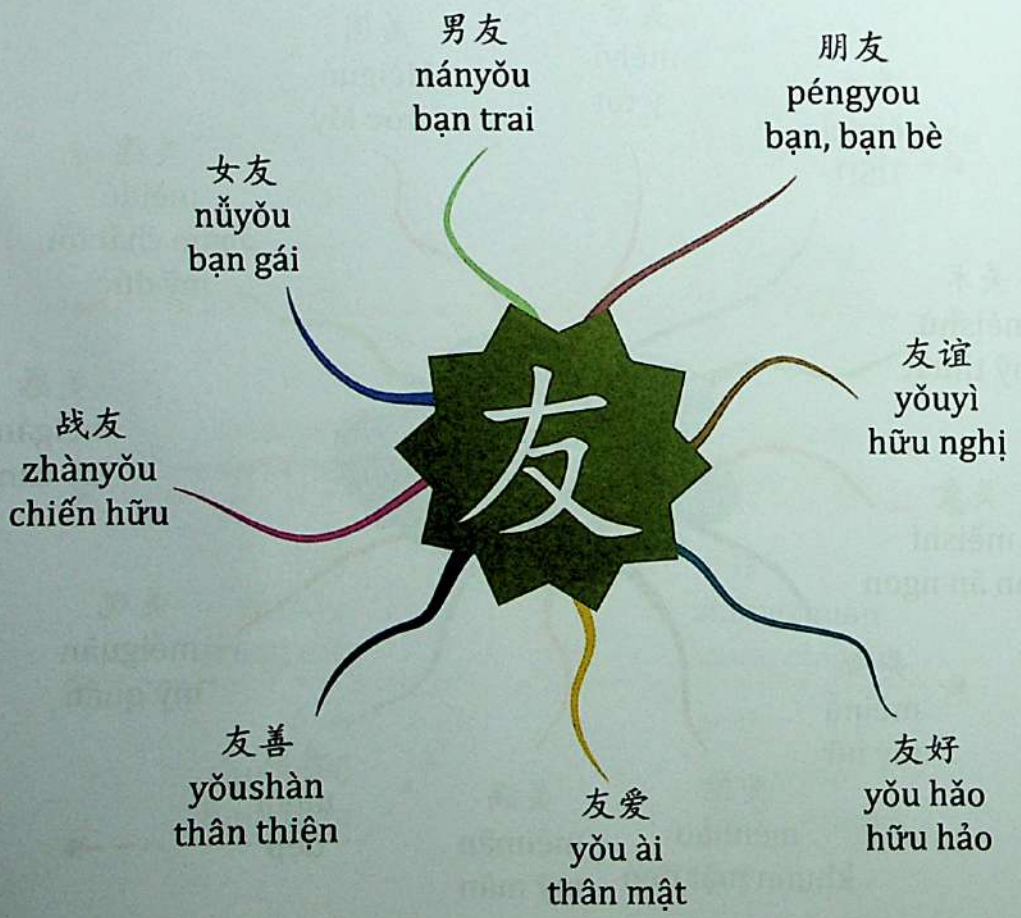

朋 – 朋
/péng/ - [bằng]
bạn bè

月
nguyệt

Hai người cùng thề nguyện dưới trăng (月) làm bạn (朋) của nhau.

Ví dụ:
我有很多朋友。
Wǒ yǒu hěn duō péngyou.
Tôi có rất nhiều bạn.

朋

朋党
péngdǎng
băng đảng

宾朋
bīnpéng
khách khứa, bạn bè

朋头
péngtóu
thủ lĩnh (băng đảng)

亲朋
qīnpéng
bạn bè, thân thích

狐朋狗友
húpénggǒuyǒu
bạn bè lêu lổng

耐久朋
nàijiǔpéng
bạn lâu năm

十朋
shípéng
nhiều bạn bè

日 – 日
/ rì / - [nhật]
ngày, mặt trời

mặt trời

Giống như cửa sổ (口) có ánh nắng (一) chiếu vào.

Ví dụ:
她在写日记呢。
Tā zài xiě rìjì ne.
Cô ấy đang viết nhật ký.

日

日子
rìzi
ngày, cuộc sống

日本
Rìběn
Nhật Bản

日报
rìbào
nhật báo

日常
rìcháng
thường ngày

日出
rì chū
mặt trời mọ

日记
rìjì
nhật ký

日落
rìluò
mặt trời lặn

日元
rì yuán
yên Nhật

日月
rì yuè
nhật nguyệt

日蚀
rìshí
nhật thực

日用品
rìyòngpǐn
đồ dùng hàng ngày

日积月累
rìjīyuèlěi
góp nhặt lâu ngày

日后
rìhòu
sau này, tương lai

日工
rì gōng
ngày công

日射病
rìshèbìng
cảm nắng

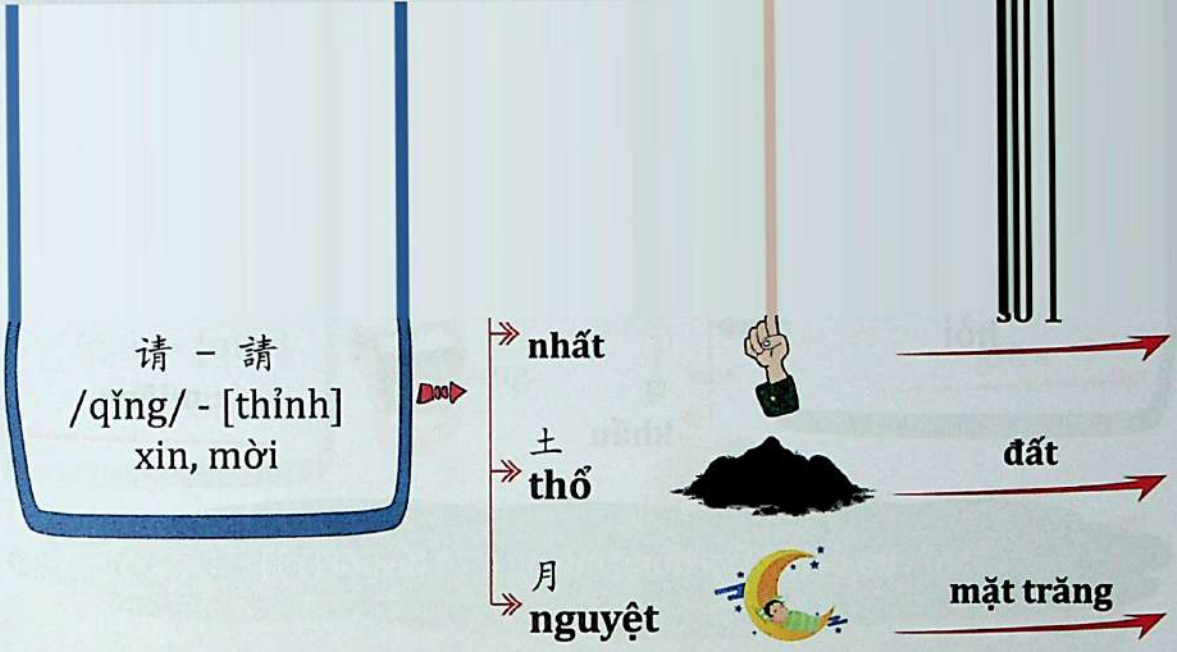

Dùng ngôn từ (讠) mời (请) cô ấy đến một (一) nơi (土) lãng mạn vào một đêm trăng sáng (月).

Ví dụ:
今天王老师请我们吃饭。
Jīntiān Wáng lǎoshī qǐng wǒmen chīfàn.
Hôm nay thầy Vương mời chúng tôi ăn cơm.

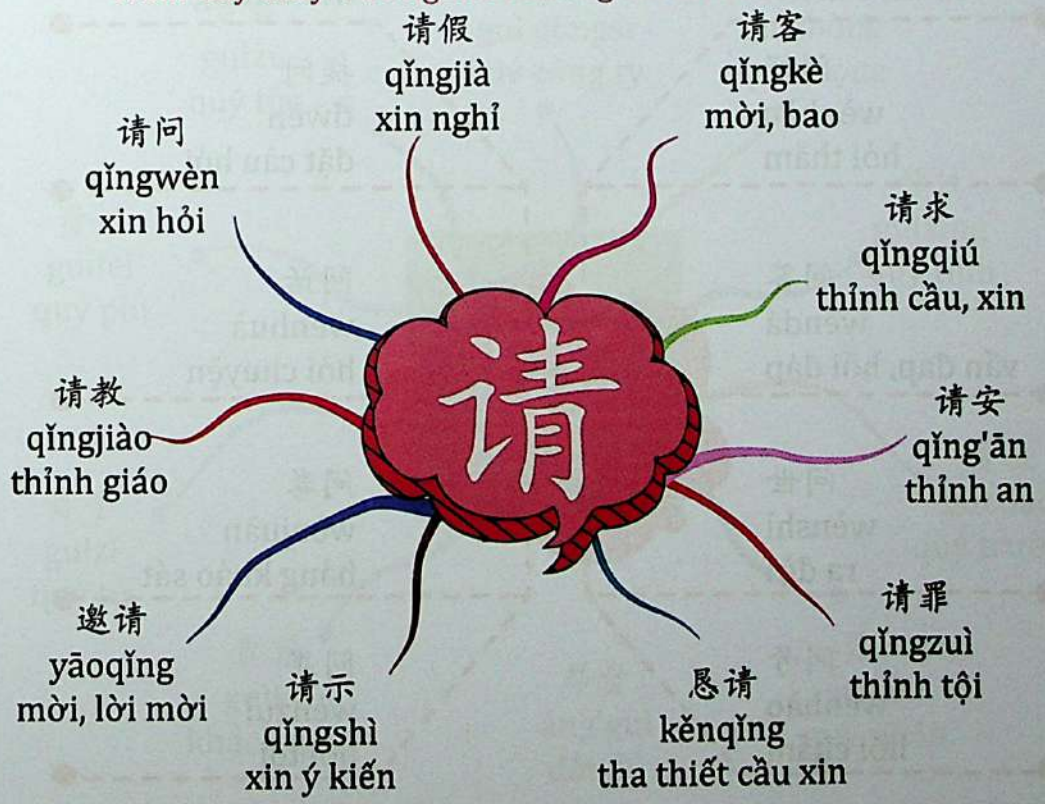

?
ao zài Běijīng ma?
a bạn ở Bắc Kinh phải không?

问题
wèntí
đề, câu hỏi

问路
wènlù
hỏi đường

问好
wènhǎo
hỏi thăm

提问
tíwèn
đặt câu hỏi

问答
wèndá
vấn đáp, hỏi đáp

问
问话
wènhuà
hỏi chuyện

问世
wènshì
ra đời

问卷
wènjuàn
bảng khảo sát

问号
wènhào
hỏi chấm

问罪
wènzuì
hỏi tội

phamduongchau@gmail.com

/guì/ - [quý]
đắt, quý

中
trung

贝
bối

giữa

bối

Một người (一) sống trong (中) tiền bạc (贝) sẽ được coi là giàu sang phú quý (贵).

Ví dụ:
这些东西非常贵，他没有钱买。
Zhèxiē dōngxi fēicháng guì, tā méiyǒu qián mǎi.
Những thứ này rất đắt, anh ta không có tiền mua.

贵

贵族
guìzú
quý tộc

贵公司
guì gōngsī
quý công ty

贵重
guìzhòng
quý trọng

贵姓
guìxìng
quý tính

贵妃
guìfēi
quý phi

贵校
guìxiào
quý trường

贵子
guìzǐ
quý tử

贵客
guìkè
khách quý

昂贵
áng'guì
đắt đỏ

贵人
guìrén
quý nhân

名 - 名
/ míng / - [danh]
tên, danh tiếng

夕
tịch

buổi tối

口
khẩu

người, miệng

Buổi tối (夕) đến nói (口) mà người nghe rất đông, chứng tỏ người này là người nổi tiếng (名).

Ví dụ:
你叫什么名字?
Nǐ jiào shénme míngzi?
Bạn tên gì?

名字
míngzi
tên

名誉
míngyù
danh dự

姓名
xìngmíng
họ và tên

名片
míngpiàn
danh thiếp

名称
míngchēng
tên gọi

名单
míng dān
danh sách

有名
yǒumíng
nổi tiếng

名词
míngcí
danh từ

著名
zhùmíng
nổi tiếng

报名
bàomíng
báo danh

字 – 字
/zì/ - [tự]
chữ

宀
miên

子
tử

mái nhà

đứa trẻ con

Cậu bé (子) ngồi trong nhà (宀) để viết chữ (字).

Ví dụ:
我正在练字。
Wǒ zhèngzài liàn zì.
Tớ đang luyện viết chữ.

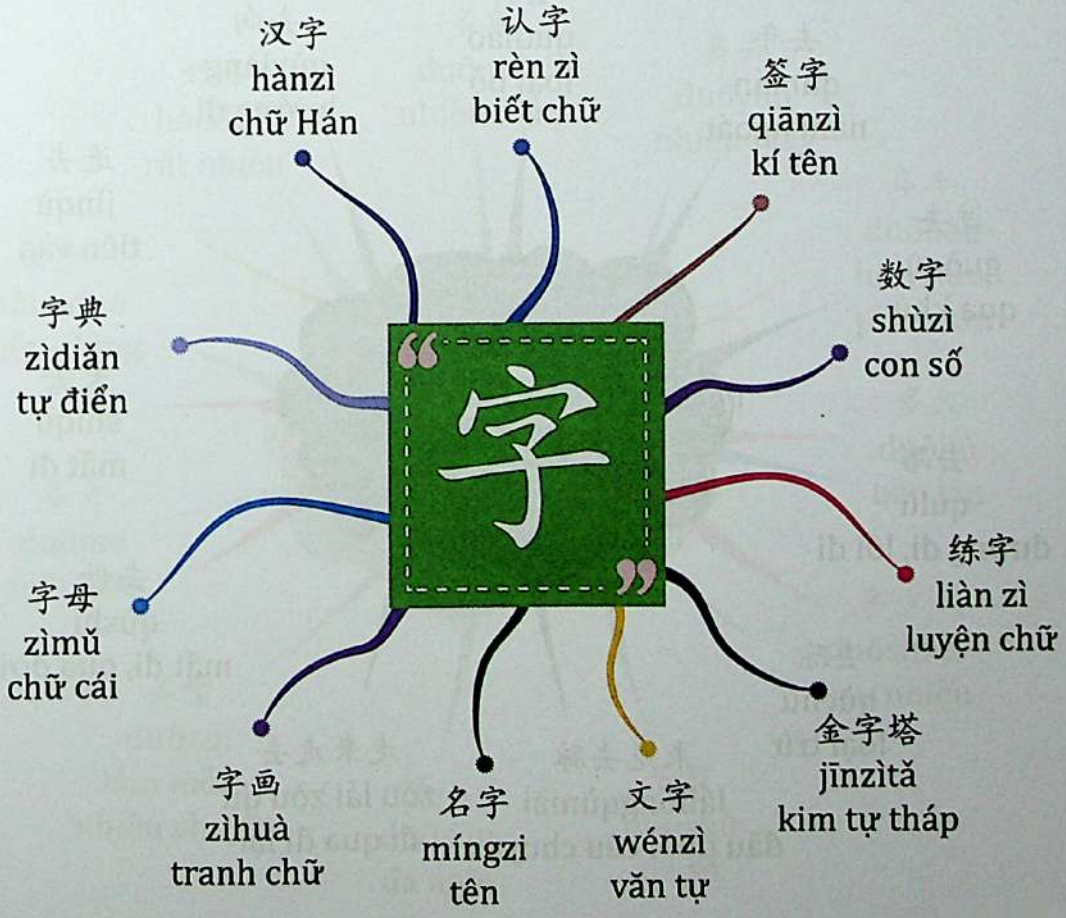

nhân

ôn mua thì

qu Zhōngguó.
Trung Quốc nhất.

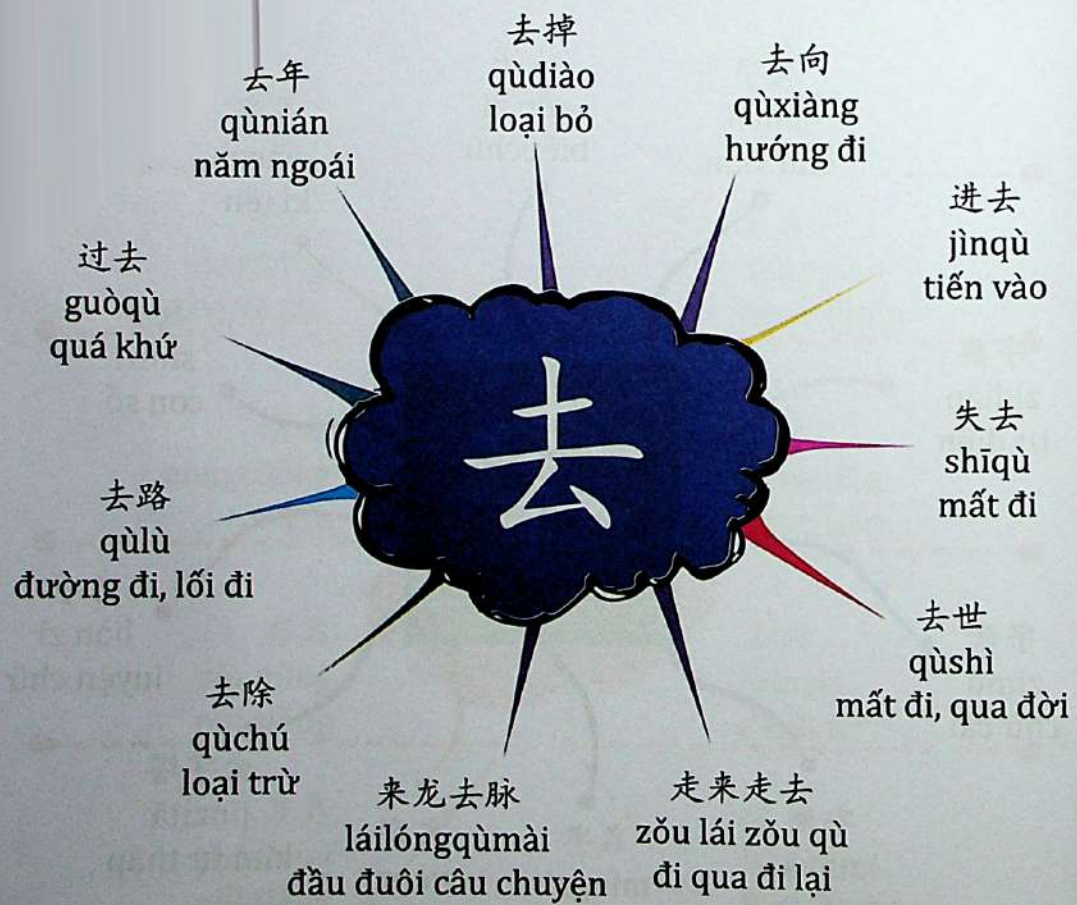

hamduongchau@gmail.com

tịch

Có 2 buổi tối (夕) trở lên là nhiều (多)

Ví dụ:
一共多少钱?
Yígòng duōshao qián?
Tổng cộng bao nhiêu tiền?

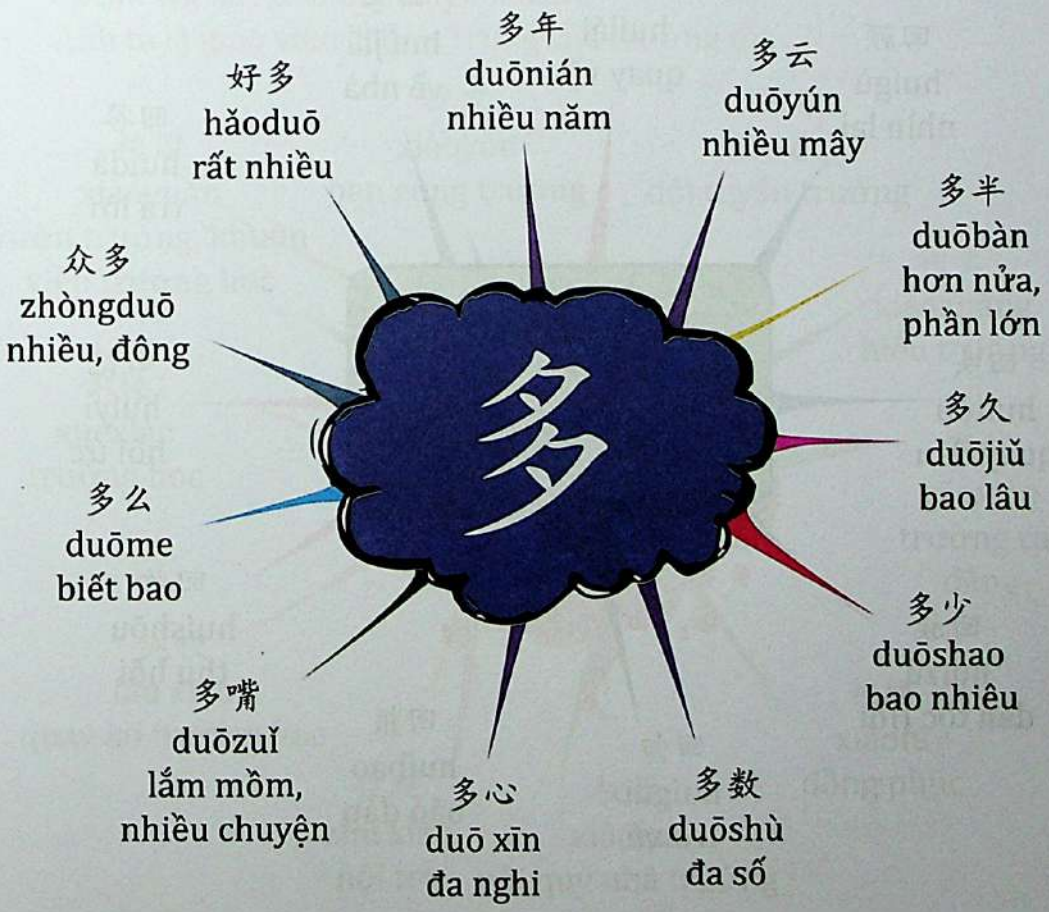

người

entí.
ua cô giáo.

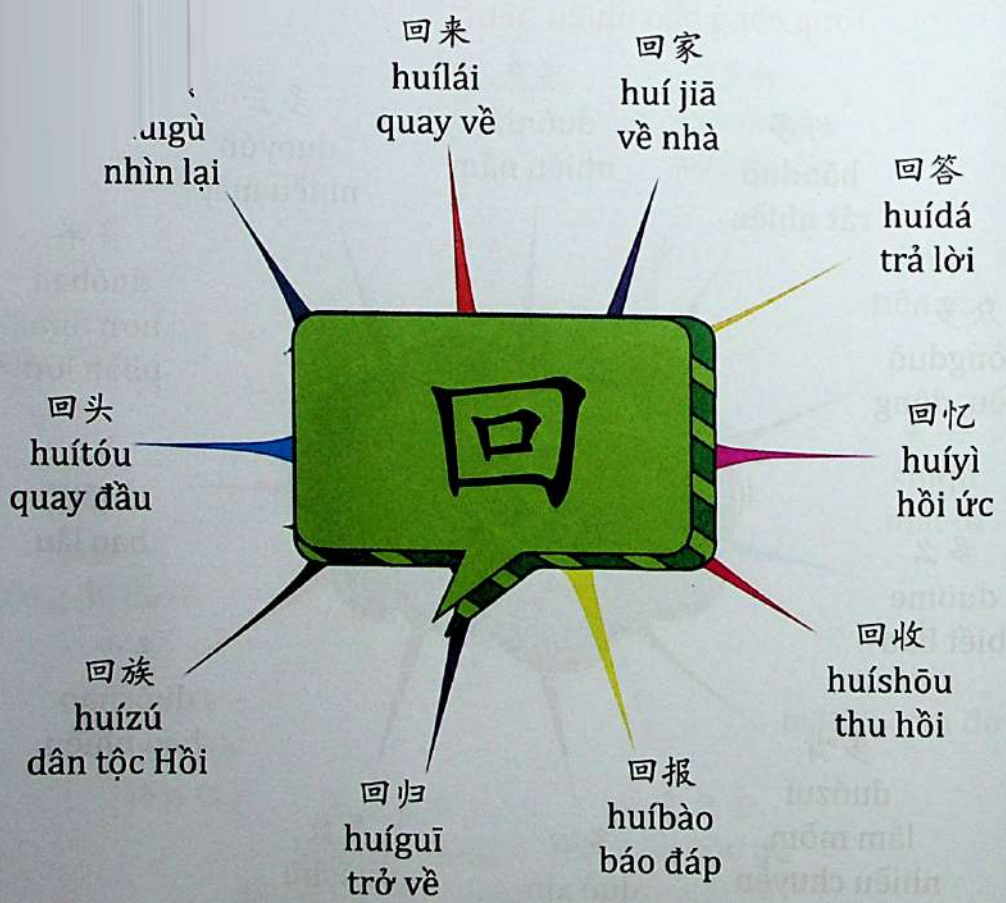

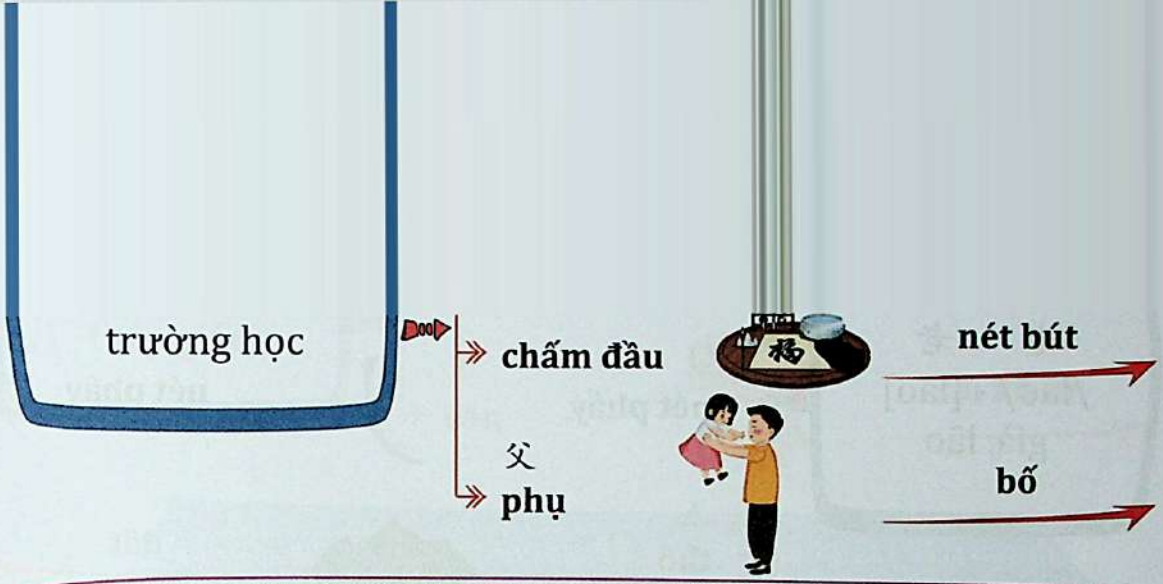

Trường học thì phải có cây (木), ở trường học dạy viết chữ (亠) và bố (父) đưa con đi học.

Ví dụ:
他是我学校的汉语老师。
Tā shì wǒ xuéxiào de hànyǔ lǎoshī.
Anh ta là giáo viên Tiếng Trung của trường tôi.

校

校园
xiàoyuán
vườn trường, khuôn viên trường học

校友
xiàoyǒu
bạn cùng trường

校队
xiào duì
đội tuyển trường

校长
xiàozhǎng
hiệu trưởng

学校
xuéxiào
trường học

高校
gāoxiào
trường cao đẳng

返校
fǎn xiào
quay lại trường học

校服
xiàofú
đồng phục

住校
zhù xiào
nội trú

校规
xiàoguī
nội quy nhà trường

nét phẩy

đất

sắp về đất (土) là rất già rồi

都白了。
.oufa dōu báile.
Tôi, tóc cũng đã bạc trắng.

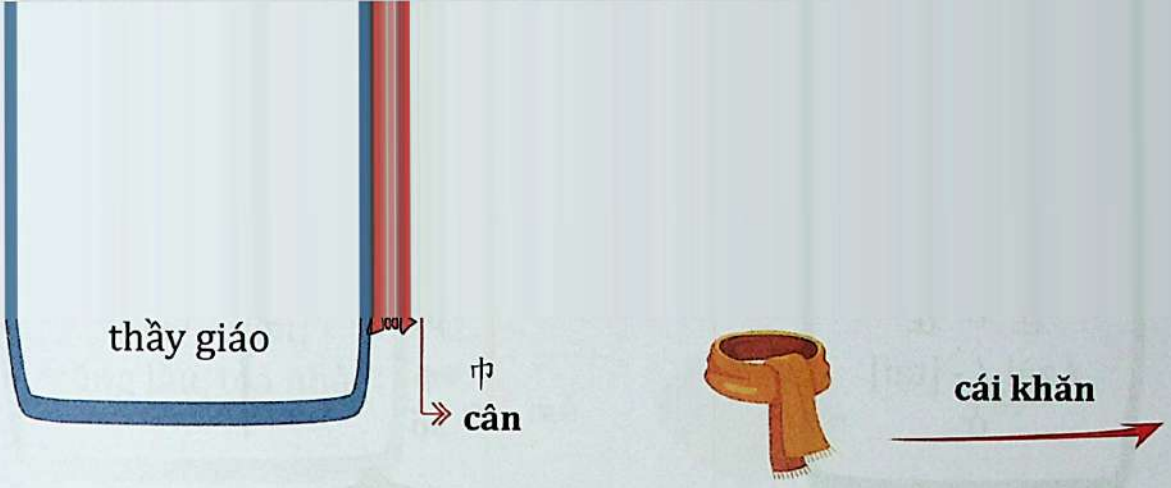

Người cầm rất nhiều tiền (丬), quàng khăn lụa (巾) đi qua đi lại đó là một giáo viên (师).

Ví dụ:
老师好！我是新学生。
Lǎoshī hǎo! Wǒ shì xīn xuésheng.
Em chào thầy ạ ! Em là học sinh mới.

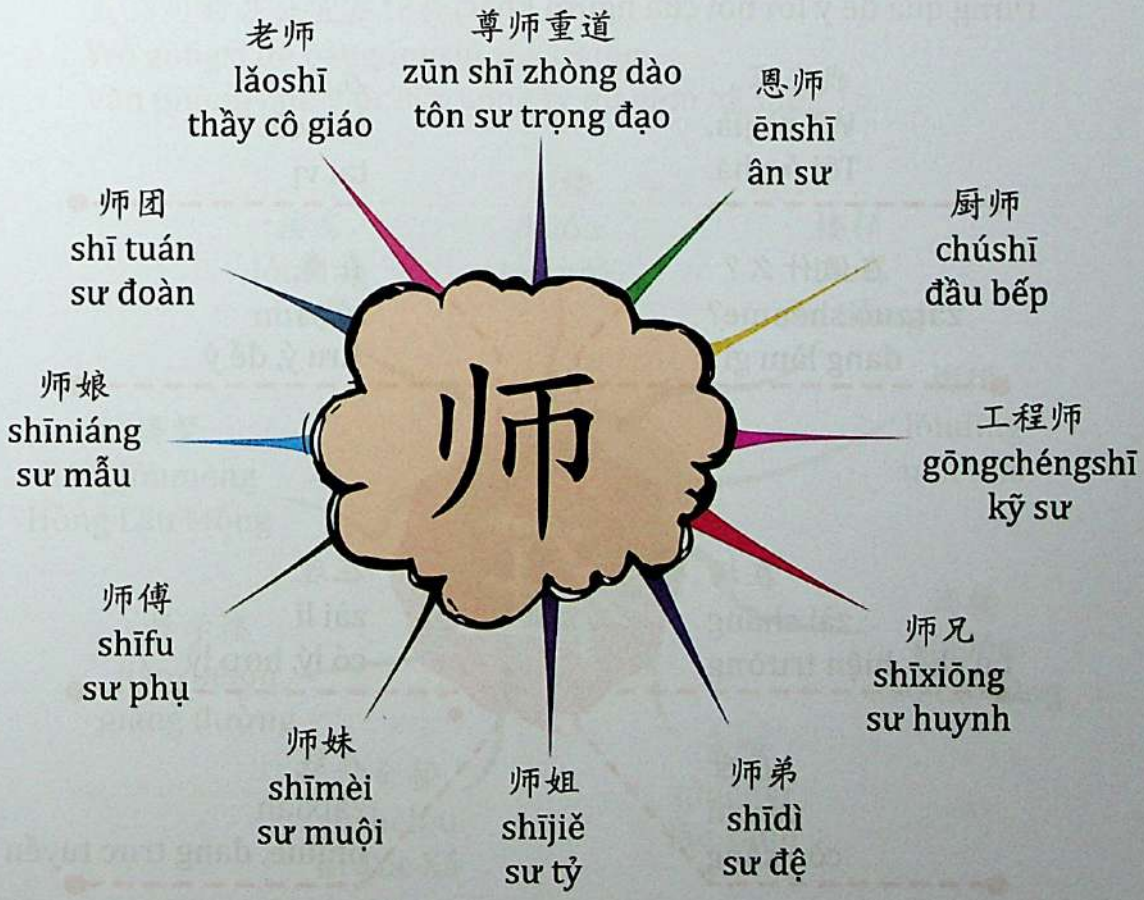

在 - 在
/ zài / - [tại]
ở

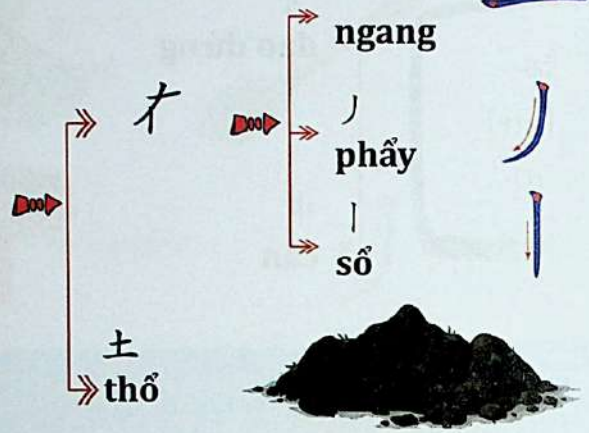

Ba người (一, 丿, 丨) cùng quê tôi (土) đang ở (在) khu vực đó.

Ví dụ:
不要太在意别人说的话。
Búyào tài zàiyì biérén shuō dehuà.
Đừng quá để ý lời nói của người khác.

我在家。
Wǒ zàijiā.
Tôi ở nhà.

在位
zài wèi
tại vị

在做什么？
zài zuò shénme?
đang làm gì?

在意
zàiyì
lưu ý, để ý

在场
zài chǎng
tại chỗ, hiện trường

在理
zài lǐ
có lý, hợp lý

在世
zàishì
còn sống

在线
zàixiàn
online, đang trực tuyến

楼 – 樓
/lóu/ - [lâu]
tầng lầu, toà nhà

木
mộc

gỗ

米
mễ

gạo

女
nữ

nữ

Toà nhà đó (楼) được làm bằng gỗ (木) có món cơm rang (米) rất ngon do các nhân viên nữ (女) phục vụ.

Ví dụ:
我公司的办公室在18楼。
Wǒ gōngsī dẹ bàngōngshì zài 18 lóu.
Văn phòng làm việc của công ty tôi nằm tại tầng 18.

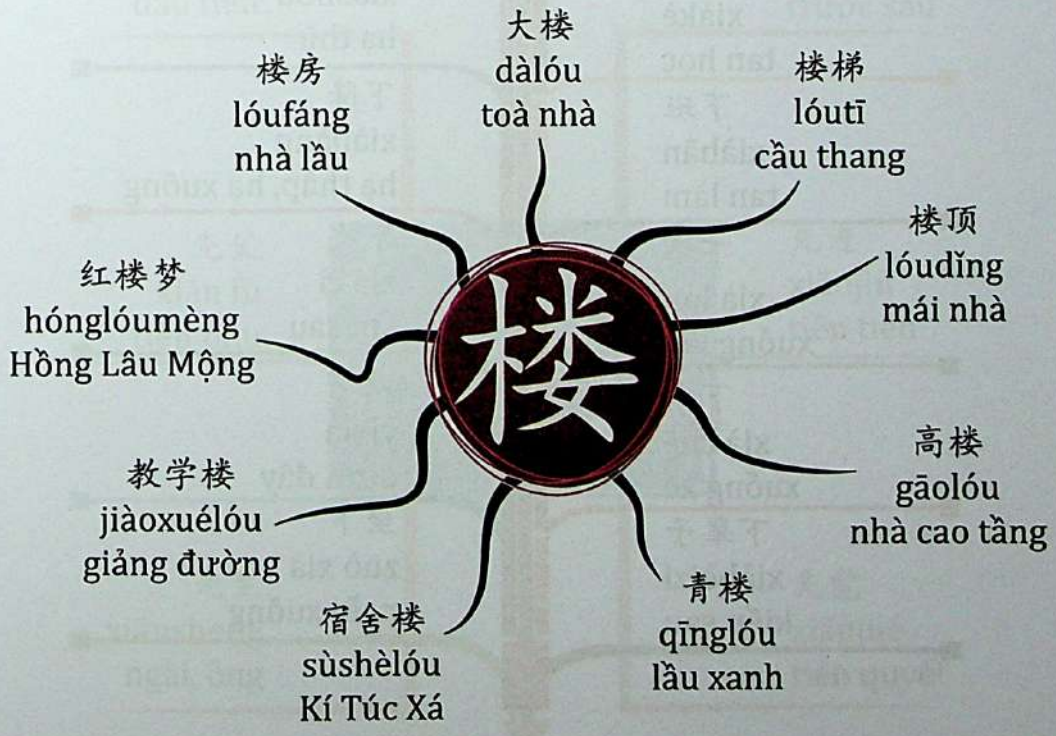

下 - 下
/xià / - [hạ]
xuống, bên dưới

Cái cọc được đóng xuống đất là chữ Hạ (下).

Ví dụ:
下课后我们去玩吧！
Xiàkè hòu wǒmen qù wán ba!
Sau khi tan học chúng mình đi chơi nhé !

下

下面
xiàmiàn
bên dưới

下课
xiàkè
tan học

下班
xiàbān
tan làm

下楼
xià lóu
xuống lầu

下车
xià chē
xuống xe

下辈子
xiàbèizi
kiếp sau

下手
xiàshǒu
hạ thủ

下降
xiàjiàng
hạ thấp, hạ xuống

下次
xià cì
lần sau

以下
yǐxià
dưới đây

坐下
zuò xià
ngồi xuống

/xiān/ - [tiên]
đầu tiên, trước tiên

儿
nhi

đứa trẻ

Con trâu (牛) và đứa trẻ (儿) đang chạy trước (先).

Ví dụ:
你先做作业然后跟我去超市。
Nǐ xiān zuò zuò yè ránhòu gēn wǒ qù chāoshì.
Cậu làm bài tập trước đi rồi đi siêu thị với tớ.

首先
shǒuxiān
đầu tiên

先后
xiānhòu
trước sau

先父
xiān fù
tiên phụ

先
先进
xiānjìn
tiên tiến

留 – 留
/ liú / - [lưu]
lưu

卯
mão

con mèo

田
điền

ruộng

Con mèo (卯) và mảnh ruộng (田) đều được anh ta để lại (留) cho tôi.

Ví dụ:
我们是留学生。
Wǒmen shì liú xué shēng.
Chúng tôi là du học sinh.

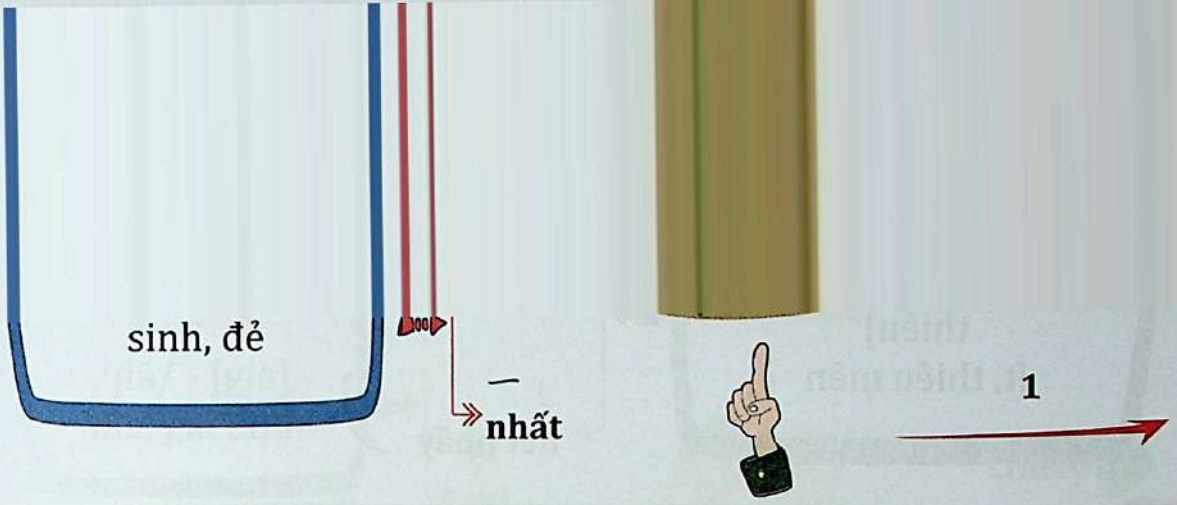

Trên là bộ ngưu (牛) bên dưới là nền đất (一). Con nghé sinh ra (生) sẽ rơi xuống nền đất.

Ví dụ:
祝你生日快乐！
Zhù nǐ shēngrì kuàilè!
Chúc bạn sinh nhật vui vẻ !

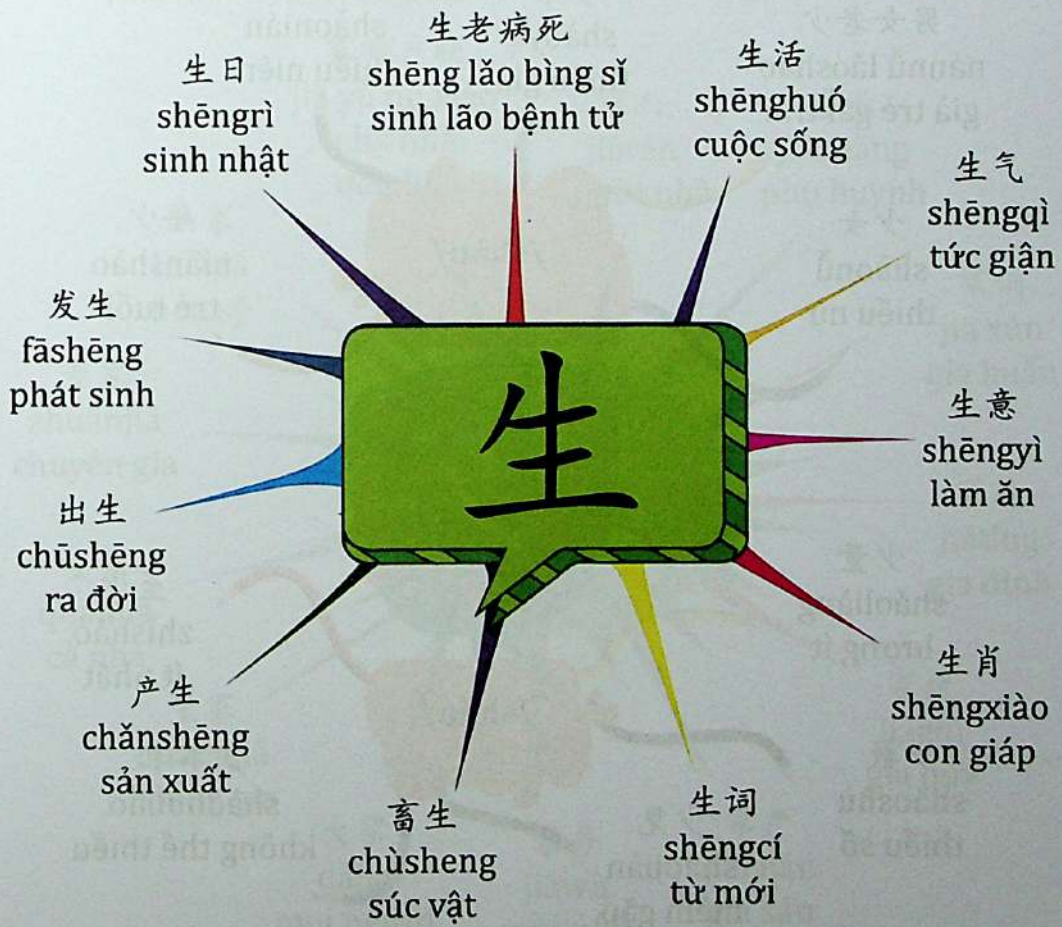

少 – 少
/shǎo - shào/ - [thiểu - thiếu]
ít, thiếu niên

小 bộ

丿 nét phẩy

tiểu

Cái cây đã nhỏ (小) lại chặt thêm một nhát (丿) lại càng nhỏ.

Ví dụ:
这里的饭馆太少了。
Zhèlǐ de fànguǎn tài shǎole.
Các quán cơm ở đây ít quá.

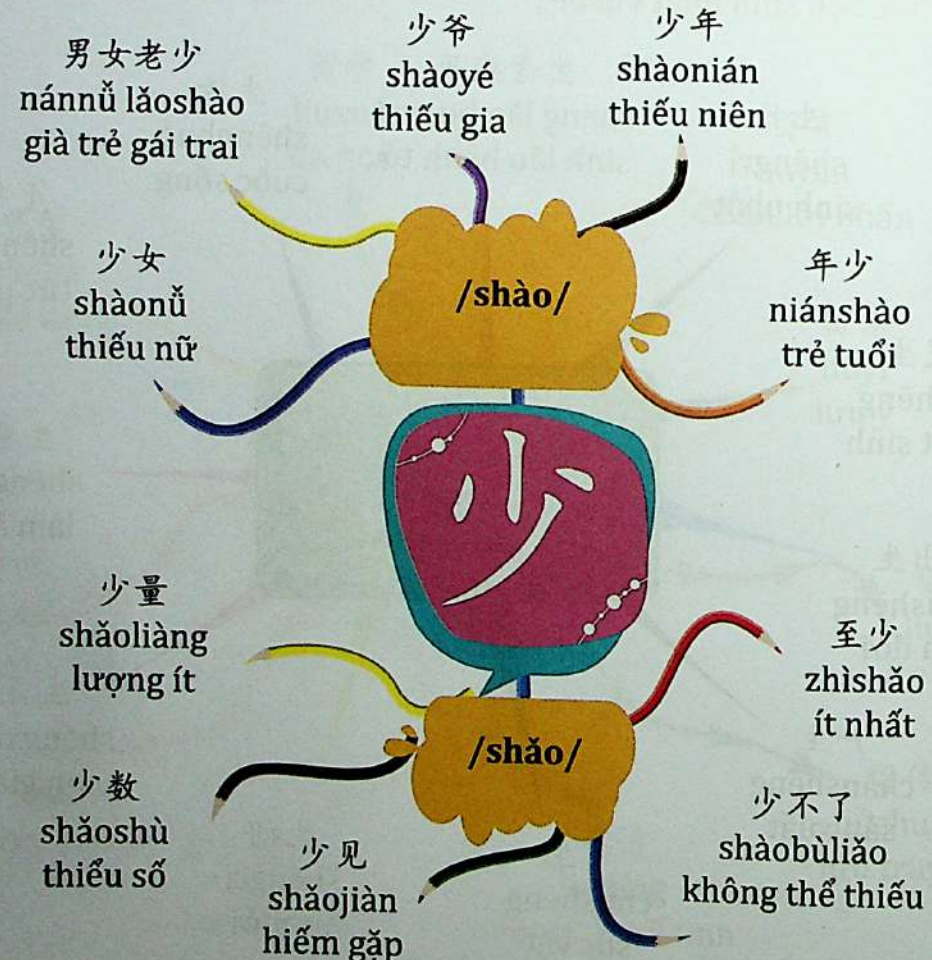

phamduongchau@gmail.com

/jiā/ - [gia]
nhà, gia đình

豕
thỉ

con lợn

Trên người ở (宀), dưới nuôi lợn (豕) là hình ảnh ngôi nhà (家) của người dân tộc.

Ví dụ:
你家有几口人?
Nǐ jiā yǒu jǐ kǒu rén?
Nhà bạn có mấy người?

家

家喻户晓
jiā yù hù xiǎo
nhà nhà đều biết

家人
jiārén
người nhà

家长
jiāzhǎng
phụ huynh

画家
huàjiā
họa sỹ

家训
jiā xùn
gia huấn

专家
zhuānjiā
chuyên gia

家庭
jiātíng
gia đình

全家
quánjiā
cả nhà

家规
jiāguī
gia quy

皇家
huángjiā
hoàng gia

大家
dàjiā
mọi người

家务
jiāwù
việc nhà

家产
jiāchǎn
gia sản

有 - 有
/ yǒu / - [hữu]
có, sở hữu

一 ngang — một

丿 phẩy — nét phẩy

月 nguyệt — tháng

Cố gắng trong vòng hai (2 nét) tháng (月) là sẽ có (有) kết quả.

Ví dụ:
你说的话也有道理.
Nǐ shuō dehuà yěyǒu dàolǐ
Những điều cậu nói cũng có lý.

有

有头无尾
yǒu tóu wú wěi
không kiên trì đến cùng

有钱
yǒu qián
có tiền

有时
yǒushí
có lúc

所有
suǒyǒu
tất cả

具有
jùyǒu
có, sẵn có

有限
yǒuxiàn
có hạn

有点儿
yǒudiǎnr
hơi, một chút

有名
yǒumíng
nổi tiếng

有意思
yǒuyìsi
thú vị,
có ý nghĩa

有效
yǒuxiào
hiệu quả,
hữu hiệu

有益
yǒuyì
có ích

有理
yǒulǐ
có lý

有缘
yǒuyuán
có duyên

phamduongchau@gmail.com

làm

thập

口
khẩu

攵
bán văn

10

người

văn

我爸爸做生意。
Wǒ bàba zuò shēngyì.
Bố tôi làm kinh doanh.

做

做生意
zuò shēngyì
làm ăn buôn bán

做张做智
zuò zhāng zuò zhì
khoe mẽ, giả tạo

做人
zuòrén
làm người

做饭
zuò fàn
nấu cơm

做亲
zuò qīn
kết thông gia

做法
zuòfǎ
cách làm

做梦
zuòmèng
nằm mơ

做官
zuò guān
làm quan

做客
zuòkè
làm khách

工 - 工
/ gōng / - [công]
công việc

Tôi mất 3 giờ mới làm xong công việc đó (工).

Ví dụ:
那些员工很辛苦。
Nàxiē yuángōng hěn xīnkǔ.
Những công nhân đó thật vất vả.

工作
gōngzuò
công việc

员工
yuángōng
công nhân

工业
gōngyè
công nghiệp

开工
kāigōng
khởi công

工资
gōngzī
lương

分工
fēngōng
phân công

工厂
gōngchǎng
công xưởng

手工
shǒugōng
thủ công

工艺
gōngyì
công nghệ

打工
dǎgōng
làm thêm

工力悉敌
gōng lì xī dí
không phân cao thấp

作 - 作
/zuò / - [tác]
làm

亻 nhân đứng

乍 trác

người

nhanh

Người đó (亻) rất nhanh chóng (乍) đã làm xong công việc (作).

Ví dụ:
今晚我需要做作业。
Jīn wǎn wǒ xūyào zuò zuò yè.
Tối nay tớ phải làm bài tập.

作业
zuòyè
bài tập

作威作福
zuò wēi zuò fú
làm mưa làm gió

振作
zhènzuò
hứng khởi

作孽
zuòniè
tạo nghiệp

作
“作”

杰作
jiézuò
kiệt tác

作用
zuòyòng
tác dụng

作者
zuòzhě
tác giả

作怪
zuòguài
tác quái

认贼作父
rènzéizuòfù
nhận giặc làm cha

医 – 醫
/ yī / - [y]
y

匸
phương

矢
thỉ

mũi tên

Con thú đó bị trúng 3 (匸) mũi tên (失) nên phải đưa vào bệnh viện (医) cứu chữa.

Ví dụ:
医生让我明天入院。
Yīshēng ràng wǒ míngtiān rùyuàn.
Bác sĩ bảo tôi ngày mai nhập viện.

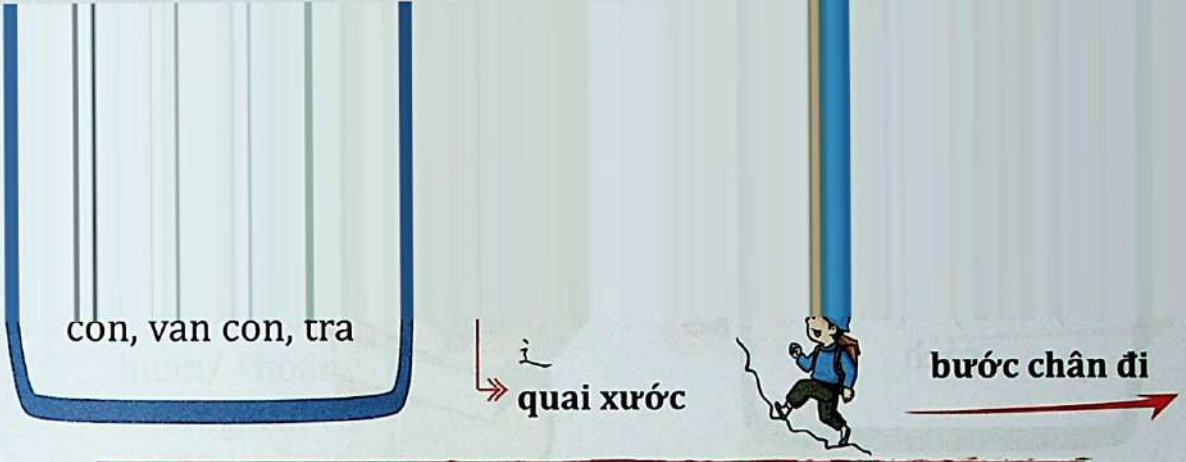

Cô ấy không (不) yêu nữa thì bạn nên ra đi (辶) chứ còn (还) ở lại làm gì.

Ví dụ:
周末我去图书馆还书。
Zhōumò wǒ qù túshūguǎn huán shū.
Cuối tuần tôi đến thư viện trả sách.

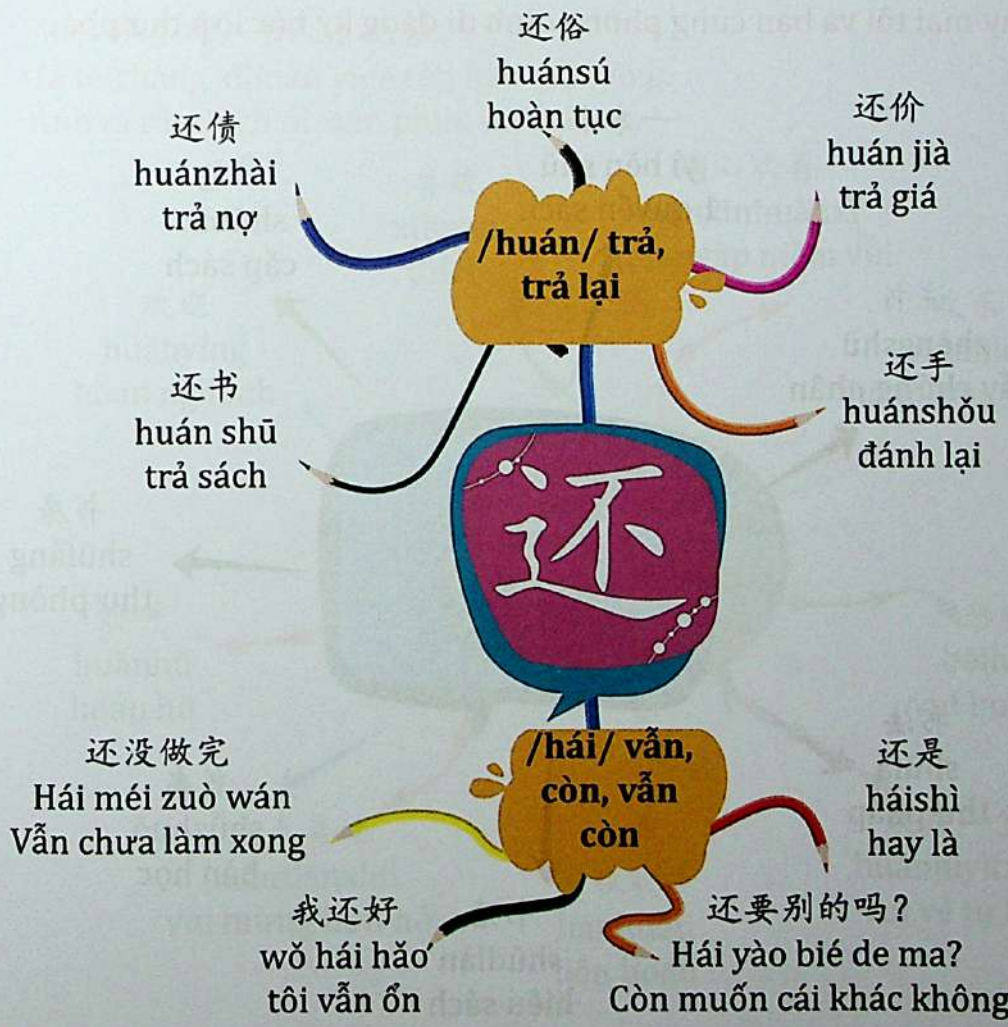

书 - 書
/ shū / - [thư]
sách

Tưởng tượng 1 giá sách, 2 giá sách, kệ để sách và con mọt sách là ra chữ quyển sách (书).

Ví dụ:
明天我和我的同屋打算去报名书法课。
Míngtiān wǒ hé wǒ de tóng wū dǎsuàn qù bàomíng shūfǎ kè.
Ngày mai tôi và bạn cùng phòng định đi đăng ký học lớp thư pháp.

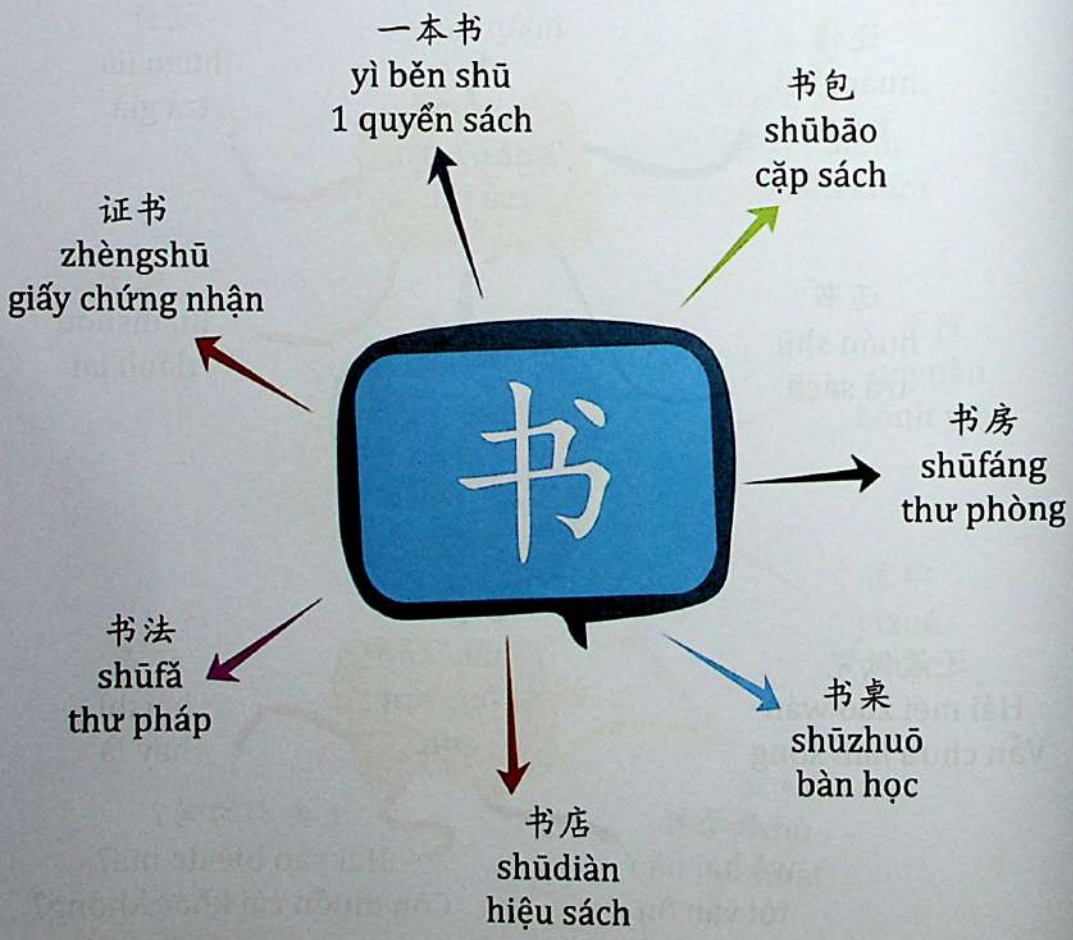

/huān/ - hoan
vui mừng, vui vẻ,
thích thú

欠
khiếm

nợ

Thêm một lần (又) hết nợ (欠) nên anh ấy cảm thấy rất hoan hỉ (欢).

Ví dụ:
他非常喜欢一个人看电影。
Tā fēicháng xǐhuan yígè rén kàn diànyǐng.
Anh ta rất thích đi xem phim một mình.

欢

喜欢
xǐhuan
thích

满心欢喜
mǎnxīnhuānxǐ
tràn ngập niềm vui

欢迎
huānyíng
hoan nghênh

欢乐
huānlè
vui mừng, vui vẻ

欢呼
huānhū
hoan hô

悲欢离合
bēihuānlíhé
vui buồn chia ly

欢天喜地
huāntiānxǐdì
vui mừng hớn hở

联欢
liánhuān
liên hoan

欢聚一堂
huānjùyìtáng
vui vẻ tụ hội

进 - 進
/jìn/ - [tiến]
đi vào, tiến vào

辶 quai xước

đi bằng chân

井 tỉnh

giếng

Khu Vương Phủ Tỉnh (井) đang có 2 người đang đi (辶) vào (进).

Ví dụ:
你一进来，我就看见你了。
Nǐ yí jìnlái, wǒ jiù kànjiàn nǐle.
Bạn vừa bước vào là tôi nhìn thấy bạn ngay.

进展
jìnzhǎn
tiến triển

先进
xiānjìn
tiên tiến

进行
jìnxíng
tiến hành, thực hiện

进步
jìnbù
tiến bộ

进度
jìndù
tiến độ

进

进口
jìnkǒu
nhập khẩu

招财进宝
zhāo cái jìn bǎo
dẫn lộc vào nhà

改进
gǎijìn
cải tiến

进军
jìnjūn
tiến quân

进修
jìnxiū
bổ túc, tiến tu,
học lên cao

同 – 同
/tóng/ - [đồng]
đồng, cùng, giống

冂 quynh — khu v

一 nhất — 1

口 khẩu — miệng

Ở khu vực (冂) ấy mỗi (一) người (口) đều có ý thức đồng (同) lòng giúp đỡ lẫn nhau.

Ví dụ:
我的同学很喜欢吃饺子。
Wǒ de tóngxué hěn xǐhuan chī jiǎozi.
Bạn học của tớ rất thích ăn há cảo.

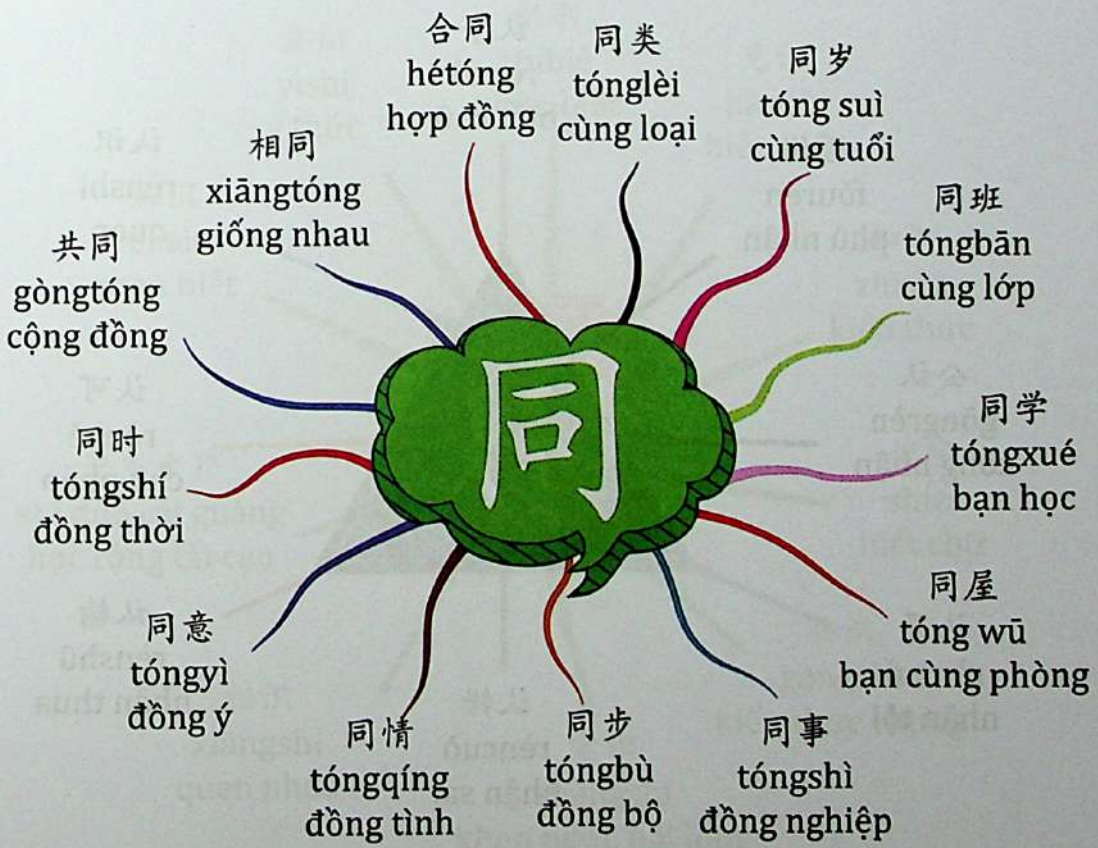

认 – 認
/rèn/ - [nhận]
nhận thức,
phân biệt

讠 ngôn

ngôn từ

人 nhân

con người

Dùng ngôn từ (讠) để giúp mọi người (人) nhận (认) ra vấn đề

Ví dụ:
很高兴认识你。
Hěn gāoxìng rènshi nǐ.
Rất vui được làm quen với bạn.

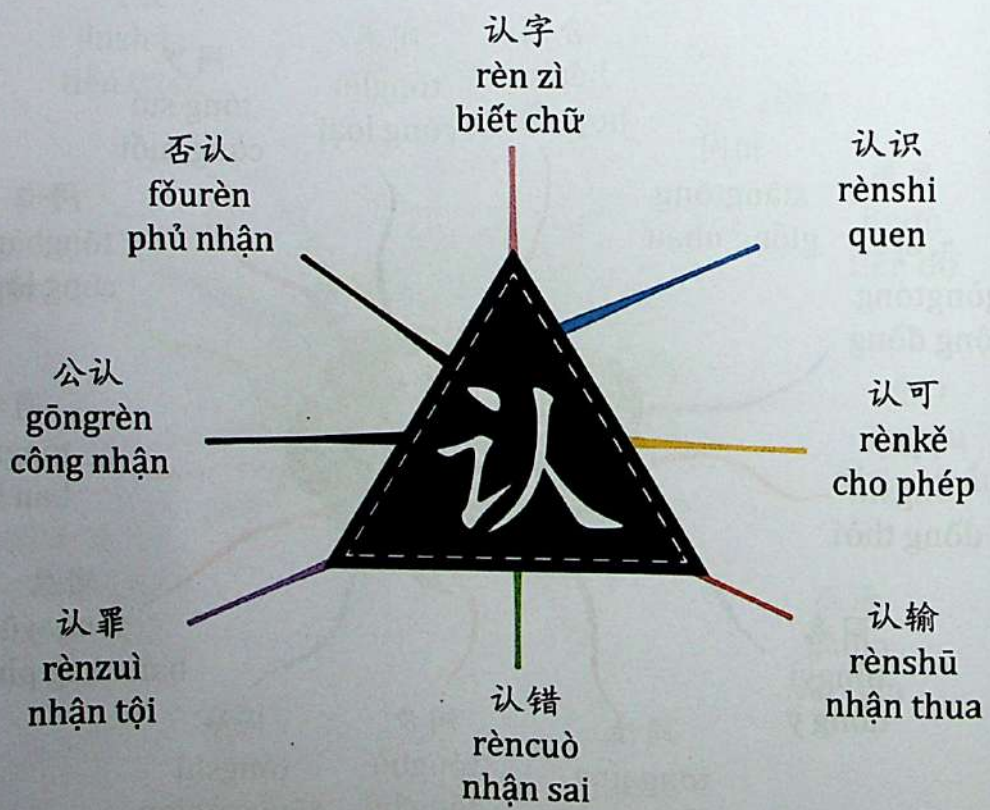

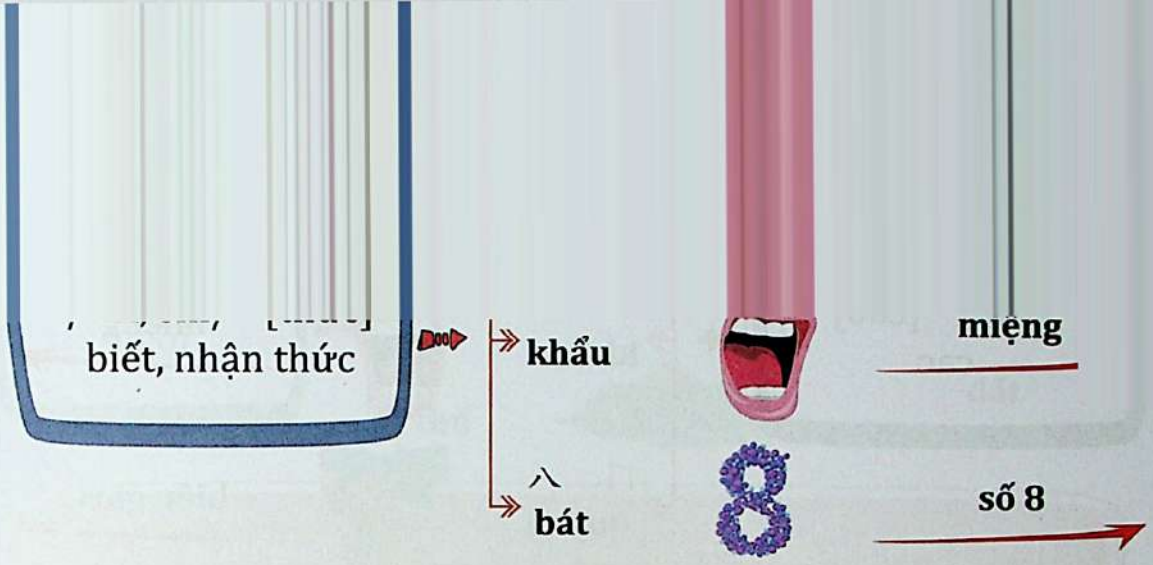

Dùng ngôn từ (讠) và lời nói (口) để cùng với 8 người (八) khác làm quen với nhau (识).

Ví dụ:
我不认识这个人。
Wǒ bú rènshi zhège rén.
Tôi không quen biết người này.

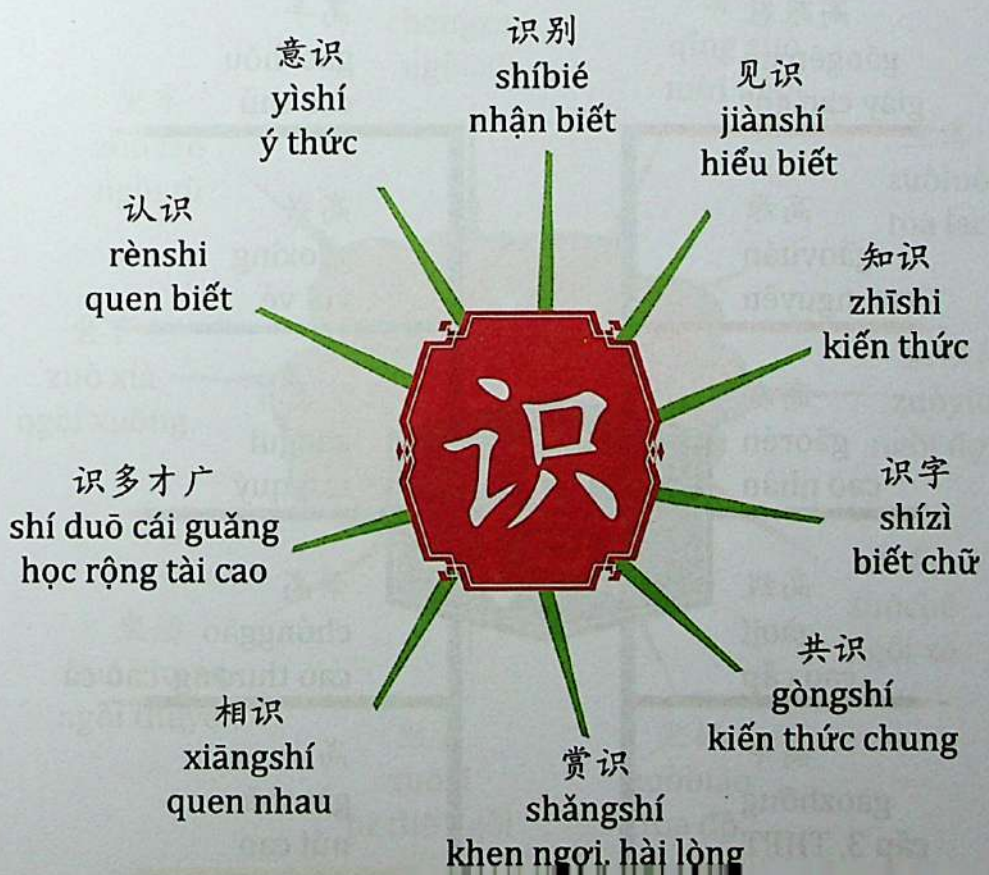

高 – 高
/gāo/ - [cao]
cao

chấm đầu

口
khẩu

miệng

冂
quynh

biên giới

Chấm đầu (亠) + 2 khẩu (口) + quynh (冂). Giống như tháp cao có 2 cái cửa sổ.

Ví dụ:
他身高1米83。
Tā shēngāo 1mǐ83.
Anh ta có chiều cao là 1m83.

高跟鞋
gāogēnxié
giày cao gót

高手
gāoshǒu
cao thủ

高原
gāoyuán
cao nguyên

高兴
gāoxìng
vui vẻ

高人
gāorén
cao nhân

高贵
gāoguì
cao quý

高
高级
gāojí
cao cấp

崇高
chónggāo
cao thượng, cao cả

高中
gāozhōng
cấp 3, THPT

高山
gāoshān
núi cao

坐 – 坐
/zuò/ - [toạ]
ngồi

人
nhân

土
thổ

người

đất

Hai người (人) kiếm một khu đất (土) để ngồi (坐).

Ví dụ:
我喜欢坐在草地上看白云。
Wǒ xǐhuan zuò zài cǎodìshang kàn báiyún.
Tôi thích ngồi trên thảm cỏ ngắm mây.

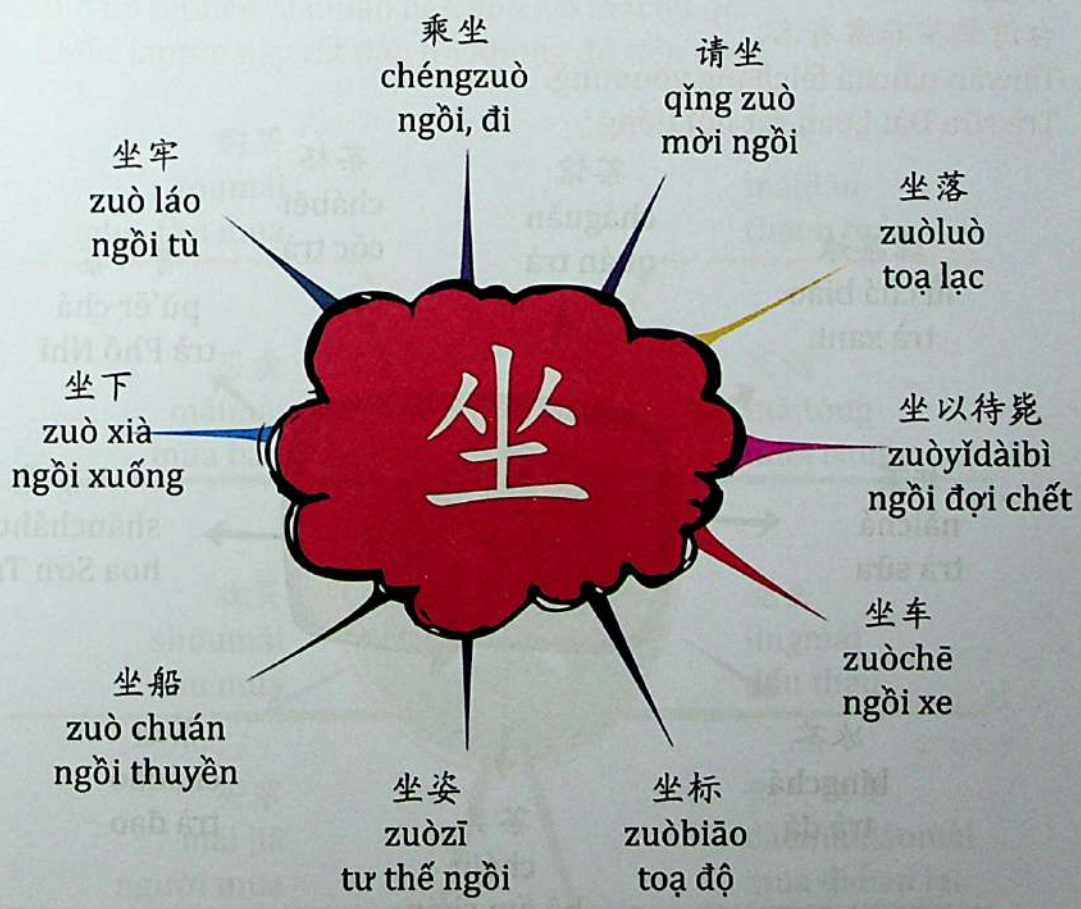

买 - 買
/mǎi/ - [mãi]
mua

at

头
đầu

cái

Dù những thứ nhỏ nhất (乛) cũng phải dùng cái đầu (头) đ
suy nghĩ trước khi mua (买).

Ví dụ:
这台笔记本电脑很贵，我买不起。
Zhè tái bǐjìběn diànnǎo hěn guì, wǒ mǎi bù qǐ.
Chiếc laptop này rất đắt, tôi không đủ tiền mua.

购买
gòumǎi
mua, thu mua

买单
mǎidān
thanh toán

买卖
mǎimài
mua bán

买通
mǎitōng
mua chuộc

买

收买
shōumǎi
thu mua

竞买
jìngmǎi
đấu thầu

买家
mǎi jiā
người mua

倒买倒卖
dǎomǎidǎo
mua đi bán

服 – 服
/ fú / - [phục]
phục vụ

月 nguyệt

tháng

尸 tiết

thời tiết

又 hựu

làm đi làm lại

Cả tháng (月) bất cứ thời tiết nào (尸), hết ngày này qua ngày khác (又), anh ấy đều phục vụ (服) rất tốt.

Ví dụ:
妈妈正在洗衣服。
Māma zhèngzài xǐ yīfu.
Mẹ đang giặt quần áo.

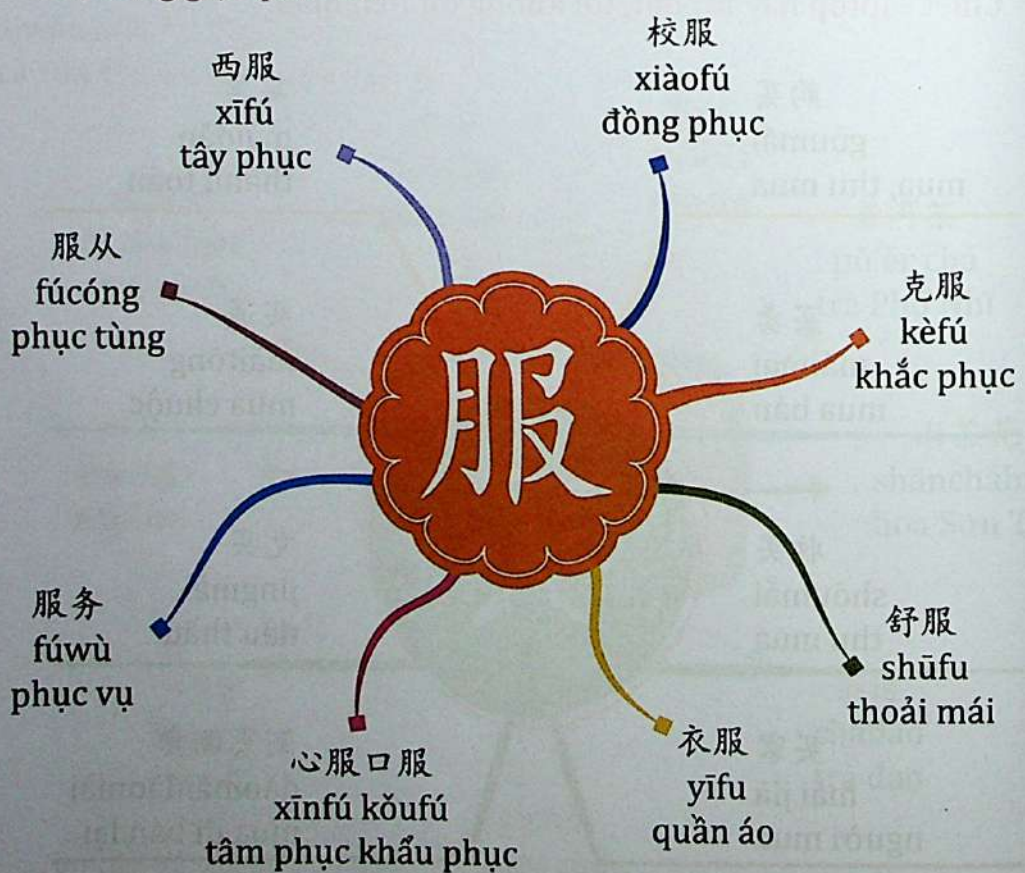

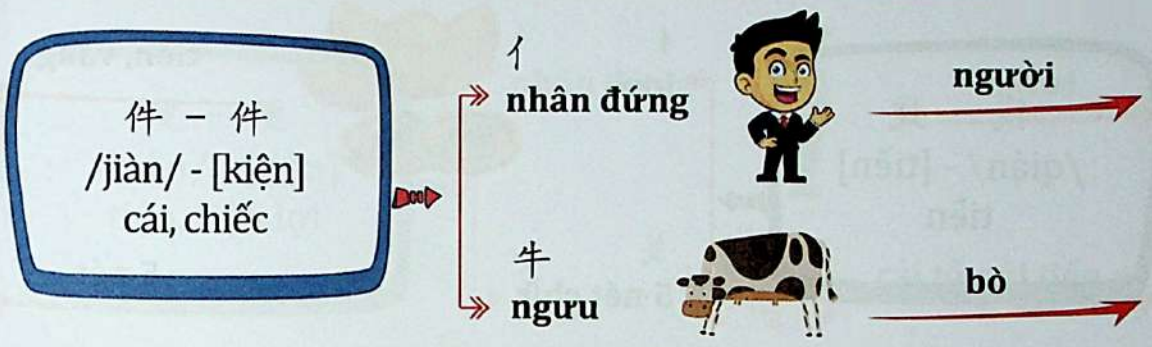

Người ta (亻) dùng da bò (牛) để thuộc thành chiếc (件) áo.

Ví dụ:
这件毛衣很好看。
Zhè jiàn máoyī hěn hǎokàn.
Cái áo len này rất đẹp.

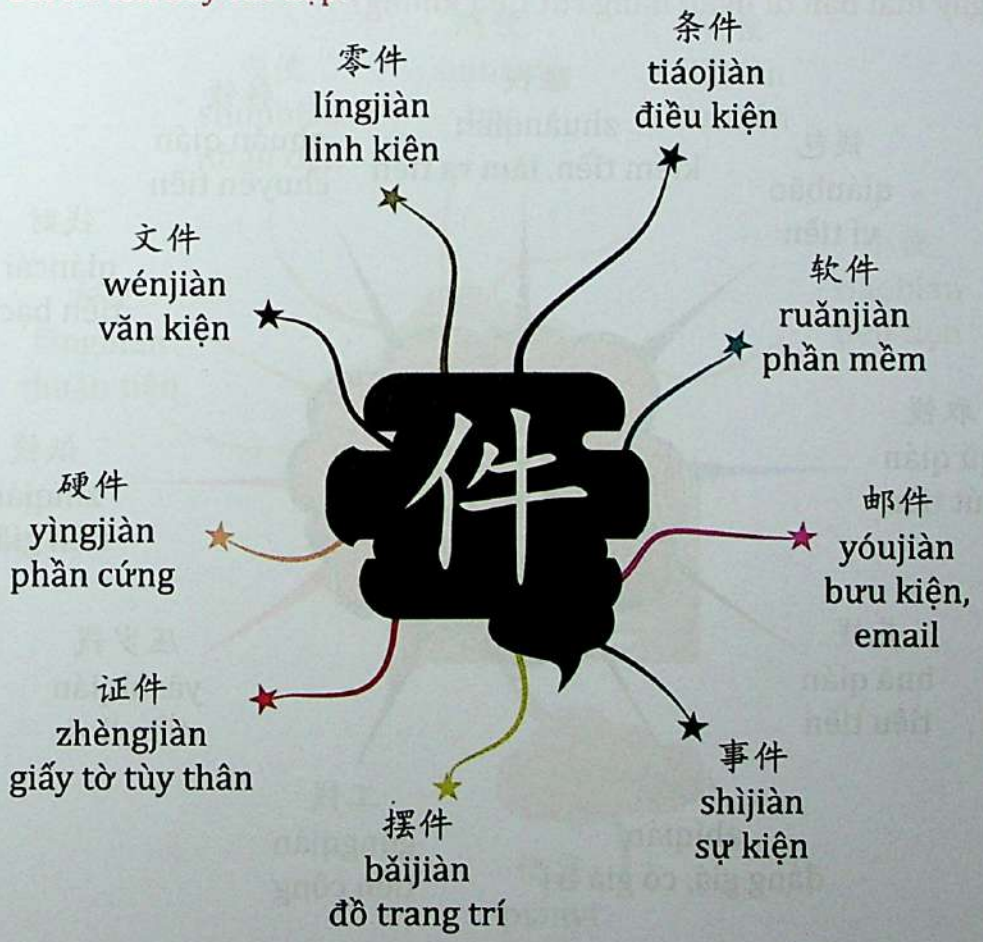

钱 – 錢
/qián/ - [tiền]
tiền

钅 → kim

戋 → 5 nét chữ

tiền, vàng

5 nét

Tiền được làm bằng vàng (钅), năm người (5 nét) hợp tác để cùng nhau kiếm tiền.

Ví dụ:
明天你去银行取钱吗?
Míngtiān nǐ qù yínháng qǔ qián ma?
Ngày mai bạn đi ngân hàng rút tiền không?

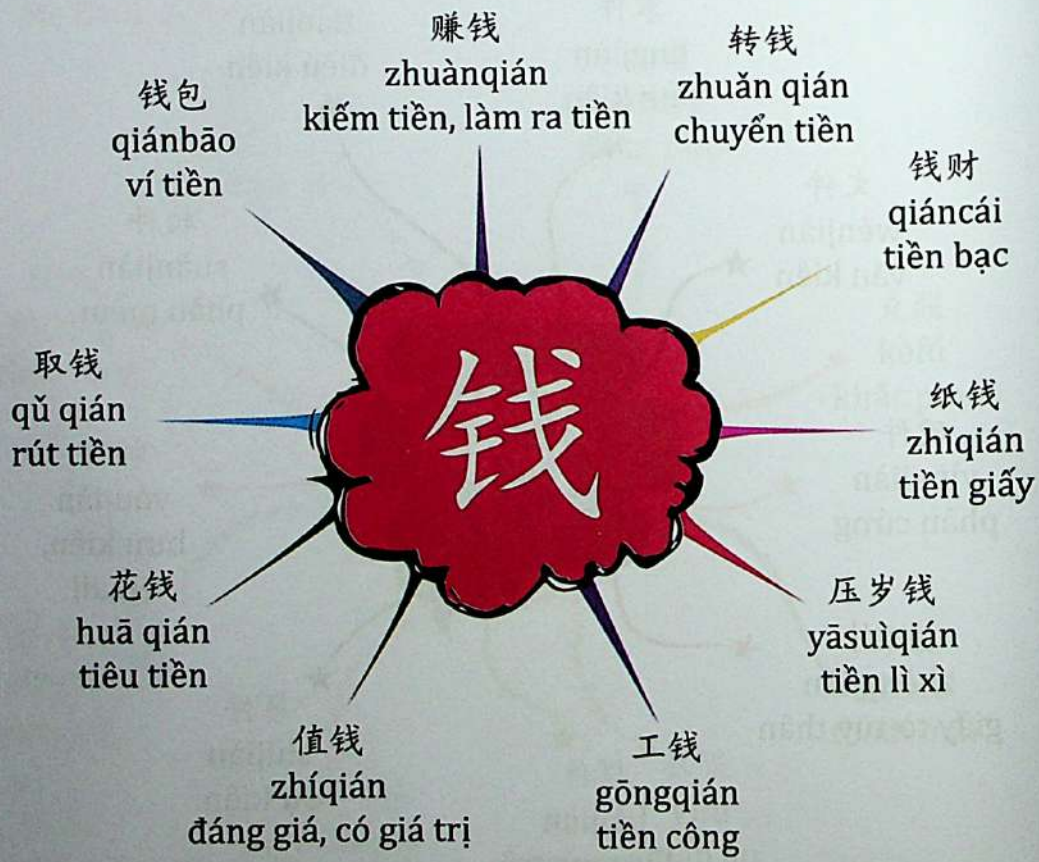

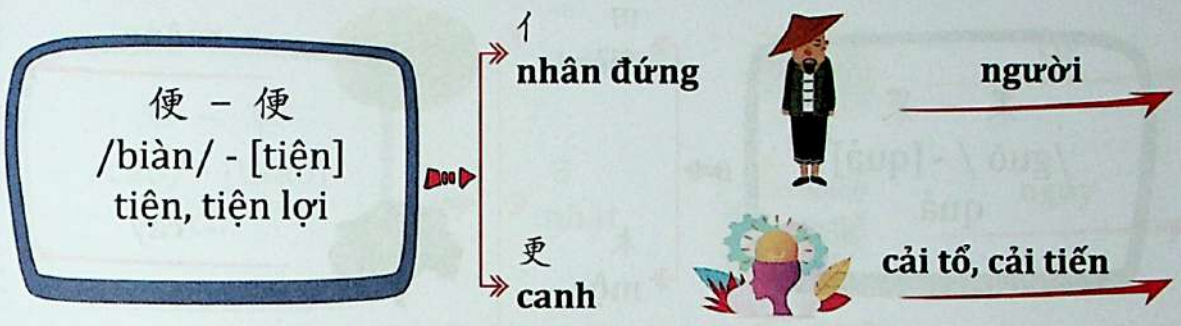

Người đó (亻) cải tiến (更) máy móc rất nhiều lần để tiện lợi (便) cho việc sử dụng.

Ví dụ:
你顺便帮我买些苹果哦。
Nǐ shùnbiàn bāng wǒ mǎi xiē píngguǒ o.
Bạn tiện thể giúp tớ mua ít táo nhé.

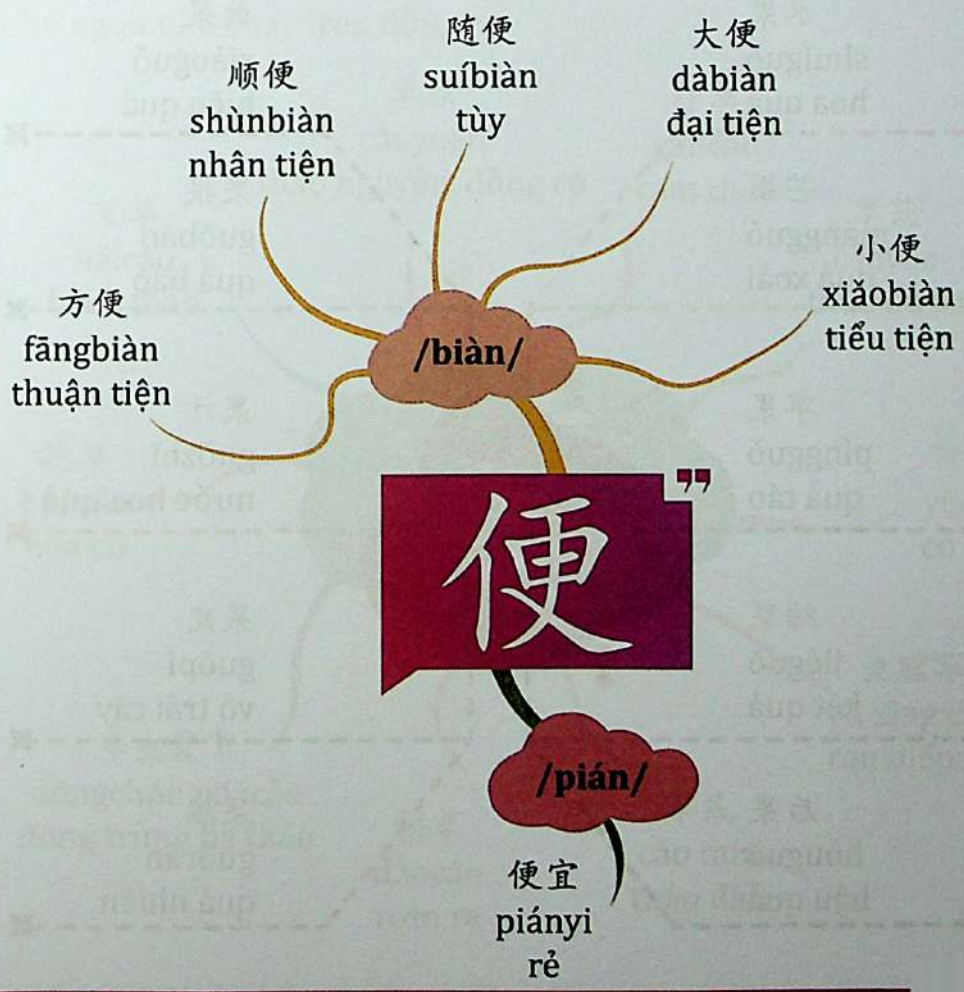

果 – 果
/guǒ / - [quả]
quả

田
điền

ruộng

木
mộc

cây

Trong ruộng (田) có một cái cây (木) đang ra quả (果).

Ví dụ:
这个有什么效果？
Zhège yǒu shénme xiàoguǒ?
Cái này có tác dụng gì?

/cǎo/ + [thảo]
cỏ

日
nhật

十
thập

ngày

10

10

Loại thực vật (艹) mỗi ngày (日) mọc được 10 (十) phân đó là cỏ (草).

Ví dụ:
小马在草原上奔跑。
Xiǎo mǎ zài cǎoyuán shang bēnpǎo.
Chú ngựa nhỏ chạy trên đồng cỏ.

草

草原
cǎoyuán
thảo nguyên, đồng cỏ

甘草
gāncǎo
cam thảo

百草
bǎicǎo
bách thảo

草药
cǎoyào
thảo dược

花草
huācǎo
hoa cỏ

野草
yěcǎo
cỏ dại

鱼腥草
yú xīng cǎo
rau diếp cá

冬虫夏草
dōngchóngxiàcǎo
đông trùng hạ thảo

稻草
dàocǎo
rơm rạ

草民
cǎo mín
thảo dân

共 - 共
/gòng/ - [cộng]
tổng, cộng

八
bộ bát

số 8

Tổng cộng (共) có 48 người (4 gạch và chữ bát 八).

Ví dụ:
他们有很多共同点。
Tāmen yǒu hěnduō gòngtóng diǎn.
Bọn họ có rất nhiều điểm chung.

10

换 – 换
/huàn/ - [hoán]
đổi, thay

扌 tài gảy

刀 đao

央 ương

tay

tiền bạ

trung ương

Đổi (换) tiền (刀) thì đổi bằng tay (扌) và đổi ở ngân hàng trung ương (央).

Ví dụ:
我要回家换衣服。
Wǒ yào huí jiā huàn yīfu.
Tôi phải về nhà thay quần áo.

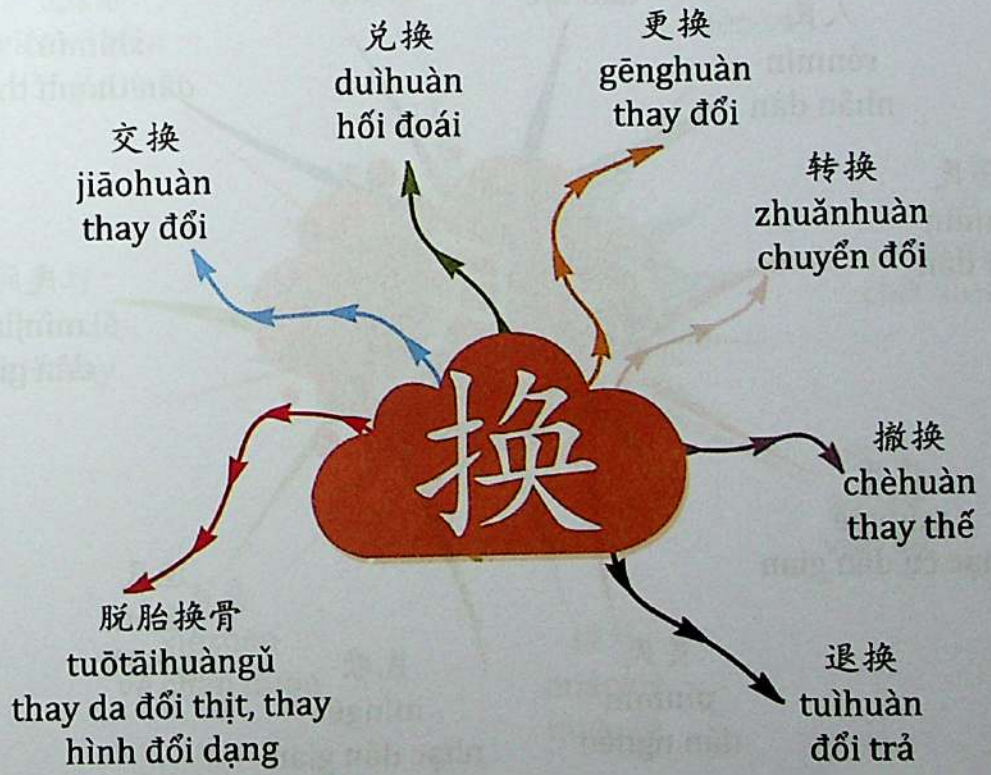

民 – 民
/mín/ - [dân]
dân

口
khẩu

フーフ

người

3 nét

Nông dân (民) là người (口) 3 (3 nét) năm nay tập trung làm ruộng.

Ví dụ:
越南有54个民族。
Yuènán yǒu 54 gè mínzú.
Việt Nam có 54 dân tộc.

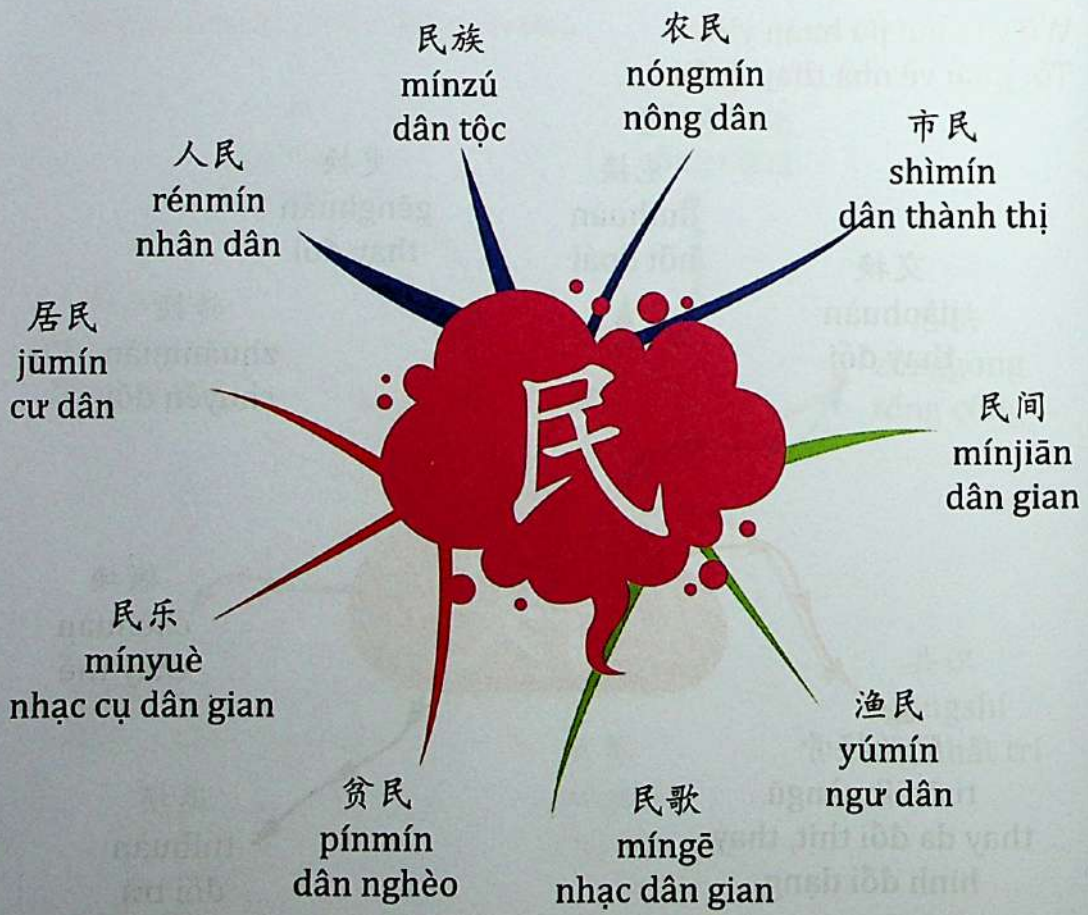

写 - 寫
/xiě/ - [tả]
viết

冖 mịch

与

khăn lụa

3 nét

Trên chiếc khăn lụa (冖), anh ta mất 3 tiếng (3 nét) mới viết (写) xong bức thư pháp đó.

Ví dụ:
老师让我们听写生词。
Lǎoshī ràng wǒmen tīngxiě shēngcí.
Giáo viên yêu cầu chúng tôi viết chính tả các từ mới.

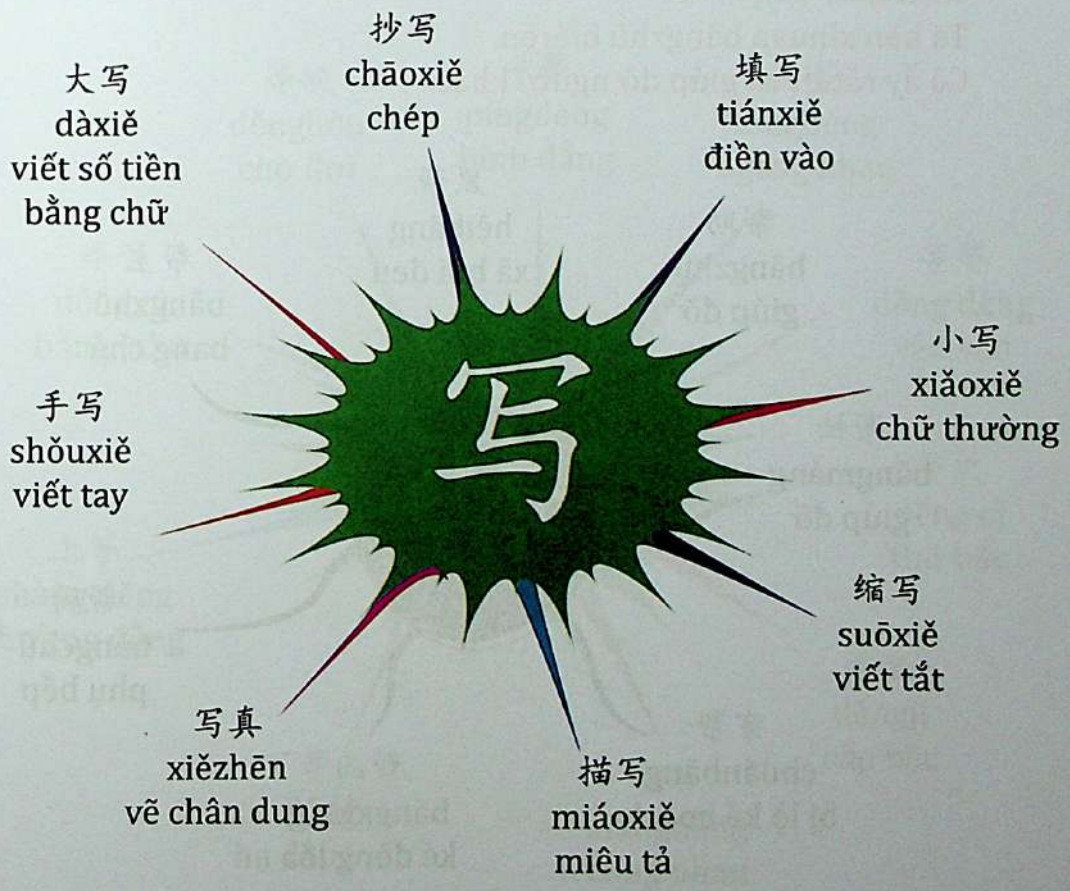

帮 – 幫
/bāng/ - [bang]
giúp

丰 4 nét

阝 liễu

cây liễu

巾 cân

khăn

Thấy 4 người (丰) đang ngồi bên gốc liễu (阝) đan khăn (巾), nên anh ấy lại gần giúp đỡ (帮).

Ví dụ:
她很喜欢帮助别人。
Tā hěn xǐhuan bāngzhù biérén.
Cô ấy rất thích giúp đỡ người khác.

等 – 等
/děng/ - [đẳng]
đợi, bằng nhau,
thứ bậc

⺮ trúc

寺 tự

tre trúc

chùa

Bên khóm trúc (⺮) sau chùa (寺) có người đang đợi bạn (等).

Ví dụ:
我等你等了几个小时了。
Wǒ děng nǐ děng le jǐ gè xiǎoshí le.
Tôi đã đợi bạn mấy tiếng đồng hồ rồi.

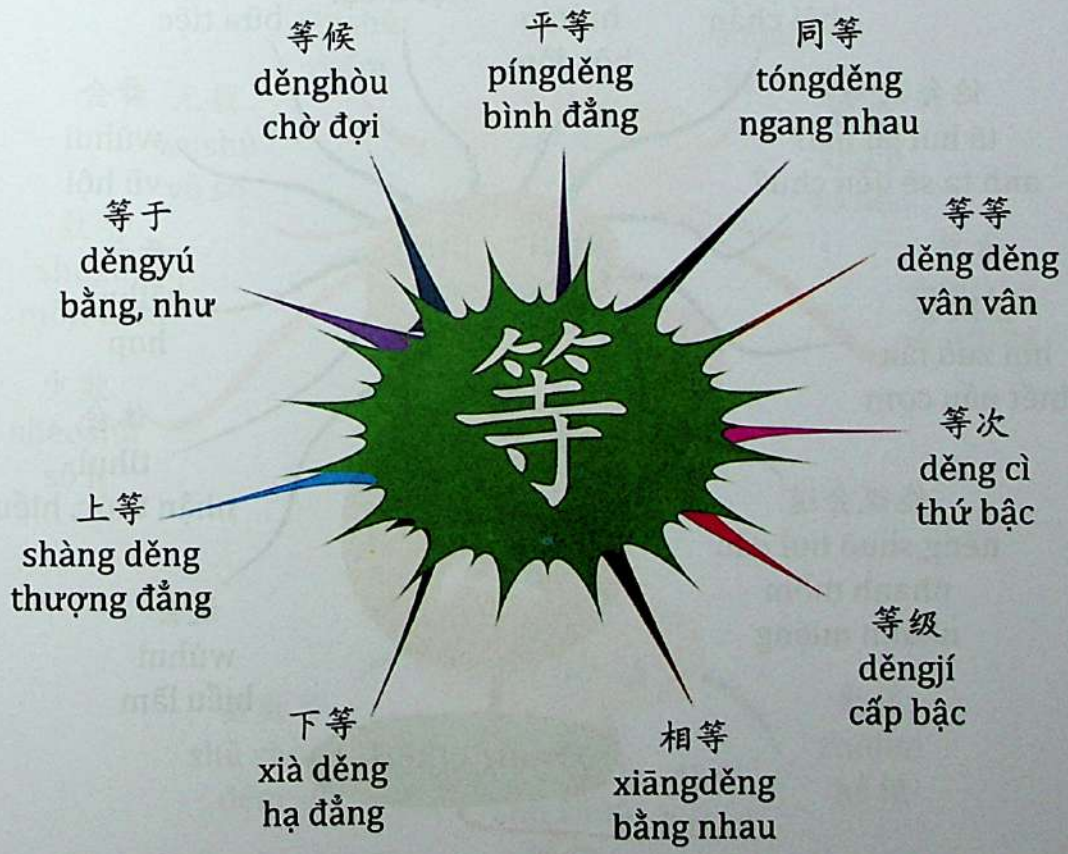

会 – 會
/huì/ - [hội]
biết, sẽ

人
nhân

người

云
vân

mây

Người ta (人) đều biết mây (云) đen kéo đến là sắp (会) có mưa.

Ví dụ:
你会做饭吗？
Nǐ huì zuò fàn ma?
Bạn biết nấu cơm không?

会诊
huìzhěn
hội chẩn

会谈
huìtán
hội đàm

会话
huìhuà
hội thoại

晚会
wǎnhuì
bữa tiệc

他会来吗？
tā huì lái ma?
anh ta sẽ đến chứ?

舞会
wǔhuì
vũ hội

/huì/ - [hội]
biết, sẽ,

开会
kāihuì
họp

会做饭
huì zuò fàn
biết nấu cơm

体会
tǐhuì
nhận thức, hiểu

会

能说会道
néng shuō huì dào
nhanh mồm
nhanh miệng

误会
wùhuì
hiểu lầm

/kuài/ - [hội]

会计
kuài jì
kế toán

Đếm (数) gạo (米), người phụ nữ (女) đếm, vừa đếm vừa tán gẫu (攵).

Ví dụ:
这些数字有什么含义？
Zhèxiē shùzì yǒu shénme hányì?
Những con số này có hàm ý gì?

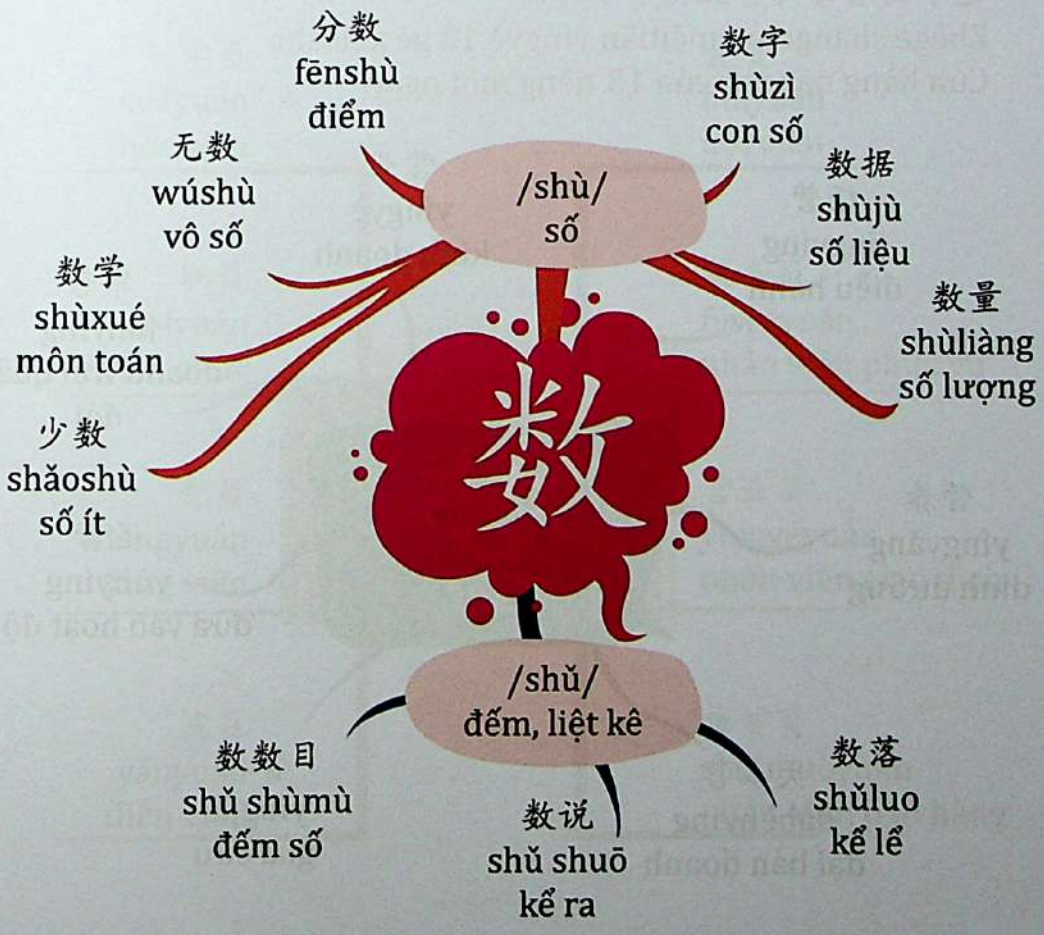

营 - 營
/yíng/ - [doanh]
kinh doanh

艹 thảo đầu

冖 mịch

吕 lữ

rau, cỏ

khăn lụa

họ Lữ

Rau (艹) sạch và lụa (冖) là sản phẩm mà gia đình họ Lữ (吕) kinh doanh (营).

Ví dụ:
这个商店每天营业13个小时。
Zhège shāngdiàn měitiān yíngyè 13 gè xiǎoshí.
Cửa hàng này mở cửa 13 tiếng mỗi ngày.

员 - 員
/yuán/ - [viên]
nhân viên

口
khẩu

miệng, người

贝
bối

tiền

Người (口) vừa đến nhận lương (贝) là nhân viên (员) công ty chúng tôi.

Ví dụ:
我非常喜欢这位演员。
Wǒ fēicháng xǐhuan zhè wèi yǎnyuán.
Tôi rất thích cô diễn viên này.

学员
xuéyuán
học viên

会员
huìyuán
hội viên

职员
zhíyuán
viên chức

服务员
fúwùyuán
nhân viên phục vụ

员

党员
dǎngyuán
đảng viên

营业员
yíngyèyuán
nhân viên giao dịch

演员
yǎnyuán
diễn viên

售货员
shòuhuòyuán
nhân viên bán hàng

11

务 - 務
/wù/ - [vụ]
nhiệm vụ, nghĩa vụ

夂
truy

đi lại gần, đến

力
lực

sức lực

Mỗi ngày đến (夂) công ty làm hết sức lực (力) là nhiệm vụ (务) của bạn.

Ví dụ:
他保证能完成任务。
Tā bǎozhèng néng wánchéng rènwù.
Anh ta hứa sẽ hoàn thành nhiệm vụ.

phamduongchau@gmail.com

吃 – 吃
/chī/ - [ngật]
ăn

口
khẩu

miệng

人
nhân

người

乙
ất

nhỏ bé

Ăn (吃) bằng miệng (口), người ăn (人), ăn từng miếng nhỏ (乙).

Ví dụ:
他的回答让我大吃一惊。
Tā de huídá ràng wǒ dàchīyìjīng.
Câu trả lời của anh ấy khiến tôi rất ngạc nhiên.

吃醋
chīcù
ghen tuông

吃亏
chīkuī
chịu thiệt

吃饭
chīfàn
ăn cơm

吃苦
chīkǔ
chịu khổ

大吃一惊
dàchīyìjīng
ngạc nhiên, kinh ngạc

自讨苦吃
zì tǎo kǔ chī
tự chuốc khổ vào mình

省吃俭用
shěng chī jiǎn yòng
thắt lưng buộc bụng, tiết kiệm

好吃懒做
hàochīlǎnzuò
ham ăn lười làm

饭 – 飯
/ fàn / - [phạn]
cơm

饣 thực → thực phẩm

厂 xưởng → cái xưởng

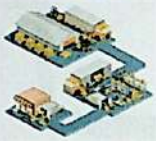

又 hựu → lặp đi lặp lại

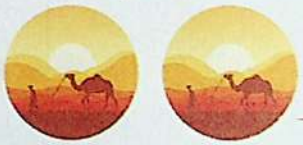

Thực phẩm (饣), ăn ở trong xưởng (厂) qua nhiều ngày (又) đó là cơm (饭).

Ví dụ:
你吃饭了吗?
Nǐ chī fàn le ma?
Bạn ăn cơm chưa?

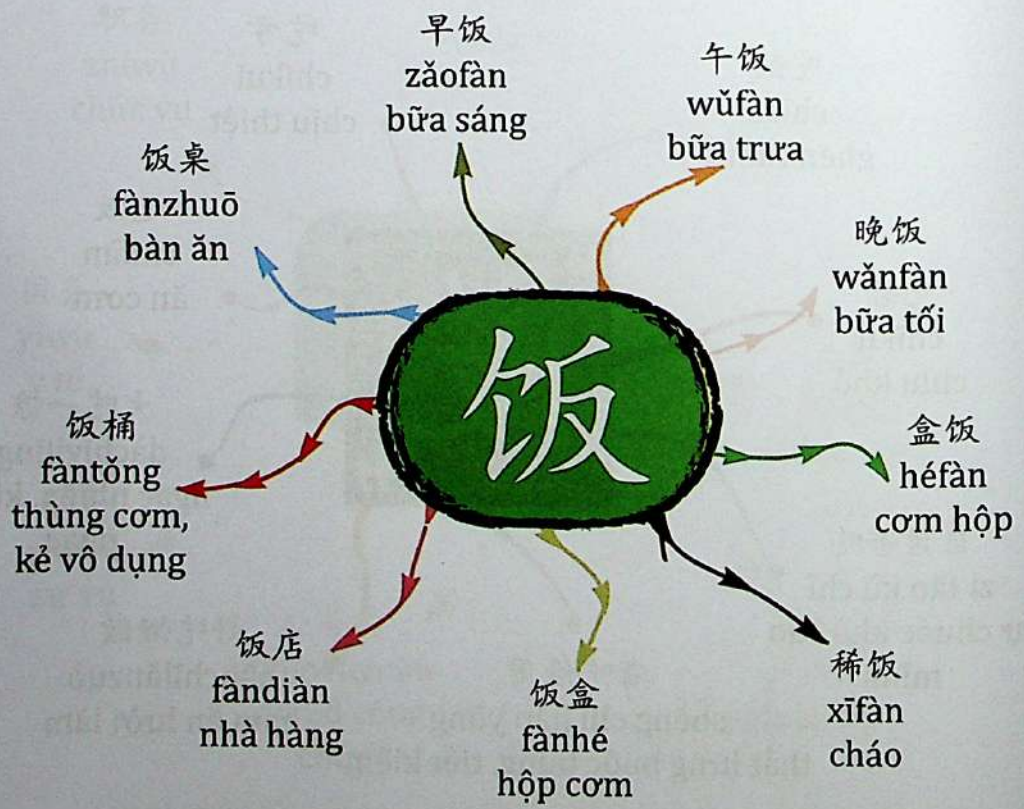

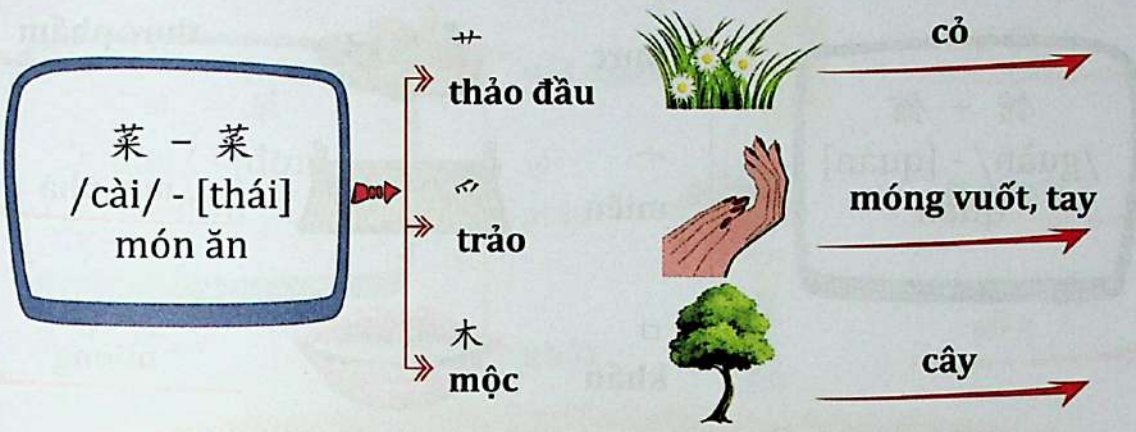

Món ăn, rau (菜) đó được làm từ thực vật (艹) người ta lấy tay (扌) ngắt từng nhánh cây (木) làm thức ăn.

Ví dụ:
这个菜的味道怎么样?
Zhège cài de wèidào zěnme yàng?
Hương vị của món ăn này như thế nào?

馆 – 館
/guǎn/ - [quán]
quán

饣 thực

thực phẩm

宀 miên

mái nhà

口 khẩu

miệng

Phòng trọ (房) cần có thực phẩm (饣), mái nhà (宀) và hai người khách ngồi nói chuyện với nhau (口).

Ví dụ:
我们去中国饭馆吃饭吧。
Wǒmen qù Zhōngguó fànguǎn chīfàn ba.
Chúng ta đi nhà hàng Trung Quốc ăn cơm đi.

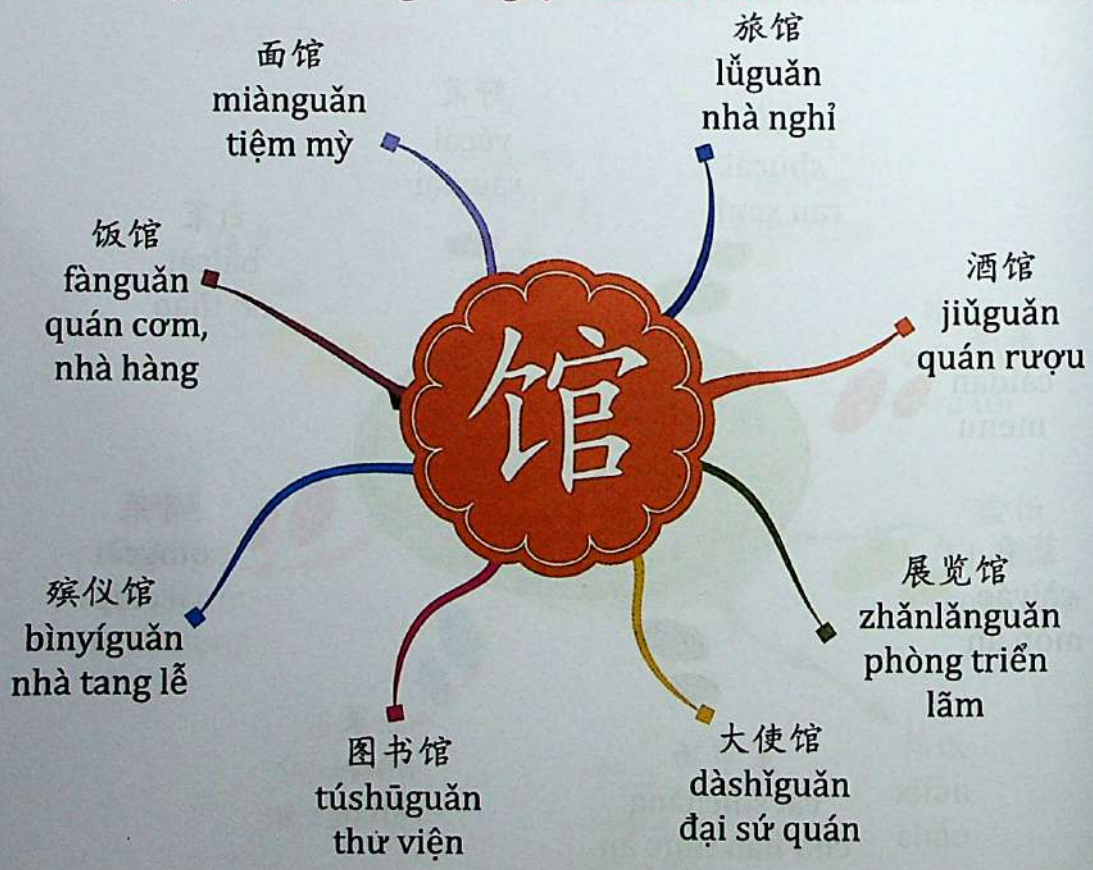

单 – 單
/dān/ - [đơn]
đơn

bát ngửa

甲
giáp

一
nhất

số 8

mai, vỏ

số 1

Giống con dê đứng ăn cỏ một mình (单), gồm hai cái sừng (丷), giữa là thân dê (甲), dưới là đuôi dê (一).

Ví dụ:
这是我爸爸的工作单位。
Zhè shì wǒ bàba de gōngzuò dānwèi.
Đây là đơn vị công tác của bố tôi.

单位
dānwèi
đơn vị

订单
dìngdān
đơn hàng

孤单
gūdān
cô đơn

名单
míngdān
danh sách

单数
dānshù
số lẻ

单子
dānzi
đơn

菜单
càidān
thực đơn

账单
zhàngdān
hóa đơn

床单
chuángdān
ga trải giường

单眼皮
dānyǎnpí
mắt một mí

看 – 看
/ kàn / - [khán]
xem, nhìn, thăm,
khám, đọc (mắt)

手
tài gảy

tay

目
mục

mắt

Tôn Ngộ Không lấy tay (手) che mắt (目) để nhìn (看) ra xa.

Ví dụ:
今天我请你去看电影。
Jīntiān wǒ qǐng nǐ qù kàn diànyǐng.
Hôm nay tớ mời cậu đi xem phim.

份 – 份
/fèn/ - [phần]
phần, suất

亻 nhân đứng → người

八 bát → số 8

刀 đao → tiền bạc

Anh ta (亻) chia 8 (八) cọc tiền (刀) đó thành các phần (份) bằng nhau.

Ví dụ:
我要两份饺子。
Wǒ yào liǎng fèn jiǎozi.
Tôi muốn 2 suất há cảo.

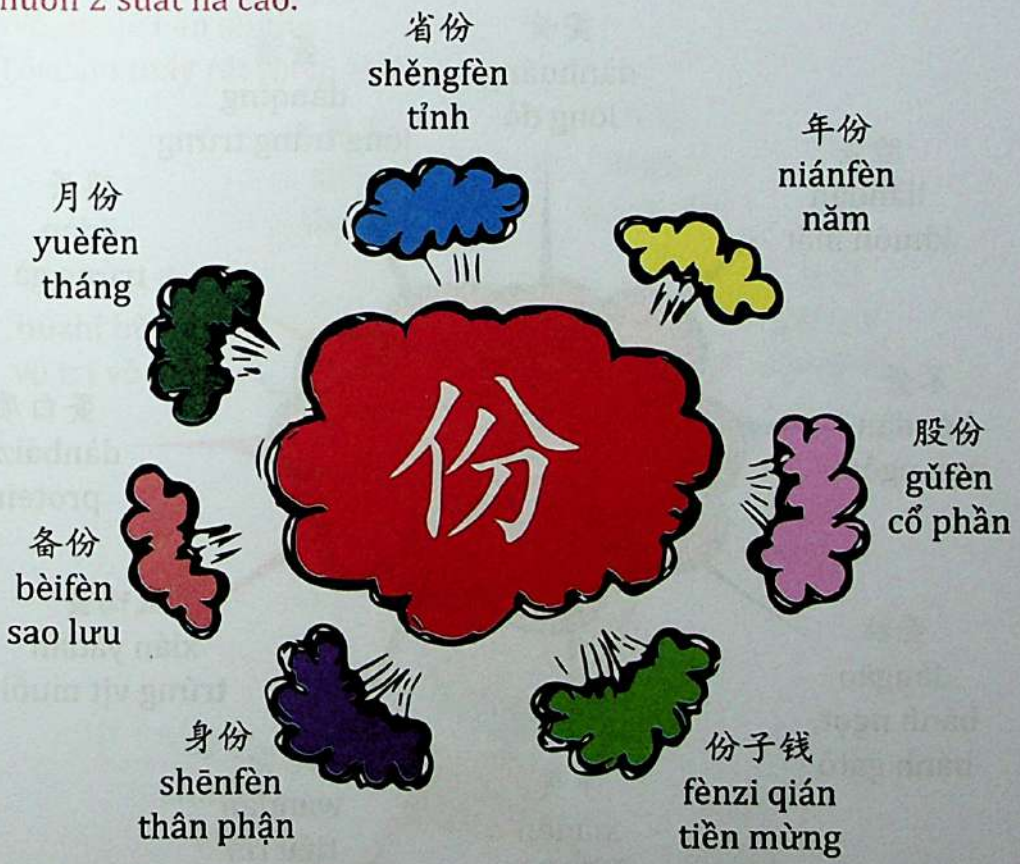

蛋 – 蛋
/dàn/ - [đản]
trứng

疋
sơ

虫
trùng

đi lại

con sâu

Trong quả trứng (蛋) có con sâu (虫) sau khi nở ra con sâu sẽ bò đi (疋).

Ví dụ:
你喝鸡蛋汤吗？
Nǐ hē jīdàn tāng ma?
Bạn có ăn canh trứng không?

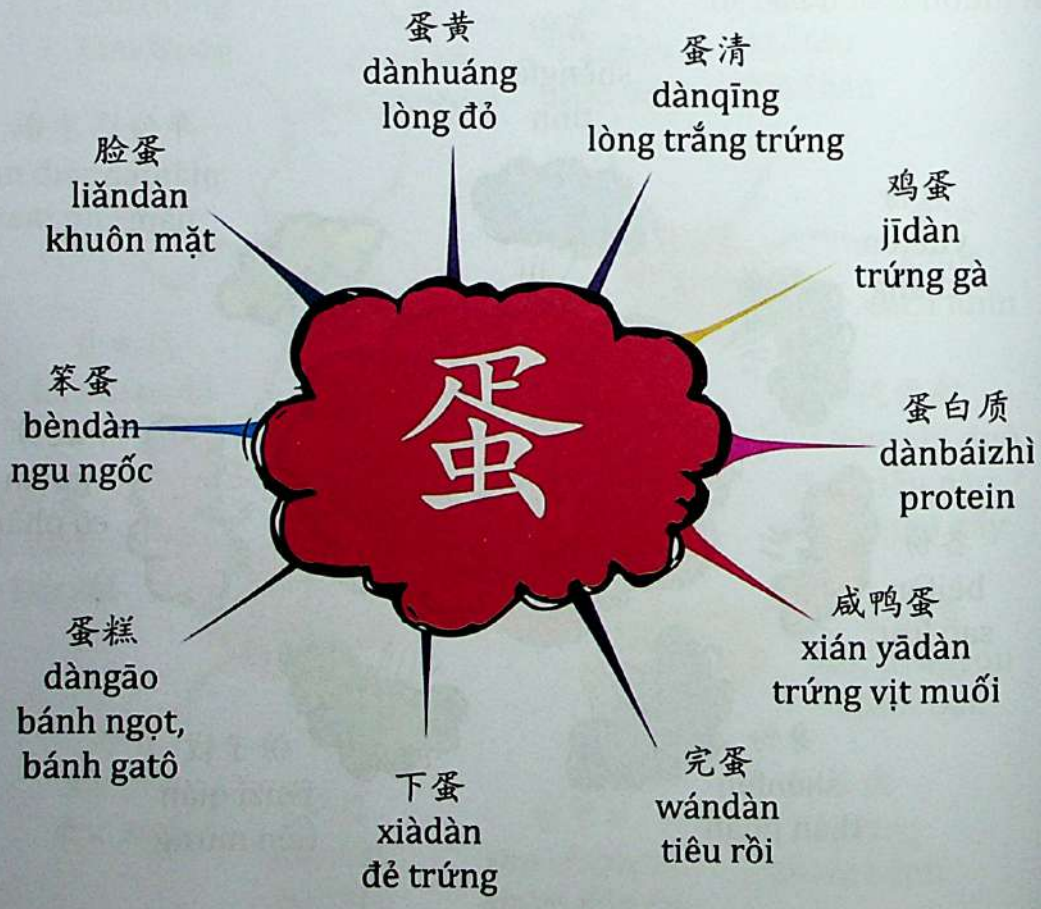

12

觉 - 覺
/jué/ - [giác]
tỉnh dậy

氵 thủy

nước

冖 mịch

dải lụa

见 kiến

gặp, thấy

Đang ngủ nhưng nhìn thấy (见) nước mưa (氵) làm ướt hết lụa (冖) đang phơi nên phải dậy (觉) để cất vào

Ví dụ:
我感觉很舒服。
Wǒ juédé hěn shūfu.
Tôi cảm thấy rất thoải mái.

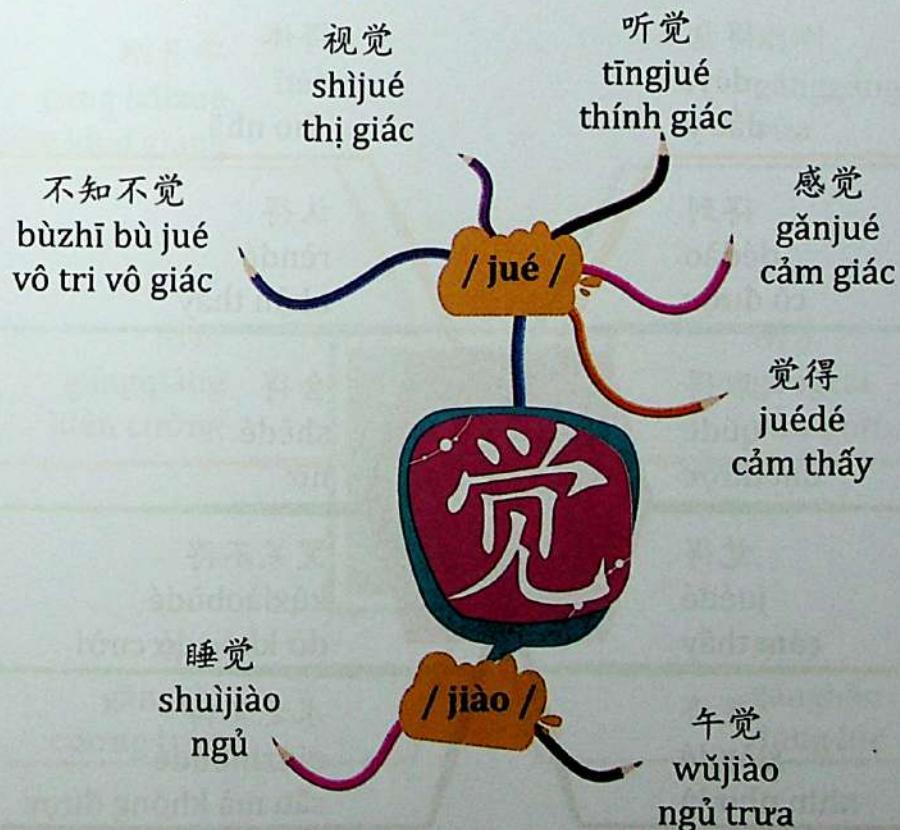

得 - 得
/dé/ - [đắc]
có được

彳 nhân kép

người

日 nhật

ngày

一 nhất

nhất

寸 thốn

nhỏ

Một người (彳) cả ngày (日) làm một (一) việc nhỏ (寸) một cách cẩn thận thì sẽ đạt (得) được mục đích của mình.

Ví dụ:
我觉得今天的天气很凉快。
Wǒ juédé jīntiān de tiānqì hěn liángkuai.
Tôi cảm thấy thời tiết hôm nay rất mát mẻ.

得

得意
déyì
đắc ý

得体
détǐ
nho nhã

得到
dédào
có được

认得
rèndé
nhận thấy

取得
qǔdé
đạt được

舍得
shědé
nỡ

觉得
juédé
cảm thấy

哭笑不得
kūxiàobùdé
dở khóc dở cười

显得
xiǎndé
nhìn như là

求之不得
qiúzhībùdé
cầu mà không được

刚 – 剛
/gāng/ - [cương]
vừa

冂 quynh

biên giới

刂 đao đứng

tiền

2 nét丿、

Hai (乂) người đó vừa (刚) lên vùng biên giới (冂) để kiếm tiền (刂).

Ví dụ:
我刚来时，他就走了。
Wǒ gāng lái shí, tā jiù zǒule.
Tôi vừa đến thì anh ấy đã đi.

刚开学
gāng kāixué
vừa khai giảng

刚刚
gānggāng
vừa

刚强
gāngqiáng
kiên cường

刚
刚才
gāngcái
vừa mới, vừa nãy

刚直
gāngzhí
cương trực

刚好
gānghǎo
đúng lúc

容 – 容
/róng/ - [dung]
dung

宀 miên

mái nhà

谷 cốc

lương thực

Dưới mái nhà đó (宀) có chứa (容) rất nhiều lương thực (谷).

Ví dụ:
这篇课文的内容太难了。
Zhè piān kèwén de nèiróng tài nán le.
Nội dung bài khóa này khó quá.

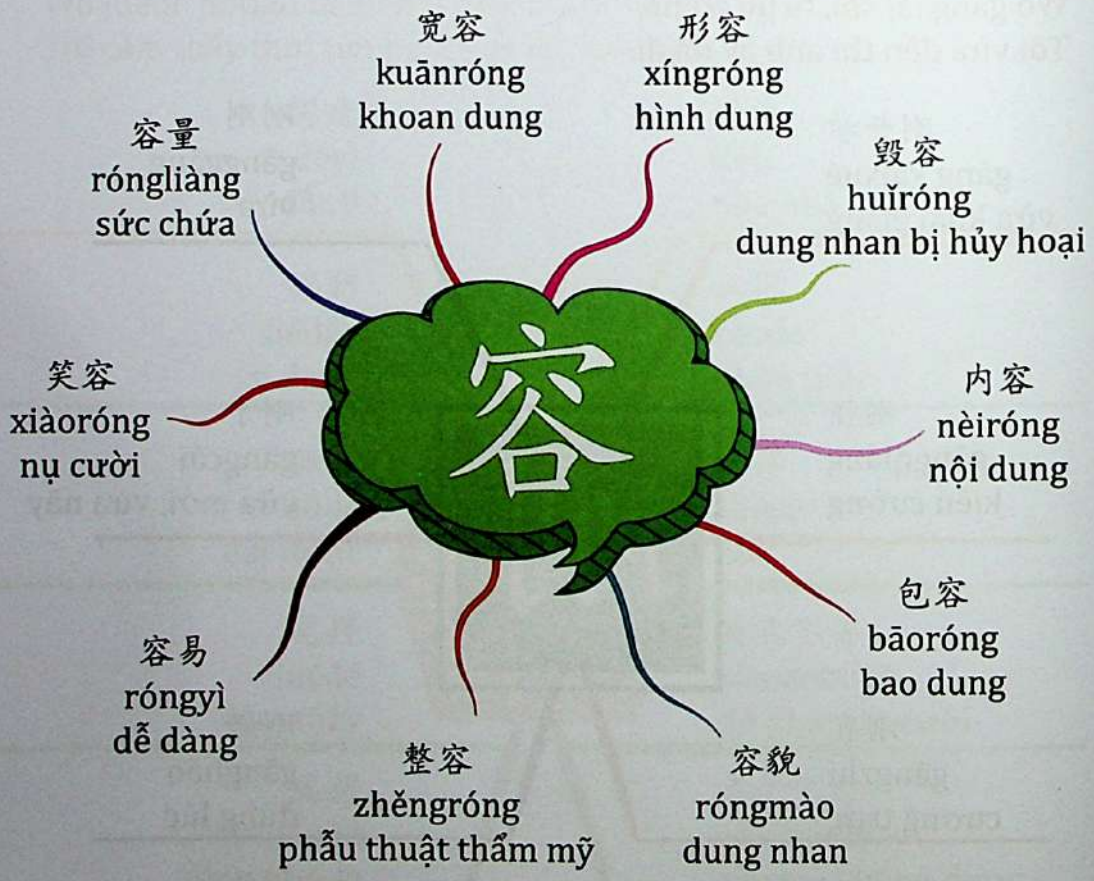

比 – 比
/bǐ/ - [tỉ]
so sánh

匕
chủy

cái thìa

Đặt hai cái thìa (匕) cạnh nhau để so sánh (比) độ dài ngắn khác nhau.

Ví dụ:
她做饭的手艺绝比不上你。
Tā zuò fàn de shǒuyì jué bǐ bú shàng nǐ.
Tay nghề nấu ăn của cô ấy tuyệt đối không thể bằng bạn được.

法 – 法
/fǎ/ - [pháp]
pháp

氵 ba chấm thủy

去 khứ

nước

đi

Vượt biển (氵) để đi (去) đến Pháp (法) du học.

Ví dụ:
我朋友要去法国留学了。
Wǒ péngyǒu yào qù Fǎguó liúxué le.
Bạn tôi sắp đi du học Pháp rồi.

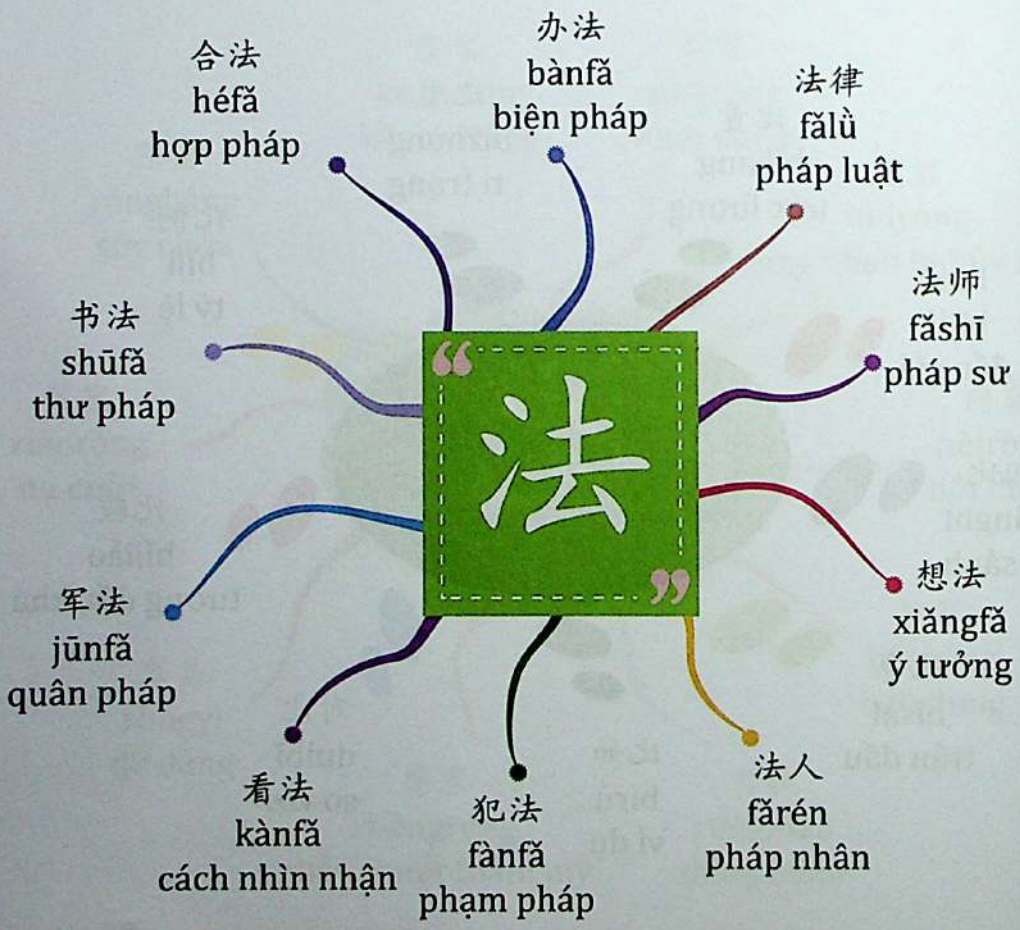

位 - 位
/wèi/ - [vị]
vị

亻 nhân đứng

立 lập

người

lập nên

Người (亻) lập nên (立) một sự nghiệp lớn sẽ có vị trí (位) trong xã hội.

Ví dụ:
请问，这位是谁？
Qǐng wèn, zhè wèi shì shéi?
Xin hỏi, vị này là ai?

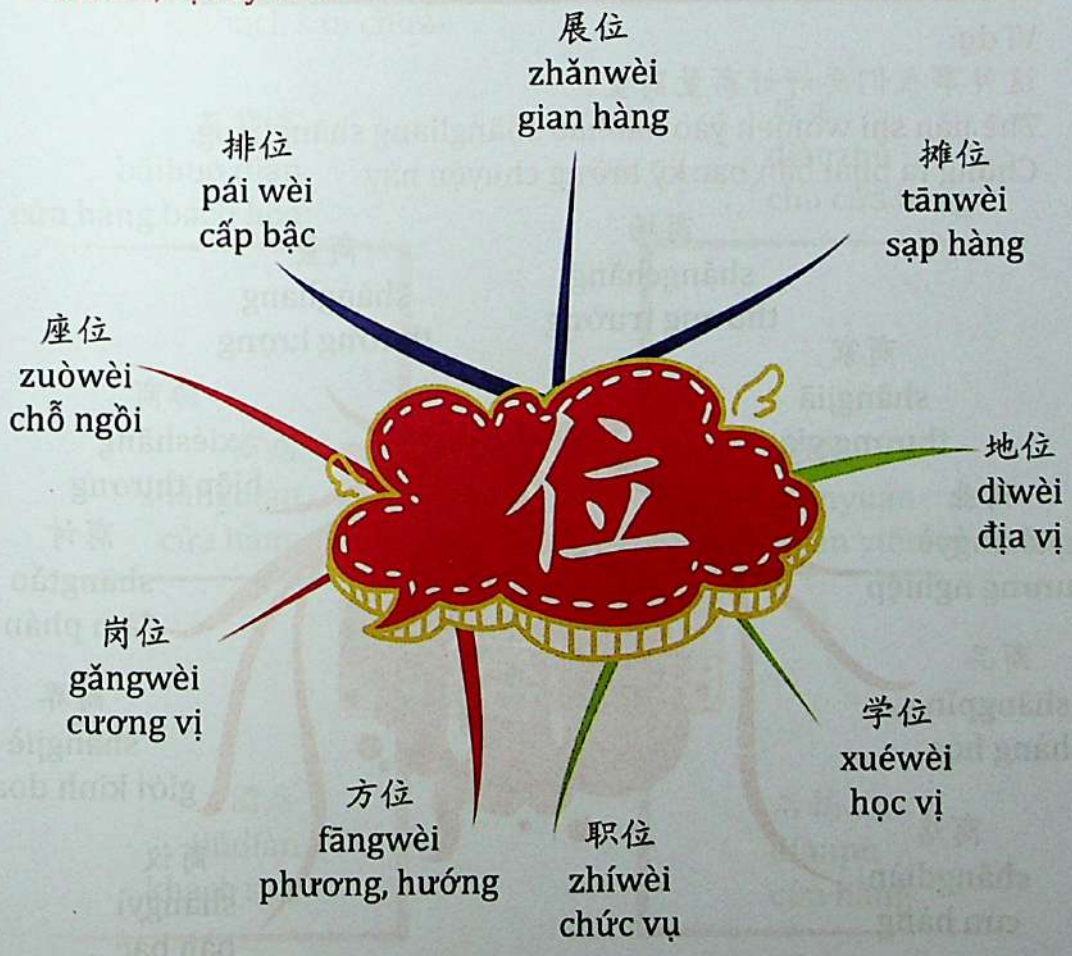

商 - 商
/shāng/ - [thương]
buôn bán,
thương lượng

亠 chấm đầu nét bút

丷 bát ngửa tám

冂 quynh khu vực

八 bát tám

口 khẩu người, miệng

Anh ta kinh doanh bán bút (亠) ở 8 (丷) khu vực (冂) khác nhau và có 8 (八) nhân viên (口).

Ví dụ:
这件事我们要好好商量商量。
Zhè jiàn shì wǒmen yào hǎohao shāngliang shāngliang.
Chúng ta phải bàn bạc kỹ lưỡng chuyện này.

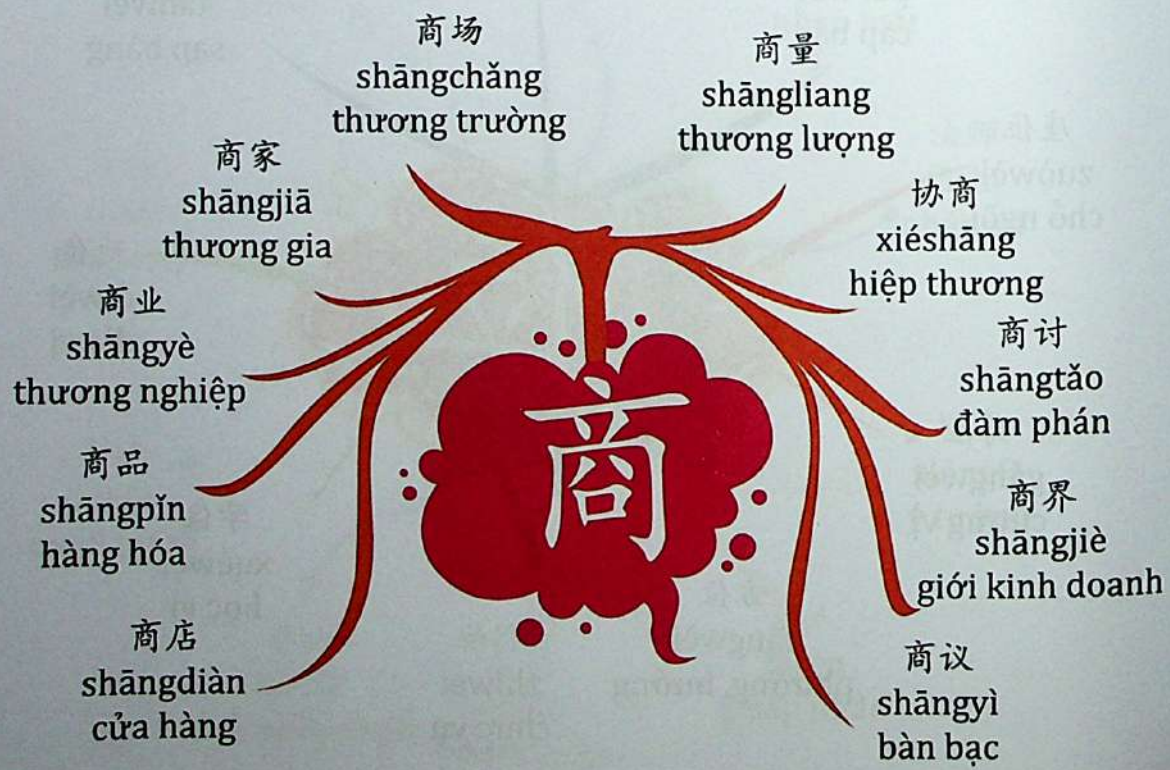

店 – 店
/diàn/ - [điếm]
cửa hàng, tiệm, quán

广 **quảng**

rộng lớn

占 **chiếm**

chiếm hữu

Chiếm (占) mảnh đất lớn (广) làm cửa hàng (店).

Ví dụ:
你到酒店了吗?
Nǐ dào jiǔdiàn le ma?
Cậu đến khách sạn chưa?

百货店
bǎihuò diàn
cửa hàng bách hóa

店主
diànzhǔ
chủ cửa hàng

商店
shāngdiàn
cửa hàng

店员
diànyuán
nhân viên cửa hàng

店

酒店
jiǔdiàn
khách sạn

店铺
diànpù
cửa hàng

13

流 一 流
/ liú / - [lưu]
chảy

氵 3 chấm thủy
亠 chấm đầu
厶 tư
川 xuyên

nước

nét bút

riêng tư

sông

Dòng nước (氵、川) chảy (流) uốn quanh như một nét bút (一), chảy qua khu đất nhà anh ta (厶).

Ví dụ:
我不会让你流泪。
Wǒ bú huì ràng nǐ liúlèi.
Anh sẽ không để em rơi nước mắt.

发 - 發
/fā/ - [phát]
phát

又
hựu

làm đi làm lại

Mất 4 (4 nét) năm nỗ lực làm đi làm lại (又) thì công việc cũng đã phát triển (发) tốt .

Ví dụ:
你敢发誓吗?
Nǐ gǎn fāshì ma?
Cậu có dám thề không?

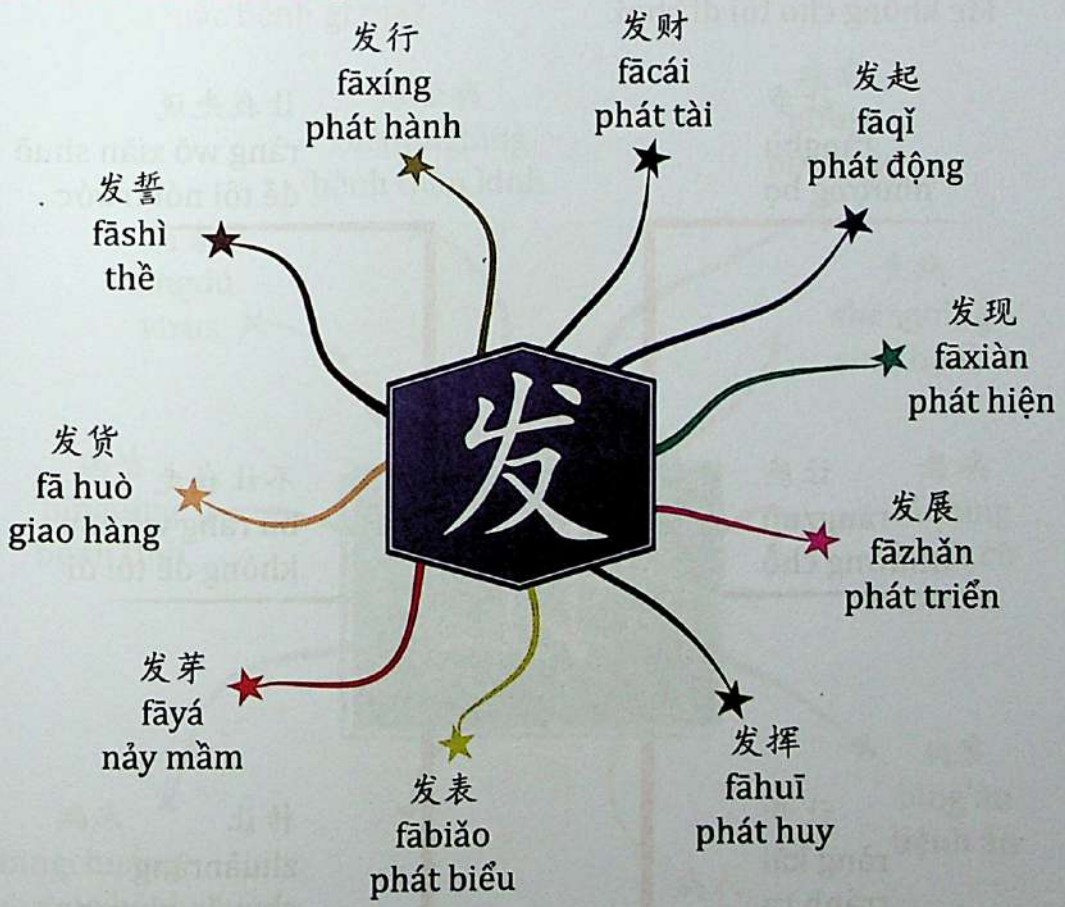

让 – 讓
/ràng / - [nhượng]
nhượng,
cho phép, để

讠 ngôn

ngôn từ

上 thượng

đi lên

Dùng ngôn từ ngọt ngào (讠) bảo (让) anh ta đi lên (上) đây nhé.

Ví dụ:
妈妈不让我去玩儿。
Māma bú ràng wǒ qù wánr.
Mẹ không cho tôi đi chơi.

让步
ràngbù
nhượng bộ

让我先说
ràng wǒ xiān shuō
để tôi nói trước

让座
ràngzuò
nhường chỗ

让

不让我走
bú ràng wǒ zǒu
không để tôi đi

让开
ràng kāi
tránh ra

转让
zhuǎnràng
chuyển nhượng

病 – 病
/ bìng / - [bệnh]
bệnh

疒 nạch

一 nhất

内 nội

bệnh tật

1

trong

Bất kỳ một (一) bệnh (疒) nào cũng đều từ trong (内) cơ thể phát ra.

Ví dụ:
你得了什么病?
Nǐ dé le shénme bìng?
Cậu mắc bệnh gì thế?

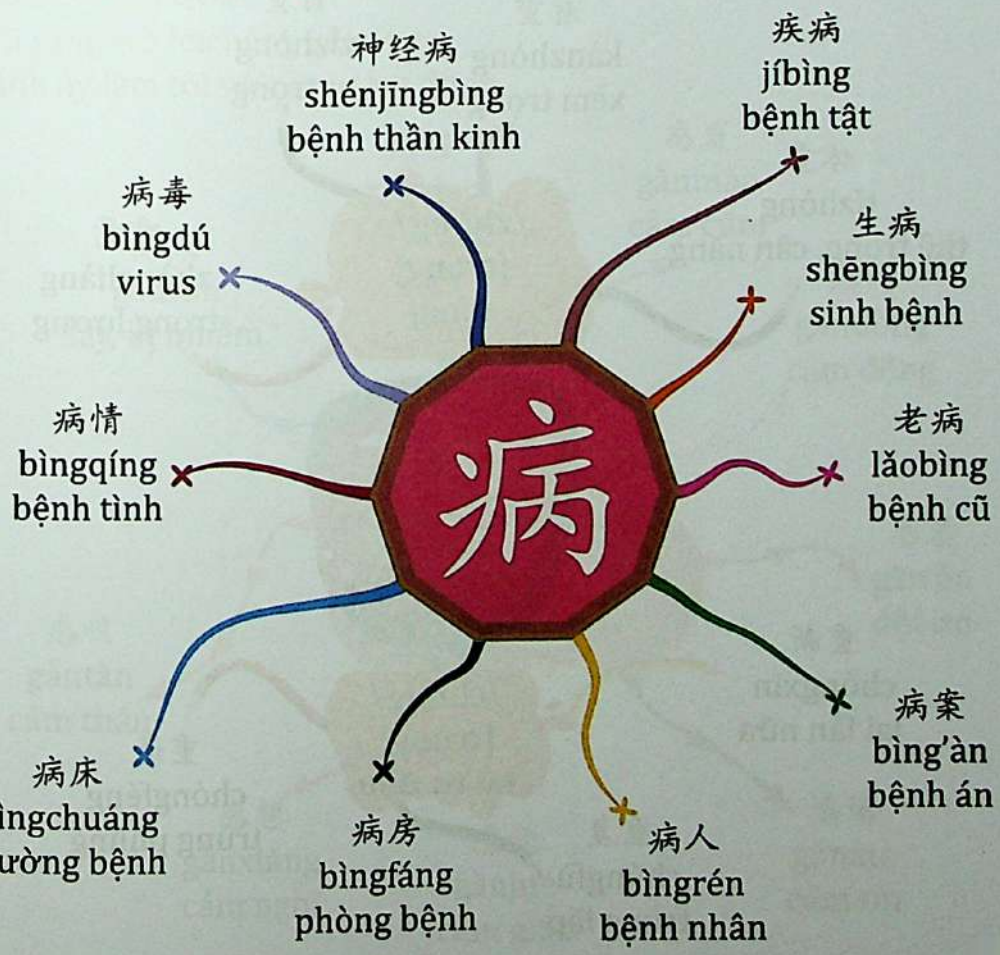

重 - 重
/zhòng/ - [trọng]
nặng

千 thiên → nghìn

田 điền → ruộng

土 thổ → đất

Anh ta sở hữu hàng nghìn (千) hecta ruộng (田) đất (土) nên tiếng nói rất có trọng lượng (重).

Ví dụ:
这个箱子有多重?
Zhège xiāngzi yǒu duō zhòng?
Chiếc vali này nặng bao nhiêu?

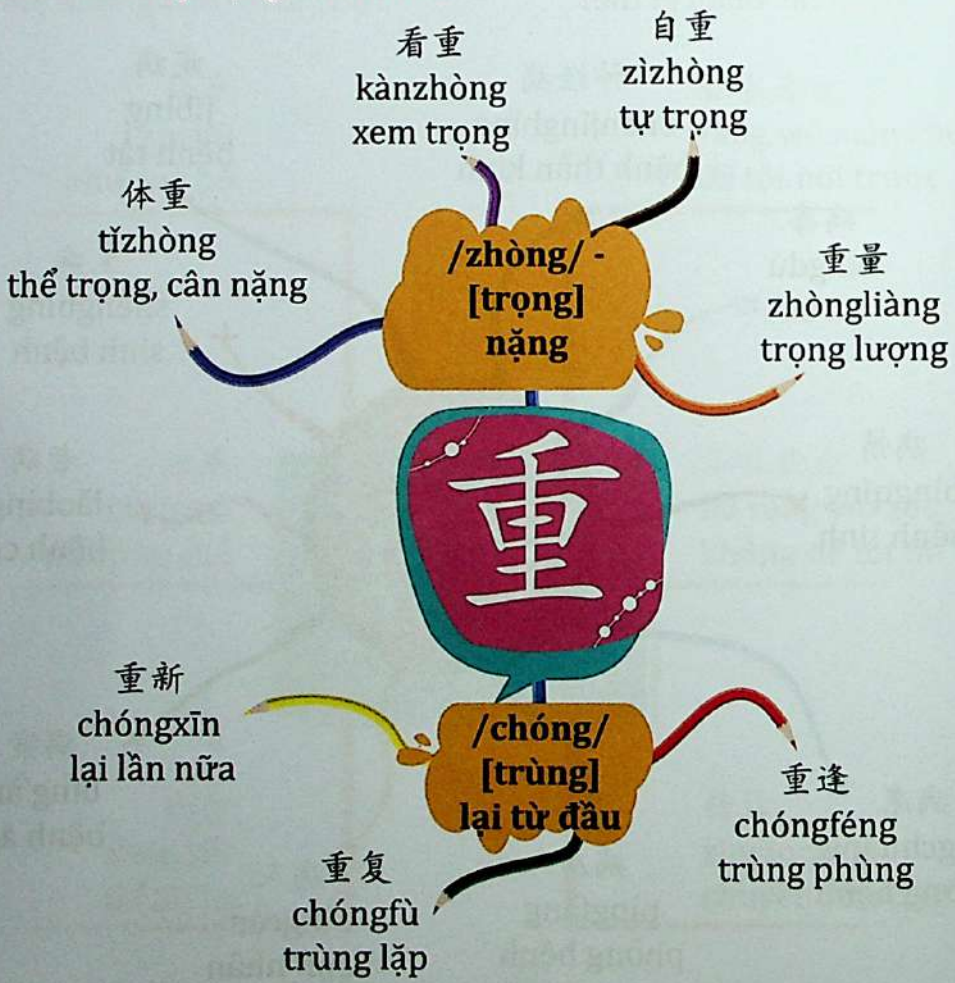

感 – 感
/ gǎn / - [cảm]
cảm

戊 mậu — Mậu Thân

一 nhất — 1

口 khẩu — miệng, người

心 tâm — trái tim

Năm Mậu Thân (戊) đó có 1 (一) người nói những lời tâm huyết (心) khiến tất cả mọi người (口) cảm động (感).

Ví dụ:
他让我非常感动。
Tā ràng wǒ fēicháng gǎndòng.
Anh ấy làm tôi vô cùng cảm động.

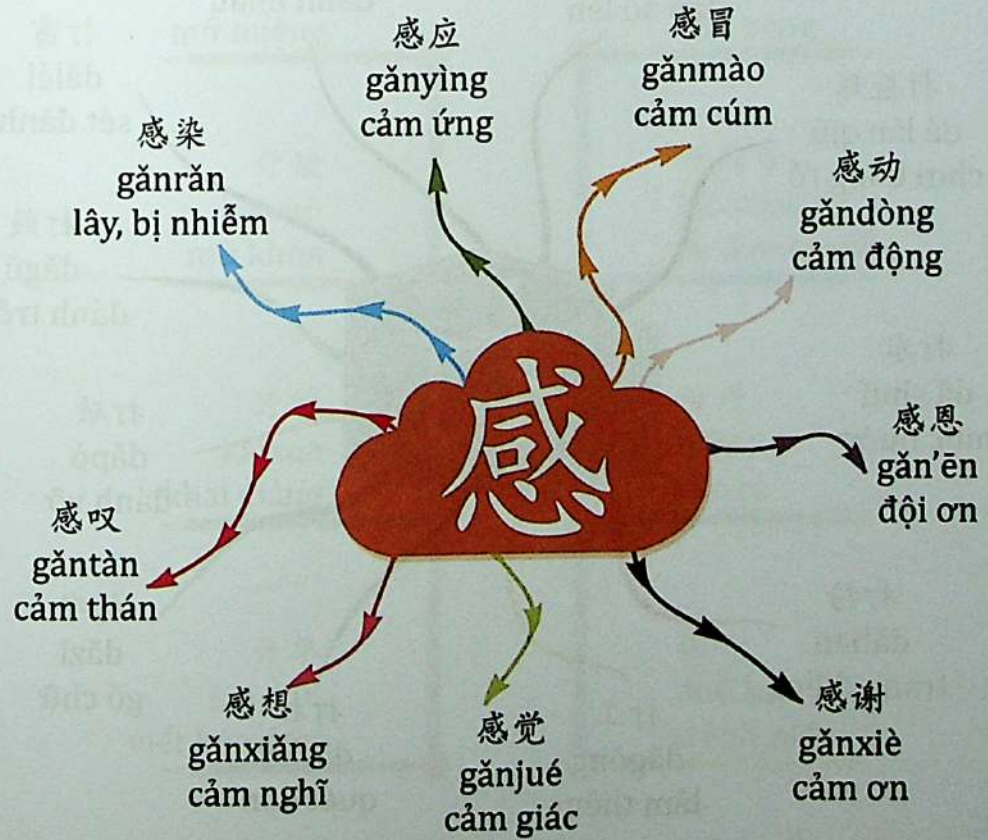

打 - 打
/dǎ/ - [đả]
đánh

扌 tài gảy

丁 đinh

tay

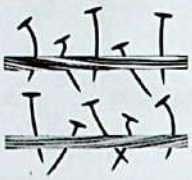

cái đinh, họ Đinh, thanh niên

Những người (扌) thanh niên trong làng (丁) đều đã lên đường đi đánh (打) giặc.

Ví dụ:
周末我常跟朋友打游戏。
Zhōumò wǒ cháng gēn péngyǒu dǎ yóuxì.
Cuối tuần tôi thường chơi game cùng bạn bè.

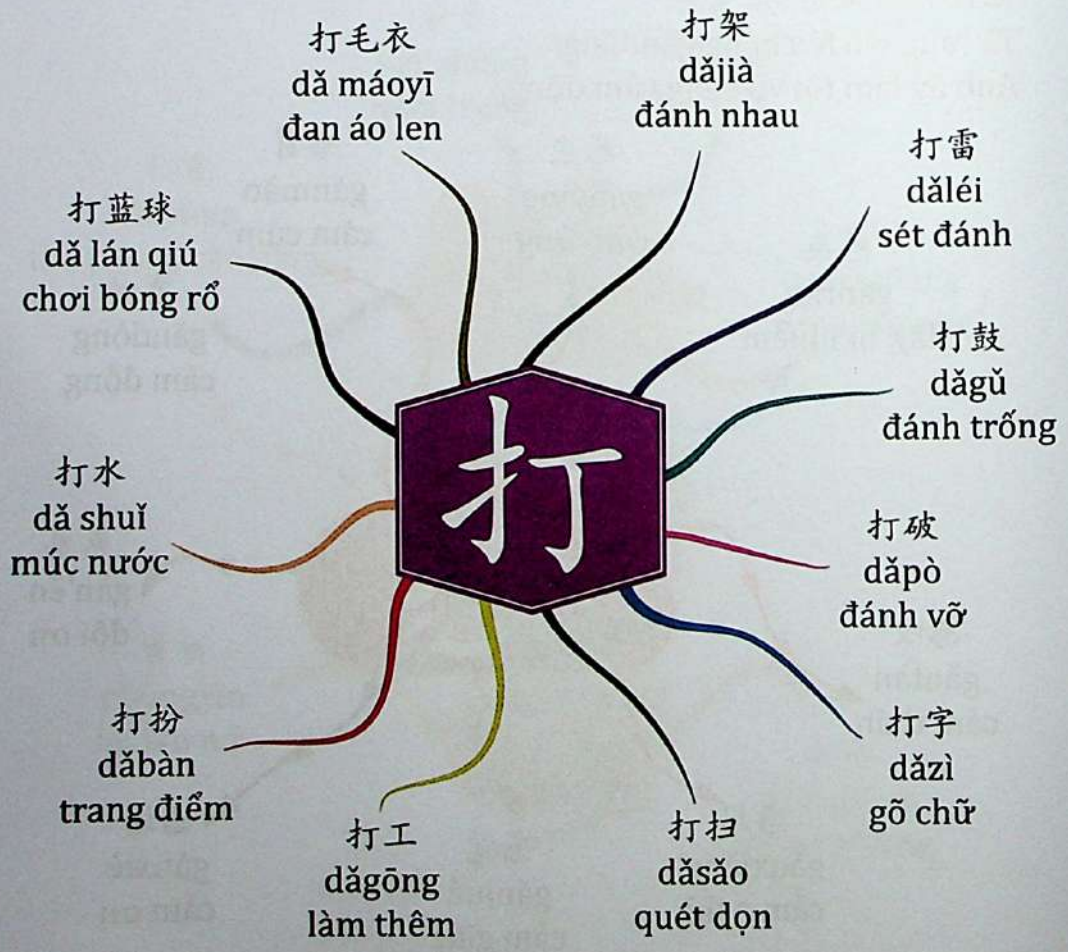

开 - 開
/ kāi / - [khai]
mở

一 nhất

1

廾 củng

chắp tay

Một (一) người đang chắp tay (廾) sau lưng để nghĩ cách mở (开) công ty.

Ví dụ:
快给我开门!
Kuài gěi wǒ kāimén!
Mau mở cửa cho tôi!

4

送 – 送
/sòng/ - [tống]
đưa, tiễn, tặng

辶 quai xước → đi lại

丷 bát ngược → số 8

天 thiên → trời, ngày

Tám (丷) ngày (天) hôm nay, tôi đang đi (辶) tìm quà để tặng (送) cho bạn gái.

Ví dụ:
爸爸送你去学校吧。
Bàba sòng nǐ qù xuéxiào ba.
Bố đưa con đến trường nhé.

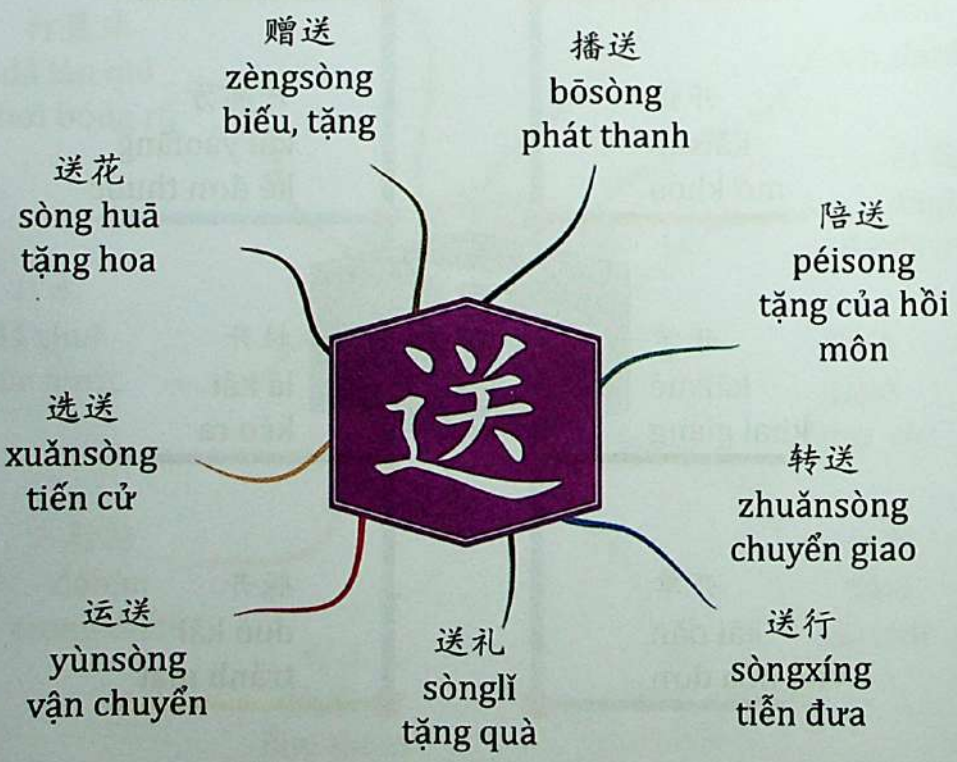

骑 – 騎
/qí/ - [kị]
cưỡi, lái

马
mã

ngựa

可
khả

có thể

大
đại

to, lớn

Con ngựa (马) to (大) đó khả năng (可) là để dành cho vua cưỡi (骑).

Ví dụ:
明天你骑车去吗?
Míngtiān nǐ qí chē qù ma?
Ngày mai bạn đạp xe đi à?

骑马
qímǎ
cưỡi ngựa

骑士
qíshì
kỵ sĩ

骑墙
qíqiáng
ba phải

骑

骑马找马
qímǎzhǎomǎ
đứng núi này, trông núi nọ

骑兵
qíbīng
kỵ binh

骑自行车
qí zìxíngchē
đi xe đạp

好骑
hǎo qí
dễ lái

车 – 車
/ chē / - [xa]
xe

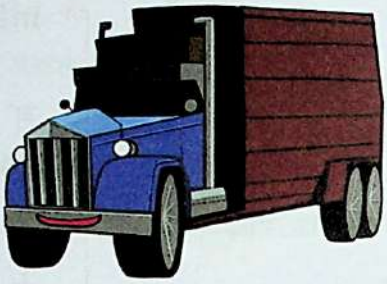

Chiếc xe đó có thể chở được 5 tấn (5 nét) hàng.

Ví dụ:
他坐火车回家。
Tā zuò huǒchē huí jiā.
Anh ấy đi tàu hoả về nhà.

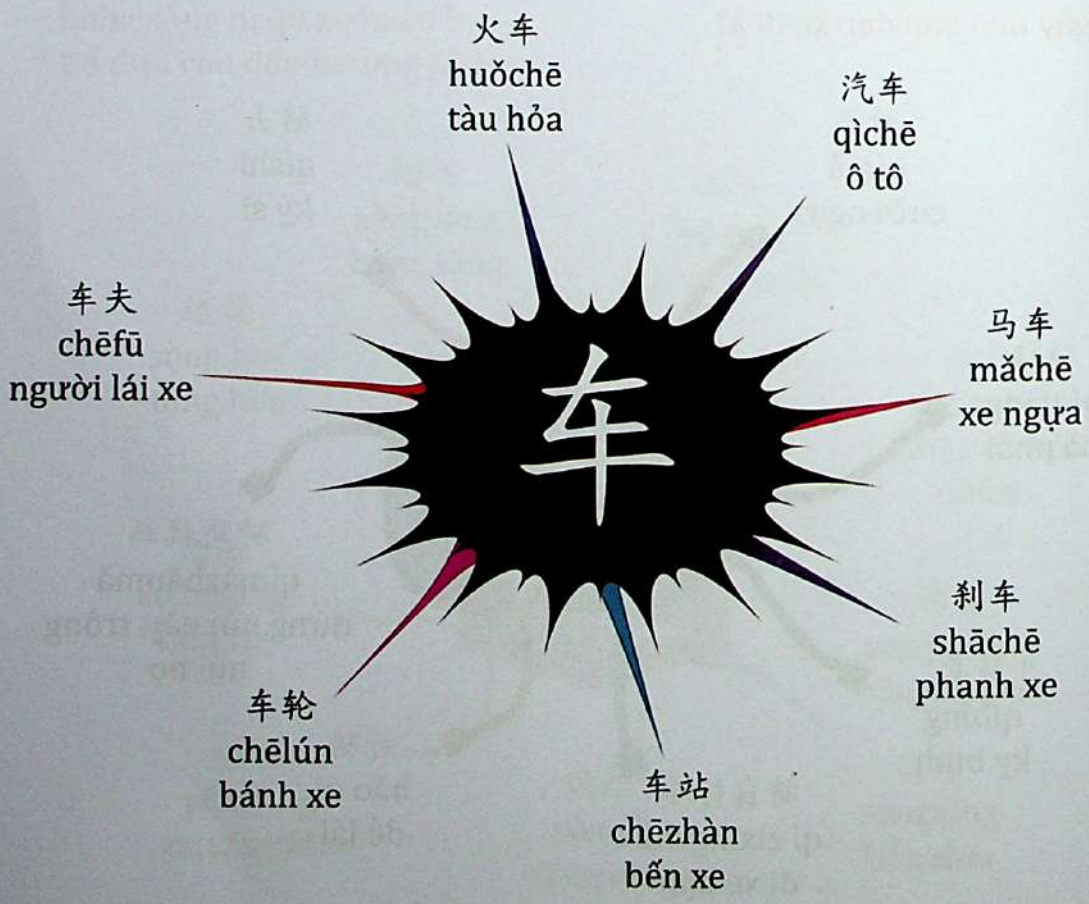

教 - 教
/jiào/ - [giáo]
dạy, dạy học

土
thổ

đất

丿
nét phẩy

nét phẩy

子
tử

trẻ con

攵
bán văn

văn

Kiếm một địa điểm (土) để dạy (教), chống gậy (丿) đi dạy đứa trẻ môn văn (攵).

Ví dụ:
她教汉语吗?
Tā jiào hànyǔ ma?
Cô ấy dạy tiếng Trung à?

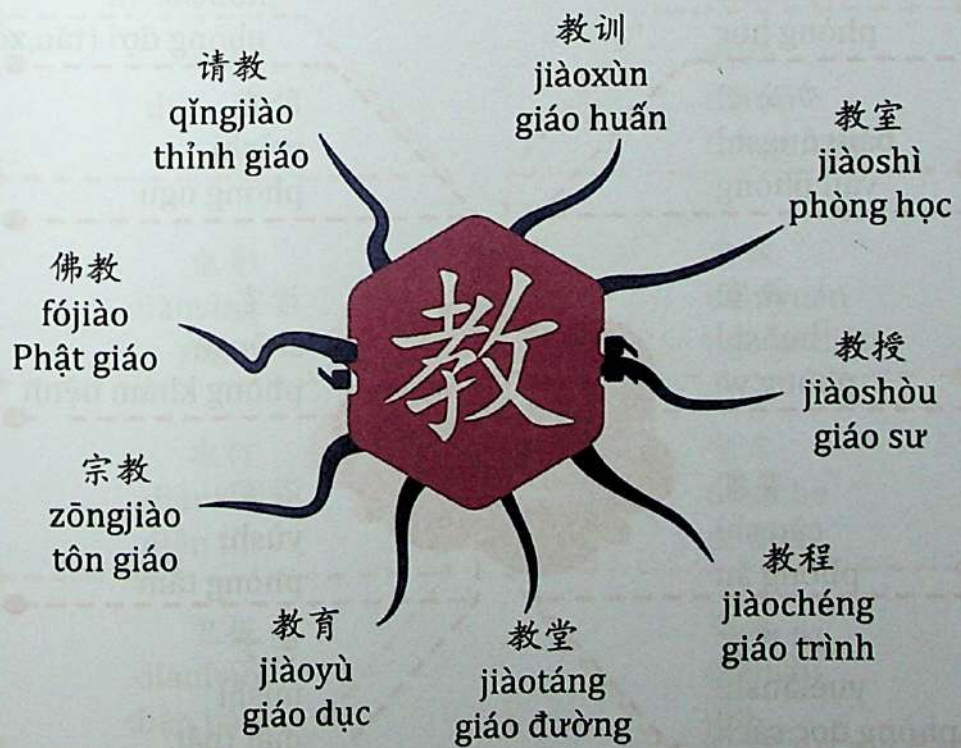

室 - 室
/shì/ - [thất]
phòng

宀 miên

至 chí

mái nhà

đến

Chúng ta đến (至) căn phòng (室) có mái (宀) che lớn để học tập.

Ví dụ:
学校的教室很大。
Xuéxiào de jiàoshì hěn dà.
Phòng học của trường rất to.

教室
jiàoshì
phòng học

候车室
hòuchēshì
phòng đợi (tàu,xe)

办公室
bàngōngshì
văn phòng

卧室
wòshì
phòng ngủ

画室
huàshì
phòng vẽ

室

诊室
zhěnshì
phòng khám bệnh

餐室
cān shì
phòng ăn

浴室
yùshì
phòng tắm

阅览室
yuèlǎnshì
phòng đọc sách

密室
mìshì
mật thất

电 - 電
/diàn / - [điện]
điện

Tưởng tượng dòng điện (电) đi qua ruộng (田) về làng.

Ví dụ:
他的孩子很喜欢看电视。
Tā de háizi hěn xǐhuān kàn diànshì.
Con của anh ấy rất thích xem tivi.

脑 – 腦
/nǎo/ - [não]
não

月
nhục

miếng thịt

màn hình máy tính

卤
hung

Não (脑) là một bộ phận của cơ thể (月) nằm ở trong đầu (亠), không nên để những điều xấu (凶) tác động đến não.

Ví dụ:
他的电脑很好。
Tā de diànnǎo hěn hǎo.
Máy tính của anh ấy rất tốt.

练 - 練
/liàn/ - [luyện]
luyện tập

丝 mịch

dải lụa

东 đông

phía Đông

Anh ta dùng một dải lụa (丝) nhỏ (小) dài 3 mét (3 nét) để luyện tập (练).

Ví dụ:
我要用电脑做练习。
Wǒ yào yòng diànnǎo zuò liànxí.
Tôi muốn dùng máy tính làm bài tập.

练

训练
xùnliàn
tập luyện

老练
lǎoliàn
lão luyện

练习
liànxí
luyện tập

练功
liàngōng
luyện công

操练
cāoliàn
luyện tập

教练
jiàoliàn
huấn luyện

熟练
shúliàn
thông thạo

练工夫
liàn gōngfū
tập võ

5

结 – 結
/jié/ - [kết]
kết, đan, bện

纟 mịch → → lụa

士 sỹ → → ông quan

口 khẩu → → miệng

Tôi tặng lụa (纟) cho người thanh niên (士) đó và nói với (口) anh ấy rằng tôi muốn kết giao (结) với anh ấy.

Ví dụ:
我来结账吧。
Wǒ lái jiézhàng ba.
Để tôi thanh toán đi.

结

/ jié / - [kết]
tết , kết , đan

结账 jiézhàng thanh toán
结拜 jiébài kết bái
结缘 jiéyuán kết duyên
结晶 jiéjīng kết tinh
结束 jiéshù kết thúc
团结 tuánjié đoàn kết
结果 jiéguǒ kết quả
勾结 gōujié cấu kết
结婚 jiéhūn kết hôn

/ jiē / - [kết]
kết trái , ra quả

结巴 jiēbā nói lắp
结果 jiēguǒ ra quả
结实 jiēshi chắc , bền

婚 – 婚
/hūn/ - [hôn]
kết hôn

女 nữ

氏 thị

日 nhật

phụ

phụ nữ

ngày

Lấy một người con gái (女) họ Thị (氏) và phải chọn ngày (日) lành tháng tốt để cưới (婚)

Ví dụ:
他昨天向我求婚了。
Tā zuótiān xiàng wǒ qiúhūn le.
Hôm qua anh ấy cầu hôn tớ rồi.

婚

订婚
dìnghūn
đính hôn

求婚
qiúhūn
cầu hôn

结婚
jiéhūn
kết hôn

离婚
líhūn
ly hôn

婚姻
hūnyīn
hôn nhân

婚礼
hūnlǐ
hôn lễ

婚纱
hūnshā
áo cưới

婚事
hūnshì
hôn sự

婚俗
hūnsú
tập tục kết hôn

婚约
hūnyuē
hôn ước

来 - 來
/ lái / - [lai]
đến

一 nhất

丶 bát ngửa

木 mộc

một

8

cây

Chín người (一 、 丶) đến bên gốc cây (木) để hái quả.

Ví dụ:
原来是这样啊!
Yuán lái shì zhèyàng a!
À thế à !

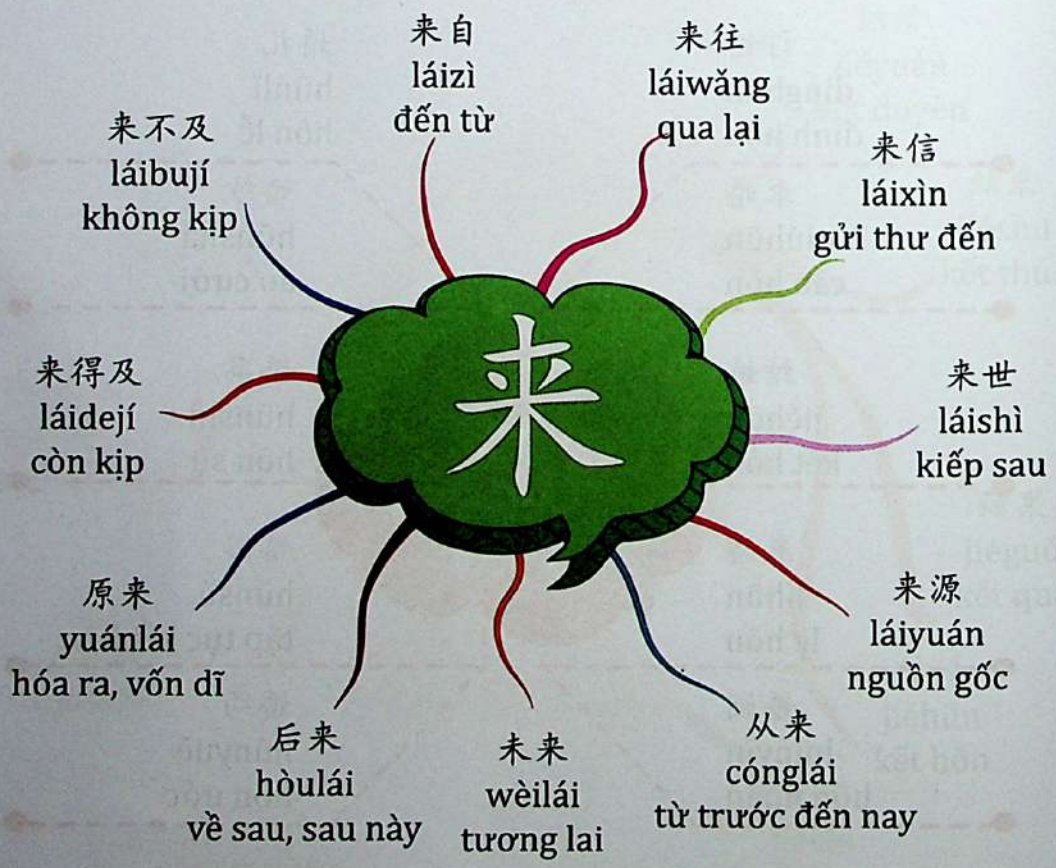

加 – 加
/ jiā / - [gia]
thêm

力
lực

sức lực

口
khẩu

miệng, người

Tôi góp sức (力) và góp tiếng nói (口) nhằm tham gia (加) công việc đó.

Ví dụ:
今天我要加班。
Jīntiān wǒ yào jiābān.
Hôm nay tôi phải tăng ca.

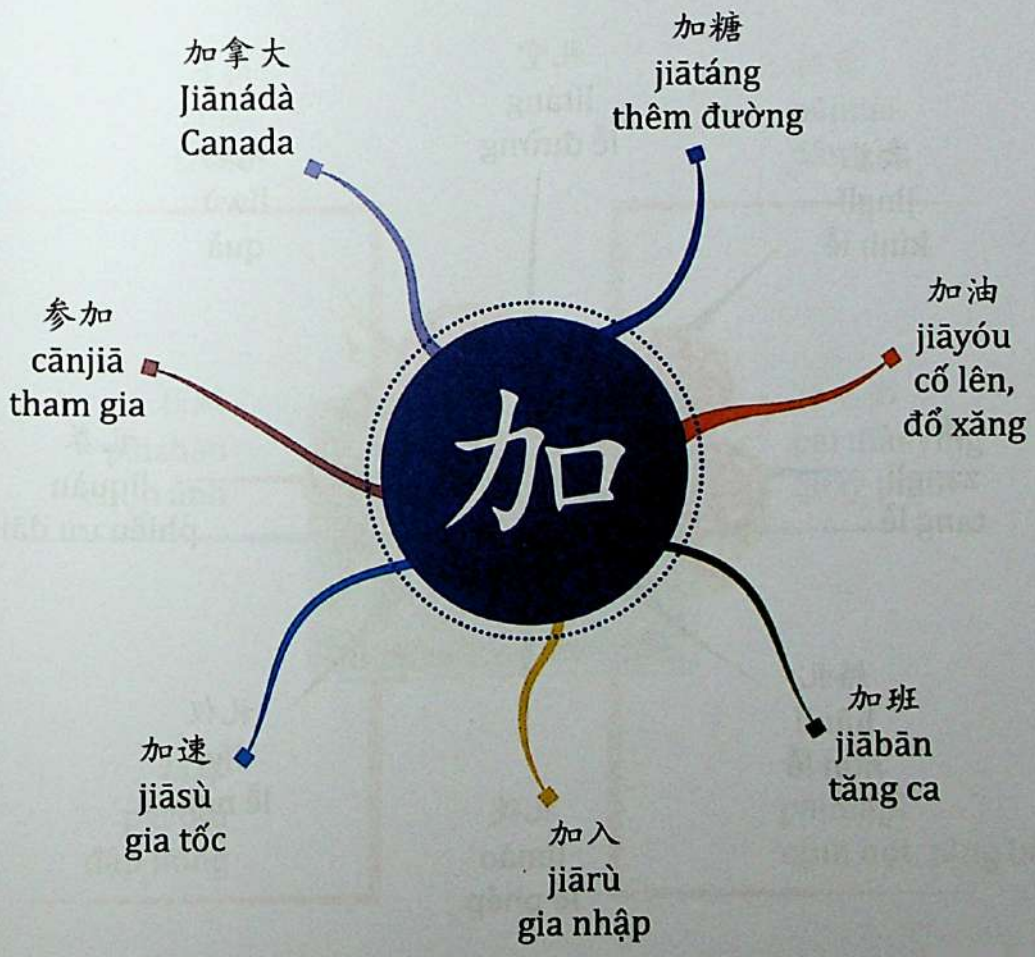

礼 – 禮
/lǐ/ - [lễ]
lễ

礻 thị

乚 ất

thần đất

bé nhỏ

Anh ta bảo tôi (礻) chuẩn bị một món quà (礼) nhỏ (乚) để tặng cho họ.

Ví dụ:
那个小伙子真有礼貌!
Nàgè xiǎohuǒzi zhēnyǒu lǐmào!
Chàng thanh niên đó thật lễ phép!

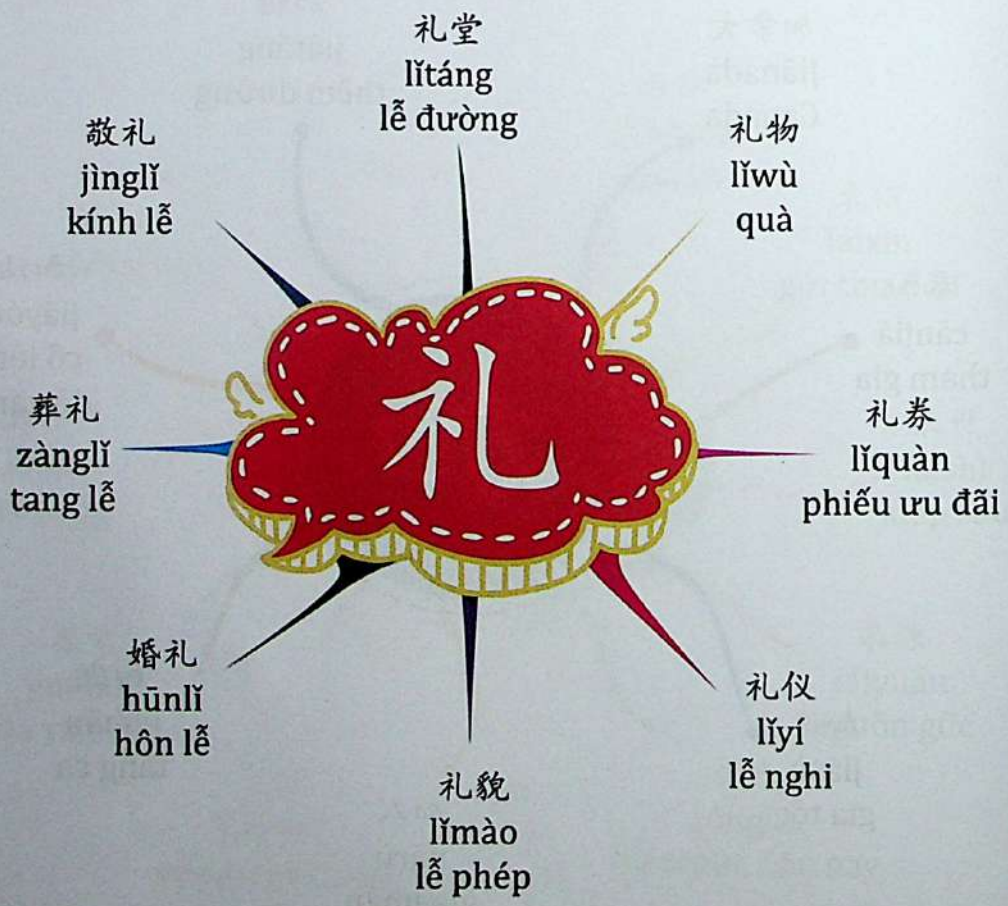

拍 – 拍
/pāi/ - [phách]
chụp, quay, vỗ

扌 tài gảy

白 bạch

tay

trắng

Vỗ (拍) thì vỗ bằng tay (扌), vỗ vào lớp lụa trắng (白).

Ví dụ:
我们一起拍个照吧！
Wǒmen yìqǐ pāi gè zhào ba!
Chúng ta cùng nhau chụp ảnh nhé!

自拍
zìpāi
selfie

拍卖
pāimài
đấu giá

拍照
pāizhào
chụp ảnh

拍

拍电影
pāi diànyǐng
quay phim

拍球
pāi qiú
đập bóng

拍马屁
pāimǎpì
nịnh nọt, tâng bốc

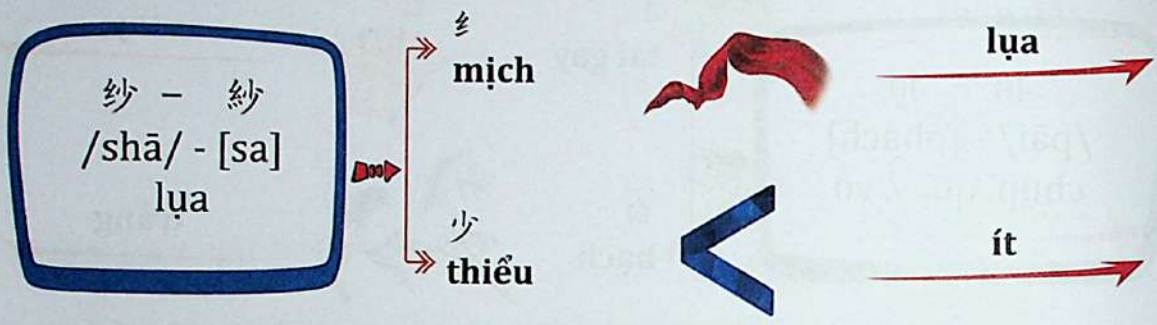

Lụa (纱) nên có bộ mịch (糸) và loại lụa này rất hiếm (少).

Ví dụ:
你穿这件婚纱真好看！
Nǐ chuān zhè jiàn hūnshā zhēn hǎokàn!
Em mặc chiếc váy cưới này đẹp quá!

照 – 照
/ zhào / - [chiếu]
chụp, chiếu

日 nhật

mặt trời

刀 đao

dao

口 khẩu

miệng, người

灬 hỏa

lửa

Ánh sáng (日) chiếu (照) trên con dao (刀) của người đó (口) là từ một đốm lửa (灬).

Ví dụ:
我帮你照相好吧?
Wǒ bāng nǐ zhàoxiàng hǎo ba?
Tớ giúp cậu giúp cậu chụp ảnh nhé?

算 - 算
/suàn/ - [tính]
tính

竹 trúc

目 mục

廾 củng

trúc

mắt

chắp tay

Ở trong rừng trúc (竹), nhắm mắt (目) lại chắp tay (廾) đi qua đi lại để tính toán (算).

Ví dụ:
我打算下个月去旅行。
Wǒ dǎsuàn xià gè yuè qù lǚxíng.
Tôi định tháng sau đi du lịch.

第 – 第
/dì/ - [đệ]
thứ

竹 trúc

弓 cung

trúc

cái cung

Từ cây trúc (竹) người ta làm thành 2 (丨、丿) cây cung (弓) có cấp độ (第) tốt khác nhau.

Ví dụ:
张东跑了第一。
Zhāng Dōng pǎole dì yī.
Trương Đông chạy về nhất rồi.

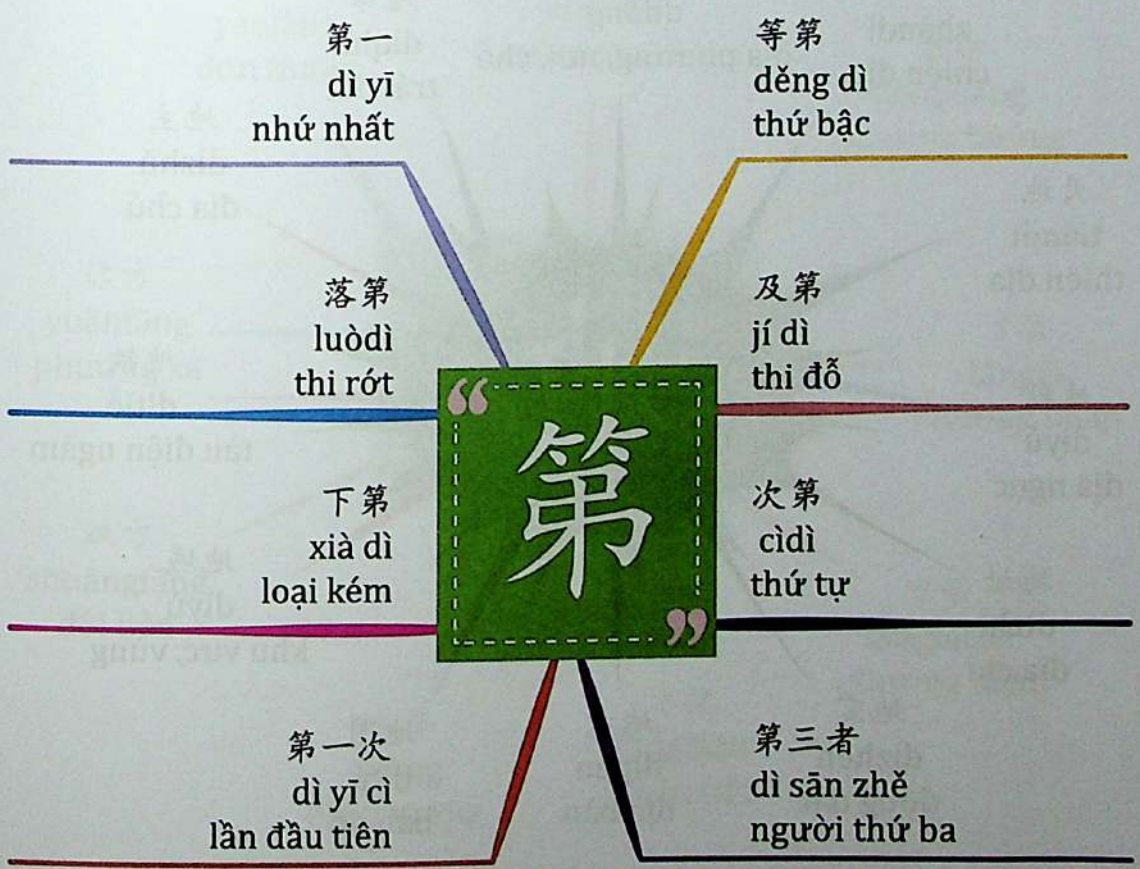

地 – 地
/ dì / - [địa]
đất, địa phương

土
thổ

đất

也
dã

cũng

Địa phương (地) đó có nhiều đất đai (土) cũng (也) là đương nhiên.

Ví dụ:
这个地方的风景很美!
Zhège dìfāng de fēngjǐng hěn měi!
Phong cảnh ở đây rất đẹp!

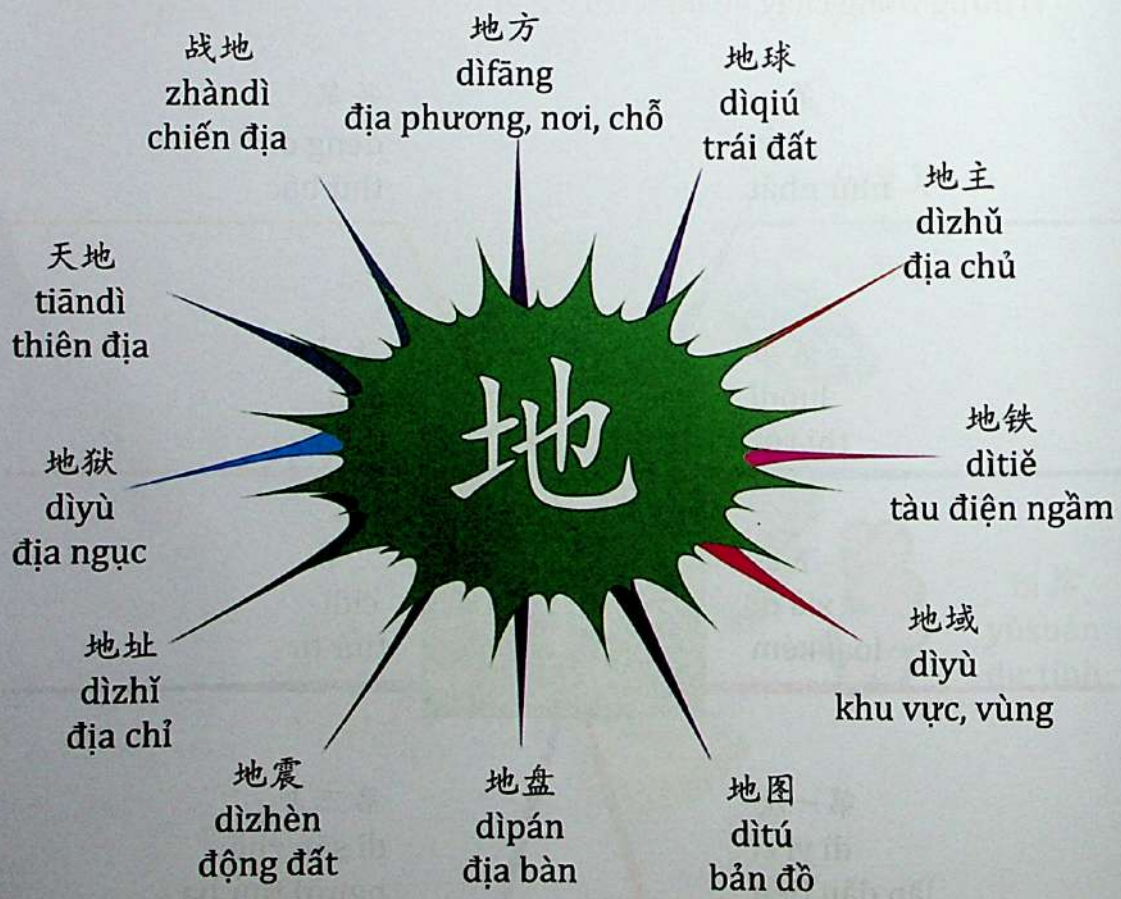

方 – 方
/fāng/ - [phương]
địa phương, phương hướng

Đi tung hoành bốn phương (4 nét: 丶一ノフ).

Ví dụ:
这是什么地方?
Zhè shì shénme dìfāng?
Đây là đâu vậy?

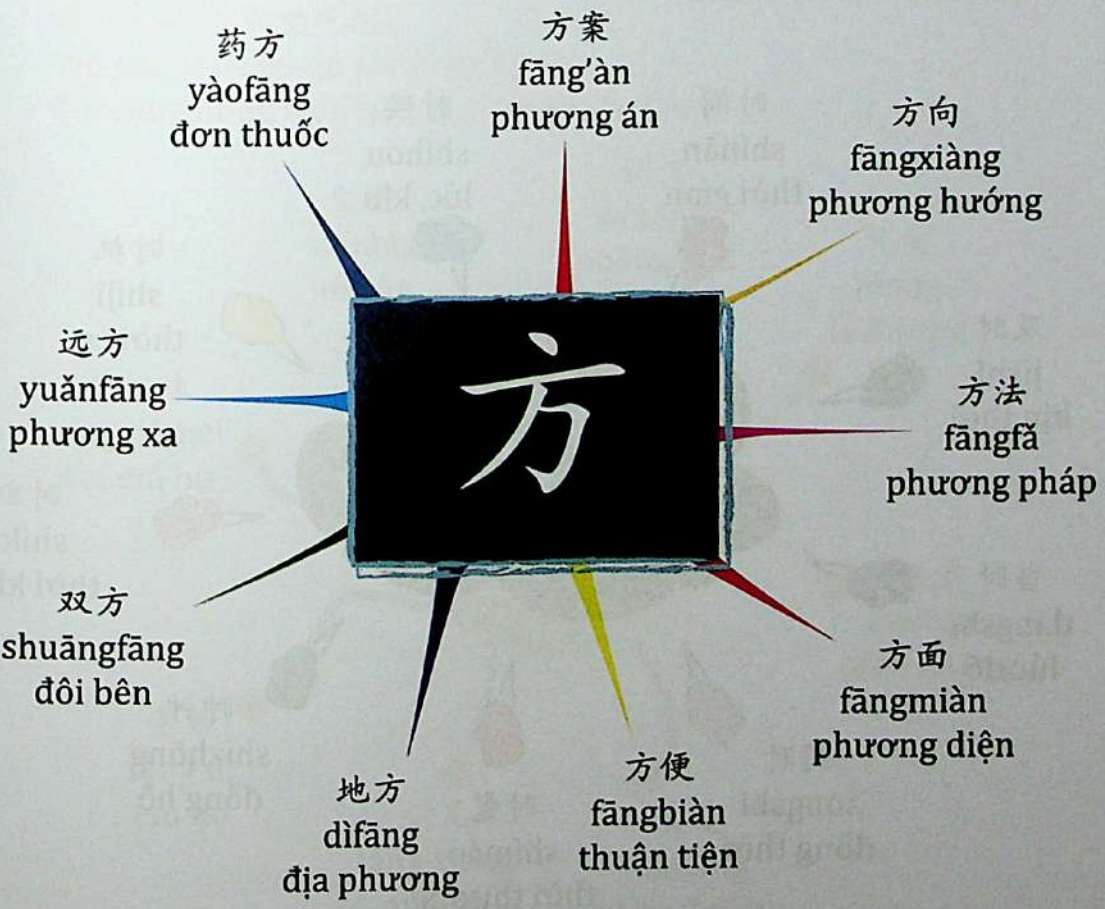

时 – 時
/ shí / - [thời]
thời gian, lúc

日
nhật

寸
thốn

ánh nắng

từng chút một

Vệt nắng (日) đi qua từng chút một (寸) được tính là thời gian (时).

Ví dụ:
晚会什么时间举行?
Wǎnhuì shénme shíjiān jǔxíng?
Dạ hội khi nào tổ chức?

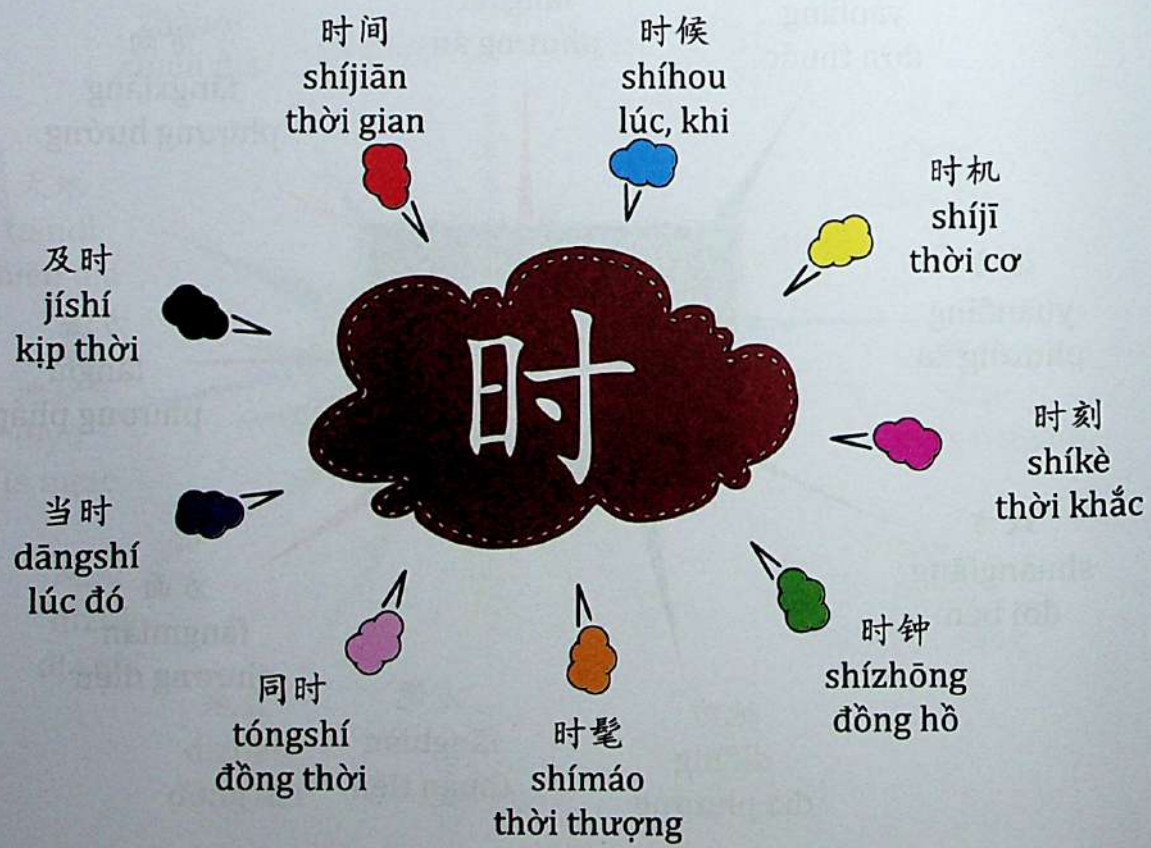

堂 - 堂
/ táng / - [đường]
nơi cúng tế

小 tiểu

冖 mịch

口 khẩu

土 thổ

Căn nhà đó (堂) được trang trí bởi những dải lụa (冖) nhỏ (小), có vài người (口) đang ngồi bệt dưới đất (土) nói chuyện.

Ví dụ:

我跟同事去食堂吃饭。

Wǒ gēn tóngshì qù shítáng chīfàn.

Tôi cùng đồng nghiệp đến căng-tin ăn cơm.

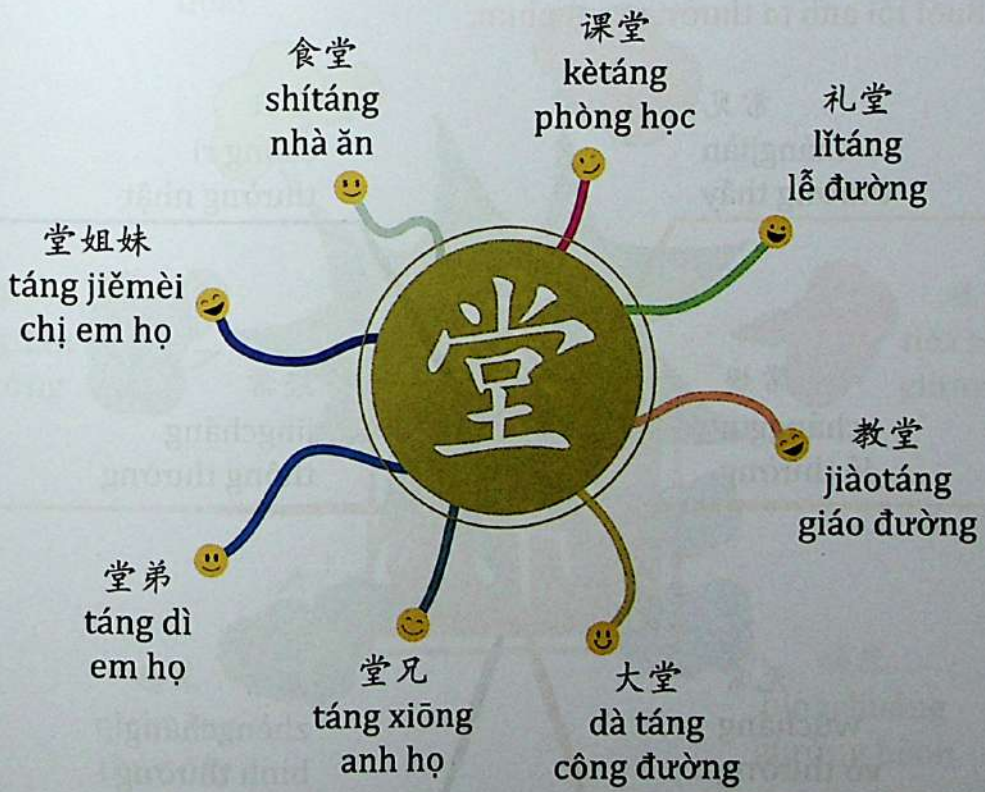

后 - 後
/ hòu / - [hậu]
đằng sau

厂 xưởng

cái xưởng

一 nhất

số 1

口 khẩu

miệng

Trong xưởng (厂) luôn có một (一) người (口) đứng đằng sau (后) giám sát công việc.

Ví dụ:
我后边是张东。
Wǒ hòubian shì Zhāng Dōng.
Phía sau tôi là Trương Đông.

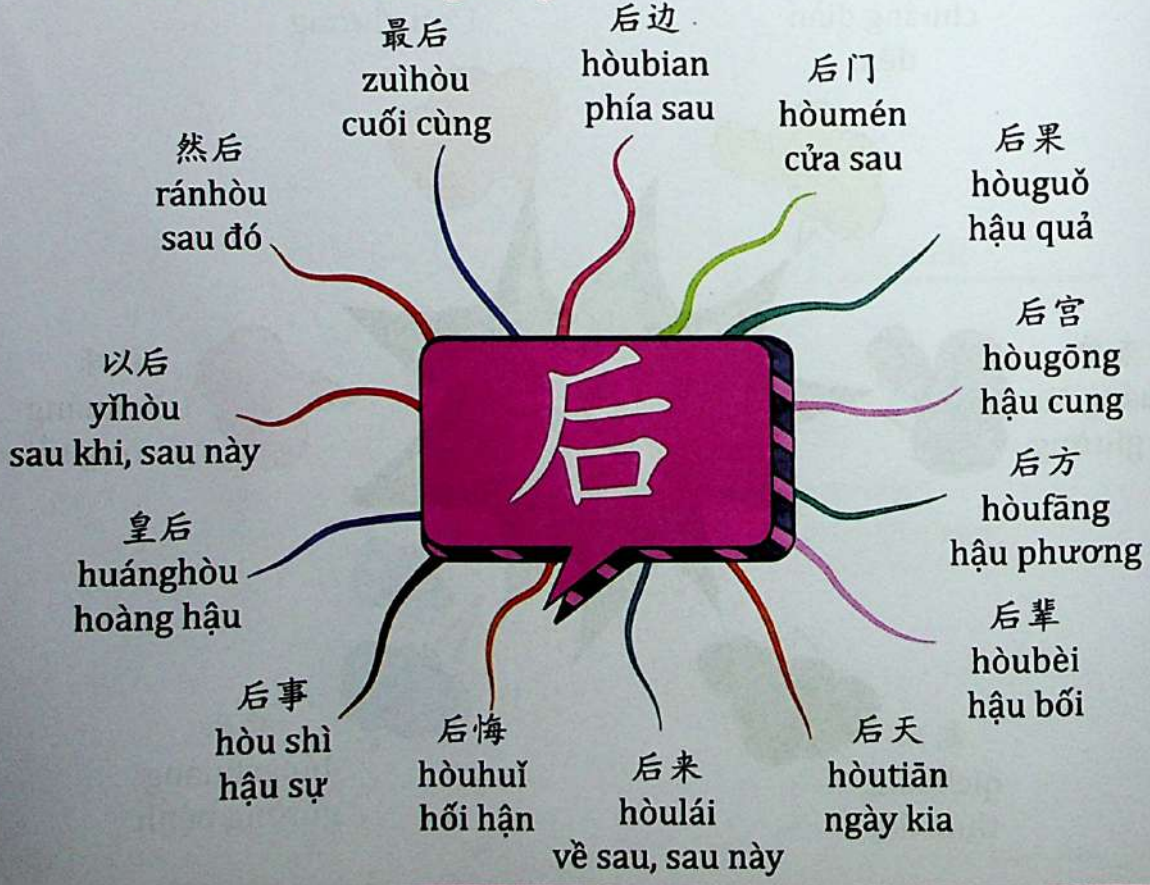

跑 – 跑
/pǎo/ - [bão]
chạy

⻊ túc → chân

勹 bao → cái túi

巳 tỵ → rắn

Chạy (跑) bằng chân (⻊) vừa chạy vừa ôm cái túi (勹) bằng da rắn (巳).

Ví dụ:
每天早上我都去公园跑步。
Měitiān zǎoshang wǒ dōu qù gōngyuán pǎobù.
Mỗi sáng tôi đều đến công viên chạy bộ.

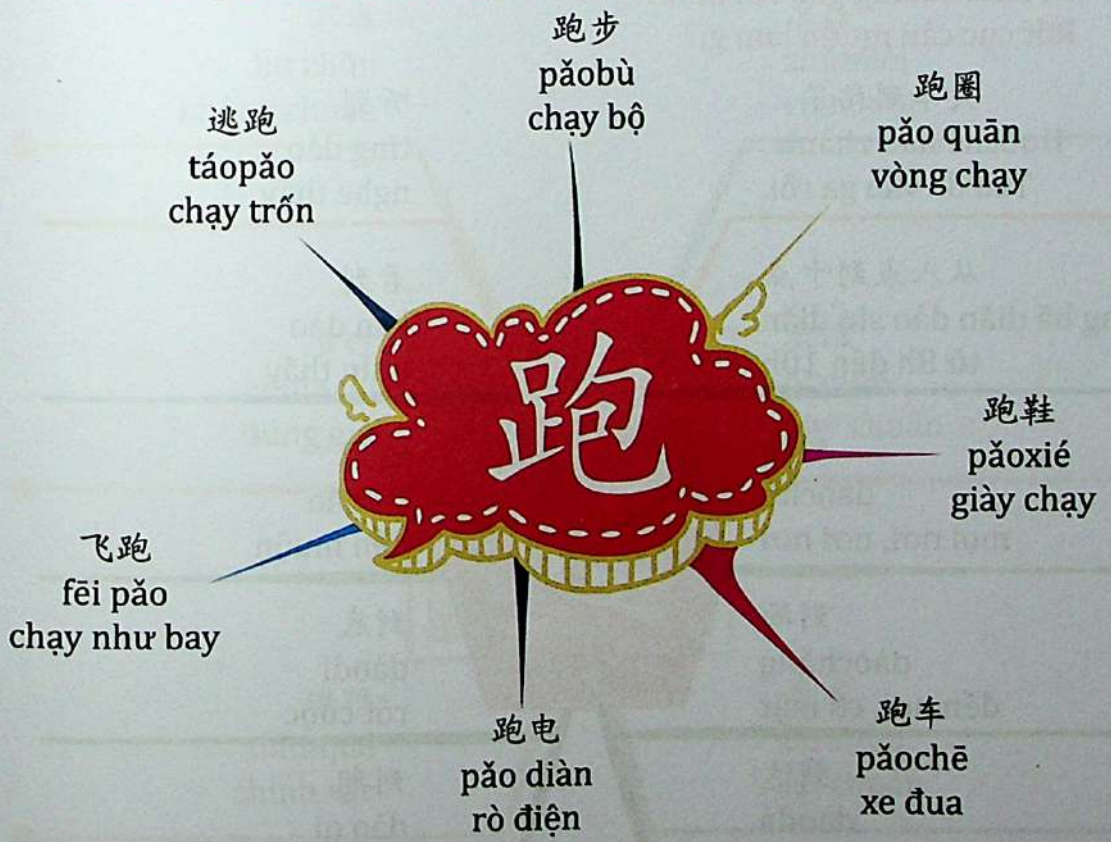

到 – 到
/dào/ - [đáo]
đến

- 一 nhất
- 厶 tư
- 土 thổ
- 刂 đao đứng

1

tài sản

đất đai

tiền bạc

Một (一) người có tài sản (厶), đất đai (土), tiền bạc (刂) thì đến (到) đâu cũng được chào đón.

Ví dụ:
你到底想干什么？
Nǐ dàodǐ xiǎng gàn shénme?
Rốt cục cậu muốn làm gì?

火车到站了。
Huǒchē dào zhànle.
Tàu đã vào ga rồi.

听到
tīng dào
nghe thấy

从八点到十点
cóng bā diǎn dào shí diǎn
từ 8h đến 10h

看到
kàn dào
nhìn thấy

到处
dàochù
mọi nơi, nơi nơi

迟到
chídào
đến muộn

到场
dàochǎng
đến nơi, có mặt

到底
dàodǐ
rốt cuộc

到达
dàodá
đến

到期
dào qī
đến kỳ

到

phamduongchau@gmail.com

准 – 準
/ zhǔn / - [chuẩn]
chuẩn

冫 băng

隹 truy

băng

chim lông ngắn

Khi trời đầy băng tuyết (冫) thì đàn chim (隹) chuẩn bị (准) rời đi.

Ví dụ:
准备好了吗？
Zhǔnbèi hǎole ma?
Đã chuẩn bị xong chưa?

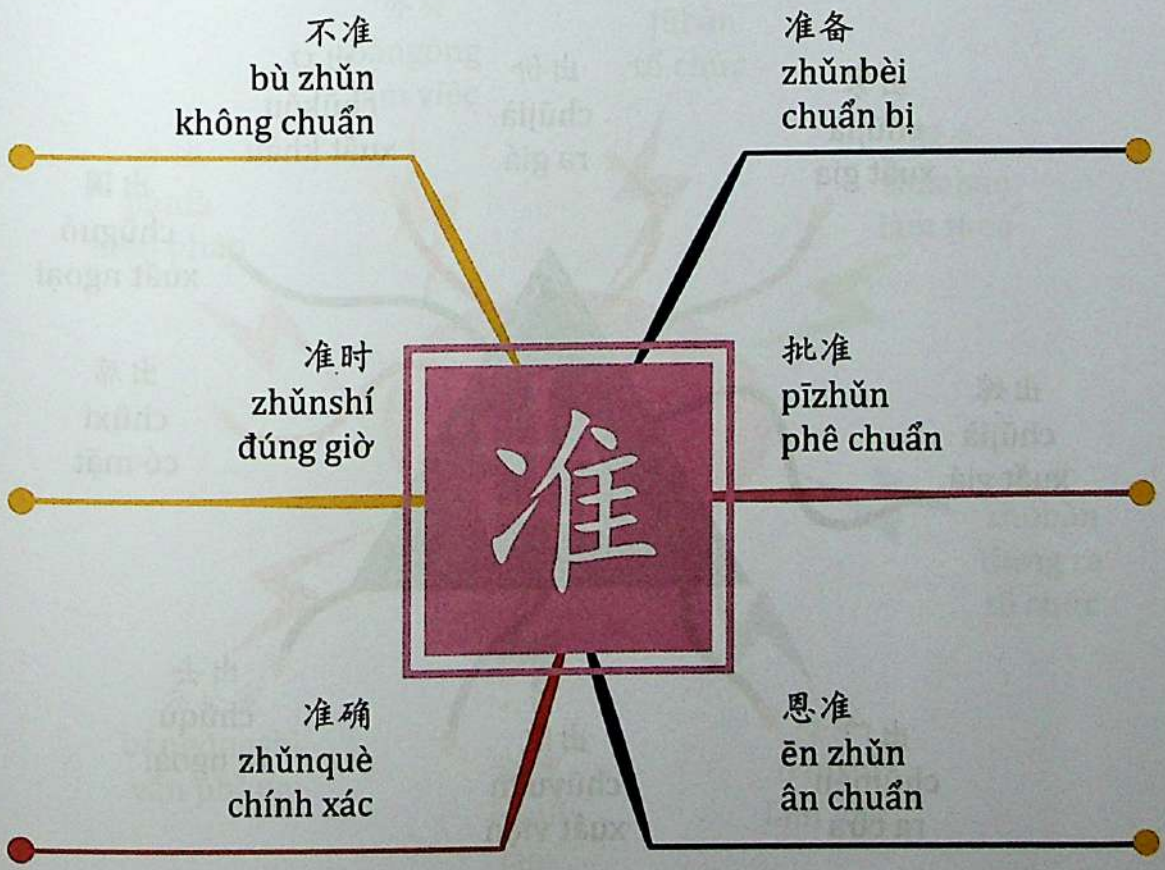

出 – 出
/chū/ - [xuất]
ra

山
sơn

núi

Anh ta vừa đi ra ngoài (出) là nhìn thấy hai ngọn núi lớn (山).

Ví dụ:
我妹妹今年出国留学。
Wǒ mèimei jīnnián chūguó liúxué.
Em gái tôi năm nay đi du học nước ngoài.

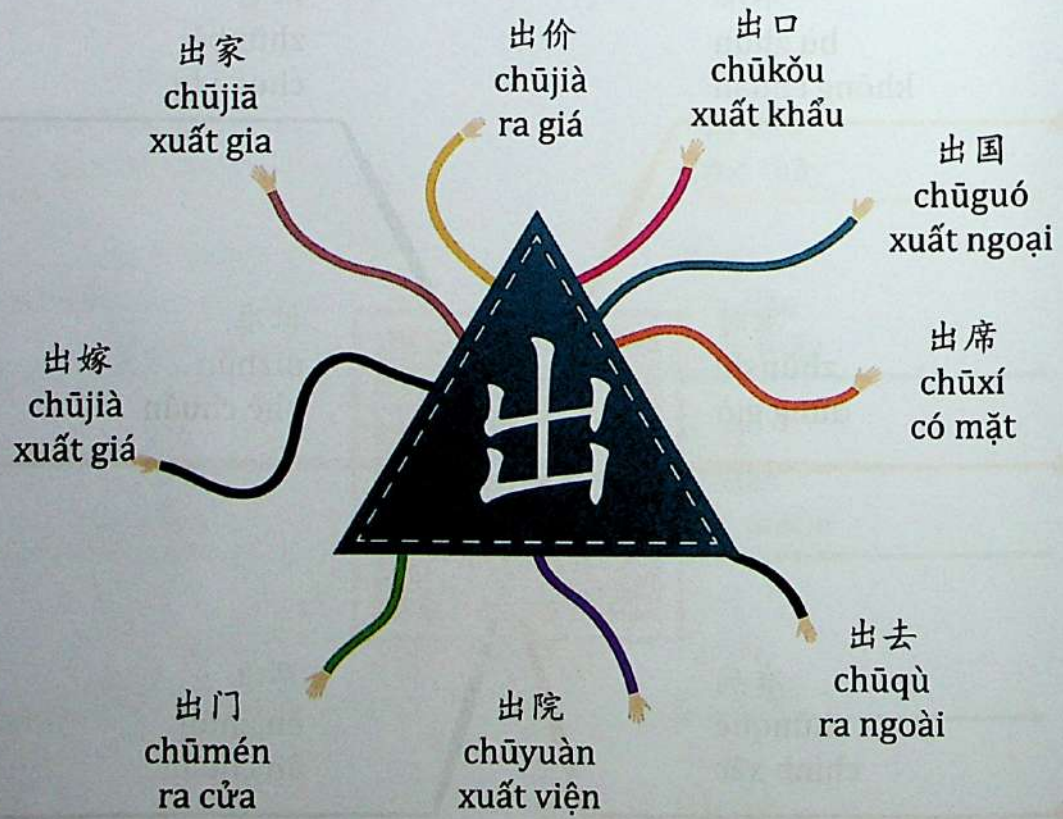

办 - 辦
/bàn/ - [biện]
làm

力
lực

八
bát

sức lực

8

Cần sức lực (力) của 8 (八) người to lớn mới làm (办) xong công việc đó.

Ví dụ:
这是个好办法!
Zhè shìgè hǎo bànfǎ!
Đây là một cách hay đấy!

市 – 市
/ shì / - [thị]
thành phố, chợ

一 chấm đầu

巾 cân

nét bút

khăn

Cái chợ đó (市) đẹp như một nét bút (一) và chuyên kinh doanh khăn lụa (巾).

Ví dụ:
我们去超市买东西吧 !
Wǒmen qù chāoshì mǎi dōngxī ba !
Chúng mình đi siêu thị mua đồ nhé !

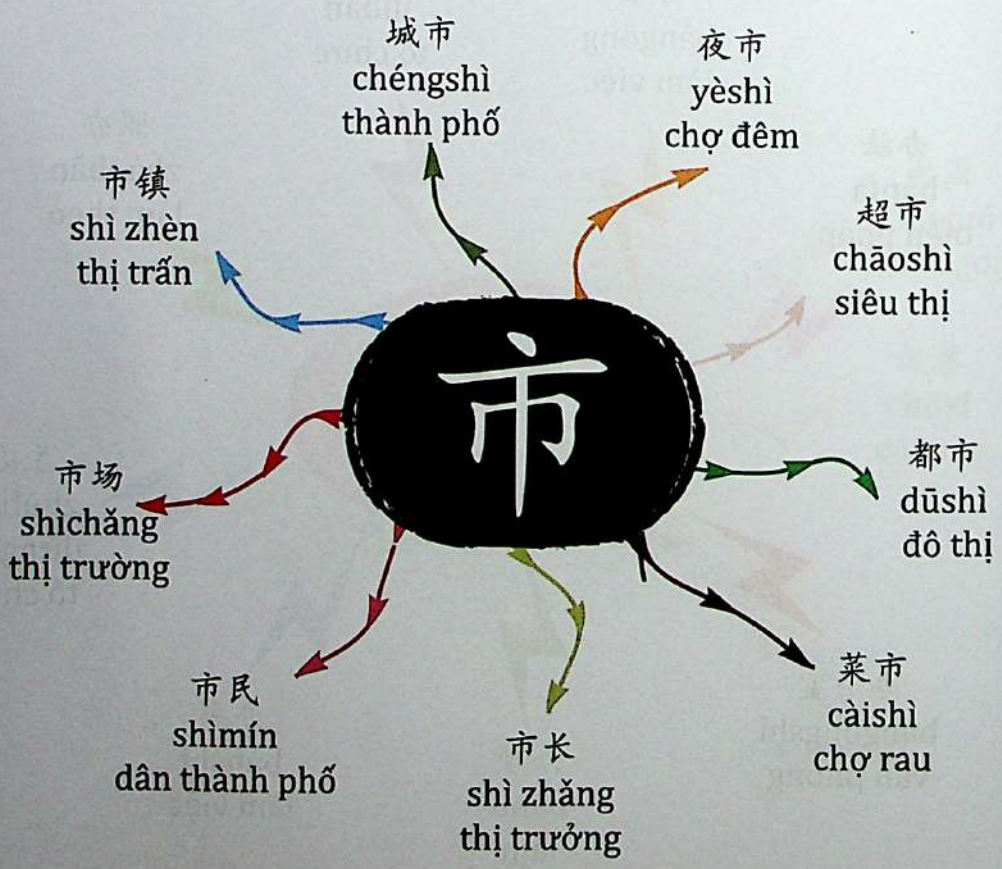

差 – 差
/ chà / - [sai]
kém

羊 dương → con dê

工 công → công việc

Anh ra cho rằng công việc (工) mổ dê (羊) là thấp kém (差).

Ví dụ:
这个产品的质量很差。
Zhège chǎnpǐn de zhìliàng hěn chà.
Chất lượng của sản phẩm này rất kém.

者 – 者
/ zhě / - [giả]
người

土
thổ

丿
phẩy

日
nhật

đất

mặt trời

Người đó (者) có một mảnh đất (土) rất lớn nên ngày ngày (日) rong chơi không phải làm gì.

Ví dụ:
这个文章让很多读者感动。
Zhège wénzhāng ràng hěn duō dúzhě gǎndòng.
Bài văn này khiến cho rất nhiều độc giả cảm động.

17

表 – 表
/biǎo/ - [biểu]
bề ngoài

主
3 nét

3 sợi lông

衣
bộ Y

quần áo

Tám (8 nét) người đó đều biểu lộ (表) sự hoài nghi.

Ví dụ:
他哥哥准备上台表演。
Tā gēge zhǔnbèi shàngtái biǎoyǎn.
Anh trai của anh ta chuẩn bị lên sân khấu biểu diễn.

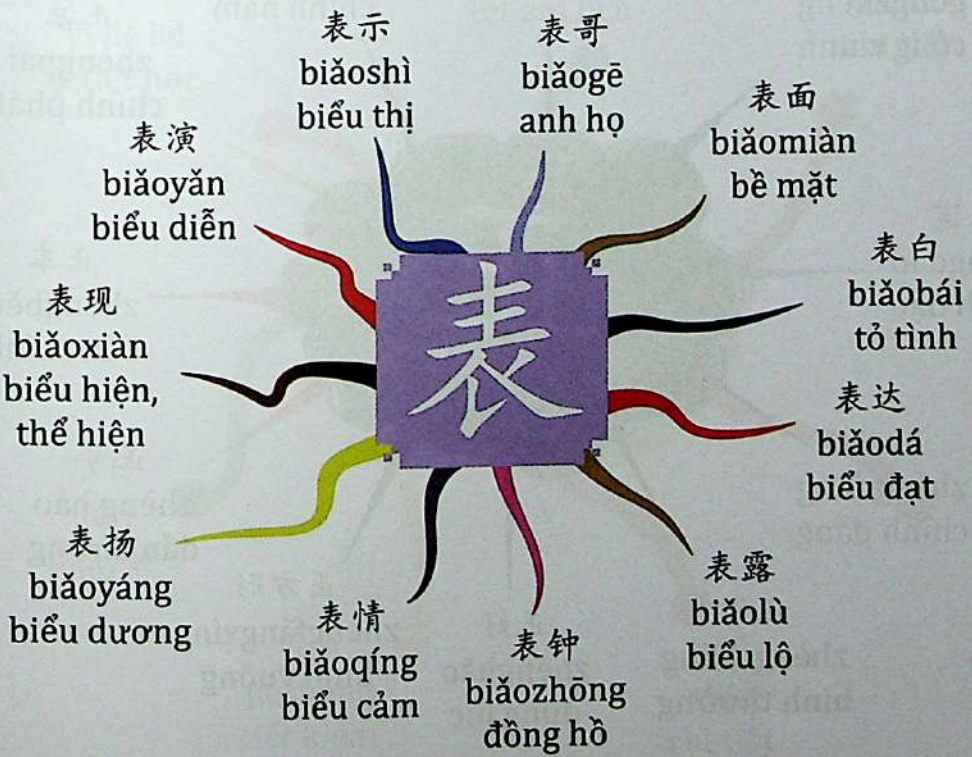

正 – 正
/zhèng/ - [chính]
đang, chính,
chính trực

一
nhất

1

止
chỉ

đình chỉ

Một (一) dự án đang (正) bị đình chỉ (止).

Ví dụ:
你正在做什么？
Nǐ zhèngzài zuò shénme?
Cậu đang làm gì thế ?

节 - 節
/jié/ - [tiết]
lễ, tết, thời tiết

艹 thảo đầu

cỏ

竹 tiết

đốt tre

Cây cỏ (艹) và tre trúc (竹) đều tốt tươi là thời tiết (节) rất tốt.

Ví dụ:
你们怎么过春节？
Nǐmen zěnme guò chūnjié?
Các cậu ăn Tết như thế nào ?

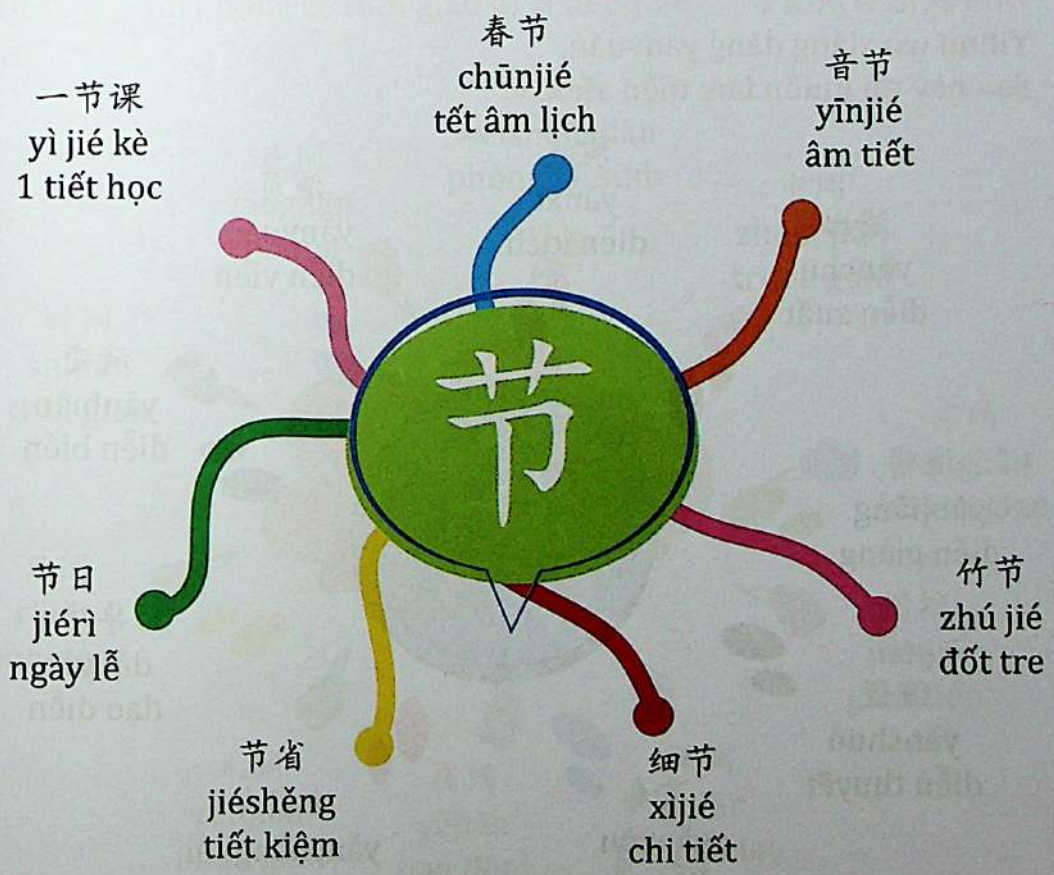

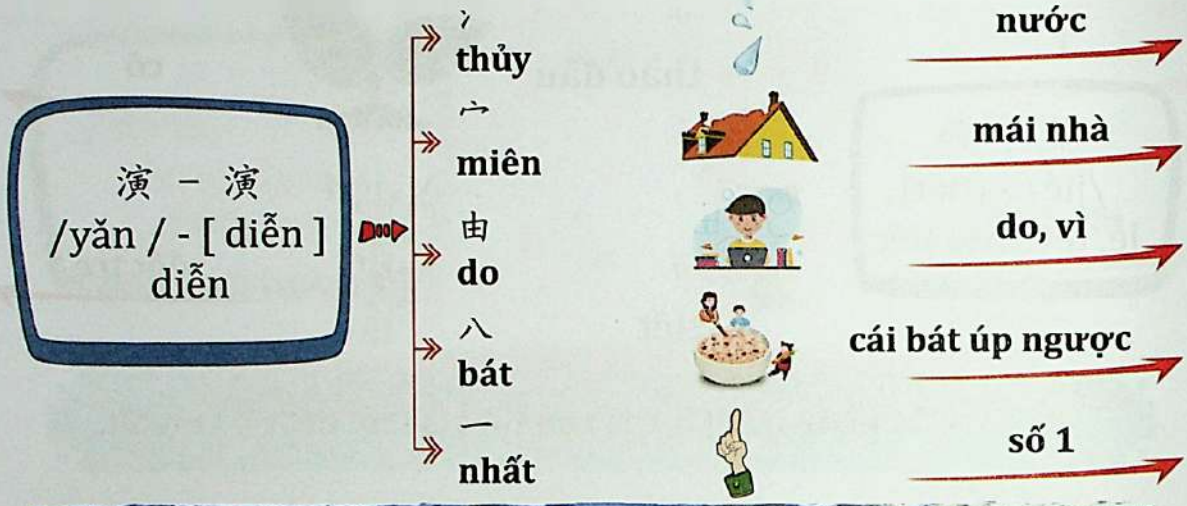

Buổi biểu diễn (演) múa rối nước (氵) được tổ chức trong nhà (宀) bởi một (一) nhóm nghệ sĩ đến từ (由) tám (八) quốc gia khác nhau.

Ví dụ:
以后我想当演员。
Yǐhòu wǒ xiǎng dāng yǎnyuán.
Sau này tôi muốn làm diễn viên.

间 – 間
/jiān/ - [gian]
gian

门
môn

cái cửa

日
nhật

mặt trời

Phòng phải có cửa (门) và ánh sáng mặt trời (日) chiếu vào.

Ví dụ:
今天我没有时间去看电影。
Jīntiān wǒ méiyǒu shíjiān qù kàn diànyǐng.
Hôm nay tôi không có thời gian đi xem phim.

18

食 – 食
/shí / - [thực]
Thực, thức ăn

人
nhân

con người

良
lương

lương thiện

Những con người (人) lương thiện (良) sẽ làm ra thực phẩm sạch (食).

Ví dụ:
中午他们都去食堂吃饭。
Zhōngwǔ tāmen dōu qù shítáng chī fàn.
Buổi trưa bọn họ đều đi nhà ăn ăn cơm.

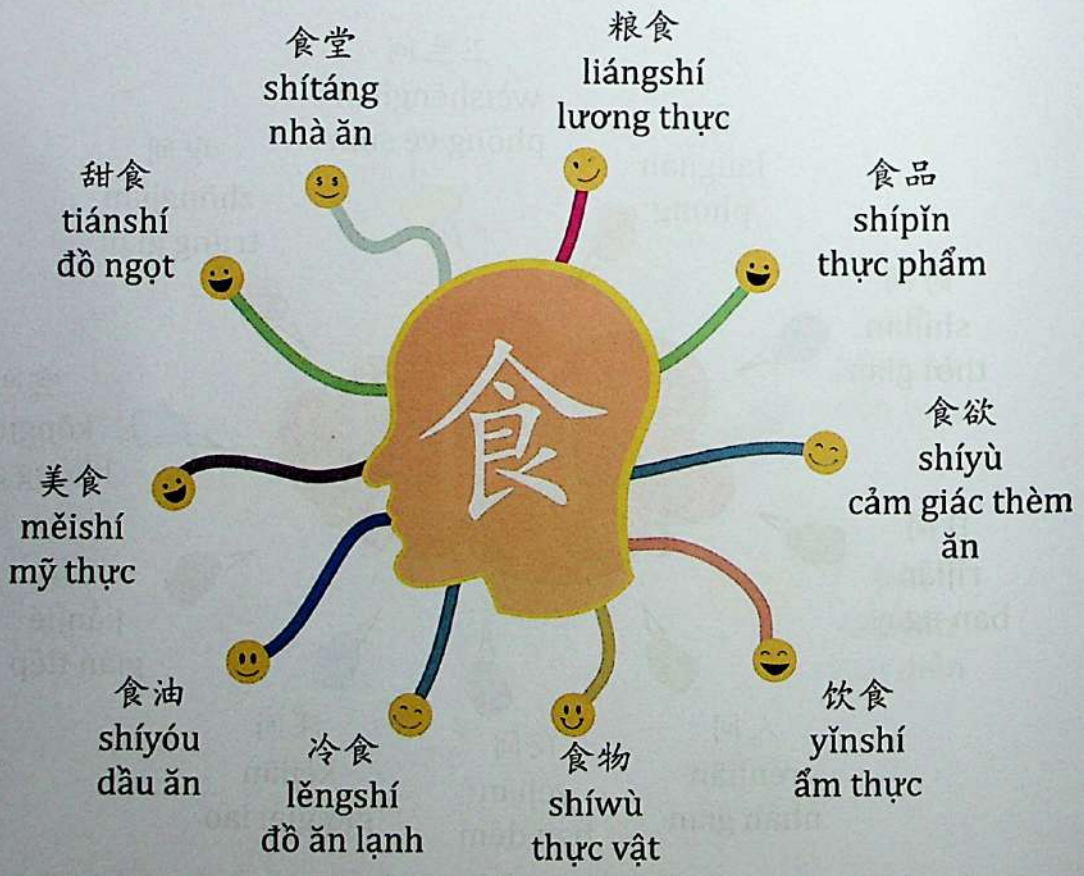

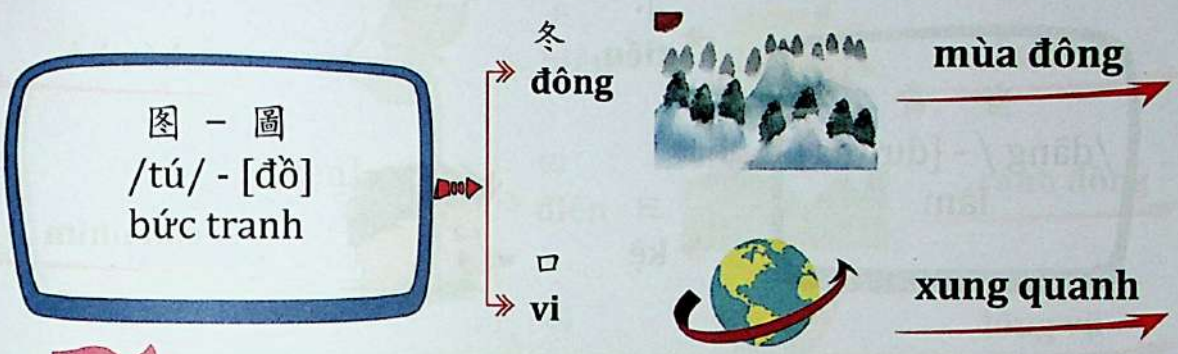

Bức tranh (图) mùa đông (冬), bên ngoài là khung tranh (口).

Ví dụ:
星期五我们去图书馆看书吧。
Xīngqīwǔ wǒmen qù túshūguǎn kànshū ba.
Thứ sáu chúng mình đến thư viện đọc sách đi.

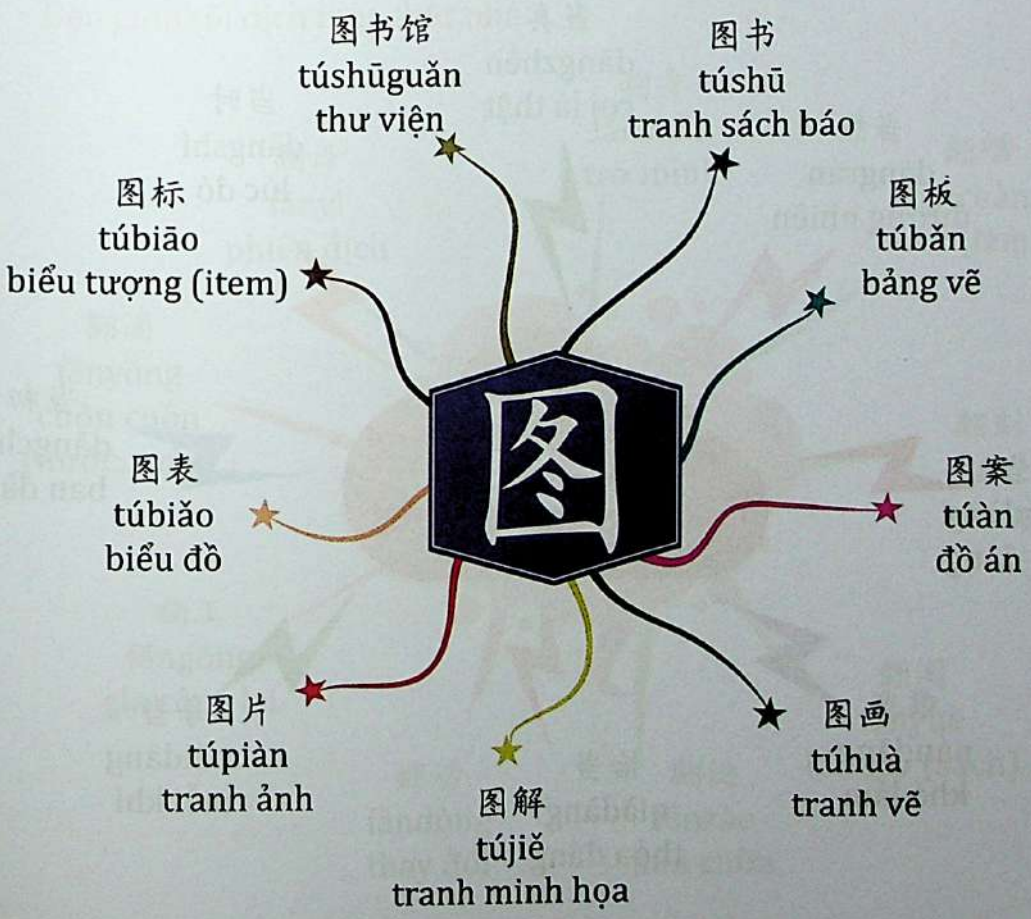

当– 當
/dāng / - [đương]
làm

小
tiểu

bé nhỏ

彐
kệ

con nhím

Đầu con nhím (彐) bé nhỏ (小) là điều đương nhiên (当).

Ví dụ:
小明很想当老师。
Xiǎomíng hěn xiǎng dāng lǎoshī.
Tiểu Minh rất muốn làm giáo viên.

翻– 翻
/fān/ - [phiên]
lật, đảo

采
biện

tách ra

田
điền

cánh đồng

羽
vũ

lông vũ

Thấy một (丿) đám lúa (米) chín trên cánh đồng (田) nên lũ chim (羽) liệng xuống (翻) ăn.

Ví dụ:
你帮我翻译一下吧。
Nǐ bāng wǒ fānyì yíxià ba.
Bạn giúp tôi dịch một chút nhé.

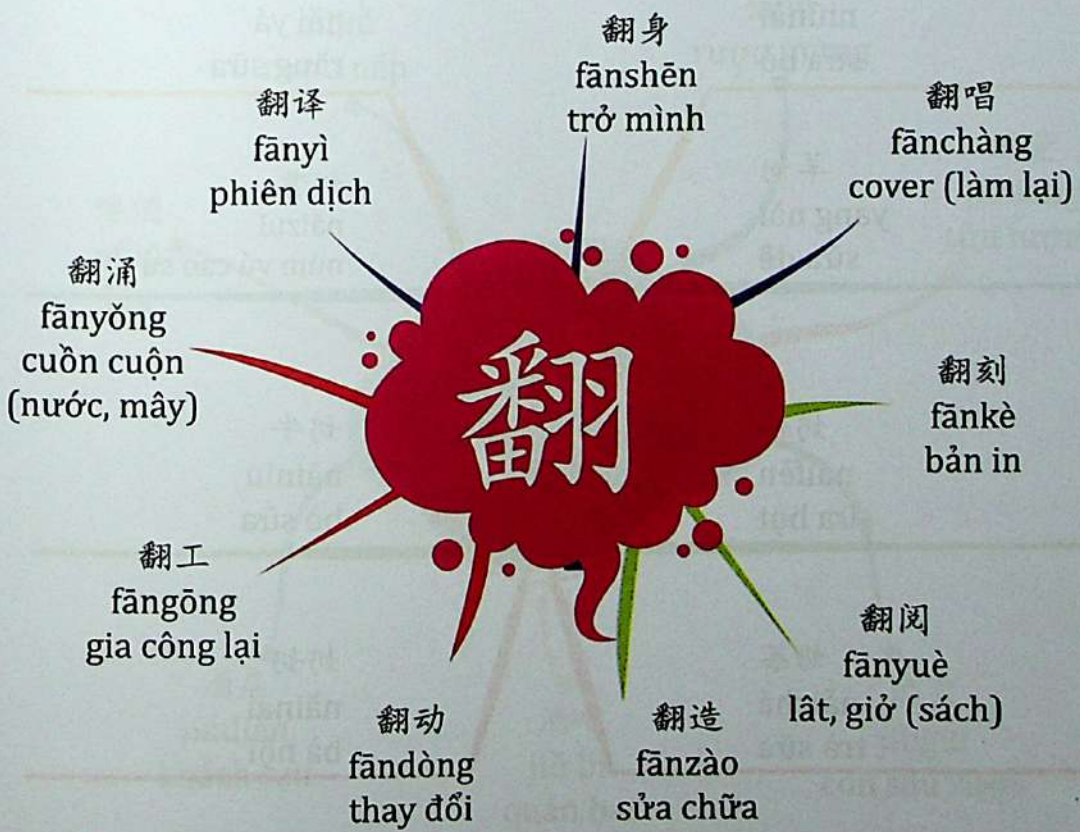

奶 – 奶
/ nǎi / - [nãi]
sữa

女
nữ

乃
nãi

phụ nữ

là

Người phụ nữ (女) cứ 3 tiếng (乃) mới vắt đầy một bình sữa (奶).

Ví dụ:
你喝奶茶还是可乐？
Nǐ hē nǎichá háishì kělè?
Cậu uống trà sữa hay cô ca?

奶

牛奶
niúnǎi
sữa bò

奶牙
nǎi yá
răng sữa

羊奶
yáng nǎi
sữa dê

奶嘴
nǎizuǐ
núm vú cao su

奶粉
nǎifěn
sữa bột

奶牛
nǎiniú
bò sữa

奶茶
nǎichá
trà sữa

奶奶
nǎinai
bà nội

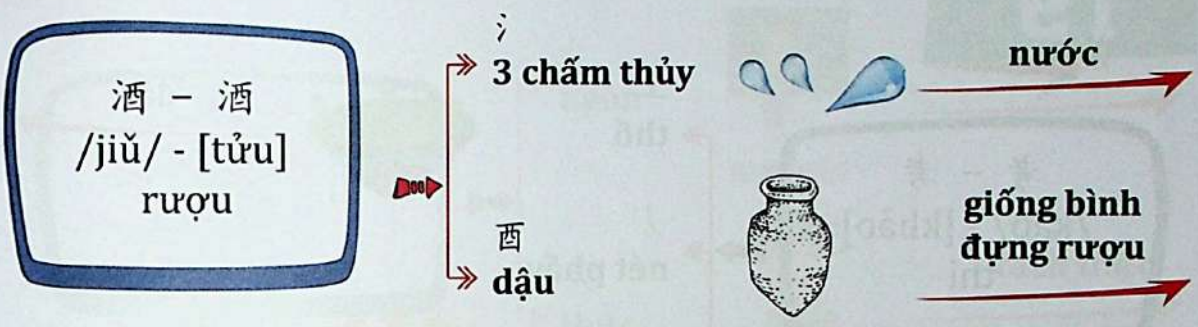

Nước (氵) đựng trong bình đó (酉) là rượu (酒).

Ví dụ:
我买一瓶啤酒和三斤香蕉。
Wǒ mǎi yì píng píjiǔ hé sān jīn xiāngjiāo.
Tôi mua 1 chai bia và ba cân chuối.

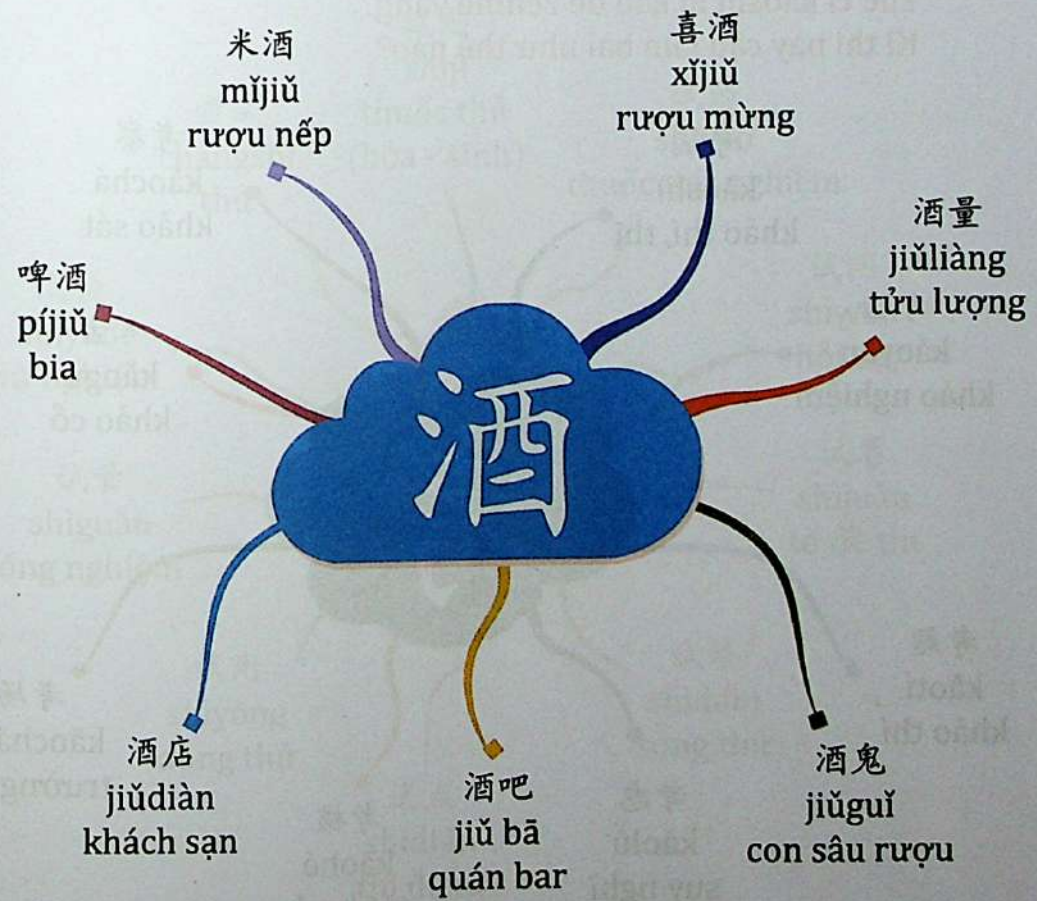

9

考 – 考
/kǎo/ - [khảo]
thi

土 thổ

丿 nét phẩy

丂

đất

giống số 5

Phải tìm một (丿) địa điểm (土) thi (考) và cố gắng phải được ít nhất 5 (丂) điểm thì mới qua.

Ví dụ:
这次考试你考得怎么样?
Zhè cì kǎoshì nǐ kǎo de zěnme yàng?
Kì thi này cậu làm bài như thế nào?

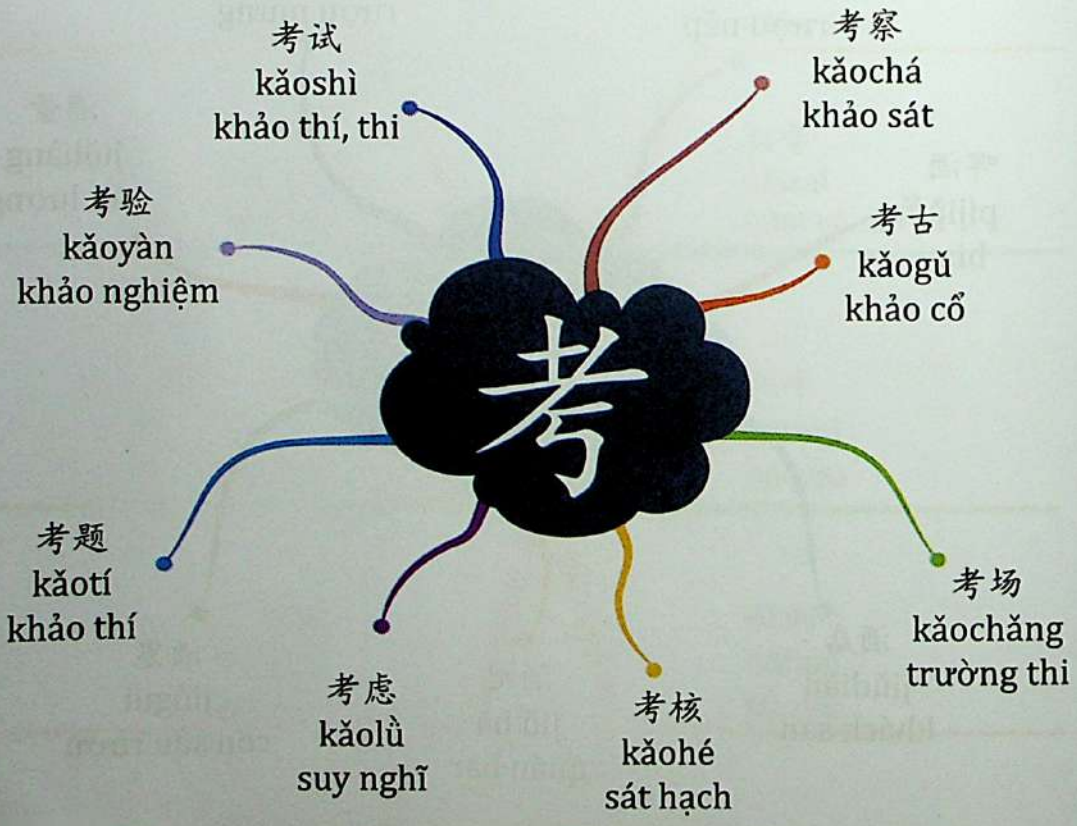

试 - 試
/shì/ - [thí]
thi, thử

讠 ngôn

式 thức

ngôn từ

cách thức

Dùng ngôn từ (讠) mô tả cách thức (式) lần thử nghiệm này (试).

Ví dụ:
这件衣服很好看，你试试！
Zhè jiàn yīfu hěn hǎokàn, nǐ shìshi!
Bộ quần áo này rất đẹp, cậu thử xem!

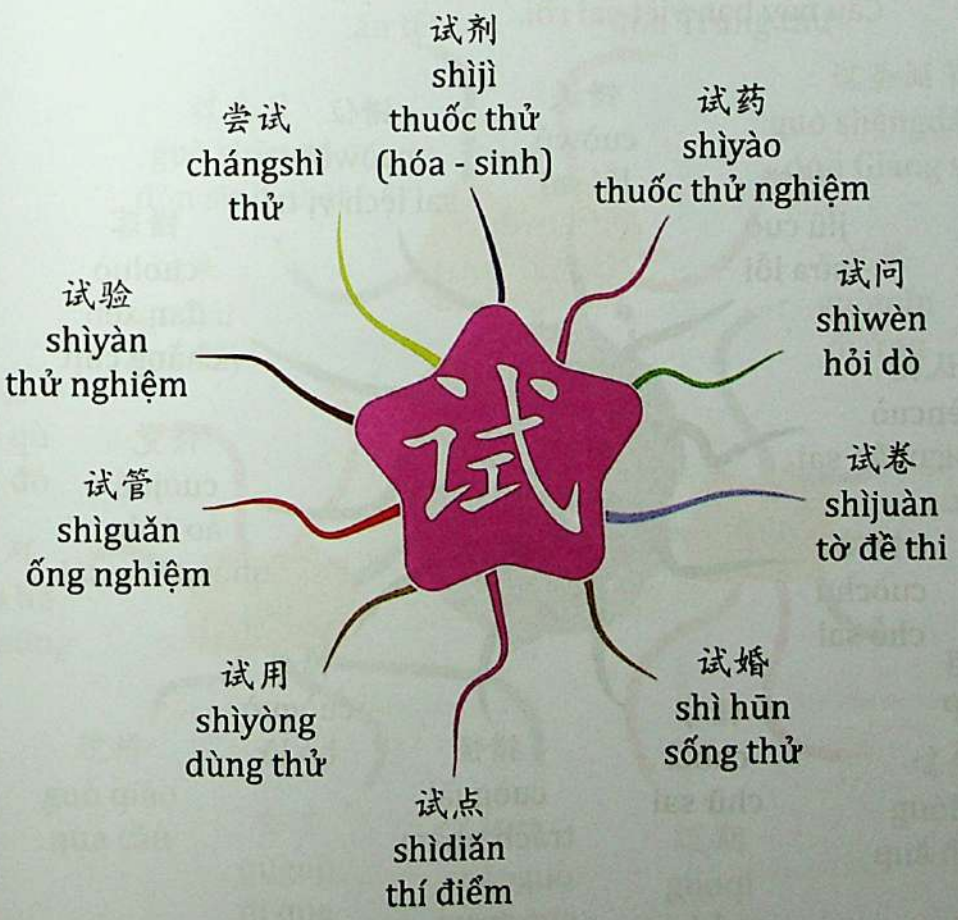

错 - 錯
/cuò/ - [thác]
sai, mài, dũa

- 钅 kim vàng kim
- 4 nét 一, 丨, 丨, 一 (4 tiếng)
- 日 nhật 1 ngày, mặt trời

Miếng kim loại (钅) này mất 4 tiếng (4 nét) 1 ngày (日) anh ta mới mài dũa xong (错).

Ví dụ:
这道题你写错了。
Zhè dào tí nǐ xiě cuò le.
Câu này bạn viết sai rồi.

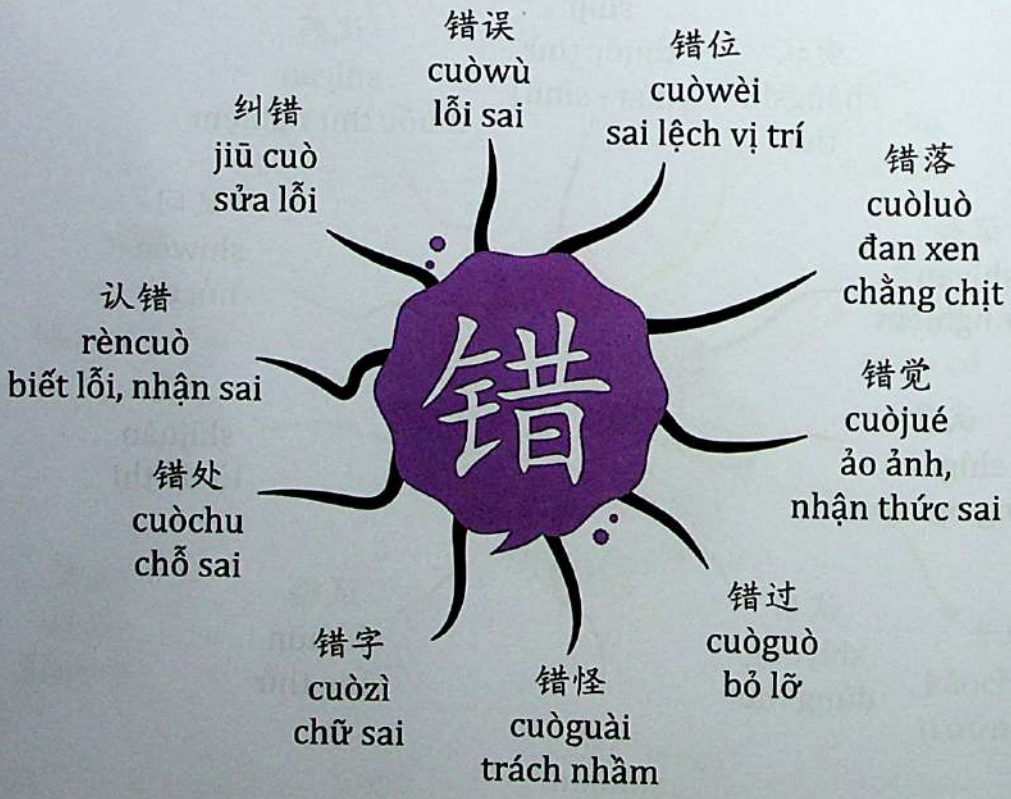

过 – 過
/guò/ - [qua]
qua, quá,
đón (lễ, tết)

寸 thốn

辶 quai xước

bé nhỏ

đi lại

Đi (辶) từng chút một (寸) rồi cũng qua (过) được cây cầu nhỏ đó.

Ví dụ:
你打算怎么过生日？
Nǐ dǎsuàn zěnmeguò shēngrì?
Bạn định đón sinh nhật thế nào?

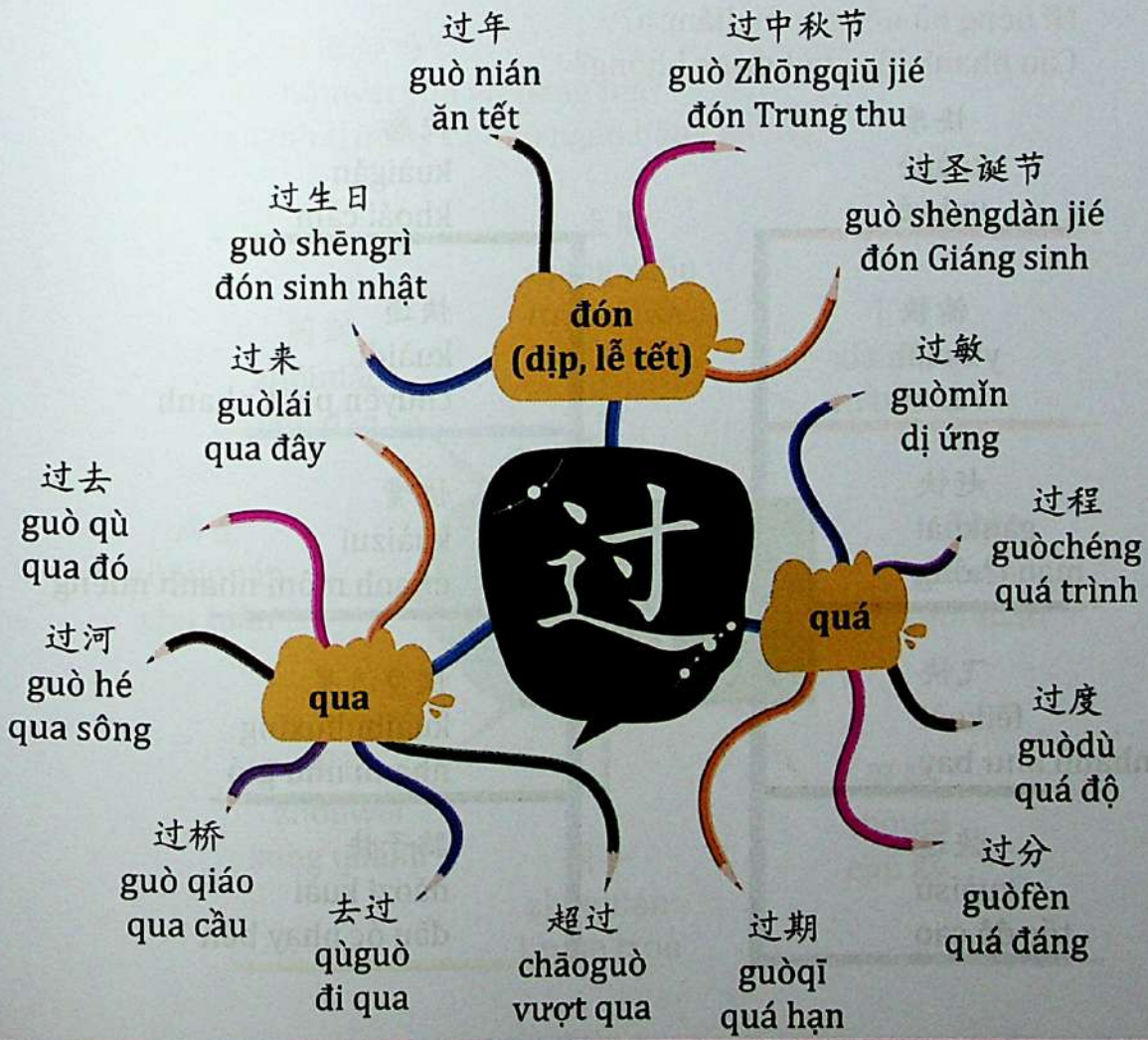

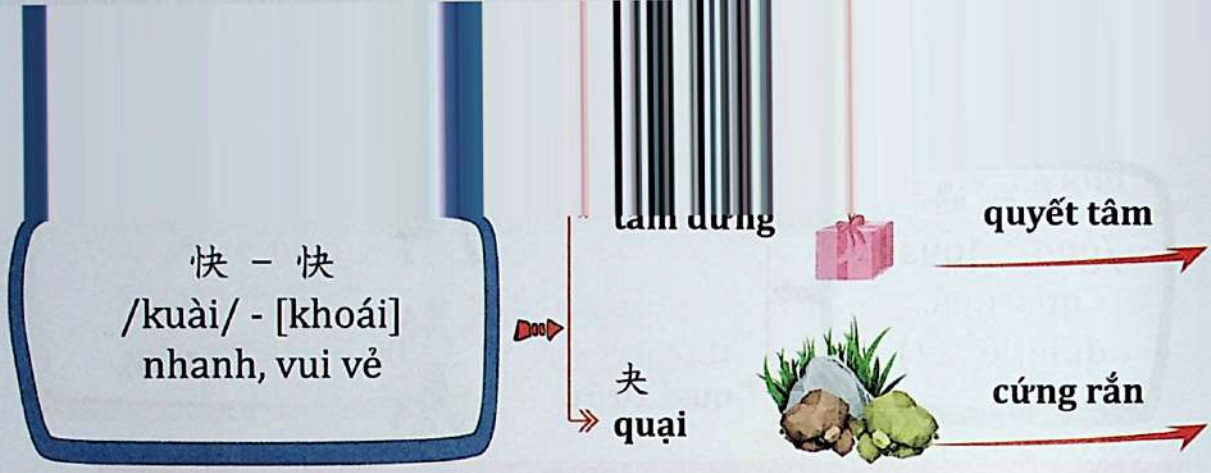

Họ có quyết tâm (忄) một cách cứng rắn (夬) để đẩy nhanh (快) tiến độ.

Ví dụ:
你能不能快点儿啊?
Nǐ néng bù néng kuài diǎnr a?
Cậu nhanh lên chút được không?

快乐
kuàilè
vui vẻ

愉快
yúkuài
vui vẻ

赶快
gǎnkuài
mau chóng

飞快
fēikuài
nhanh như bay

快速
kuàisù
tốc độ cao

快感
kuàigǎn
khoái cảm

快递
kuàidì
chuyển phát nhanh

快嘴
kuàizuǐ
nhanh mồm nhanh miệng

快步流星
kuàibùlíuxīng
nhanh như gió

脑子快
nǎozi kuài
đầu óc nhạy bén

周 – 週
/zhōu/ - [châu]
tuần

冂 quynh

土 thổ

口 khẩu

biên giới

quê

người

Từ vùng quê (土) biên giới (冂) ấy người dân (口) phải đi bộ một tuần (周) mới đến được thành phố.

Ví dụ:
学校周围有银行吗?
Xuéxiào zhōuwéi yǒu yínháng ma?
Xung quanh trường học có ngân hàng không?

特 – 特
/tè/ - [đặc]
đặc biệt

牛 ngưu

寺 tự

trâu

chùa

Con trâu (牛) ngày nào cũng lên chùa (寺) là điều rất đặc biệt (特).

Ví dụ:
这个菜特别辣。
Zhège cài tèbié là.
Món ăn này cực kỳ cay.

特

特别
tèbié
đặc biệt

特殊
tèshū
đặc thù

特务
tèwù
đặc vụ

特意
tèyì
có lòng

特点
tèdiǎn
đặc điểm

特产
tèchǎn
đặc sản

特色
tèsè
đặc sắc

游 - 遊
/yóu/ - [du]
bơi

氵 3 chấm thủy → nước

方 phương → phương hướng

亻 nhân nằm → người lớn

子 tử → trẻ con

Bơi trên nước (氵), bơi về một hướng (方), người lớn (人) và trẻ con (子) cùng bơi.

Ví dụ:
我弟弟很喜欢游泳。
Wǒ dìdi hěn xǐhuan yóuyǒng.
Em trai tôi rất thích bơi.

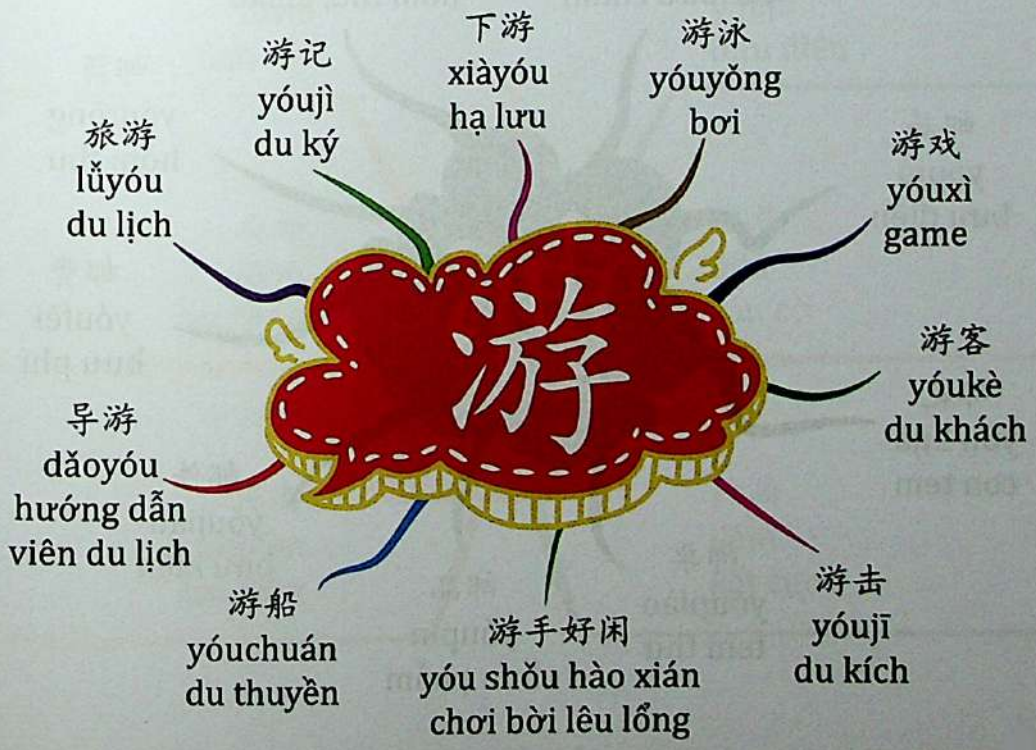

Lý do (由) tôi đi bưu điện là vì ở đó có cây liễu (尤) rất đẹp.

Ví dụ:
我跟朋友一起去邮局寄信。
Wǒ gēn péngyǒu yìqǐ qù yóujú jì xìn.
Tôi đi bưu điện gửi thư cùng bạn.

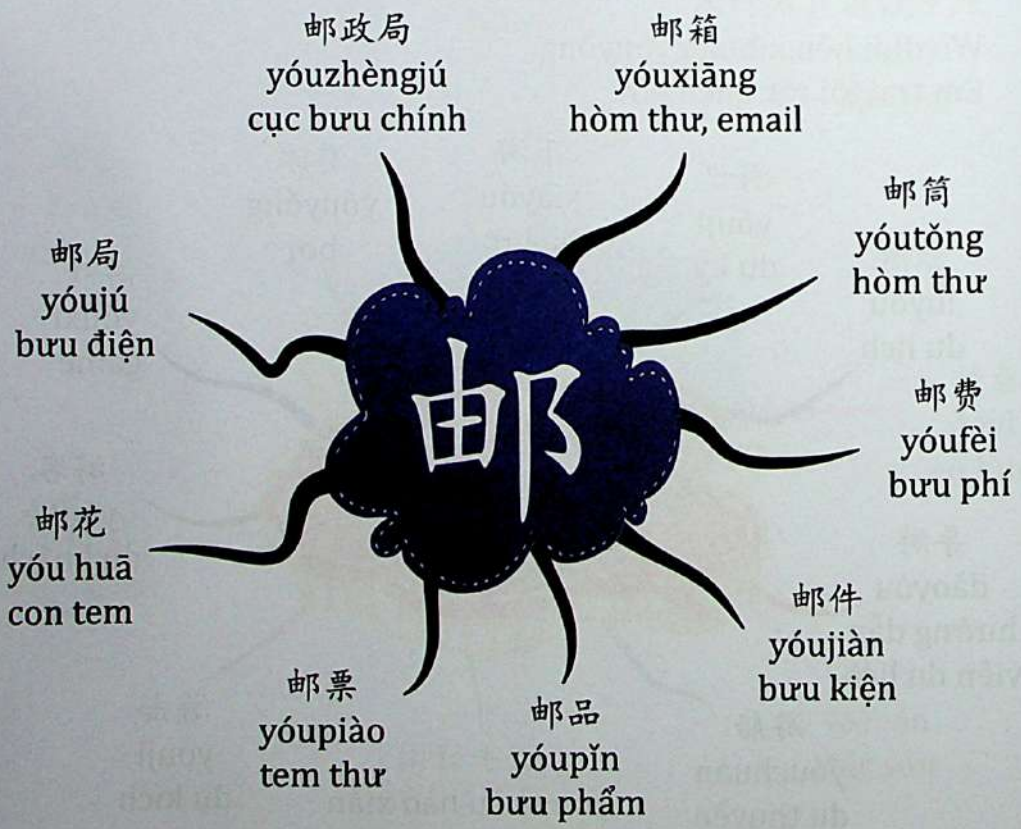

局 - 局
/jú/ - [cục]
cục, trạm, cửa hàng

尸
thi

thi thể, con người

口
khẩu

miệng

Người (尸) bé nhỏ (1 nét) rất giỏi ăn nói (口) đó là chủ một cửa tiệm (局).

Ví dụ:
下午你去邮局吗？
Xiàwǔ nǐ qù yóujú ma?
Buổi chiều bạn đi bưu điện không?

局势
júshì
tình thế

邮局
yóujú
bưu điện

局部
júbù
bộ phận

局

棋局
qíjú
ván cờ

局面
júmiàn
cục diện

结局
jiéjú
kết cục

走 – 走
/zǒu/ - [tẩu]
đi bộ

十 thập — số 10

下 hạ — đi xuống

人 nhân — người

Mười (十) người (人) đi xuống dưới (下) lầu.

Ví dụ:
我们走路去学校吧。
Wǒmen zǒulù qù xuéxiào ba.
Chúng ta đi bộ đến trường nhé.

走开
zǒu kāi
đi chỗ khác

走道
zǒudào
hành lang

走廊
zǒuláng
hành lang

走运
zǒuyùn
gặp vẫn may

走避
zǒubì
trốn tránh

走红
zǒuhóng
nổi tiếng

走私
zǒusī
buôn lậu

走路
zǒulù
đi đường

走题
zǒu tí
lạc đề

走秀
zǒuxiù
cat - walk

行走
xíngzǒu
hành tẩu

走口
zǒu kǒu
lỡ lời

从 – 從
/cóng/ - [tòng]
theo, từ

人
nhân

người

Hình ảnh 1 người đi trước 1 người đi sau (2 bộ nhân 人).

Ví dụ:
从河内到胡志明市，坐飞机要两个小时。
Cóng Hénèi dào Húzhìmíng shì, zuò fēijī yào liǎng gè xiǎoshí.
Từ Hà Nội đến thành phố Hồ Chí Minh ngồi máy bay mất hai tiếng.

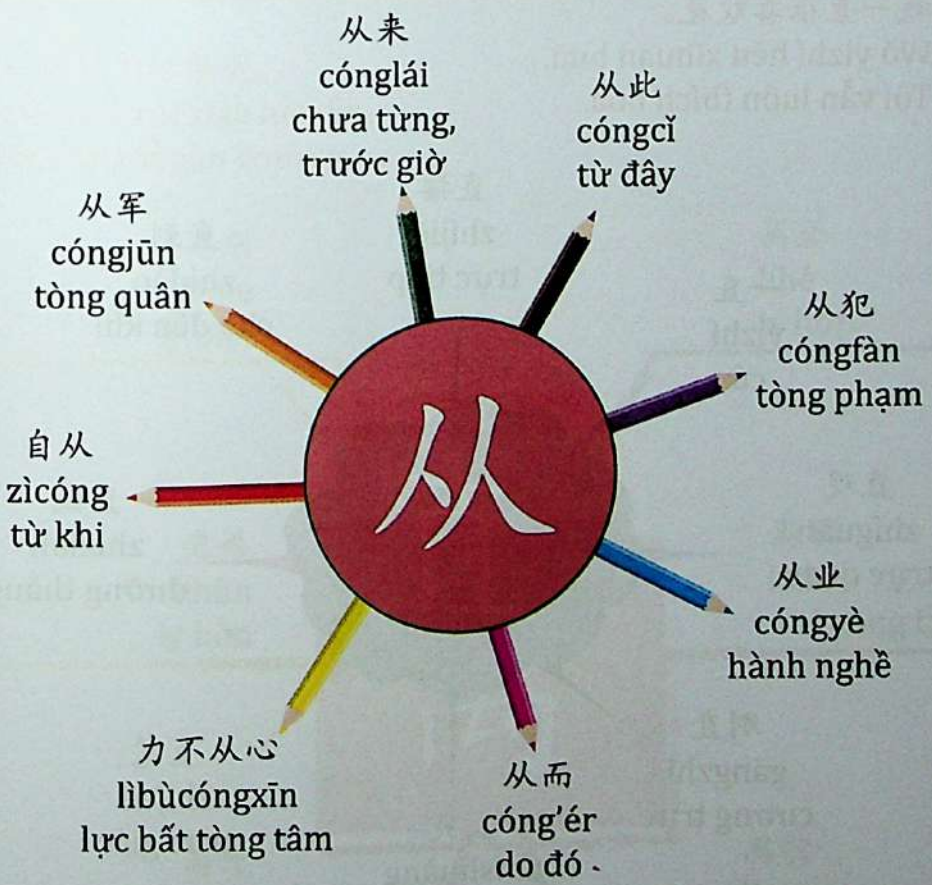

直 - 直
/zhí/ - [trực]
thẳng

十
thập

mười người

且
thả

toàn tháp

Mười (十) người đang leo lên toà tháp (且) thẳng đứng (直) đó.

Ví dụ:
我一直很喜欢花。
Wǒ yìzhí hěn xǐhuan huā.
Tôi vẫn luôn thích hoa.

离 – 離
/ lí / - [ly]
cách

亠 chấm đầu

đầu

凶 hung

hung ác

内 nhựu

giẫm đạp

Trong đầu (亠) anh ta toàn nghĩ những chuyện hung ác (凶), giẫm đạp (内) lên người khác để sống nên chúng ta cần rời xa (离) anh ta.

Ví dụ:
我家离学校很近。
Wǒ jiā lí xuéxiào hěn jìn.
Nhà tôi rất gần trường.

离

离别
líbié
ly biệt

离合
líhé
ly hợp

离婚
líhūn
ly hôn

离职
lízhí
rời công tác

离开
líkāi
rời khỏi

离散
lísàn
ly tán

术 – 術
/shù/ - [thuật]
nghệ thuật, ma thuật

木
mộc

cây

丶
nét chấm

Đây là một (丶) cái cây ma thuật (术).

Ví dụ:
医生说他需要做手术。
Yīshēng shuō tā xūyào zuò shǒushù
Bác sĩ nói anh ấy phải làm phẫu thuật.

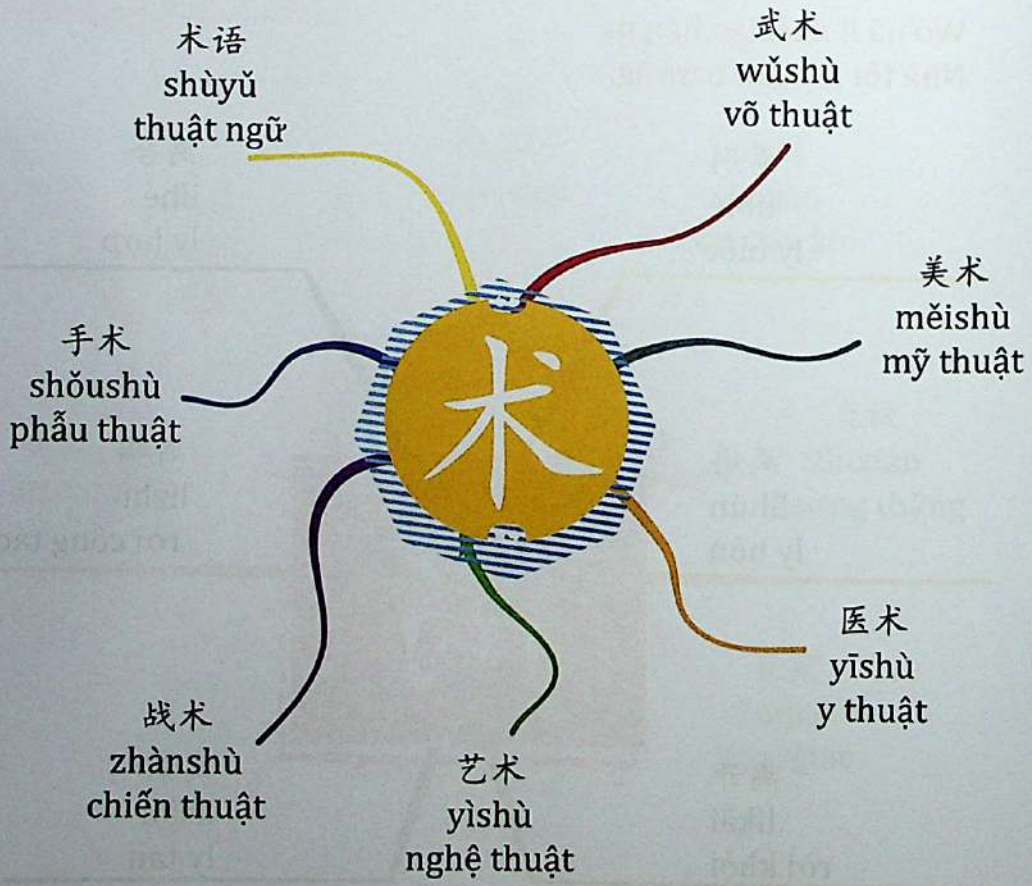

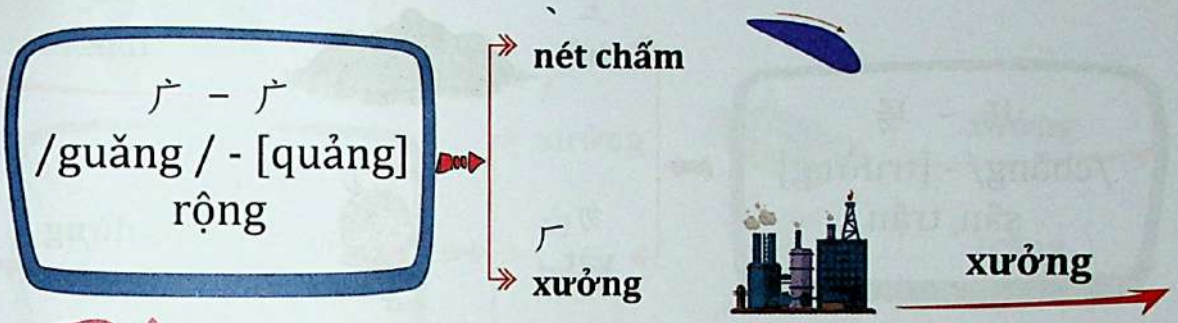

Biểu tượng 1 (丶) cái xưởng (厂) rất rộng (广).

Ví dụ:
明天我要去广州买衣服。
Míngtiān wǒ yào qù Guǎngzhōu mǎi yīfu.
Ngày mai tôi phải đi Quảng Châu mua quần áo.

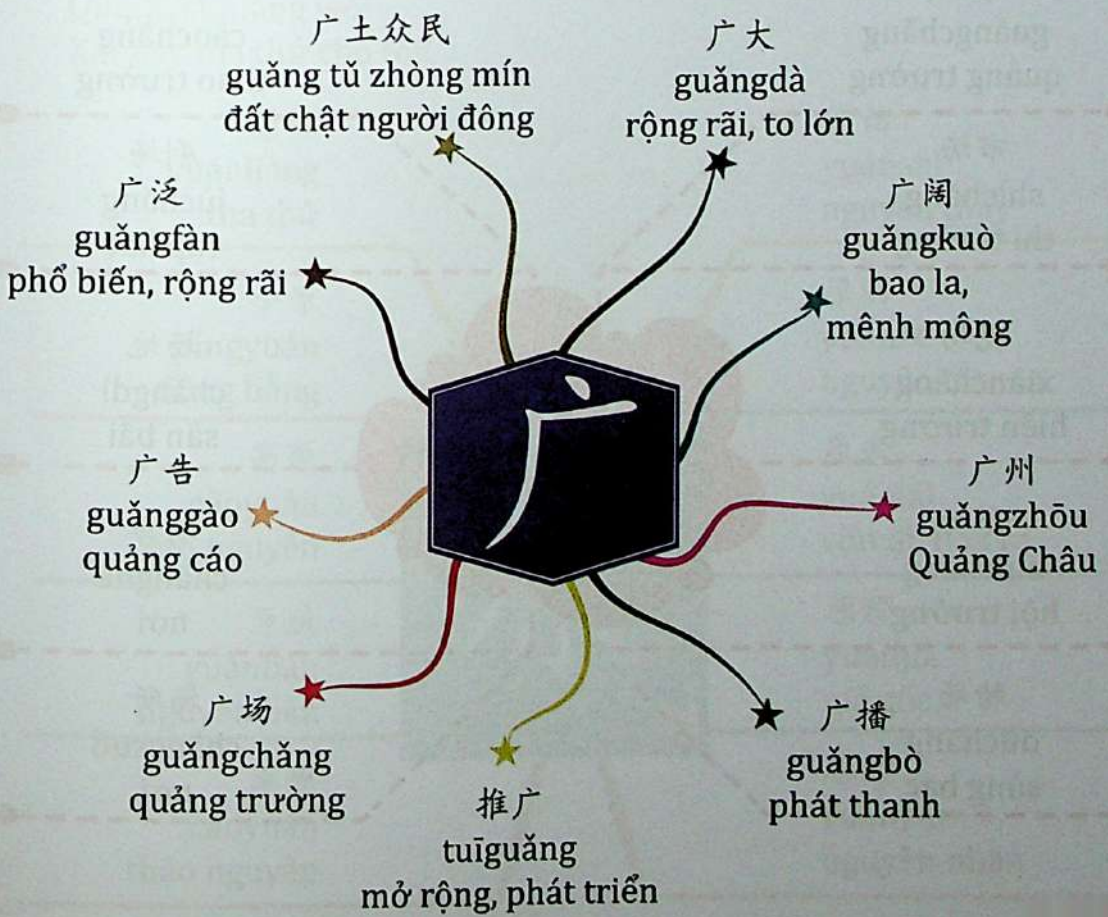

场 – 場
/chǎng/ - [trường]
sân, trận

土 thổ → đất

勿 vật → không, đừng

Một (一) sân tập (场) thì không thể (勿) thiếu đất (土).

Ví dụ:
我和他们在广场集合。
Wǒ hé tāmen zài guǎngchǎng jíhé.
Tôi và bọn họ tập trung tại quảng trường.

广场
guǎngchǎng
quảng trường

操场
cāochǎng
thao trường

市场
shìchǎng
thị trường

剧场
jùchǎng
rạp hát

现场
xiànchǎng
hiện trường

场地
chǎngdì
sân bãi

会场
huìchǎng
hội trường

场合
chǎnghé
nơi

赌场
dǔchǎng
sòng bạc

场所
chǎngsuǒ
nơi

21

原 – 原
/yuán/ - [nguyên]
vốn dĩ

厂 xưởng

白 bạch

小 tiểu

xưởng

trắng

bé, nhỏ

Cái xưởng (厂) nhỏ (小) màu trắng (白) đó vốn dĩ (原) là tài sản của gia đình chúng tôi.

Ví dụ:
请原谅我！
Qǐng yuánliàng wǒ!
Xin hãy tha thứ cho tôi!

原谅
yuánliàng
tha thứ

平原
píngyuán
đồng bằng

高原
gāoyuán
cao nguyên

原版
yuánbǎn
nguyên bản

草原
cǎoyuán
thảo nguyên

原始
yuánshǐ
nguyên thủy

原则
yuánzé
nguyên tắc

原来
yuánlái
vốn dĩ, hóa ra

原价
yuánjià
giá gốc

原因
yuányīn
nguyên nhân

“原”

京 – 京
/jīng/ - [kinh]
thủ đô, kinh đô

→ 亠 chấm đầu
→ 口 khẩu
→ 小 tiểu

nét bút

miệng

bé nhỏ

Kinh thành (京) đẹp như 1 nét bút (亠), do những con người (口) nhỏ bé (小) xây dựng lên.

Ví dụ:
北京是中国的首都。
Běijīng shì Zhōngguó de shǒudū.
Bắc Kinh là thủ đô của Trung Quốc.

京剧
Jīngjù
Kinh kịch

京城
jīngchéng
kinh thành

南京
Nánjīng
Nam kinh

京
京族
Jīngzú
dân tộc Kinh

京都
jīngdū
kinh đô

北京
Běijīng
Bắc Kinh

迷 – 迷
/mí/ - [mê]
mê, lạc

辶
quai sước

đi

米
mễ

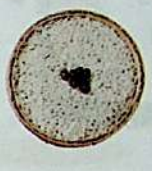

gạo

Đi (辶) mua gạo (米) nhưng không biết đường nên bị lạc (迷) đường.

Ví dụ:
我们好像迷路了。
Wǒmen hǎoxiàng mí lù le.
Hình như chúng ta lạc đường rồi.

迷信
míxìn
mê tín

迷乱
míluàn
hoang mang

迷人
mírén
mê người

球迷
qiúmí
fan các môn bóng

迷路
mílù
lạc đường

迷

乐迷
yuèmí
fan âm nhạc

迷宫
mígōng
mê cung

迷恋
míliàn
say đắm

剧 – 劇
/jù/ - [kịch]
kịch, phim

尸 thi
十 thập
口 khẩu
刂 đao

xác chết

số mười

miệng

con dao

Từ kịch bản kể về cách người (尸) xưa (古) tạo ra vũ khí (刂), họ đã làm ra một bộ phim (剧).

Ví dụ:
我为什么看不懂京剧?
Wǒ wèishénme kàn bu dǒng Jīngjù?
Vì sao tớ xem không hiểu Kinh kịch nhỉ?

动 – 動
/ dòng / - [động]
động đậy

云
vân

mây

力
lực

sức lực

Đám mây (云) khi có lực (力) tác động (动) sẽ thay đổi vị trí.

Ví dụ:
今天有什么活动?
Jīntiān yǒu shénme huódòng?
Hôm nay có hoạt động gì?

猫 – 貓
/māo/ - [miêu]
con mèo

犭 khuyển → chó

艹 thảo đầu → cây cỏ

田 điền → ruộng

Chú chó (犭) đang chạy trên đám cỏ (艹) giữa cánh đồng (田) cùng với một chú mèo (猫).

Ví dụ:
我家的小猫在睡觉呢。
Wǒ jiā de xiǎomāo zài shuìjiào ne.
Mèo nhà tớ đang ngủ.

交 – 交
/jiāo/ - [giao]
giao

亠 chấm đầu

父 phụ

nét bút

bố

Để con viết (亠) giỏi, bố (父) phải giao (交) con cho cô giáo dạy

Ví dụ:
他们俩正在交往。
Tāmen liǎ zhèngzài jiāowǎng.
Hai người bọn họ đang qua lại với nhau.

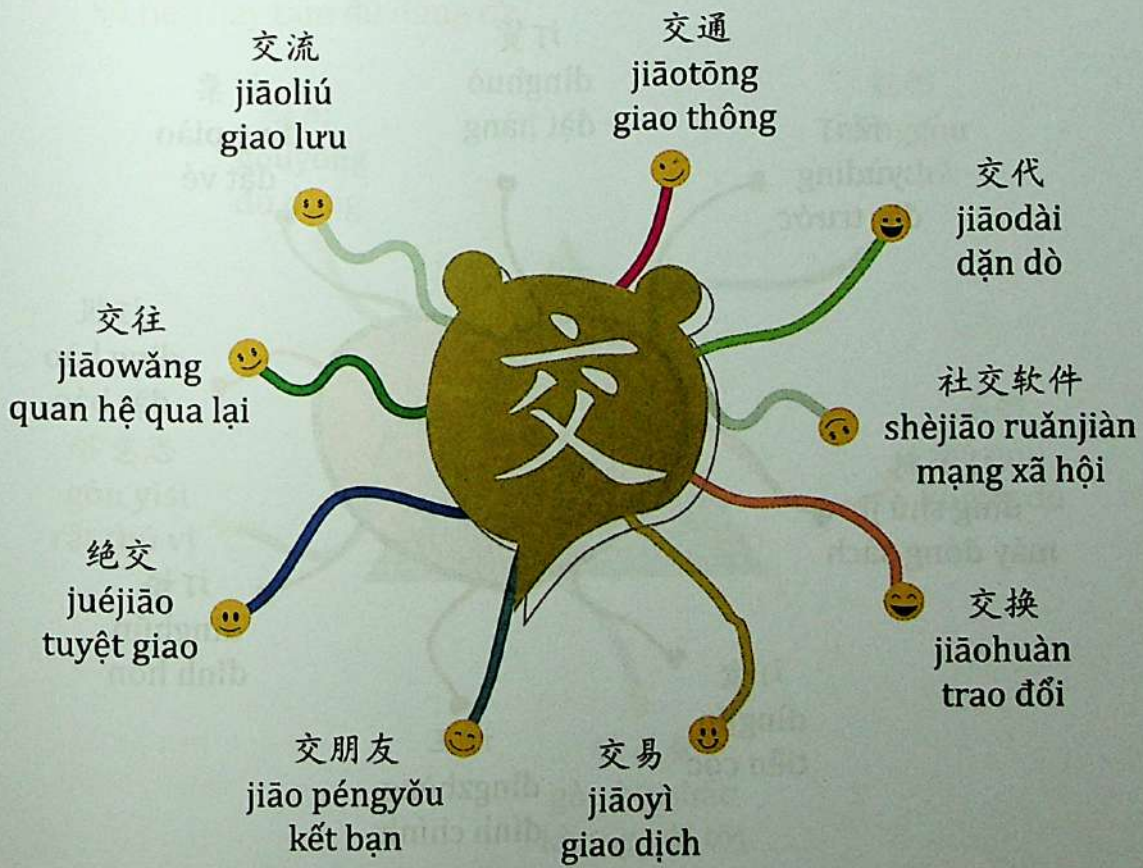

订 - 訂
/dìng/ - [đính]
đặt

讠 ngôn

ngôn từ

丁 đinh

họ Đinh

Dùng ngôn từ (讠) nói chuyện với người thanh niên (丁) quen biết để đặt hàng (订).

Ví dụ:
我在网上订了飞往上海的机票。
Wǒ zài wǎngshang dìng le fēiwǎng Shànghǎi de jīpiào.
Tôi đã lên mạng đặt một vé máy bay tới Thượng Hải.

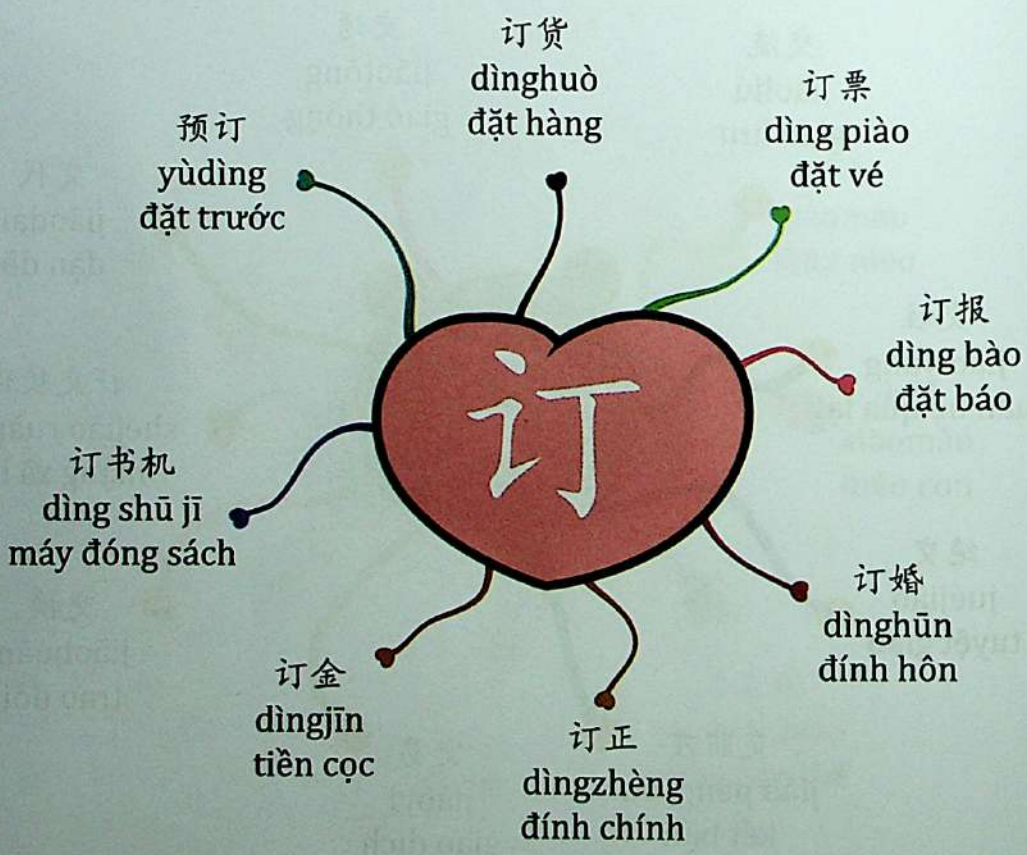

够 – 夠
/gòu/ - [câu]
đủ, với

cú

多
đa

nhiều

Số câu (句) Tiếng Trung của anh ta khá nhiều (多) đủ để (够) nói chuyện với người Trung Quốc.

Ví dụ:
这笔钱暂时够用了。
Zhè bǐ qián zànshí gòuyòng le.
Số tiền này tạm đủ dùng rồi.

够用
gòuyòng
đủ dùng

能够
nénggòu
có thể

够意思
gòu yìsi
rất thú vị

够
够

不够
bú gòu
không đủ

够不着
gòu bu zháo
không với tới

活 – 活
/huó/ - [hoạt]
sống

氵 3 chấm thủy → nước

千 thiên → nghìn

口 người → người

Lấy nước (氵) đổ vào lưỡi (舌) của anh ta, thì anh ta sẽ sống lại (活).

Ví dụ:
你现在的生活还好吗？
Nǐ xiànzài de shēnghuó hái hǎo ma?
Cuộc sống của anh hiện vẫn ổn chứ?

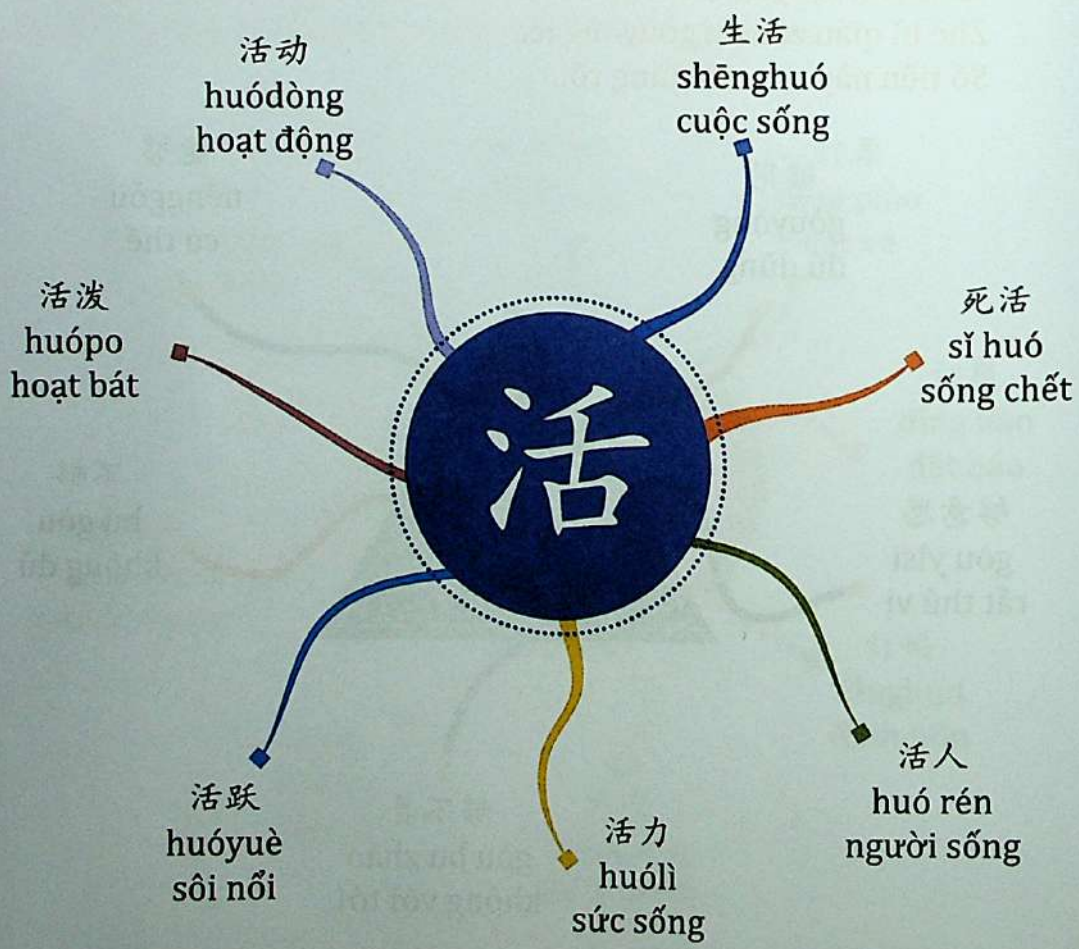

环 - 環
/huán/ - [hoàn]
vòng, bao quanh

王
vương

vua

不
bất

không

Nhà vua (王) không thích (不) cái vòng ngọc đó (环).

Ví dụ:
这里的环境特别好。
Zhèli de huánjìng tèbié hǎo.
Môi trường ở đây cực kỳ tốt.

环境
huánjìng
môi trường, hoàn cảnh

环保
huánbǎo
bảo vệ môi trường

环视
huánshì
nhìn xung quanh

环路
huánlù
đường vành đai

循环
xúnhuán
tuần hoàn

境 – 境
/jìng/ - [cảnh]
biên giới, nơi chốn

土 thổ

音 âm

儿 nhi

đất

âm thanh

trẻ con

Nơi đó (土) tràn ngập âm thanh (音) tiếng cười của trẻ thơ (儿), quang cảnh (境) rất vui vẻ.

Ví dụ:
他家境不错。
Tā jiājìng bú cuò.
Gia cảnh nhà cậu ấy khá ổn.

静 – 靜
/jìng/ - [tĩnh]
yên tĩnh

青
thanh

xanh

争
tranh

tranh giành

Một (一) vùng đất (土) cả tháng (月) không xảy ra chiến tranh (爭) nên không khí vô cùng yên tĩnh (靜).

Ví dụ:
病人需要安静。
Bìngrén xūyào ānjìng.
Bệnh nhân cần yên tĩnh.

厅 – 廳
/tīng/ - [sảnh]
phòng, sảnh

厂
hán

sườn núi

丁
đinh

thanh niên

Đám thanh niên (丁) trong xưởng (厂) thường ngồi ở sảnh (厅) trò chuyện.

Ví dụ:
我们在酒店大厅集合。
Wǒmen zài jiǔdiàn dàtīng jíhé.
Chúng tôi tập trung ở sảnh khách sạn.

hamduongchau@gmail.com

卫 – 衛
/wèi/ - [vệ]
bảo vệ

卩 tiết

一 nhất

đốt tre

1

Người ta trồng tre (卩) để bảo vệ (卫) cho một (一) ngôi làng.

Ví dụ:
我周末常在家打扫卫生。
Wǒ zhōumò cháng zài jiā dǎsǎo wèishēng.
Cuối tuần tôi thường ở nhà dọn vệ sinh.

卫

卫生
wèishēng
vệ sinh

卫星
wèixīng
vệ tinh

保卫
bǎowèi
bảo vệ

防卫
fángwèi
phòng vệ

自卫
zìwèi
tự vệ

捍卫
hànwèi
giữ gìn

警卫
jǐngwèi
cảnh vệ

护卫
hùwèi
hộ vệ

害 - 害
/hài/ - [hạ̀i]
hại, tai nạn

宀 miên

丰 phong

口 khẩu

mái nhà

phong phú (4 nét)

người

Trong nhà (宀) có 4 (丰) người (口) cãi nhau thì có hại (害) chứ không có lợi.

Ví dụ:
他的牙疼得很厉害。
Tā de yá téng de hěn lìhai.
Răng của anh ấy đau kinh khủng.

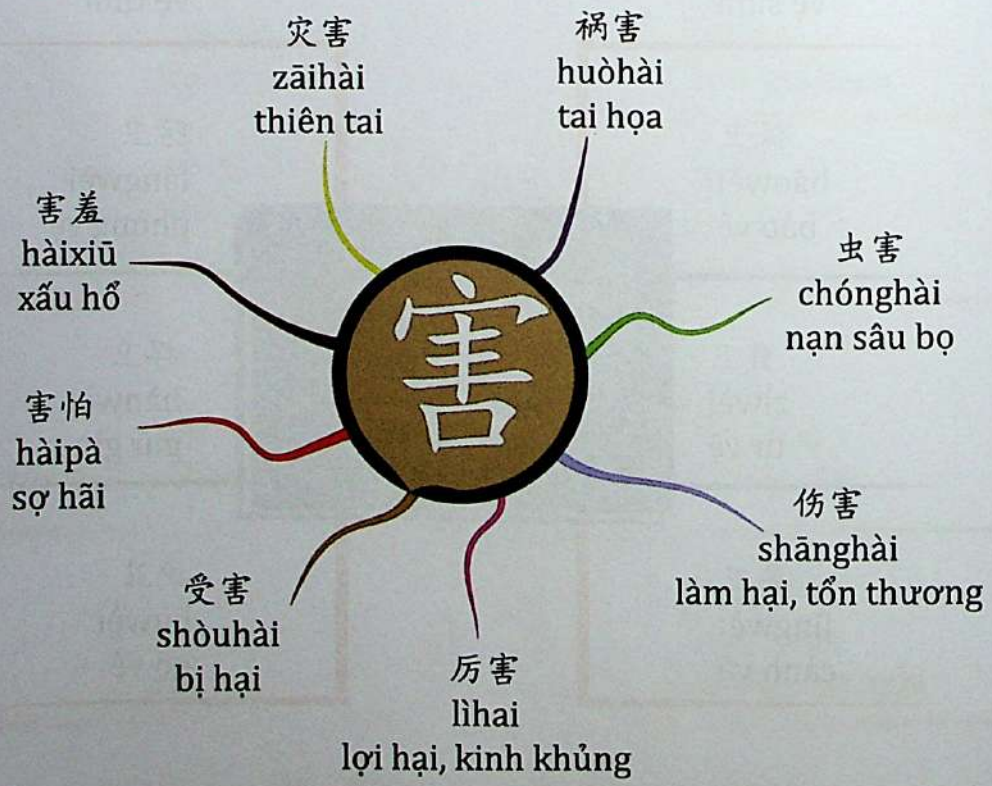

迟 – 遲
/chí/ - [trì]
chậm, muộn

辶 quai xước

尺 chỉ

bước chân

thước

Anh ta (尸) suýt chút nữa (𠂉) thì đi (辶) làm trễ (迟).

Ví dụ:
你为什么迟到了呢?
Nǐ wèishéme chídào le ne?
Tại sao bạn lại đến muộn vậy?

迟到
chídào
đến muộn

推迟
tuīchí
delay

来迟
lái chí
tới muộn

迟疑
chíyí
chần chừ, do dự

迟

延迟
yánchí
kéo dài

迟滞
chízhì
trì trệ

迟钝
chídùn
chậm chạp

迟早的事
chízǎo de shì
chuyện sớm muộn

迟缓
chíhuǎn
trì hoãn

队 – 隊
/duì/ - [đội]
đội, hàng

阝 liễu

人 nhân

cây liễu

người

Những người (人) đang ngồi dưới gốc liễu (阝) nghỉ ngơi đều là bộ đội (队).

Ví dụ:
请按顺序排队。
Qǐng àn shùnxù páiduì.
Vui lòng xếp hàng theo thứ tự.

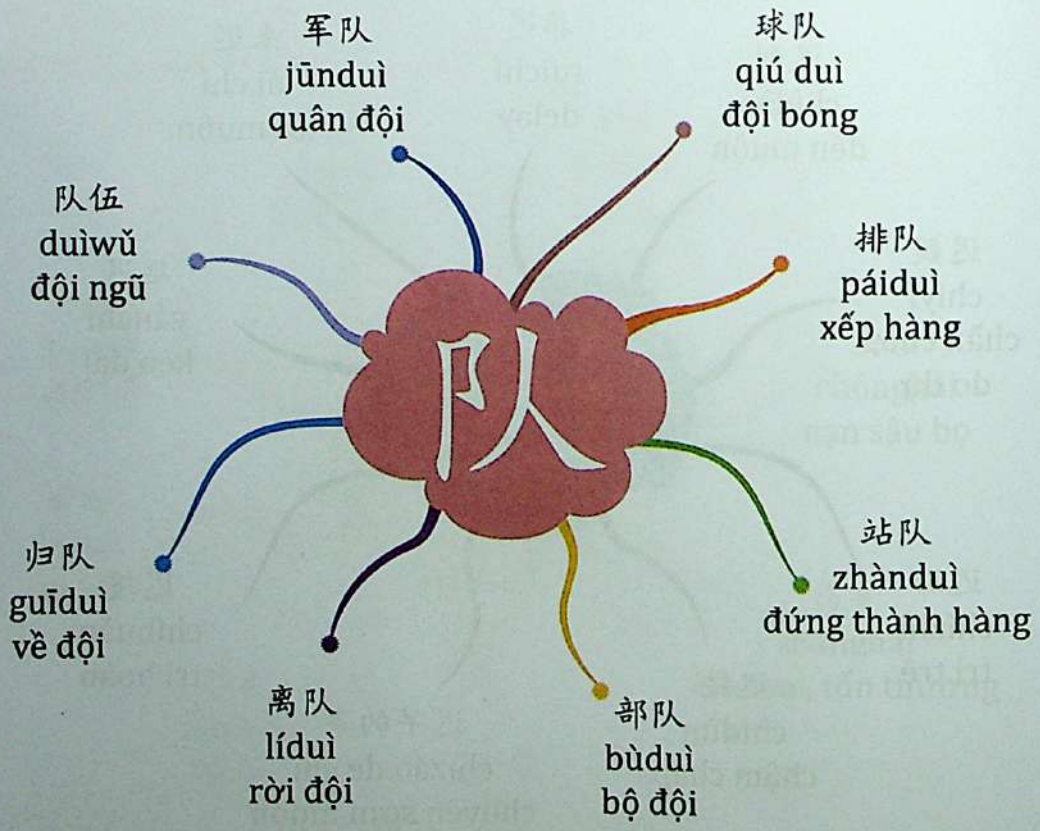

始 - 始
/shǐ/ - [thuỷ]
bắt đầu, ban đầu

女 nữ

厶 tư

口 khẩu

nữ

tư nhân

miệng

Sau khi tặng cô ấy (女) những món quà giá trị lớn (厶) và những lời ngọt ngào và yêu thương (口) thì cô ấy bắt đầu (始) yêu tôi.

Ví dụ:
现在我们开始上课吧！
Xiànzài wǒmen kāishǐ shàngkè ba!
Bây giờ chúng ta bắt đầu vào học nhé!

始终
shǐzhōng
trước sau, như một

始于足下
shǐ yú zúxià
bắt đầu từ bước chân

原始
yuánshǐ
nguyên thuỷ, thuở ban đầu

始祖
shǐzǔ
ông tổ

始

有始有终
yǒushǐyǒuzhōng
có trước có sau, đến nơi đến chốn

秦始皇
qínshǐhuáng
Tần Thuỷ Hoàng

创始人
chuàngshǐ rén
người sáng lập

始终如一
shǐzhōng rúyī
trước sau như một

堵 – 堵
/dǔ/ - [đổ]
tắc, nghẽn

土
thổ

đất

者
giả

người

Khu vực đó (土) có số lượng người (者) tăng đột biến nên tắc đường (堵).

Ví dụ:
今天路上堵车了，我迟到了20分钟。
Jīntiān lùshang dǔchē le, wǒ chídào le 20 fēnzhōng.
Hôm nay tắc đường, tôi đã đến muộn 20 phút.

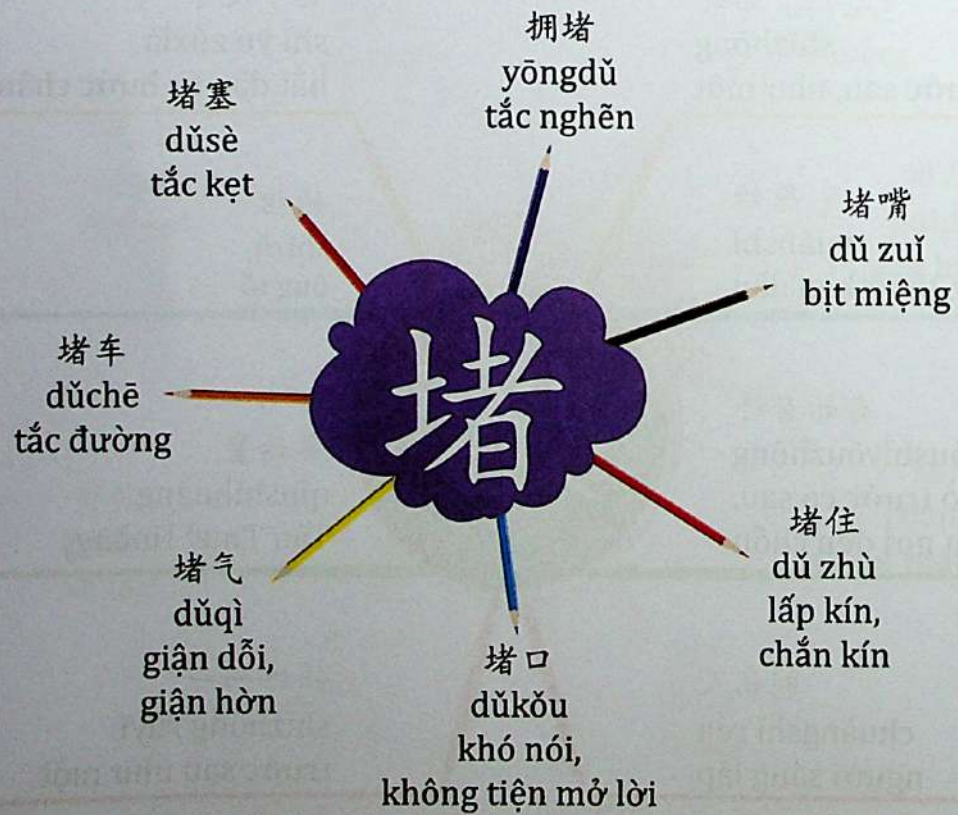

季 - 季
/jì/ - [quý]
mùa

禾
hòa

lúa

子
tử

con

Lúa (hoà 禾) chín và trẻ con (tử 子) được nghỉ là mùa (季) hè đã tới.

Ví dụ:
春天是我妈妈最喜欢的季节。
Chūntiān shì wǒ māma zuì xǐhuan de jìjié.
Mùa xuân là mùa yêu thích nhất của mẹ tôi.

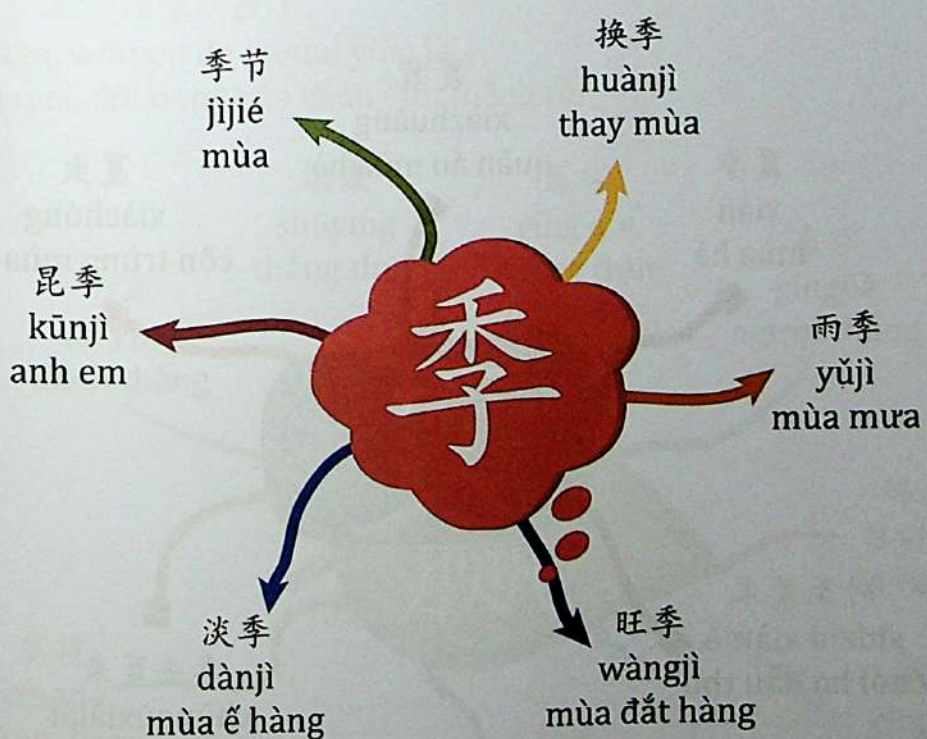

夏 - 夏
/xià/ - [hạ]
mùa hè

一 nhất

自 tự

夂 trĩ

số một

tự

theo sau

Một (一) người tự (自) đi mua máy lạnh là mùa hè (夏) đã về (夂).

Ví dụ:
夏天很热。
Xiàtiān hěn rè.
Mùa hè rất nóng.

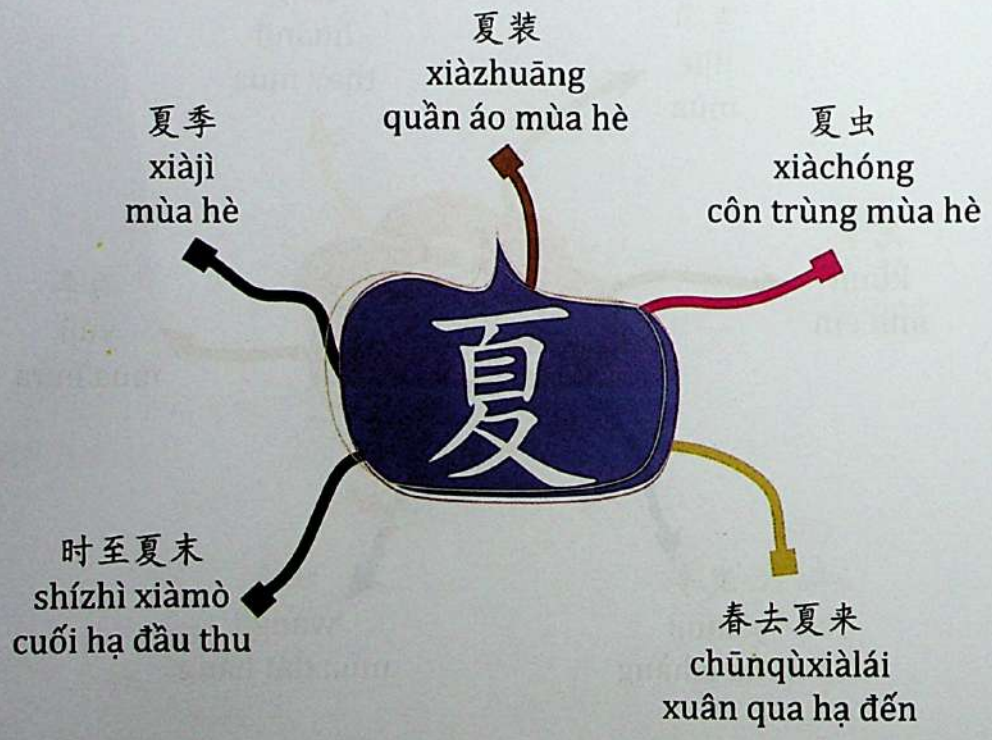

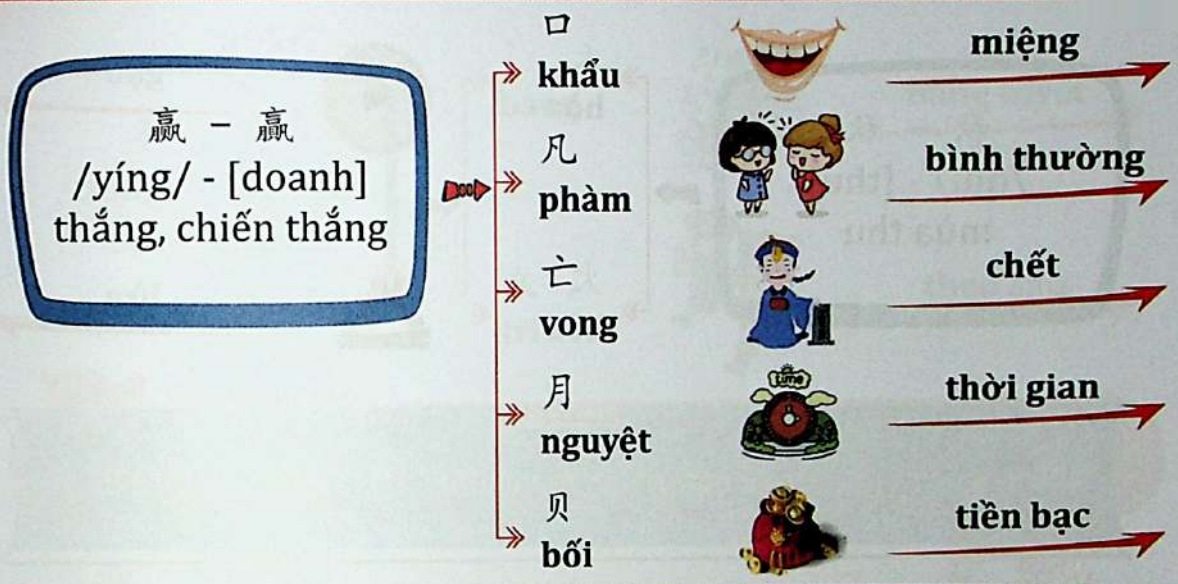

Một người (口) bình thường (凡) mất (亡) nhiều thời gian (月), tiền bạc (贝), cuối cùng cũng giành được chiến thắng (贏).

Ví dụ:

昨天，我们的球队赢了。

Zuótiān, wǒmen de qiúduì yíng le.

Hôm qua, đội bóng của chúng tôi thắng rồi.

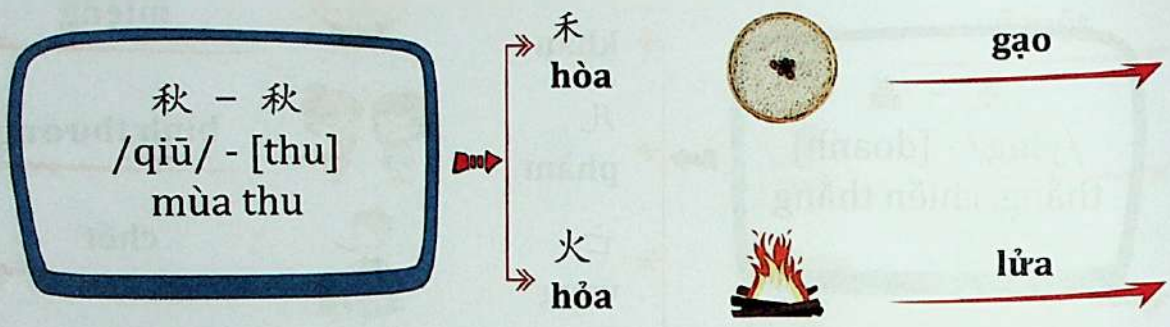

Những gốc rạ (禾) được người dân mang đốt (火) là mùa thu (秋) đã về.

Ví dụ:
河内的秋天很美。
Hénèi de qiūtiān hěn měi.
Mùa thu Hà Nội rất đẹp.

冬 – 冬
/dōng/ - [đông]
mùa đông

冫 băng

băng tuyết

夂 trĩ

theo sau

Người ta đi (夂) trên băng tuyết (冫) là mùa đông (冬) đang về.

Ví dụ:
冬天快到了。
Dōngtiān kuài dàole.
Mùa đông sắp đến rồi.

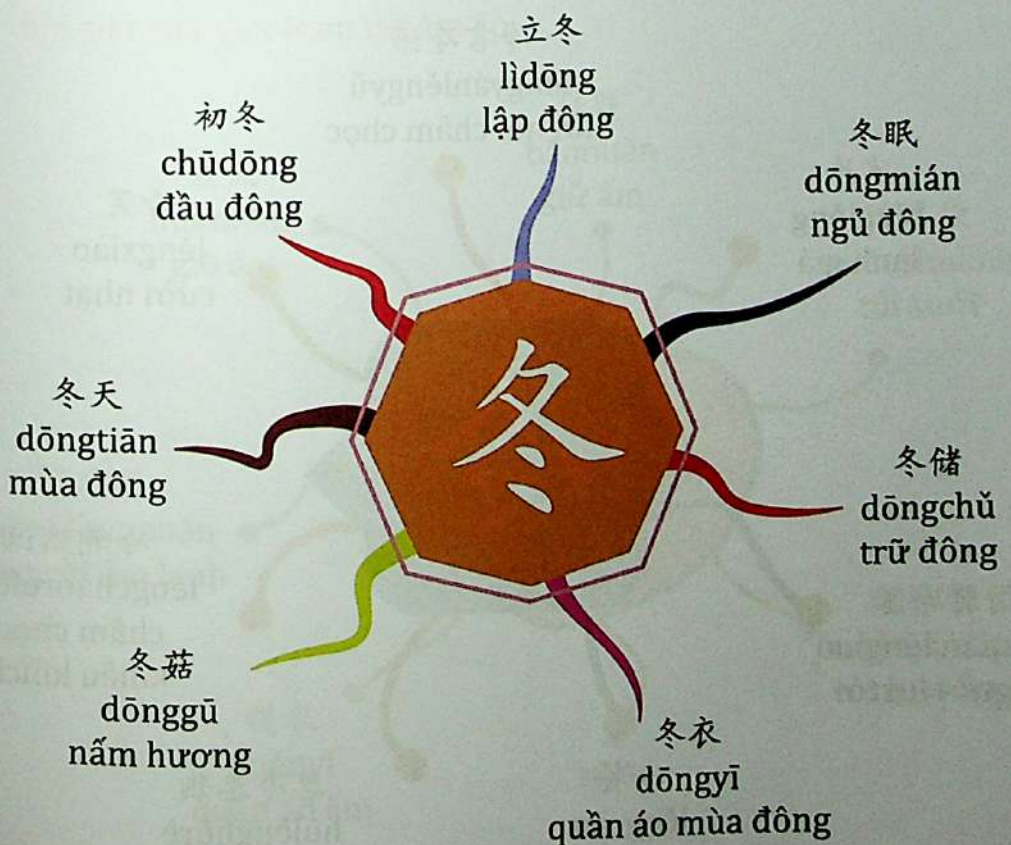

冷 – 冷
/lěng/ - [lãnh]
lạnh

冫 băng

今 kim

丶 nét chấm

băng tuyết

hiện nay

nét chấm

Tuyết (冫) rơi cả một (丶) ngày hôm nay (今) khiến tôi cảm thấy rất lạnh (冷).

Ví dụ:
这里的冬天非常冷。
Zhèlǐ de dōngtiān fēicháng lěng.
Mùa đông ở đây rất lạnh.

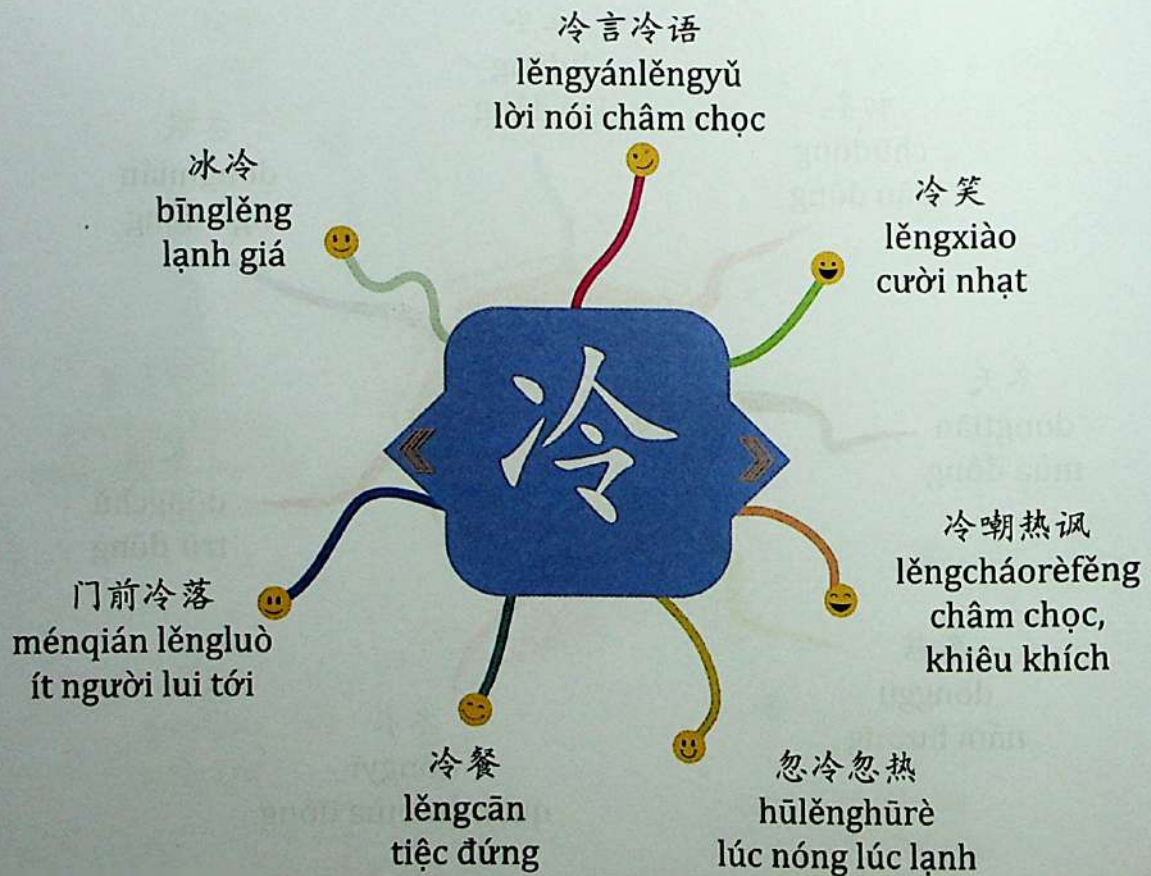

uongchau@gmail.com

暖 – 暖
/nuǎn/ - [noãn]
ấm áp

日 nhật

爫 trảo

一 nhất

友 hữu

ngày

móng

số một

bạn

Cả ngày (日) nhận được sự vuốt ve (爫), chăm chút của 1 (一) người bạn (友) nên tôi cảm thấy rất ấm áp.

Ví dụ:
越南的天气很暖和。
Yuènán de tiānqì hěn nuǎnhuo.
Thời tiết của Việt Nam rất ấm áp.

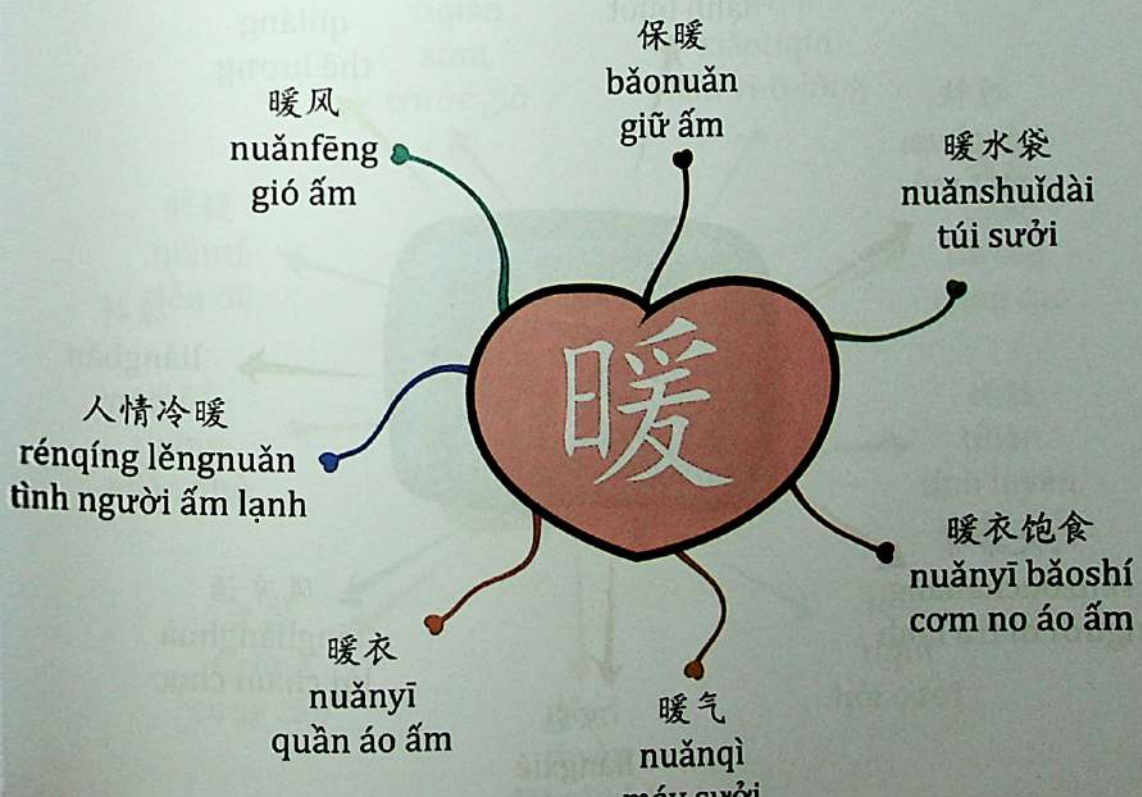

凉 - 涼
/liáng/ - [lương]
mát mẻ

冫 băng

băng tuyết

京 kinh

kinh thành

Băng tuyết (冫) bắt đầu rơi trên kinh thành (京) nên thời tiết trở nên mát mẻ (凉) hơn.

Ví dụ:
那儿比卧室里凉快。
Nàr bǐ wòshì lǐ liángkuai.
Chỗ đó mát mẻ hơn trong phòng ngủ.

25

提 – 提
/tí/ - [đề]
nhấc lên, đề cập

扌 tài gảy

是 thị

tay

điều đương nhiên

Nhấc lên (提) phải dùng tay (扌) là (是) đương nhiên.

Ví dụ:
别提了！
Bié tí le!
Đừng nhắc đến nữa!

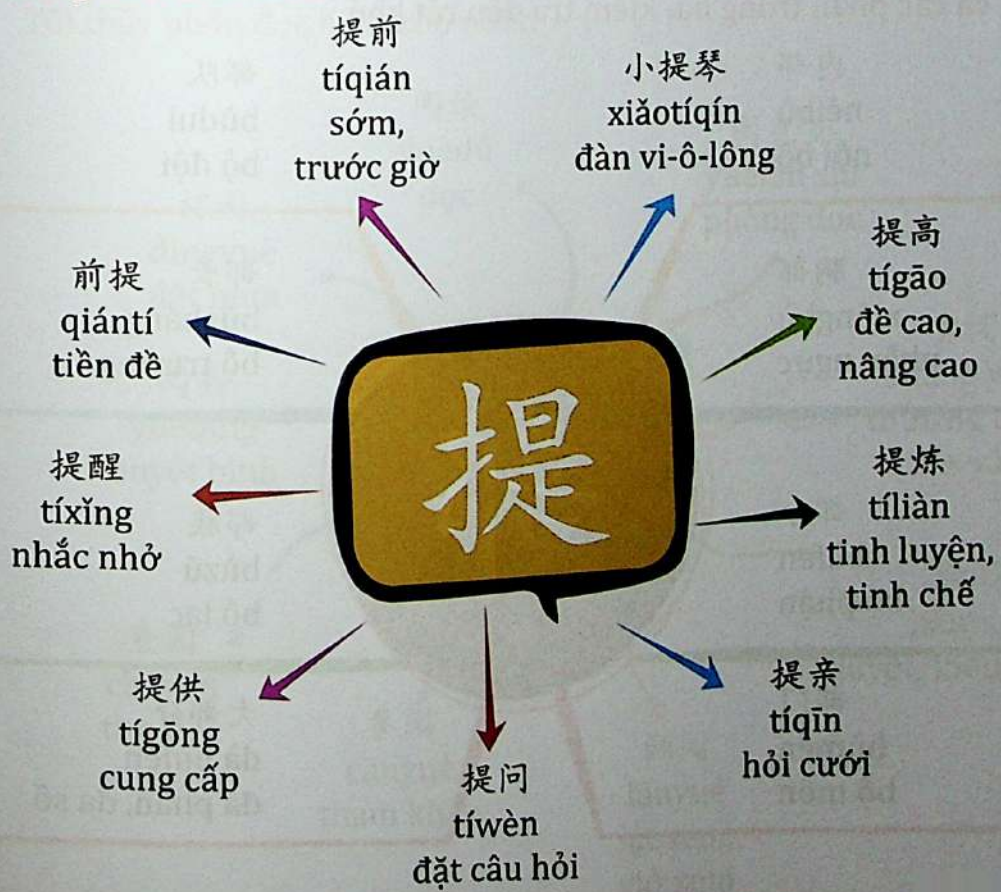

部 – 部
/bù/ - [bộ]
bộ phận, phần

立 lập

口 khẩu

阝 liễu

đứng

người

liễu

Người (口) đứng (立) bên gốc liễu (阝) chính là ông bộ trưởng (部).

Ví dụ:
考试的每个部分都很难。
Kǎoshì de měi gè bùfen dōu hěn nán.
Tất cả các phần trong bài kiểm tra đều rất khó.

内部
nèibù
nội bộ

部队
bùduì
bộ đội

胸部
xiōngbù
phần ngực

部长
bùzhǎng
bộ trưởng

部
部分
bùfen
bộ phận

部族
bùzú
bộ lạc

部门
bùmén
bộ môn

大部分
dà bùfèn
đa phần, đa số

phamduongchau@gmail.com

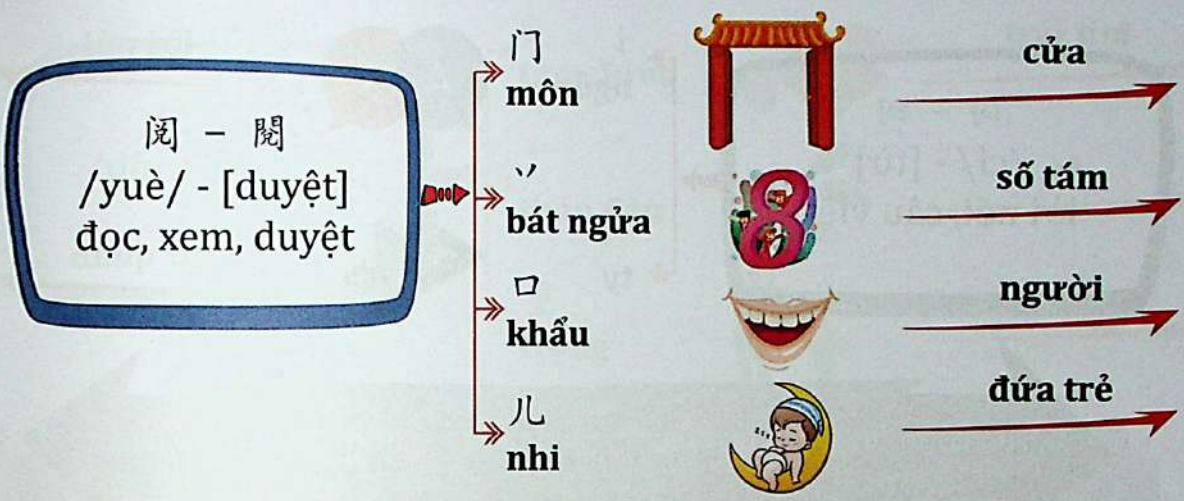

Mở cửa (门) thư viện ra thì thấy tám (丷) người (口) lớn và một em bé (儿) đang ngồi đọc (阅) sách.

Ví dụ:
我觉得阅读部分最难。
Wǒ juéde yuèdú bùfen zuì nán.
Tôi thấy phần đọc hiểu khó nhất.

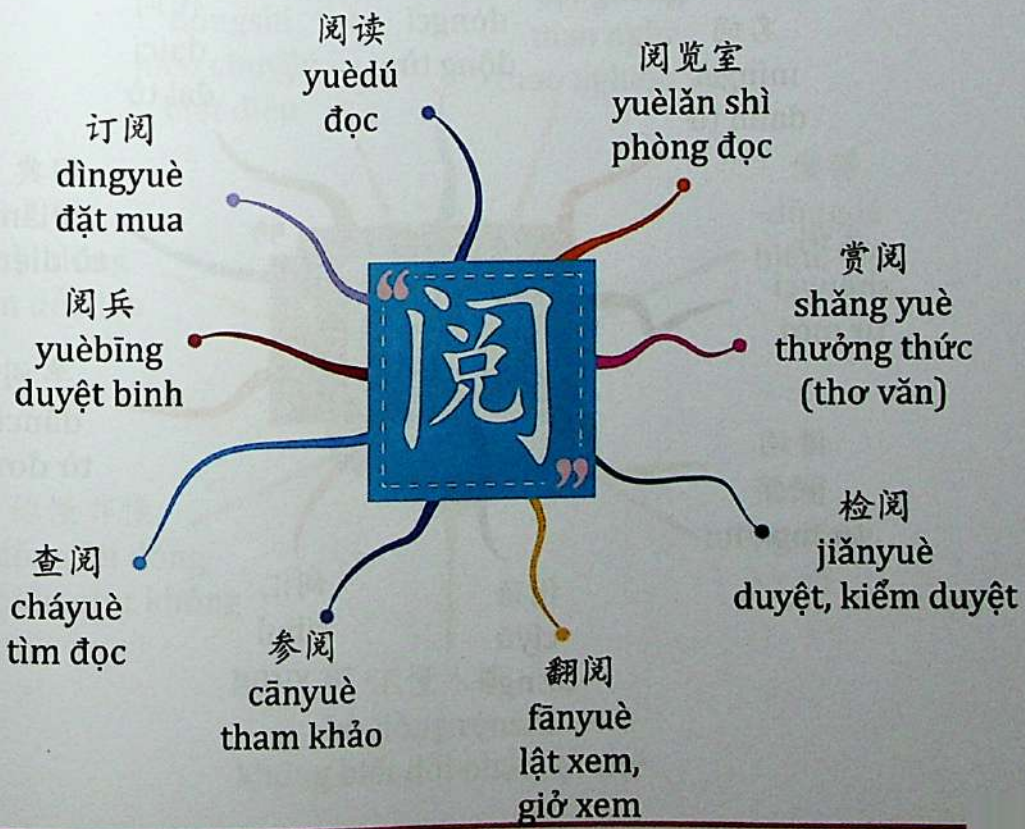

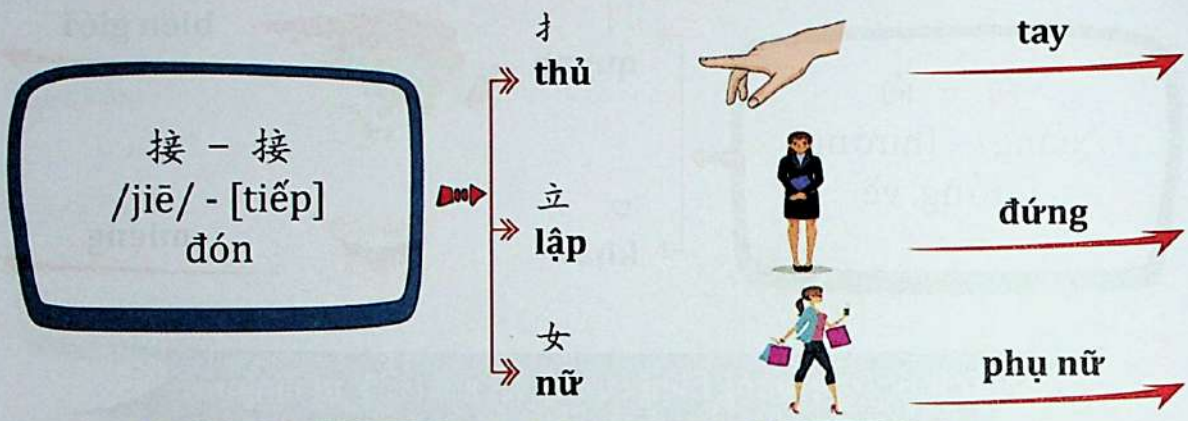

Đón thì giơ tay (扌) ra đón, đứng (立) đón, và cử phụ nữ (女) đẹp ra đón.

Ví dụ:
他不会接受这个信息。
Tā bú huì jiēshòu zhège xìnxi.
Anh ấy không thể chấp nhận tin tức này.

26

庆 - 慶
/qìng/ - [khánh]
chúc mừng

广
quảng

rộng

大
đại

lớn

Trên quảng trường (广) lớn (大) họ tổ chức lễ Quốc Khánh (庆).

Ví dụ:
国庆节快要到了。
Guóqìng jié kuài yào dào le.
Lễ Quốc Khánh sắp đến rồi.

庆

庆典
qìngdiǎn
buổi lễ
long trọng

庆幸
qìngxìng
vui mừng

国庆
Guóqìng
Quốc Khánh

校庆
xiàoqìng
kỉ niệm thành
lập trường

喜庆
xǐqìng
đáng vui mừng

庆祝
qìngzhù
chúc mừng,
chào mừng

吉庆
jíqìng
may mắn,
cát tường

欢庆
huān qìng
chào mừng,
đón mừng

大庆
dàqìng
lễ mừng thọ

放 - 放
/fàng/ - [phóng]
để, thả, nghỉ

攵
truy

đi lại gần

方
phương

khu vực

Đến (攵) khu vực đó (方) thấy không làm ăn được, nên anh ấy đã từ bỏ (放).

Ví dụ:
你们什么时候放假？
Nǐmen shénme shíhou fàngjià?
Các bạn khi nào được nghỉ?

短 – 短
/duǎn/ - [đoản]
ngắn

矢
thỉ

mũi tên

豆
đậu

đậu, đỗ

Mũi tên (矢) bắn không qua được vườn đậu (豆) là cự li quá ngắn (短).

Ví dụ:
这件裙子太短了。
Zhè jiàn qúnzi tài duǎnle.
Chiếc váy này ngắn quá.

短发
duǎnfà
tóc ngắn

短暂
duǎnzàn
ngắn ngủi

短裤
duǎnkù
quần soóc

短语
duǎn yǔ
đoản ngữ

短袖
duǎn xiù
cộc tay

短期
duǎnqī
thời gian ngắn

短文
duǎn wén
đoạn văn ngắn

长短
chángduǎn
độ dài

春 – 春
/chūn/ - [xuân]
xuân

日
nhật

ngày

Năm người (5 nét) ngồi gói bánh chưng cả ngày (日) là mùa xuân (春) đang về.

Ví dụ:
明年我要在中国过春节。
Míngnián wǒ yào zài Zhōngguó guò chūnjié.
Năm sau tôi muốn đón Tết ở Trung Quốc.

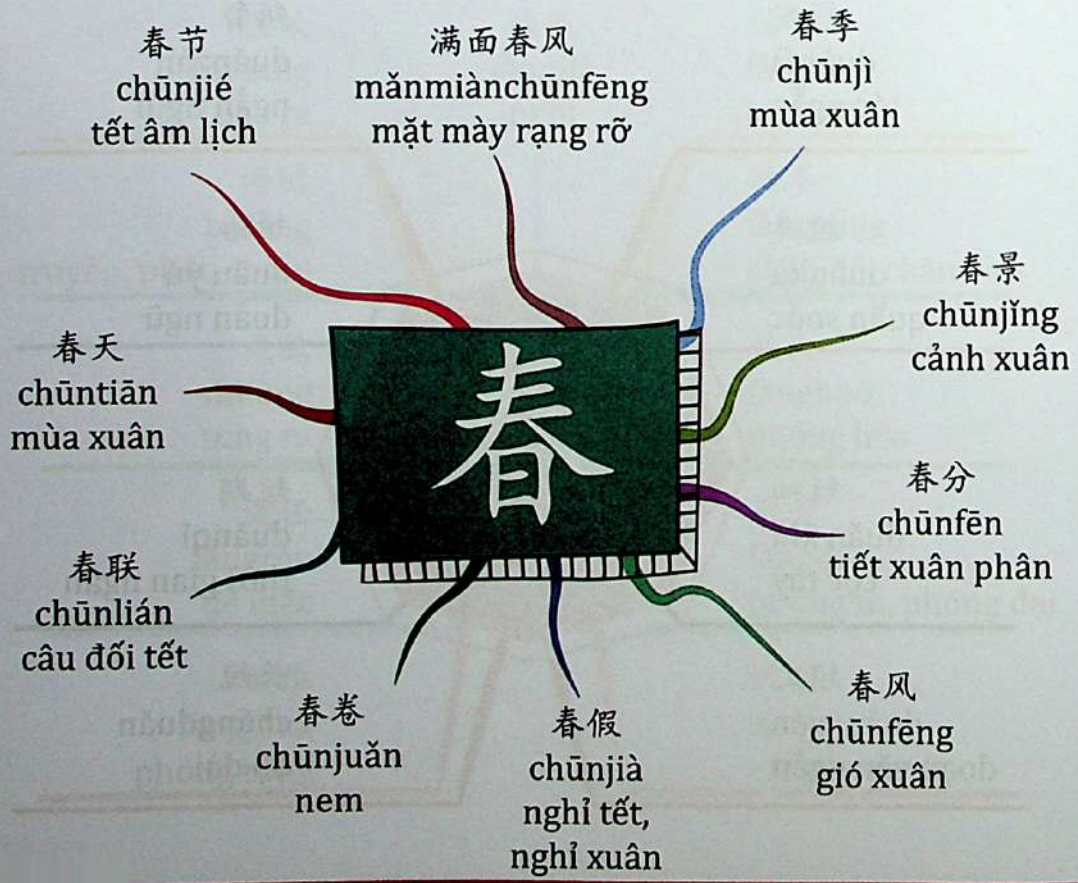

飞 - 飛
/fēi/ - [phi]
bay

Tưởng tượng giống con chim có đầu chim và hai cánh đang bay.

Ví dụ:
王小姐下飞机了吗?
Wáng xiǎojiě xià fēijī le ma?
Cô Vương xuống máy bay chưa?

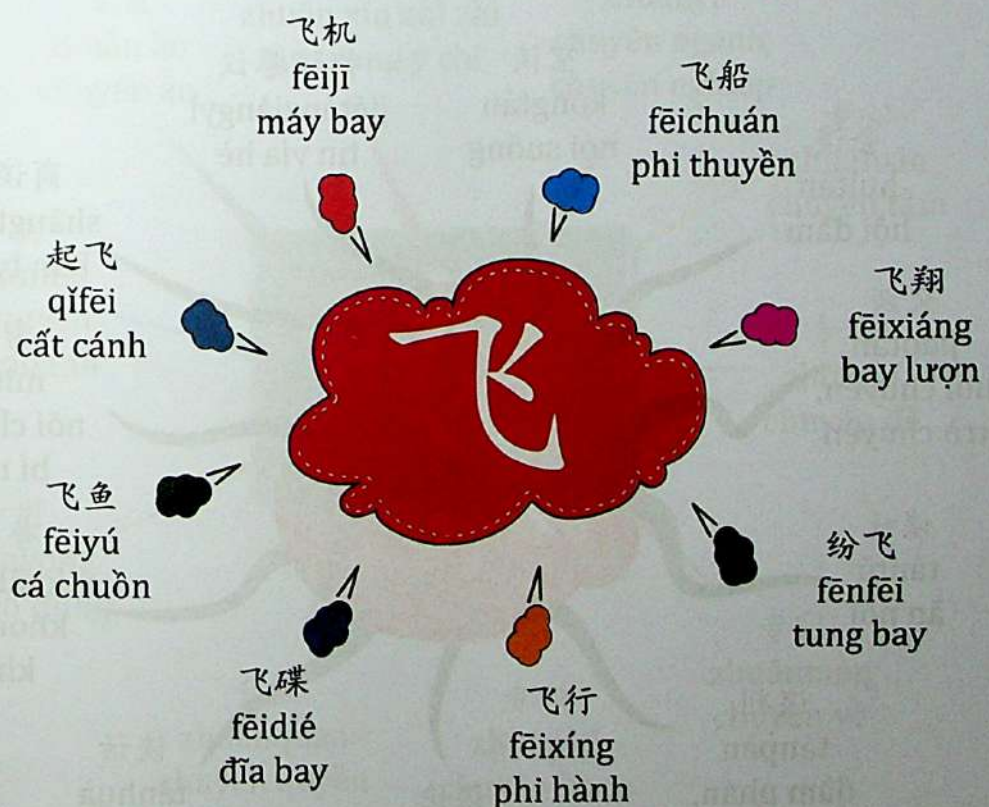

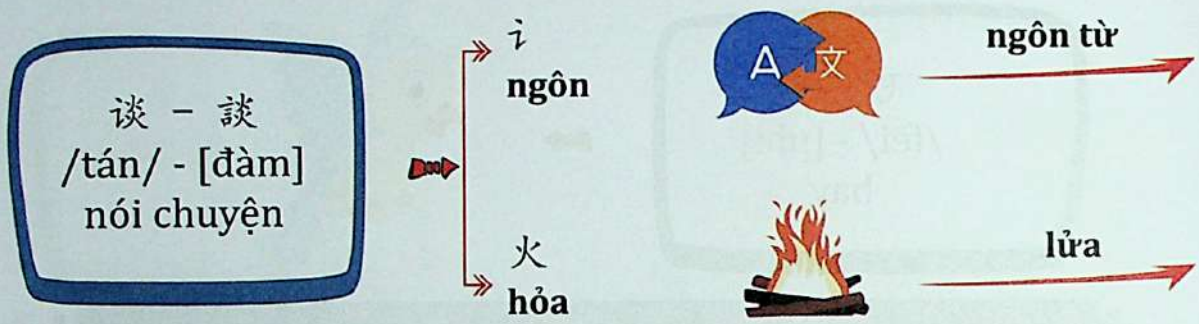

Ngôn từ (讠) của bạn nóng nảy (炎) như vậy thì rất khó nói chuyện (谈).

Ví dụ:
你们在谈什么呢?
Nǐmen zài tán shénme ne?
Các bạn đang bàn cái gì đấy?

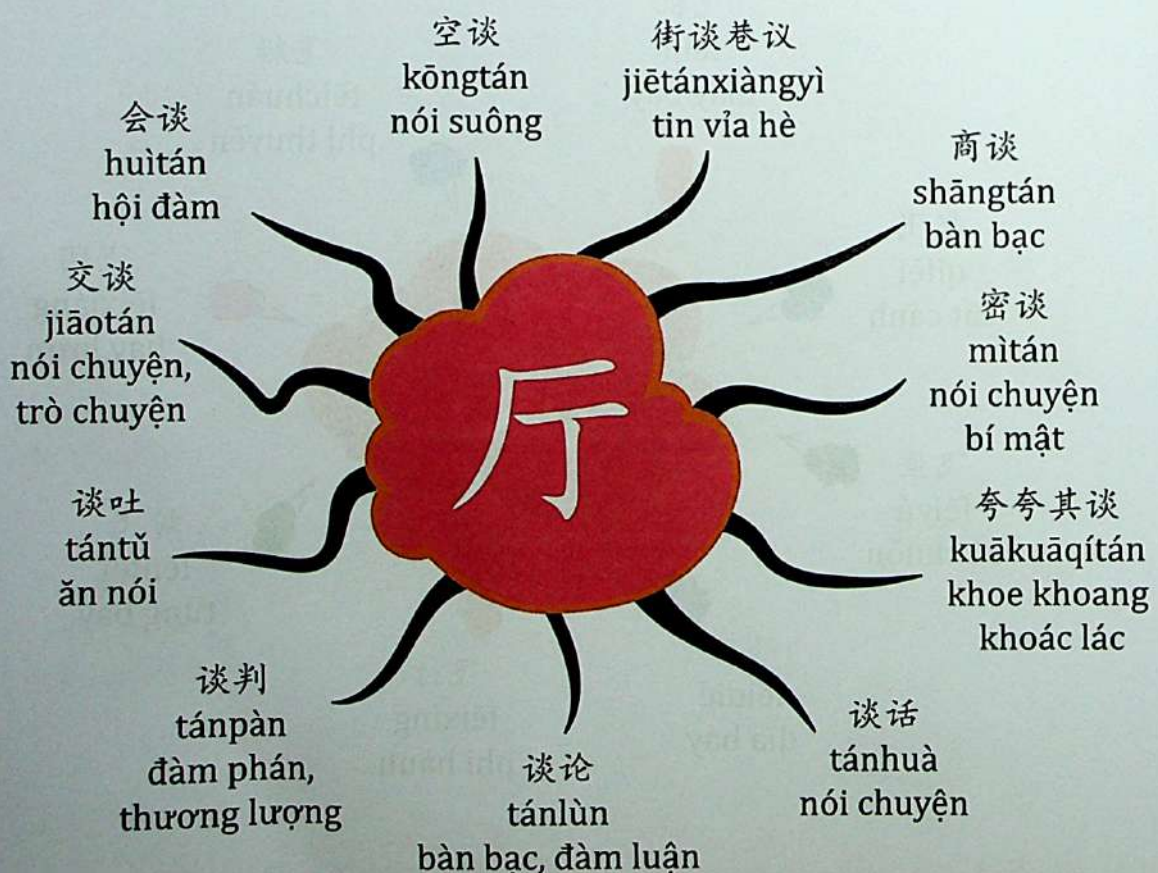

专 - 專
/zhuān/ - [chuyên]
chuyên, chuyên nghiệp

Ba công ty (3 nét) tư nhân (厶) đó làm việc rất chuyên nghiệp (专).

Ví dụ:
我的专业是汉语。
Wǒ de zhuānyè shì hànyǔ.
Chuyên ngành của tôi là tiếng Trung.

专案
zhuān àn
chuyên án

专心致志
zhuān xīn zhì zhì
tập trung ý chí

专业
zhuānyè
chuyên ngành, chuyên nghiệp

专心
zhuānxīn
chuyên tâm

专卖
zhuānmài
độc quyền kinh doanh

专
专题
zhuāntí
chuyên đề

专用
zhuānyòng
chuyên dụng

专权
专科
专门
zhuānmén
chuyên về

顿 – 頓

/dùn/ - [đốn]

bữa, nhọc nhằn, ngừng, sắp xếp

页 **hiệt**

trang giấy

屯 **đồn**

thôn

Con cần đọc hết 5 (屯) trang sách (页) trước bữa ăn (顿) nhé.

Ví dụ:

老板，我想请你吃顿饭。

Lǎobǎn, wǒ xiǎng qǐng nǐ chī dùn fàn.

Sếp ơi, em muốn mời sếp ăn bữa cơm.

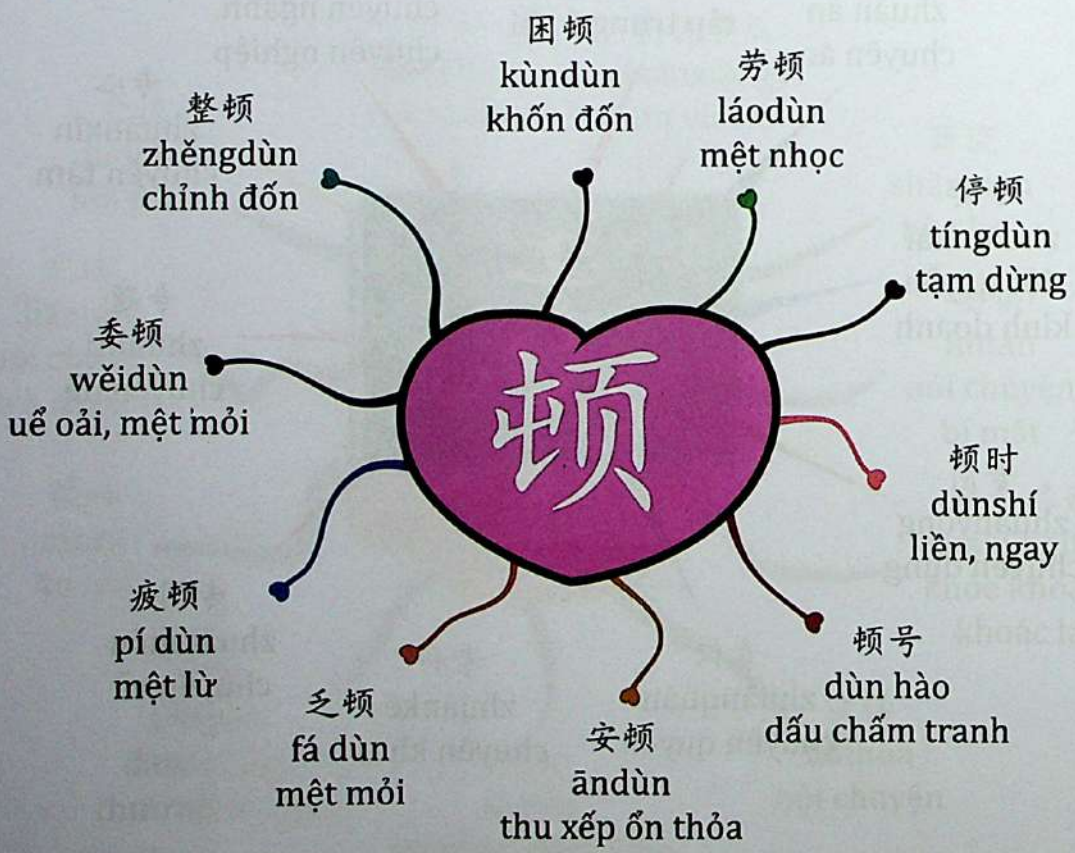

1	办	bàn	làm	143
2	帮	bāng	giúp	82
3	比	bǐ	so sánh	101
4	便	biàn	tiện, tiện lợi	75
5	表	biǎo	bề ngoài	147
6	病	bìng	bệnh	109
7	部	bù	bộ phận, phần	204
8	菜	cài	món ăn	91
9	草	cǎo	cỏ	77
10	茶	chá	trà, chè	70
11	差	chà	kém	145
12	常	cháng	thường	136
13	场	chǎng	sân, trận	174
14	车	chē	xe	116
15	迟	chí	chậm, muộn	191
16	吃	chī	ăn	89
17	出	chū	ra	142
18	床	chuáng	giường	137
19	春	chūn	xuân	214
20	词	cí	lời nói, câu viết	206
21	从	cóng	theo, từ	169
22	错	cuò	sai, mài, dũa	160
23	打	dǎ	đánh	112
24	大	dà	to, lớn	9
25	蛋	dàn	trứng	96
26	单	dān	đơn	93
27	当	dāng	làm	154
28	到	dào	đến	140
29	得	dé	có được	98
30	等	děng	đợi, bằng nhau, thứ bậc	83
31	第	dì	thứ	131
32	地	dì	đất, địa phương	132
33	店	diàn	cửa hàng, tiệm, quán	105
34	电	diàn	điện	119
35	订	dìng	đặt	182
36	动	dòng	động đậy	179
37	懂	dǒng	hiểu	207
38	冬	dōng	mùa đông	199
39	堵	dǔ	tắc, nghẽn	194
40	短	duǎn	ngắn	213
41	队	duì	đội, hàng	192
42	顿	dùn	bữa, nhọc nhằn, ngừng, sắp xếp	218
43	多	duō	nhiều	43
44	法	fǎ	pháp	102
45	发	fā	phát	107
46	饭	fàn	cơm	90

47	翻	fān	lật, đảo	155
48	放	fàng	để, thả, nghỉ	212
49	方	fāng	địa phương, phương hướng	133
50	飞	fēi	bay	215
51	份	fèn	phần, suất	95
52	服	fú	phục vụ	72
53	感	gǎn	cảm	111
54	刚	gāng	vừa	99
55	高	gāo	cao	68
56	共	gòng	tổng, cộng	78
57	工	gōng	công việc	58
58	够	gòu	đủ, với	183
59	馆	guǎn	quán	92
60	广	guǎng	rộng	173
61	贵	guì	đắt, quý	39
62	国	guó	nước, quốc gia	29
63	过	guò	qua, quá, đón (lễ, tết)	161
64	果	guǒ	quả	76
65	害	hài	hại, tai nạn	190
66	还	hái - huán	còn, vẫn còn, trả	61
67	汉	hàn	Hán, triều Hán	18
68	好	hǎo	tốt, khỏe, rất, ok	6
69	很	hěn	rất	10
70	后	hòu	đằng sau	138

71	环	huán	vòng, bao quanh	185
72	换	huàn	đổi, thay	79
73	欢	huān	vui mừng, vui vẻ, thích thú	63
74	回	huí	về	44
75	会	huì	biết, sẽ	84
76	婚	hūn	kết hôn	123
77	活	huó	sống	184
78	季	jì	mùa	195
79	加	jiā	thêm	125
80	家	jiā	nhà, gia đình	55
81	见	jiàn	gặp	24
82	件	jiàn	cái, chiếc	73
83	间	jiān	gian	151
84	教	jiào	dạy, dạy học	117
85	交	jiāo	giao	181
86	结	jié	kết, đan, bện	122
87	节	jié	lễ, tết, thời tiết	149
88	接	jiē	đón	210
89	进	jìn	đi vào, tiến vào	64
90	境	jìng	biên giới, nơi chốn	186
91	静	jìng	yên tĩnh	187
92	京	jīng	thủ đô, kinh đô	176
93	酒	jiǔ	rượu	157
94	局	jú	cục, trạm, cửa hàng	167

phamduongchau@gmail.com

95	剧	jù	kịch, phim	178
96	觉	jué	tỉnh dậy	97
97	开	kāi	mở	113
98	看	kàn	xem, nhìn, thăm, khám, đọc (mắt)	94
99	考	kǎo	thi	158
100	客	kè	khách	15
101	快	kuài	nhanh, vui vẻ	162
102	来	lái	đến	124
103	老	lǎo	già, lão	46
104	冷	lěng	lạnh	200
105	离	lí	cách	171
106	礼	lǐ	lễ	126
107	练	liàn	luyện tập	121
108	凉	liáng	mát mẻ	202
109	留	liú	lưu	52
110	流	liú	chảy	106
111	六	liù	số 6	27
112	楼	lóu	tầng lầu, toà nhà	49
113	买	mǎi	mua	71
114	忙	máng	bận	8
115	猫	māo	con mèo	180
116	美	měi	đẹp	33
117	迷	mí	mê, lạc	177
118	民	mín	dân	80
119	明	míng	sáng	22
120	名	míng	tên, danh tiếng	40
121	奶	nǎi	sữa	156
122	难	nán	khó	14
123	脑	nǎo	não	120
124	你	nǐ	bạn, anh, chị, mày	5
125	暖	nuǎn	ấm áp	201
126	拍	pāi	chụp, quay, vỗ	127
127	跑	pǎo	chạy	139
128	朋	péng	bạn bè	35
129	骑	qí	cưỡi, lái	115
130	钱	qián	tiền	74
131	庆	qìng	chúc mừng	211
132	请	qǐng	xin, mời	37
133	清	qīng	trong, sạch, rõ	208
134	秋	qiū	mùa thu	198
135	去	qù	đi	42
136	让	ràng	nhượng, cho phép, để	108
137	人	rén	người	30
138	认	rèn	nhận thức, phân biệt	66
139	日	rì	ngày, mặt trời	36
140	容	róng	dung	100
141	纱	shā	lụa	128
142	商	shāng	buôn bán, thương lượng	104

143	少	shǎo - shào	ít, thiếu niên	54
144	生	shēng	sinh, đẻ	53
145	师	shī	thầy giáo	47
146	十	shí	số 10	26
147	时	shí	thời gian, lúc	134
148	食	shí	Thực, thức ăn	152
149	是	shì	là	28
150	室	shì	phòng	118
151	市	shì	thành phố, chợ	144
152	试	shì	thi, thử	159
153	始	shǐ	bắt đầu, ban đầu	193
154	识	shí, shi	biết, nhận thức	67
155	数	shù	số, đếm	85
156	术	shù	nghệ thuật, ma thuật	172
157	书	shū	sách	62
158	四	sì	4	19
159	送	sòng	đưa, tiễn, tặng	114
160	算	suàn	tính	130
161	他	tā	anh ta	7
162	太	tài	lắm, quá	16
163	谈	tán	nói chuyện	216
164	堂	táng	nơi cúng tế	135
165	特	tè	đặc biệt	164
166	提	tí	nhấc lên, đề cập	203
167	天	tiān	trời, ngày	20
168	厅	tīng	phòng, sảnh	188
169	同	tóng	đồng, cùng, giống	65
170	图	tú	bức tranh	153
171	位	wèi	vị	103
172	卫	wèi	bảo vệ	189
173	问	wèn	hỏi	38
174	务	wù	nhiệm vụ, nghĩa vụ	88
175	习	xí	tập, luyện tập, ôn tập	17
176	下	xià	xuống, bên dưới	50
177	夏	xià	mùa hè	196
178	先	xiān	đầu tiên, trước tiên	51
179	向	xiàng	hướng, về	209
180	校	xiào	trường học	45
181	写	xiě	viết	81
182	星	xīng	ngôi sao	21
183	学	xué	học	11
184	演	yǎn	diễn	150
185	医	yī	y	60
186	英	yīng	giỏi	13
187	营	yíng	kinh doanh	86
188	赢	yíng	thắng, chiến thắng	197
189	游	yóu	bơi	165

190	邮	yóu	bưu	166
191	友	yǒu	bạn	34
192	有	yǒu	có, sở hữu	56
193	语	yǔ	ngôn ngữ	12
194	员	yuán	nhân viên	87
195	原	yuán	vốn dĩ	175
196	越	yuè	việt, vượt	31
197	阅	yuè	đọc, xem, duyệt	205
198	再	zài	lại	23
199	在	zài	ở	48
200	照	zhào	chụp, chiếu	129
201	者	zhě	người	146
202	正	zhèng	đang, chính, chính trực	148
203	直	zhí	thẳng	170
204	重	zhòng	nặng	110
205	中	zhōng	ở giữa, trung tâm	32
206	周	zhōu	tuần	163
207	准	zhǔn	chuẩn	141
208	专	zhuān	chuyên, chuyên nghiệp	217
209	字	zì	chữ	41
210	走	zǒu	đi bộ	168
211	昨	zuó	ngày hôm qua	25
212	做	zuò	làm	57
213	作	zuò	làm	59
214	坐	zuò	ngồi	69

DVL.6404

Phạm Dương Châu (chủ b
Dương Hương Giang

Sơ đồ tư duy

1+2
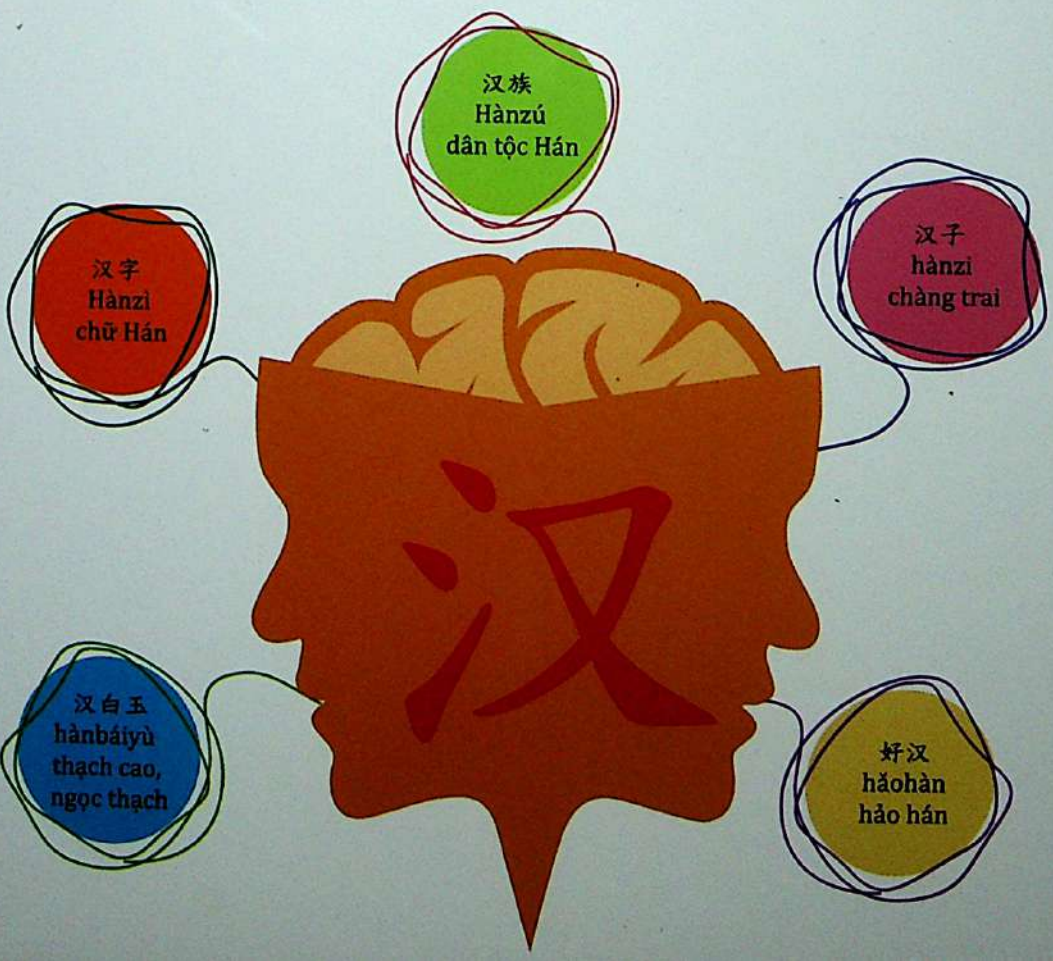
3300 CHỮ HÁN